VŨ VĂN MẪU

LUẬT-KHOA THẠC-SĨ, GIÁO-SƯ THỰC-THỤ
NGUYÊN KHOA-TRƯỞNG LUẬT-KHOA ĐẠI-HỌC SAIGON
LUẬT-SƯ TÒA THƯỢNG-THẨM SAIGON

Cổ-luật Việt-Nam và Tư-pháp Sử

QUYỂN I - TẬP 1

SAIGON 1973

Tài liệu được chuyển dạng và đăng tải bởi Luật Khoa thư quán, với mục đích phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu. Không ai được sử dụng bản PDF này với mục đích thương mại.

Thông tin liên hệ
Facebook: facebook.com/luatkhoathuquan.vnu
Email: luatkhoathuquan@gmail.com

VŨ - VĂN - MẪU

. Luật-khoa Thạc-sĩ, Giáo-sư thực-thụ
Nguyên Khoa-trưởng Luật-khoa Đại-học Saigon
Luật-sư Tòa Thượng-Thẩm Saigon

CỔ - LUẬT VIỆT - NAM

VÀ

TƯ - PHÁP SỬ

QUYỂN I — TẬP I

— Giảng văn dùng cho các sinh viên, không bán tại các hiệu sách.
— Tác giả giữ bản quyền.

SAIGON 1973

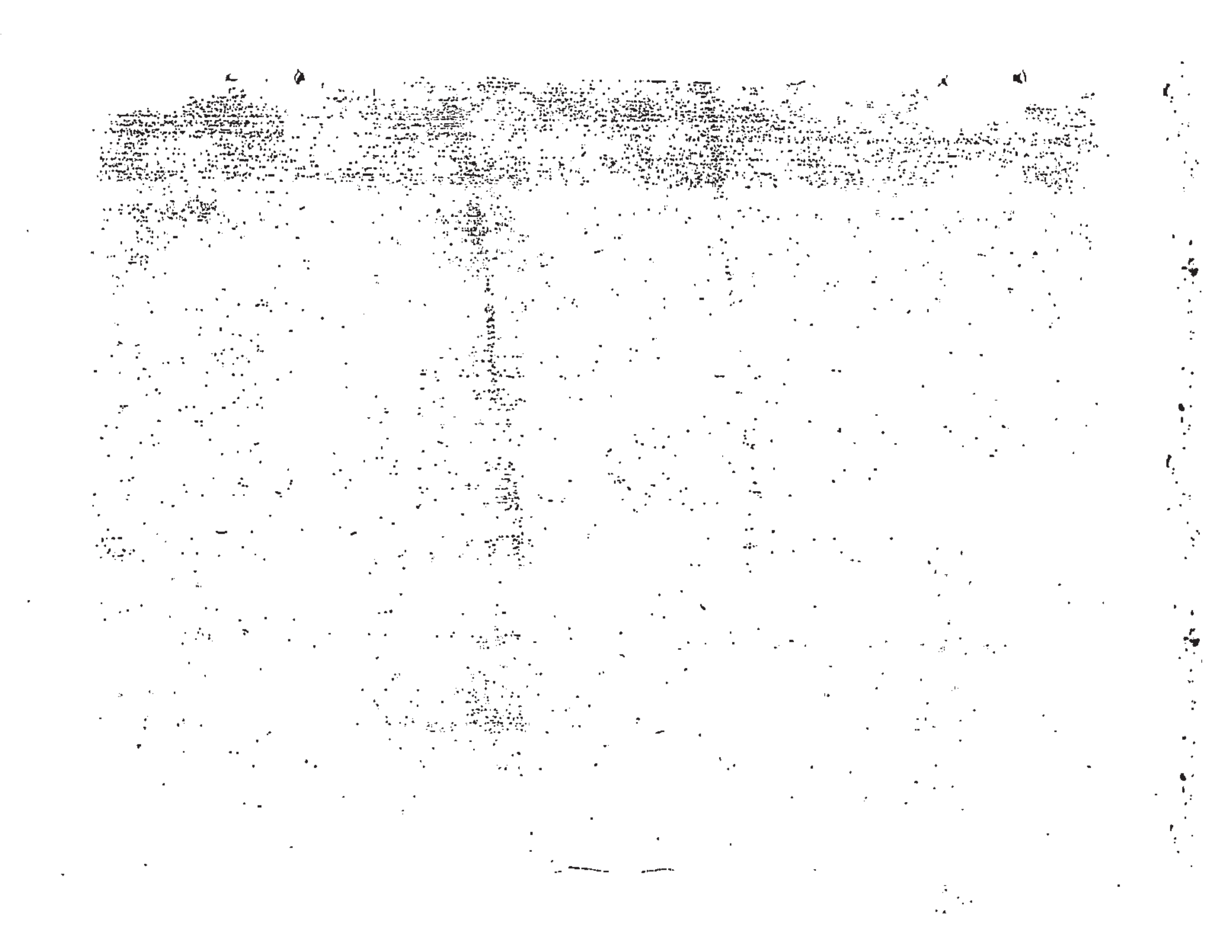

TỰA

Quyển Cổ luật Việt-Nam và Tư Pháp Sử cũng như quyển Cổ luật Việt-Nam Lược Khảo xuất bản mấy năm trước, chỉ là một khóa bản khiêm tốn được soạn thảo để bài đắp một phần nào khoảng trống bỏ dở trong chương trình nghiên cứu và dạy luật, từ hơn một nửa thế kỷ.

Đối với một dân tộc, trải mấy ngàn năm văn hiến, đã có những trang sử vàng chống Hán, đuổi Tống, kháng Nguyên, dẹp tan mộng xâm lăng của triều đình Minh và Mãn Thanh, lẽ dĩ nhiên cũng có những định chế pháp lý riêng biệt tiêu biểu tinh thần bất khuất của dân tộc.

Vậy mà, nền pháp luật cổ truyền của Việt-Nam, trong hơn bảy mươi năm nay, chỉ có vài học giả Pháp dịch thuật và nghiên cứu. Thật là một khống khuyết tinh thần và một tủi nhục cho kẻ thức giả, nếu ngày nay vẫn phải tiếp tục nghiên cứu tinh hoa pháp lý nước nhà qua các bản dịch hay các luận án ngoại quốc.

Với ý thức ấy, soạn giả đã để tâm sưu tầm và khảo cứu tài liệu pháp lý cổ thời, nhất là đối với những thời kỳ xa xăm đầu kỷ nguyên, như dưới đời Trưng Vương hoặc trở về nguồn xa hơn nữa, mà tro bụi của thời gian hầu như đã chôn vùi trong quên lãng.

Nếu khóa bản này đáp ứng được một phần nào như cầu trên, thực là một khích lệ quý giá nhất đối với soạn giả.

Saigon 25-07-1972
VŨ VĂN MẪU

LUẬT KHOA

THƯ QUÁN

CỔ-LUẬT VIỆT-NAM VÀ TƯ-PHÁP SỬ

Chủ quyền pháp lý của nước ta đã trải qua nhiều thử thách, cam go trong lịch sử.

Sau thời kỳ tự chủ, nước ta đã chịu sự đô hộ của Trung Hoa hơn 1.000 năm, và sau thời kỳ độc lập, lại chịu nền bảo hộ của Pháp non một thế kỷ.

Mỗi khi nền độc lập chính trị không còn, thì nền độc lập pháp lý cũng tan rã với chính sách đồng hóa của thực dân.

Ngày nay, nước ta đã phục hồi độc lập và chủ quyền lập pháp. Quốc Hội Việt-Nam có thẩm quyền làm luật. Tuy nhiên, làm luật theo tinh thần nào ?

Luật pháp của mỗi quốc gia không những phải phản chiếu trung thực tất cả các điều kiện xã hội hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa là các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa v.v.. mà còn phải phù hợp với tinh thần và truyền thống dân tộc.

Đã đành rằng các điều kiện xã hội thay đổi tùy theo thời gian, song dân-tộc tính và truyền-thống pháp-lý của dân tộc là những yếu tố trường-cửu mà chỉ có sự nghiên cứu cổ luật mới cho ta nhận xét thấu đáo.

Nghiên cứu cổ luật Việt-Nam, theo tinh thần nói trên, sẽ đem lại ít nhất bốn điều ích lợi.

1.— Trải qua các lớp phế hưng của lịch-sử, nền Cổ-luật Việt-Nam luôn luôn chứng minh rằng *nước ta có một nền văn-minh pháp-lý đặc thù*. Mặc dầu cho tới thế kỷ thứ 19, ở Viễn-Đông nói chung và ở Việt-Nam nói riêng, nền văn-minh Trung-Hoa đã được coi như khuôn vàng thước ngọc, nhưng ở Việt-Nam trong thời kỳ Bắc thuộc cũng như trong thời kỳ độc lập, ngoại trừ một vài giai đoạn suy-vi, *tinh thần độc lập của dân tộc đã phát huy một cách rực rỡ qua những nét độc đáo của các chế-độ pháp-lý*. Bài học lịch sử này đáng để ta suy ngẫm trong giai đoạn hiện tại, vì hiện nay nhà làm luật đương có trọng trách phải soạn thảo những bộ luật mới phù hợp với nhu cầu đương thời mà không mất dân tộc tính.

2.— *Cổ luật là bức tranh thời-đại*, ghi rõ tổ chức xã hội và gia đình trong mỗi giai đoạn. *Hơn nữa*, Cổ luật còn *biểu lộ cả tâm trạng và phản ứng phức tạp* của người dân Việt trước những *dữ-kiện xã-hội hay lịch-sử*. Như vậy, Cổ luật sẽ bổ túc cho những kiến thức của chúng ta về lịch sử để hiểu rõ được các sắc thái của đời sống hằng ngày của người dân trong gia đình và xã hội. Nếu sử ký của một quốc gia liên quan đến diễn tiến của dân tộc hơn là lịch sử của vua chúa thì Cổ luật cần phải được nghiên cứu sâu rộng mới thấu hiểu được Việt sử.

3.— Một trong những ngành mới trong luật học nhắm mục đích cao siêu tìm hiểu tinh lý của pháp luật. Đó là *nền triết lý pháp luật* (la philosophie du droit).

Về phương diện này, môn *Cổ luật bồi bổ cho nền triết lý pháp luật về 2 điểm* :

a/ Nghiên cứu Cổ luật, chúng ta sẽ hiểu được *sự hình thành và sự tiến hóa của những tục lệ cổ truyền*, sự xây dựng phong phú trong thời gian những truyền thống về gia đình và xã hội.

Nhờ ở những yếu tố ấy, dân tộc Việt Nam đã kết thành một *thực thể thuần nhất* và *kiên cố* mà *không một hiểm họa* nào có thể *phân chia được*.

b/ Trong lịch sử pháp lý của nước ta, cũng có một vài giai đoạn suy nhược. Thí dụ: dưới triều Nguyễn, bộ luật Gia Long đã chép lại nguyên văn bộ luật của nhà Mãn Thanh. Song nếu nhà làm luật thời đó đã không làm tròn bổn phận đối với dân tộc, thì người dân Việt, trái lại, trong đời sống hàng ngày, đã có những phản ứng lành mạnh nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc. Trong suốt triều Nguyễn, dân tộc Việt Nam, ngoài khuôn khổ của bộ luật Gia Long, đã duy trì, dưới hình thức tục lệ, một phần lớn các điều khoản trước đây đã được ghi chép trong bộ luật Hồng Đức của triều Lê ban hành dưới triều vua Lê Thánh Tông.

Những dữ kiện lịch sử này là những bằng chứng hùng hồn tỏ rằng sự soạn thảo luật pháp là một công trình rất tế nhị.

Nhà làm luật không thể vay mượn, trong những pháp chế ngoại lai những điều luật không phù hợp với khung cảnh xã hội và nguyện vọng của dân chúng.

4.— Cổ luật còn cống hiến cho ta *tấm gương lịch sử*.

Soi sáng những nguyên nhân thịnh suy của nền văn minh pháp lý, môn Cổ luật sẽ giúp chúng ta *tránh được những sự nhầm lẫn trong quá khứ*.

Trong sách Luận Ngữ, cuối thiên Vi Chính, Khổng Tử đã nói : « *Ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hĩ* » (1). Nhà triết học Đức Leibnitz cũng viết : «*Hiện tại chứa đầy quá khứ và nặng gánh*

---

(1) *Luận Ngữ (Thiên Vi Chính* 爲政) : 溫故而知新可以爲師矣 (*Ôn điều cũ mà biết điều mới, có thể làm thầy thiên hạ được*).

tương lai. » (2) Chính trong tinh thần tìm hiểu hiện tại, và xây dựng tương lai, chúng ta phải trở về nguồn, hòa mình vào quá khứ, ôn lại bài học kinh nghiệm đã có trên mấy ngàn năm, một bài học mà dân tộc Việt Nam có quyền hãnh diện trước lịch sử nhân loại.

Tìm hiểu và phát huy tinh thần dân tộc là một công cuộc thiết bách trong giai đoạn hiện tại hơn lúc nào hết vì hiện thời thế giới đương nghiêng ngửa trong cơn phong ba tranh chấp ý thức hệ và bị lôi cuốn mãnh liệt vào những trào lưu hoàn toàn xa lạ và cách biệt đối với cá tính và truyền thống của dân tộc.

Nội dung chương trình

Với tinh thần nói trên, khóa bản này cố thâu góp những nét chính yếu của nền văn minh pháp lý cổ truyền. Tuy nhiên để các sinh viên có thể tiện so sánh với các định chế pháp luật hiện đại, chương trình Cổ luật Việt Nam được phân phối làm 3 giảng khóa bán niên mà nội dung tương đương với chương trình Dân luật hay Hình luật của mỗi niên học.

1/ Chương trình Cổ luật năm thứ Nhất :

— Cổ luật Việt Nam qua các thời đại.

— Luật gia đình trong Cổ pháp.

2/ Chương trình Cổ luật năm thứ Hai :

— Luật nghĩa vụ và khế ước trong Cổ pháp.

— Hình luật trong Cổ pháp.

3/ Chương trình Cổ luật năm thứ Ba :

— Luật tài sản trong Cổ pháp.

— Luật hôn sản trong Cổ pháp.

— Luật thừa kế trong Cổ pháp.

---

(2) VŨ-VĂN-MẪU. Dân luật Khái luận, in lần thứ hai. Saigon 1961 tr.30. Dân luật lược giảng 1967 tr.20.

CHƯƠNG DẪN NHẬP

LIÊN HỆ GIỮA NGUỒN GỐC DÂN TỘC VÀ CỔ LUẬT VIỆT NAM

Nghiên cứu về Cổ luật Việt Nam, cần phải giải đáp một vấn đề tiên quyết liên hệ đến nguồn gốc dân tộc. Về điểm này lịch sử của nước ta chỉ còn ghi lại những huyền thoại mông lung, nếu không phải là mờ ảo. Điều này cũng không có gì lạ, vì bộ sử chính thức đầu tiên của Việt Nam mới được soạn ra dưới đời Trần (1272) thì, làm sao không có những điểm thiếu sót và đáng nghi ngờ về những biến cố xảy ra từ đời Hồng Bàng, nghĩa là trên dưới 4000 năm trước ! Do đó, các sử gia ngày nay còn tranh luận đến cả tên hiệu các vua đời Hồng Bàng là Hùng Vương hay Lạc Vương, và ranh giới của đất nước mà truyền thuyết thường nhắc là mở rộng đến hồ Động Đình.

Nhiều học giả, cả Pháp lẫn Việt, đã chủ trương rằng dân Lạc Việt xuất phát tự nước Ngô Việt hoặc nước Mân Việt bên Trung Hoa hoặc đi xa hơn nữa, đã suy luận rằng dân Lạc Việt cùng chung một tổ với người nước Sở ở Triết Giang và vì vậy nên sử mới chép là ranh giới nước Việt giáp Động Đình hồ !

Nếu trong khuôn khổ quyển Cổ Luật Việt Nam và Tư Pháp Sử này, chúng ta không thể đề cập đến các nghi vấn lịch sử liên hệ đến hiệu vua đời Hồng Bàng là Hùng Vương hay Lạc Vương hoặc đến ranh giới đất nước, thì ít nhất cũng phải tìm hiểu rõ nguồn gốc của dân tộc.

Pháp luật bất luận của quốc gia nào cũng phải phản chiếu dân tộc tính, nhất là đối với định chế liên hệ đến gia đình và

xã hội. Nếu quả thật dân tộc Việt Nam chỉ là một ngành hậu duệ của một nước Việt chư hầu của Trung Hoa đã di cư xuống phương Nam, thì Cổ luật Việt Nam hà tất còn là một đối tượng quan trọng để nghiên cứu, vì đã mang nặng từ trong bản chất các sắc thái và tinh thần của Cổ luật Trung Hoa.

Nếu trái lại dân tộc Việt Nam ngay từ nguyên thủy đã sinh trưởng tự chủ trên địa bàn đất nước này, đã biết anh dũng chống trả lại các làn sóng di cư hay xâm lăng ào ạt tràn qua đất nước để tranh giành quyền sống dưới bóng mặt trời, thì những trang Cổ luật Việt Nam chính là những trang sử vinh quang ghi chép sức sống dũng mãnh của các chế độ gia đình và xã hội cũng như các phong tục lành mạnh của dân tộc mà chúng ta cần phải tìm hiểu. Đó là gia tài tinh thần quý báu của tổ tiên mà chúng ta phải duy trì và phát huy tích cực, nhất là trong giai đoạn hiện tại vì nền văn hóa và văn minh nước nhà đang đứng trước nguy cơ bằng hoại bởi các ảnh hưởng ngoại lai. Cuộc tiếp xúc với các nền văn minh khác chỉ có thể là một phương pháp phong phú hóa bản chất dân tộc và không phải là con đường nô lệ để từ khước gia tài tinh thần của tổ tiên và các truyền thống tốt đẹp, nhất là trong lãnh vực pháp luật và các định chế pháp lý.

oOo

Nguồn gốc dân tộc Việt Nam hiện còn là một vấn đề chưa được giải quyết minh bạch, mặc dầu nhiều lý thuyết đã được các học giả chủ trương.

Lần đầu tiên chữ « Việt » xuất hiện chính thức trong quốc hiệu nước ta dưới đời nhà Triệu. Sau khi chiến thắng An Dương Vương (208 trước kỷ nguyên) và sáp nhập nước Âu Lạc vào ba quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng quận, Triệu

Đà tự xưng là Triệu Vũ Vương đóng đô ở Phiên Ngung, đặt quốc hiệu là Nam Việt. Lý do nào đã thúc đẩy Triệu Đà chọn quốc hiệu Nam Việt? Phải chăng vì dân tộc Việt đã sinh trưởng ở trên địa bàn này từ trước, nên Triệu Đà đã căn cứ vào sự kiện ấy để đặt quốc hiệu? Hoặc giả trong sự lựa chọn quốc hiệu này, Triệu Đà đã muốn nhấn mạnh vào tính cách độc lập của quốc gia mới đối với nhà Tần cũng như tính cách dị biệt của dân Nam Việt đối với Hán tộc?

Dầu sao, việc đáng để ý, là một vị lão tướng của nhà Tần, sau khi lập quốc, đã dùng một quốc hiệu, trong đó có chữ «Việt», không có liên-hệ đến giòng dõi người Trung Hoa!

Trải qua thời kỳ độc lập, chữ «Việt» còn thấy xuất hiện rất nhiều lần trong quốc hiệu, gần như liên tục:

a) Nhà Đinh (968-980) đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt;

b) Trong sử không nói đến nhà Tiền Lê đổi quốc hiệu;

c) Dưới triều Lý, Vua Lý Thánh Tôn chọn quốc hiệu mới là Đại Việt.

d) Nhà Trần không thiết định quốc hiệu mới;

e) Nhà Hồ đặt quốc hiệu là Đại Ngu, nhưng khi vua Lê Thái Tổ dẹp xong quân Minh, lên ngôi Hoàng đế (1428) thì đặt lại quốc hiệu là Đại Việt.

f) Đến khi, vua Gia long lên ngôi (1802) sai sứ sang cầu phong bên Tàu (1803) và xin đặt quốc hiệu là «Nam Việt» lấy lý rằng đất nước gồm cả bờ cõi An-Nam và Việt-Thường. Vua Gia Khánh nhà Thanh định đặt quốc hiệu là An Nam để nhắc nhở lại thời kỳ An-Nam đô hộ phủ, nhưng sứ bộ ta không chịu. Cuộc thương thuyết kéo dài và sau cùng vua Gia Khánh nhà Thanh tuy không chấp nhận quốc hiệu Nam Việt vì nhắc nhở đến

đoạn lịch sử liên hệ đến nhà Triệu, và e sợ nước ta nuôi tham vọng dòm ngó Quảng Đông và Quảng Tây như Triệu Đà ngày xưa; nhưng đã đặt đảo ngược hai chữ thành quốc hiệu « Việt Nam » và ngày 17 tháng 2 năm Giáp Tý (27-02-1804), vua Gia Long đã tuyên bố quốc hiệu mới này. Đây là lần đầu tiên quốc hiệu được dùng trong lịch sử.

g) Dưới Triều Minh-Mạng (1820-1840), quốc hiệu lại được đổi là Đại - Nam và tồn tại suốt trong thời kỳ Pháp thuộc.

h) Từ khi trận thế chiến thứ hai bùng nổ, quốc hiệu « Việt-Nam » lại được toàn thể thế giới chú ý vì công cuộc chiến đấu anh dũng của dân-tộc trong hơn một phần ba thế-kỷ này.

Qua các biến cố trong lịch-sử, quốc hiệu nước ta lúc nào cũng phản chiếu một ý thức dân tộc quật cường bất khuất.

Nguồn gốc dân tộc Việt chúng ta ở đâu ? Lần dở các trang sử cũ của ta và của Tàu, ta thấy có nhiều đoạn nói đến nước Việt Thường sang cống nhà Châu bên Tầu, hay nước Ngô Việt của Câu Tiễn hoặc nói một cách tổng quát đến gia-đình Bách Việt sinh hoạt ở miền Nam sông Dương-Tử trong khi Hán-Tộc chỉ phát triển ở miền Bắc con sông này. Việt Thường, Ngô Việt và Bách Việt có liên hệ gì đến dân tộc Việt-Nam trong lịch-sử chăng ? Dân-tộc Việt vẫn sinh trưởng trên địa phận Bắc Việt và Hoa Nam hiện tại, hay do những làn sóng di-cư từ nơi khác đưa lại ?

Suy luận theo các tài liệu được ghi chép trong các sử sách, hoặc căn cứ vào những di tích khai quật được ở dưới đất như xương người, các đồ bằng đá, bằng đồng hay bằng

đất, bằng sành, các học giả đã đưa ra nhiều giả thuyết liên hệ đến nguồn gốc các lớp người đã sinh trưởng trên địa bàn nước Việt Nam từ trước khi có lịch sử.

Tuy các lý thuyết này có rất nhiều, trong chương này chúng tôi chỉ duyệt xét bốn lý thuyết được coi là chính yếu :

1. Lý thuyết của Léonard Aurousseau về cuộc di cư của người Ư Việt hay Ngô Việt sang Âu Lạc.
2. Lý thuyết của Claude Madroll về cuộc di cư của người Mân Việt sang Âu Lạc.
3. Lý thuyết của các học giả Đào Duy Anh và Hồ Hữu Tường về sự di cư do thời tiết.
4. Lý thuyết trong khoa khảo Cổ học về nguồn gốc và diễn tiến dân tộc.

TIẾT THỨ NHẤT.

LÝ THUYẾT CỦA L. AUROUSSEAU : CUỘC DI CƯ CỦA NGƯỜI Ư VIỆT HAY NGÔ VIỆT

Trong bản dịch sang Pháp văn của Bộ Sử Ký Tư Mã Thiên, một tác phẩm Sử Ký được soạn ở Trung Hoa vào đầu kỷ nguyên, Edouard Chavannes là sử gia đầu tiên đã nghĩ rằng dân tộc Việt Nam ngày nay cùng một nòi giống với dân nước Việt hay Ngô Việt (1) ở vùng Triết giang ; nước Ư-Việt hay Ngô Việt này đã nổi danh một thời trong sử dưới đời Vua Câu Tiễn. Dựa vào những tài liệu rút trong lịch của Tàu, không những Léonard Aurousseau đã trình bày giả thuyết của ông

(1) Theo Trương Tiến Thủ, một sử gia đời Đường của Trung Hoa, chữ Ư Việt phải đọc là Ngô Việt (Sử Ký chính nghĩa). Xem Sử Ký hội chứng khảo chứng : Shiki Kaichu Kosho của Tokigawa Kametaro, quyển 41 trang 3a.

Chavannes, thành một hệ thống có vẻ qui củ vàhợp lý hơn (1) mà còn đi ngược dòng lịch sử xa hơn ông E. Chavannes, để tìm hiểu rõ thêm cả nguồn gốc nước Việtc ủa Câu Tiễn nữa.

Bài khảo luận của ông Léonard Aurousseau có thể tóm vào ba điểm :

Điểm thứ nhất: Những người ngày nay mệnh danh là người Việt Nam chỉ mới di trú đến địa phận Nam hoa và Bắc Việt vào thế kỷ thứ 3 trước kỷ nguyên và sau thế kỷ thứ 4 trước kỷ nguyên.

Theo sách Hoài Nam Tử soạn vào khoảng 135 trước kỷ nguyên, Tần Thủy Hoàng vì tham mồi lợi sừng tê giác, ngà voi, lông trĩ và ngọc châu của *đất Việt,* sai quan Úy là Đồ Thư, phát quân 50 vạn, ... đánh *người Việt* ; giết vua nước Tây Âu là Dịch Hu Tống ; những người Việt đều trốn vào lùm bụi ở với chim muôn, chẳng chịu cho quân Tần bắt sống... » (2).

Theo ông L Aurousseau, nước Tây Âu chính là Bắc Việt ngày nay. Để chứng tỏ điều này, tác giả đã trích xuất một đoạn văn khác trong Sử Ký Tư Mã Thiên (Chiến quốc sách) ; «Cắt tóc, vẽ mình, khoanh tay, vắt áo giải qua trái, ấy là cải tục của người Âu Việt.» (3). Đoạn văn này đã được nhiều tác giả chú giải như sau :

---

(1) L. Aurousseau La première conquête chinoise des pays annamites BEFEO XXIII. 138-244. Tác giả đã đề cập đến vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam trong bài phụ lục vào bài khảo luận nói trên tr. 245-264.

(2) Hoài Nam Tử quyển 18 thiên Nhơn gian Huấn, t. 18a «Hựu lợi ư Việt chi tê giác tượng xỉ, phi thủy, châu cơ, nại sử úy Đồ Thư phát tốt ngũ thập vạn... dữ Việt nhân chiến, sát Tây Âu Địch Hu Tống, Nhi Việt nhân giai nhập tùng bạc trung dự cầm thú xử, mạc khẳng vi Tần lỗ. Cf. BEFEO op. cit. XXIII p. 172.

(3) Tiễn phát, văn thân, thác tỉ, tả nhậm, Âu Việt vi dân tục dã,

1) Theo lời chú thích của Tư Mã Trinh (đầu thế kỷ thứ 8) «Có kẻ nói rằng dân quận Châu Nhai, Đạm nhĩ (Hải Nam) gọi là dân Âu ; ấy là người Âu Việt.

2) Sách Dư Địa chí của Cố Dã Vương (519-581) chép rằng: « Giao chỉ là xứ Lạc Việt đời Châu; *đời nhà Tần người là kêu bằng Tây Âu*; dân xứ ấy vẽ mình và cắt tóc để tránh khỏi giống thuồng luồng làm hại. Còn gọi là *Tây âu Lạc*, là vì xứ ấy ở phía Nam thành Phiên Ngung (Canton ngày nay). Người Việt và người Âu Lạc đều thuộc họ Mị ».

3) Theo sách Thế-Bản, « Người Việt họ Mị, cùng chung tổ tiên với người nước Sở »

Theo ông L. Aurousseau đoạn văn của quyển Sử Ký và các chú thích trên này chứng tỏ rằng :

a) Nước Âu Lạc ở vào địa phận Giao Chỉ ;

b) Người Âu Lạc có tục vẽ mình và cắt tóc, họ Mị;

c) Những người này như vậy mới đến ở vùng Hoa Nam (Quảng Đông; Quảng Tây; Quảng Châu; Phúc Kiến) và Bắc Việt vào thế kỷ thứ 3 và thứ 2 trước kỷ nguyên.

Điểm thứ hai : Dân Việt ở Âu Lạc là dân nước Việt của Câu Tiễn từ Triết giang đi trú đến.

Vẫn theo sách Sử ký của Tư Mã Thiên, tổ tiên của Vua nước Việt ở Triết giang, cũng có tục vẽ mình và cắt tóc (1). Hơn nữa, một quyển sách cổ khác, Việt tuyệt Thư (soạn vào thế kỷ thứ nhất sau kỷ nguyên) cũng chép rằng : « Câu Tiễn làm vua một nước ở theo bờ Đông Hải và cai trị dân Man đều vẽ mình.»

Đồng tên, đồng phong tục, hơn nữa đồng họ Mị, các tiêu chuẩn này, theo L. Aurousseau, tỏ rõ rằng hết thảy dân Việt ở

(1) Sử Ký q. 41, t. ta,

Hoa Nam và Bắc Việt cùng chung giòng giống với dân Việt của Câu Tiễn.

Dưới triều Câu Tiễn (thế kỷ thứ 5 trước kỷ nguyên) nước Việt đương ở vào thời kỳ cực thịnh, phía Bắc gồm cả Giang Tô, phía Nam tiếp giáp tỉnh Sơn Đông.

Trong sử, thường dùng danh từ Ư Việt hay Vu Việt hoặc Ngô Việt để chỉ nước Việt của Câu Tiễn.

Nhưng sau khi Câu Tiễn chết, (—465) nước Việt bắt đầu suy vi, bờ cõi mỗi ngày thâu hẹp và đến năm —379 chỉ còn lại có địa phận tỉnh Triết giang. Đến năm —333, nước Việt lại bị nước Sở thôn tính. Con cháu Câu Tiễn phải vượt qua dãy núi Đại Dữu Lãnh để tràn xuống miền Hoa Nam và bắt đầu một cuộc di cư vĩ đại.

Theo Sử ký : « Sau cuộc tai biến đó, nước Việt bị phân tán con cháu các chi của họ nhà Vua tranh giành quyền bính, người thì làm vua, kẻ làm chúa. Họ chiếm giữ miền duyên hải phía nam Triết giang. » (1)

Theo L. Aurousseau, tài liệu này của Tư Mã Thiên biện giải lại sao có nhiều bộ lạc người Việt sinh trưởng tản mác ở vùng Hoa Nam trong thế kỷ thứ 3 trước kỷ nguyên, mà người Tàu quen gọi là Bách Việt.

Trong đám Bách Việt này, có bốn chi nhánh phú cường đáng kể nhất :

1— Ở đất Ôn Châu (phía nam Triết giang), là nước Việt Đông Hải.

2— Ở Phúc Châu, Tuyền Châu (Phước Kiến), là nước Mân Việt.

3— Ở Quảng Châu (Canton), theo hạ lưu sông Tây giang, là

(1) Sử Ký q. 41. tr. 4b

nước Nam Việt, ngày sau lan rộng ra phía Tây và phía Nam.

4— Nước lạc Việt hay Tây Âu được thành lập ở Bắc Việt và Quảng Tây.

Vẫn theo ông L. Aurousseau, thì 4 nước Việt trên này có lẽ đã được thành lập vào cuối thế kỷ thứ 4, và đầu thế kỷ thứ 3 trước kỷ nguyên, vì người ta đã nói tới Nam Việt trong sách Trang Tử và nói tới Lạc Việt dưới đời nhà Chu.

Ba nước Việt Đông Hải, Mân Việt và Nam Việt thường gọi là Tam Việt lần lượt bị nước Tàu thôn tính. Chỉ riêng có Lạc Việt vì ở xa phía Nam nên thoát khỏi tai nạn ấy và vẫn độc lập ở thế kỷ thứ 3. Đến đời Tần, Lạc Việt được gọi là Tây Âu, hoặc *Tây Âu Lạc* hay Âu Lạc. Theo ông L. Aurousseau, danh từ này chứng tỏ mối ràng buộc thiết tha giữa dân tộc Lạc Việt và dân Việt ở Ôn Châu, vì trong khi Tây Âu được dùng để chỉ Âu Lạc, thì Đông Âu vẫn thường được dùng để chỉ dân Việt ở Ôn Châu.

Nói tóm lại, các dân Việt ở Ôn Châu, Phước Kiến, Quảng Châu, Bắc Việt đều cùng một nòi giống. Dân tộc đã phải dấn bước phiêu lưu về phía Nam vào thế kỷ thứ tư, sau khi lãnh thổ bị nước Sở thôn tính. Trên đường di cư, họ đã ngừng bước hải hồ, để thành lập tại nhiều nơi các nước Việt biệt lập mà người Tàu quen gọi là Bách Việt.

Điểm thứ ba : Sau khi suy luận rằng nước Âu Lạc cùng nước Việt ở Triết giang đều cùng một tổ, tác giả đã đi ngược dòng lịch sử xa hơn nữa để hiểu biết thêm về nguồn gốc của dân Việt.

Theo L. Aurousseau, thì nước Ư Việt vốn thuở xưa cũng chỉ là một chi nhánh của nước Sở. Người Sở cũng có họ Mị như người Việt.

Lần thứ nhứt nước Sở được ghi chép trong Sử Tàu là vào thế kỷ thứ 12 — 11 trước kỷ nguyên. Lãnh thổ nước Sở lúc bấy giờ bao gồm hai bờ sông Dương Tử, tương đương với địa phận hai tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam hiện nay. Nhiều khi nước Sở còn cường thịnh và lãnh thổ còn bành trướng hơn nữa. Trong Sử Ký của Tư Mã Thiên, quyển 40 chép riêng về nước Sở, ghi rằng vào thế kỷ thứ 9 trước kỷ nguyên, có một vua nước Sở đã chiếm đất Dương Việt, nghĩa là vùng Triết giang mà sau này là địa bàn của nước Việt. Vì lẽ đó, dân Việt ở Triết giang và dân Việt ở Âu Lạc đã cùng tổ tiên với dân nước Sở. Theo L. Aurousseau, sự suy luận này rất phù hợp với truyền thuyết và lịch sử của Việt Nam ghi chép rằng nước Văn Lang tiếp giáp hồ Động Đình và đất Ba Thục, vì lãnh thổ nước Sở ở lưu vực sông Dương Tử, lan tràn trên địaphận hai tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam, một bên là thành Nghi Xương, một bên là Hồ Động Đình.

Để tổng kết, ba điểm trong giả-thuyết của Léonard Aurousseau có thể tóm tắt như sau : Nước Sở được thành lập trong Sử ký Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12 trước kỷ nguyên. Đến thế kỷ thứ 9 trước kỷ nguyên, một chi nhánh của nước Sở đi xuôi theo dòng sông Dương Tử, thành lập nước Ư Việt hay Ngô Việt ở Triết Giang. Tới năm 333 trước kỷ nguyên, nước Ư Việt bị nước Sở thôn tính và dân Việt lại di cư về vùng Hoa Nam và Bắc Việt. Như vậy người Việt nước Âu Lạc là giòng dõi Bách Việt, và vốn cùng chung một tổ tiên với dân tộc nước Ư Việt (hay Ngô Việt) và nước Sở.

PHÊ BÌNH LÝ THUYẾT CỦA L. AUROUSSEAU

Lý thuyết của L. Aurousseau cũng như ý kiến của E. Chavannes đã mở rộng phương hướng về phía Bắc nước Tàu để

tìm nguồn gốc của dân tộc Việt-Nam. Phải chăng là một sự tình cờ mà dân tộc ta cùng mang chung một tên với dân nước Việt ở Triết Giang hay xa hơn nữa trong quá khứ, với dân Sở đã thành lập nước Dương Việt cũng ở vùng này?

Ngoài những sử liệu do ông L. Aurousseau dẫn chứng, ông Lê Chí-Thiệp nhấn mạnh vào điểm là các vua Sở buổi đầu cũng mang hiệu Hùng cả, như các vua đời Hùng Vương, Hồng Bàng. Sau đây là danh sách các vua nước Sở:

1— Hùng-Dịch (1122-1078 trước kỷ nguyên)
2— Hùng Nghệ (1078)
3— Hùng Đán (1052)
4— Hùng Thắng (1001)
5— Hùng Dương (946)
6— Hùng Cừ (887)
7— Hùng Duyên (876)
8— Hùng Dõng (817-837 trước kỷ nguyên) v.v...

Hơn nữa, nước Sở đến năm 659 trước kỷ nguyên còn gọi là Kinh Man; và Hùng Cừ đã minh thị không nhìn nhận mình là dòng dõi của Hán tộc, khác hẳn với các truyền thuyết coi các vua Sở là con cháu vua Chuyên Huế của Hán tộc: « Ta là man-di; ta không cần chức tước của người Trung Hoa ban cho kẻ sống và người chết » (1).

Mặc dầu lý thuyết của ông Léonard Aurousseau có vẻ hấp dẫn, lý thuyết ấy cũng đã bị nhiều tác giả chỉ trích vì trái với thực tại lịch sử Việt Nam.

---

(1) Lê Chí Thiệp thượng dẫn Văn Hóa Nguyệt San số tháng 3 và 4 năm 1959. — P. Albert Tschepe. Histoire du royaume de Tchou p. 10 « Je suis un Man-I, je ne veux aucun de ces noms, aucun de ces titres que les Chinois donnent aux vivants et aux morts. »

a) Điểm làm ta ngạc nhiên là chính ông Lê Chí Thiệp sau khi đã viện dẫn thêm tài liệu cho thuyết của L. Aurousseau, lại chống đối với quan điểm này. Theo L. Aurousseau, nhóm người Việt chỉ mới tới định cư ở vùng Bắc Việt ngày nay, sau khi nước Ử Việt hay Ngô Việt bị nước Sở thôn tính, nghĩa là sau năm 333 trước kỷ nguyên. Một mặt khác lịch sử lại ghi rằng cháu Thục Vương là Phán năm 257 trước kỷ nguyên đã chiến thắng vua Hùng Vương thứ 18 để lập thành nước Âu Lạc thay thế nước Văn Lang. Như vậy, nếu quả nguồn gốc dân Việt nước ta là dân Ngô Việt ở Triết giang di cư tới, thì nhà Hồng Bàng chỉ làm vua được trong khoảng 333-257 = 76 năm nghĩa là trung bình, mỗi vua trị vì được hơn bốn năm.

Vì vậy, ông Lê Chí Thiệp cho rằng, lý thuyết của ông Aurousseau chỉ có thể áp dụng được cho nước Âu Lạc, mà không thể áp dụng cho nước Văn Lang (1) : « Ta có thể dễ kết rằng vua An-Dương-Vương và dân nước Thục của vua này là người Việt vậy. Còn người Văn Lang phải là người Việt chăng? Nếu là người Việt thì phải có bằng chứng và lập luận khác... Nếu ta ngược giòng thời gian trở lên đời các vua Hùng, thì ta gặp một vấn đề còn nguyên vẹn như một miếng đất hoang vu... »

b) Trong bài khảo cứu « Tiến trình hình thành của dân tộc Việt Nam » (2) ông Nguyễn Phương đã đưa ra ba luận cứ khác để bác bỏ lý thuyết của ông L. Aurousseau.

---

(1) Lê Chí Thiệp: Gốc tích dân tộc Việt Nam thượng dẫn. Văn Hóa Nguyệt San số tháng 9 năm 1958.

(2) Nguyễn Phương. Tiến trình hình thành của dân tộc Việt Nam. Tạp chí Đại Học Huế, tháng 4 năm 1963, trang 164.

1) Dân Lạc Việt không phải là tổ tiên của dân Việt Nam, « vì hai dân tộc khác nhau cả về phương diện nhân chủng, cả về phương diện phong tục, tôn giáo, xã hội.»

2) Ông L. Aurousseau đã đồng hóa một cách sai lạc hai dân tộc Âu Lạc và Lạc Việt. Nếu quả theo Địa Dư Chí mà ông Aurousseau đã dẫn xuất, tên Lạc Việt có từ đời Chu, và vẫn tồn tại dưới đời Hán, thì tại sao giữa hai thời kỳ này nhà Tần, lại không dùng đến tên ấy, mà đổi ra Âu Lạc? « Tiền Hán Thư (1) vừa nói đến Tây Âu vừa nói đến Lạc Việt, như là hai dân khác nhau, và không chỗ nào cho biết dân này với dân kia là một, Về phong tục thì rõ ràng hai dân không giống nhau. Không biết dân Lạc Việt có vẽ vào mình hay không, vì không có di tích gì để lại chứ chắc chắn là họ không để tóc ngắn như người Tây Âu. Các hình vẽ ở trống đồng và các di vật của văn minh thời đó cho biết là dân Lạc Việt đã để tóc dài.» (2).

3) Không phải là một danh từ có ý nghĩa nhân chủng như thuyết của ông L. Aurousseau, chữ Việt thực ra bao hàm một ý nghĩa địa lý. «Thật vậy, Việt ở đây đánh dấu một giai đoạn Nam tiến mới của dân Trung Hoa, và có nghĩa là bên kia sông Dương Tử» (3). Dựa vào ý kiến của ông Paul Francastel, (4) ông Nguyễn Phương đã muốn giải thích nguồn gốc dân tộc Việt theo nghĩa đen của chữ Việt : «*Việt*» nghĩa là «*Vượt*». Chữ ấy đã được dùng để chỉ tất cả các dân tộc đã vượt qua sông Dương Tử, không nhất thiết phải phát sinh từ một nguồn gốc và cùng chung một phong tục. Do đó,

---

(1) Tiền Hán Thư q. 95. 5a ; Hậu Hán Thư q. 24, t. 10a

(2) Nguyễn Phương, thượng dẫn trang 165.

(3) Nguyễn Phương thượng dẫn trang 165

(4) Paul Francastel «Origines du Vietnam» France Asie, 13 ; tr. 336.

«Chúng ta vừa thấy sự khác nhau giữa dân Lạc Việt và Tây âu, chúng ta còn nhận được sự khác nhau giữa dân này với dân Mân Việt trong lời Triệu Đà tâu Hán Đế về việc mạo muội xưng đế» (1).

Ngoài ra, chủ trương rằng các dân Bách Việt là do dân Việt ở Triết giang phân tán di cư đi các nơi, sau khi nước Sở thôn tính lãnh thổ của Ngô Việt, là một điều khó đúng sự thực, vì lẽ dân một nước bé nhỏ như nước Việt, đã hao mòn vì chiến tranh, khó có thể tăng số lên nhiều và đi xa được như vậy « trên con đường tản cư đau khổ và trở ngại.»

Các lời phê bình này có xác đáng không ?

1) Có một vài điểm phê bình không xác đáng cần phải khách quan gạt bỏ :

a) Trước hết, thiết tưởng nên bàn ngay đến luận cứ căn cứ vào nghĩa đen chữ Việt. Một số tác giả đã có xu hướng tìm hiểu chữ Việt theo từ nguyên : Việt là vượt qua. Do đó, chữ Việt tất nhiên phải chỉ tất cả các dân tộc đã vượt qua sông Dương tử. Lý luận như vậy có vẻ hoa mỹ, nhưng trái lại, không phù hợp với thực tại lịch sử. Trong khi dân Hán tộc sinh trưởng ở lưu vực Hoàng Hà, thì cũng có những nước khác đồng thời sinh hoạt ở miền Nam sông Dương Tử. Những dân tộc này không phải là dân Hán tộc vượt qua sông Dương tử để đến định cư ở đây mà vốn đã sinh sống ở đây từ bao nhiêu thế kỷ rồi ! Nói cách khác, nếu phải giải thích tên Việt theo nghĩa đen của nó, thì lý thuyết này chỉ có thể áp dụng được cho những người dân Hán tộc đã vượt sông Dương Tử xuống miền Hoa Nam, nghĩa là từ đời nhà Tần mà thôi, vì

(1) Theo ông Nguyễn Phương : Sử Ký 113, 2a.

trước thời kỳ ấy, không có làn sóng di cư nào thuộc dân Hán tộc vượt qua sông ấy cả! Trái lại, từ thượng cổ, dân tộc Bách Việt vẫn sinh trưởng, tồn tại trên đất Hoa Nam. Thực tại lịch sử này là một bằng chứng hiển nhiên để bác bỏ lý thuyết tìm cách giải thích các tên Bách Việt, Mân Việt, Lạc Việt... bằng nghĩa đen của chữ Việt.

Hơn nữa, chữ Việt cũng được dùng trong sử sách của Tàu để chỉ những miền ở phía Bắc sông Dương Tử. Trong sử ký của Tư Mã Thiên, quyển 113 (Nam Việt liệt truyện) ngay trang đầu chép rằng: «Tần thời dĩ tính thiên hạ, lược định Dương Việt...» nghĩa là đời nhà Tần, sau khi thôn tính thiên hạ, cướp lấy đất Dương Việt...» (1). Chú thích về lãnh thổ Dương Việt, Tư Mã Trinh, tác giả Sử Ký Sách Ẩn đời Đường, đã dẫn Chiến Quốc Sách : « Ngô Khởi vị Sở thu Dương Việt », nghĩa là : Ngô Khởi đã chiếm Dương Việt cho nước Sở» (2), và Trương Tiến Thủ, một tác giả khác đời Đường, cũng đã chú thích trong quyển Sử Ký Chính Nghĩa về đất Dương Việt như sau : «Hạ Vũ cửu Châu, bản thuộc Dương Châu, cố viết Dương Việt» (3), nghĩa là : Trong chín Châu do vua Vũ đời Hạ thiết lập, vốn thuộc về Dương Châu nên gọi là Dương Việt». Như vậy, chữ Việt không phải đã được dùng để chỉ những người vượt sông Dương tử để tràn xuống Hoa Nam, vì Dương Việt chính là một lãnh thổ thuộc địa phận Dương Châu của vua Vũ, nghĩa là : ở ngay trong lưu vực Hoàng Hà !

---

(1) 秦 日 已 并 天 下，略 定 揚 越

(2) 戰 國 策 云 吳 起 為 楚 收 揚 越

(3) 夏 禹 九 州，本 屬 揚 州，故 云 揚 越

Bộ Văn Hiến Thông Khảo của Mã Tuấn Linh (1) cũng ghi chép một bộ lạc gọi là Việt Hỉ (越 喜), sinh sống trên lãnh thổ mà sau này gọi là Mộng Cổ, nghĩa là phía Bắc sông Dương Tử!

Nói tóm lại, không thể căn cứ vào nghĩa đen của chữ «Việt» là vượt, để chủ trương rằng chữ Việt đã được Tàu dùng để chỉ tất cả các dân tộc hay bộ lạc đã vượt qua sông Dương Tử!

b) Một mặt khác, Ông Lê Chí Thiệp đã căn cứ vào thời gian trị vì của các vua Hùng Vương để bác khước lý thuyết của L. Aurousseau, nhưng quan điểm n cũng không xác đáng.

Căn cứ vào lý luận của Ông L. Aurousseau, Ông Lê Chí Thiệp tính ra nhà Hồng Bàng chỉ làm vua được 76 năm, nghĩa là mỗi vua Hùng Vương trung bình cai trị được trên bốn năm mà thôi. Song sự nhận xét này cũng không có đủ giá trị để phủ nhận lý thuyết của Ông L. Aurousseau. Tác giả «Việt Nam Sử Lược» đã chẳng lưu ý về điểm các Vua Hùng Vương, theo truyền thuyết ghi trong cổ sử, đã cai trị quá lâu dài hầu như trái với sự thực hay sao? «Xét từ đời Kinh Dương Vương đến đến đời Hùng Vương thứ 18 cả thảy 20 ông Vua mà tính từ năm Nhâm Tuất (— 2879) đến năm Quý Mão (259 trước Tây Lịch) thì vừa được 2622 năm. Cứ tính hơn và kém, mỗi ông vua trị vì được non 150 năm! Dầu là người đời thượng cổ nữa, thì cũng khó lòng mà có nhiều người sống lâu được như vậy. Xem thế thì đủ biết chuyện đời Hồng Bàng

---

(1) Mã Tuấn Linh: Chương nói về dân Vật Cổ (勿 吉) ở địa phận Mông Cổ ngày nay. Cũng xem: Le marquis d'Hervey de Saint Denis, dịch 25 quyển chót của Bộ Văn Hiến Thông Khảo dưới nhan đề: Ethnographie des peuples étrangers à la Chine, Quyển I trang 331, 345.

không chắc là chuyện xác thực.» (1).

Như vậy, số năm trị vì của các vua Hùng Vương không phải là một tiêu chuẩn có giá trị tuyệt đối để gạt bỏ lý thuyết của L. Aurousseau. Về phương diện này, chỉ có thể nói rằng lý thuyết này không giải quyết được nghi vấn về niên kỷ của đời Hồng Bàng, mà trái lại còn reo thêm một nghi vấn khác : Đời Hồng Bàng trị vì 76 năm hay 2622 năm ?

3) Nhưng trên bình diện thuần túy lịch sử, chúng ta không thể chấp nhận quan điểm của L. Aurousseau vì ba lẽ:

a) Ông Léonard Aurousseau đã không viện dẫn được một tài liệu nào chính xác trong sử để chứng minh rằng con cháu của Câu Tiễn, trên đường lưu vong đã đích thị định cư trên địa hạt nước Việt Nam. Nói khác, lý thuyết của ông L. Aurousseau ở trọng địa vực hoàn toàn ức đoán.

b) Hơn nữa, như nhiều tác giả đã nhận xét một cách rất hữu lý (2), nước Việt của Câu Tiễn chỉ là một nước nhỏ dưới thời Đông Chu, đã bị một nạn chiến tranh trường kỳ làm tiêu hao kiệt lực. Dầu không kể đến các trở ngại khiến cuộc di cư của dân Ngô Việt rất khó thực hiện, thì cũng không thể nào chấp nhận được rằng nguồn gốc dân tộc Việt Nam đã phát xuất ở khởi điểm ấy. Nếu sau khi bị nước Sở thôn tính, có một số người Ngô Việt di cư ra hải ngoại, thì chắc cũng chỉ là một nhóm tối thiểu gồm thân thích của các người cầm quyền trong triều đình cũ, hoặc các nhà đại phú muốn tránh nạn cướp bóc hay những lạm thường xảy ra sau khi đất nước bị ngoại bang cai trị. Với những phương tiện chuyên chở eo hẹp trong thế

---

(1) Trần Trọng Kim. Việt Nam Sử Lược thượng dẫn trang 25.

(2) Cl. Madrolle. Le Tonkin ancien. BEFEO XXXVII trang 310 (hạ dẫn). Nguyễn Phương. Op. cit

kỷ thứ 4 trước kỷ nguyên, ta không thể tin rằng nước Ngô Việt, sau khi bị chiến bại lại còn có được một đội hải lực gồm hàng nghìn chiến thuyền để dùng trong việc di cư được. Mà dù đội hải lực này có thực đi chăng nữa thì tổng số người di cư cũng không lên quá được con số vài vạn. Một đợt sóng di cư chỉ quan trọng có chừng đó, chắc chắn không thể nào xây dựng nổi được một nước hùng cường, chỉ vài thế kỷ sau đã đương đầu được các đội quân dũng mãnh của Triệu Đà và của Mã Viện. Theo sớ của Mã Viện tâu về vua Quang Vũ đời Đông Hán, riêng huyện Tây Vu mà Mã Viện đề nghị xin phân chia thành hai huyện Phong Khê và Vọng Hải đã có 32.000 hộ (nhà) (1). Nếu ta tra kiểm số hộ khẩu chép trong Hán Thư Địa Lý Chí, thì chiếu theo các số ngạch được ghi chép vào khoảng các năm 1-5 trước kỷ nguyên (niên hiệu Nguyên Lhủy đời Hán) riêng quận Giao Chỉ có 92.440 hộ và khẩu số đã lên tới 746.237 người ; ngoài ra quận Nhật Nam có 15.460 hộ và Quận Cửu Chân có 35.743 hộ. Như vậy tổng cộng nước ta vào đầu kỷ nguyên đã có :

1— Quận Giao-chỉ	—	92.440 hộ (nhà)	
2— Quận Nhật Nam	—	15.460	—
3— Quận Cửu Chân	—	35.743	—
		143.543 hộ,	

nghĩa là trên dưới ít nhất một triệu người. Một dân số quan trọng như vậy không thể chỉ do số người Ngô Việt mới di cư đến Bắc Việt sinh sản ra trong vòng 4 thế kỷ được !

c) Hơn nữa, những đồ đá cũng như những sọ người khai quật được ở nhiều vùng tại Bắc Việt chứng tỏ rằng trên lãnh thổ nước ta, đã có một dân tộc sinh trưởng từ lâu. Như

(1) Hậu Hán Thư q. 54 Mã Viện Truyện.

vậy, dù lý thuyết của ông L. Aurousseau có đúng chăng nữa, thì cũng chỉ đưa đến kết luận trong lịch sử Việt-Nam, có lẽ đã có một làn sóng di cư từ nước Ngô Việt ở vùng Triết Giang tới, sau khi nước này đã bị nước Sở thôn tính, nhưng không thể khẳng định rằng đoàn người di cư này là nguồn gốc của dân tộc Việt Nam để rồi lần xa hơn nữa, võ đoán rằng tổ tiên của dân tộc Việt Nam là nước Sở, vì chính một chi nhánh của nước Sở đã thành lập ra nước Việt ở vùng Triết Giang vào thế kỷ 9 trước kỷ nguyên !

TIẾT THỨ HAI

Lý thuyết của CLAUDE MADROLLE : Cuộc di cư của người Mân Việt.

Khác với Léonard Aurousseau Claude. Madrolle không chủ trương rằng nguồn gốc dân tộc Việt Nam chỉ gồm có những người ngoại quốc tới định cư. Trái lại, ông Claude Madrolle phân biệt trong thành phần dân tộc Việt Nam hai yếu tố : bên cạnh những dân bản xứ là người Lạc Việt, vốn sinh trưởng từ lâu đời trên đất nước Việt Nam, còn có một dân tộc khác từ Tầu di cư tới. Song họ không phải là dòng dõi người Ngô Việt ở Triết giang mà lại là dòng dõi người Mân Việt ở Kiến Phúc. (1)

A.— Thành phần dân bản xứ.

Ông Cl. Madrolle đã chỉ trích lý thuyết của L. Aurousseau là thiếu căn bản khoa học vì cuộc phiêu lưu của dân Ngô Việt không thể nào thực hiện được trước nhiều trở ngại. Một mặt

(1) Cl. Madrolle. Le Tokin Ancien BEFEO XXXVII 264-332

cuộc hành trình qua các lưu vực nằm trực giác với đại dương là một cuộc phiêu lưu đầy hiểm trở; một mặt khác, nhóm người di cư lang thang đói khổ dễ gì đương đầu được với sức phản kháng mãnh liệt của các thổ dân và lãnh tụ của họ. (1)

Hơn nữa, quyết đoán rằng một khi dân Ngô Việt đến định cư ở châu thổ Bắc Việt cũ, họ vẫn duy trì được tính cách dân tộc nguyên thủy, L.Aurousseau đã đưa ra một kết luận trái ngược với sự thực. Theo Cl. Madrolle, về phương diện dân tộc học, những khám phá ở các ngôi mộ cổ tỏ rằng dân sinh trưởng ở vùng châu thổ Bắc Việt đã thay đổi từ lâu cách tổng táng.

Về phương diện nhân chủng học, tầm vóc của dân gọi là « An Nam » cũng không có một mực trung bình nhất trí.

Mấy nhận xét đó chứng tỏ rằng phong tục đã khác đi và không còn sự duy nhất về dân tộc. (2)

Sau khi chỉ trích lý-thuyết của L.Aurousseau là trái với khoa-học, Cl. Madrolle đã muốn tìm kiếm trong lãnh-vực khoa-học một kiến giải về nguồn-gốc của dân-tộc Việt-Nam, và đi tìm một phương hướng mới trong ngành nhân-trắc-học (anthropologie).

Dựa vào các kết-quả khảo-sát của Gérard, Deniker, và Bonifacy cũng như của chính tác giả, Cl. Madrolle kết-luận rằng tầm-vóc trung-bình của dân Việt-Nam là 1m59. Nhưng tác giả lại chủ-trương rằng con số trung-bình này không áp-dụng cho toàn-thể dân Việt-Nam; vì tại nhiều miền, dân ta chỉ đo được 1m55, và trái lại ở nhiều miền khác, tại cao tới 1m64.

Nhận xét này đã đưa tác-giả đến chỗ kết-luận rằng trên châu-thổ Bắc-Việt, đã có hai nhóm dân khác nhau sinh trưởng

(1) Cl. Madrolle op. cit. p. 310

(2) Cl. Madrolle op. cit. p. 311

dân bản xứ và dân di cư. Nhóm dân bản xứ là thành phần chính yếu. Đó là người Lạc-Việt, sinh-hoạt trên một địa bàn rộng lớn, Đông giáp biển, Bắc giáp người Tai (Thái), Tây và Nam giáp người « mọi », thuộc giống Anh đô nê Diêng, và người Mường. Tuy nhiên, tác-giả cũng chia địa bàn này thành năm khu, tùy theo tầm-vóc trung-bình của người Việt :

1) Khu Sơn Tây, gồm cả miền duyên giang đến Phú-Thọ : từ 1m57 đến 1m58;
2) Khu Bắc-Ninh và Hưng-Yên : từ 1m60 đến 1m61 ;
3) Khu Hải Dương và Thái-Bình : từ 1m58 đến 1m59:
4) Khu Hà Nội và Nam-Định (từ ven biển) : từ 1m58 đến 1m60 ;
5) Khu Ninh-Bình : 1m58.

Ngoài ra, Cl. Madrolle còn ghi một nhận xét khác : giữa số dân tương đối thấp như vậy (1m58 — 1m61), cũng có một số người tầm vóc cao lớn hơn, nhất là ở những chỗ mà xưa người Tầu đóng đồn binh hay trụ sở hành chánh. Theo tác giả, trong thời kỳ Bắc thuộc, sự kiện các binh sĩ Tầu đến đồn trú thường xuyên để bảo vệ các trụ sở hành chánh và các đường giao thông, cũng như các đợt sóng di cư liên tiếp của người Tầu, chắc chắn đã là lý do làm cho tầm vóc của người Việt cao hơn đôi chút như ở Bắc-Ninh là chỗ xưa người Tầu đã chọn để đóng trụ sở cai trị. (1)

B. Thành phần di cư :

Nếu ở Bắc Ninh, dân chúng có tầm vóc tương đối cao hơn là nhờ ở những sự đồn trú của các phần tử ngoại lai, sinh sống trà trộn với dân ta, thì ở những vùng khác, khi tầm vóc người dân cũng vượt cao hẳn hơn mức trung bình

(1) BEFEO op. cit. trang 312.

tất nhiên cũng do đồng một nguyên nhân. Những nơi ấy cũng đã bị những thành phần ngoại lai đến chiếm cứ và sinh hoạt.

Tại miền duyên hải tỉnh Nam Định, các làng Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, dân cao đến 1m61 ; mức trung bình ở ngay các làng lân cận như Trực Ninh, Nam Trực cũng lên đến 1m62. Như vậy, ảnh hưởng của vùng Hải Hậu đã lan cả những làng khác ở chung quanh.

Nhưng tại sao dân Hải Hậu lại cao hơn những nơi khác ? Phải chăng đó là kết quả của những điều kiện sinh hoạt thuận tiện hơn như đất phì nhiêu, cá nhiều và không khí trong sạch ? Cl. Madrolle không tin như vậy ; vì những điều kiện này cũng có ở các vùng duyên hải khác, vậy mà dân ở các nơi đó vẫn không cao (1).

Nhận xét như vậy, *Cl. Madrolle kết luận rằng sở dĩ tầm vóc dân Hải Hậu cao là vì họ đã do những đợt sóng di cư từ ngoại quốc đưa tới.* Họ ở đâu lại ? Để tìm nguồn gốc phát xuất, ông đã tra cứu các bản thống kê về các dân miền duyên hải và nhận thấy *chỉ riêng có dân Học Lão, sinh trưởng ở vùng Phúc-Kiến, cao đến mức 1m64. Theo tác giả, dân Học Lão là dân Mán Việt ngày trước.* Mã Tuấn Linh, một sử gia của Tàu ở thế kỷ thứ 13, đã ghi rằng : «Người Mán thường trẩy đi buôn bán ở Lê Đồng và nhiều kẻ ở lại định cư luôn tại đó, không về nữa». Căn cứ vào đoạn văn này, Claude Madrolle tin rằng dân Học Lão đã từ Phúc Kiến đến Hải Hậu. Tuy nhiên tác-giả không phải là không thắc mắc. Tác giả nhận thấy rằng tuy lịch sử của Tầu cũng như của Việt-Nam ghi chép

(1) BEFEO op. cit. trang 313.

rất đầy đủ các cuộc xâm lăng và cướp phá của Chiêm-Thành, Mã-Lai và Trung Hoa ở các vùng duyên hải Việt-Nam, *nhưng không có một sử liệu nào đã tường thuật lại việc người Học Lão đến định cư ở Hải-Hậu.* Hơn nữa, dân Hải-Hậu từ xưa đến nay cũng không hề nói một ngôn ngữ nào khác tiếng Việt ! Song những điểm này không được Cl. Madrolle coi như quan trọng. Theo tác giả, các biến cố đã xảy ra trong một thời kỳ quá xa, trong khi vùng Trung-Châu Bắc Việt còn chia ra thành những khu nhỏ cách biệt, dễ làm mồi cho nạn ngoại xâm. Trong hoàn cảnh cô lập ấy, dân di cư đã quên hẳn tiếng nói của tổ tiên họ, và đã bị đồng hóa hoàn toàn với dân Việt, về phương diện ngôn ngữ. (1)

Cl. Madrolle cũng không quên viện thêm một luận cứ về danh từ để bênh vực lý thuyết của mình. *Chữ Lạc, trong danh từ Lạc Việt, theo người Tầu thì đọc là « Lo » mà tiếng Lão trong danh từ Học Lão cũng được họ đọc là « Lo ».* Do đó : *« Các người Lạc chính cống ở Trung Châu không phải là người An-Nam ở Hải-Hậu mà chính là người Học Lạc ở đất Việt.»* (2)

PHÊ BÌNH THUYẾT CỦA CL. MADROLLE.

Mặc dầu Cl. Madrolle đã viện dẫn rất nhiều con số về tầm thước và cố tra cứu các sách cổ để tìm ra một sử liệu làm hậu thuẫn cho lý thuyết nói trên, song quan điểm này, theo ý

---

(1) BEFEO op. cit., trang 315.

(2) BEFEO. op. cit. trang 315. « Les Véritables Lo (Lạc a.) du delta ne seraient plus les Annamites, mais les Ghok-Lo de Yue (Viet, a). » (chữ a trong dấu ngoặc chỉ lối đọc theo tiếng Việt, bởi chữ annamites).

chúng tôi, không thể nào đứng vững được về cả hai phương diện khoa học và lịch sử.

1. Trên bình diện khoa học, không thể nào căn cứ vào tầm thước cá nhân để tìm nguồn gốc của một dân tộc được vì tầm thước con người tùy thuộc vào nhiều yếu tố ngoài cha mẹ, còn lối sinh hoạt, khí-hậu, sự ăn uống v.v. đều nhất thiết quan-hệ đến cơ thể và tầm cao. Hơn nữa, giữa các người cùng chung một ông tổ, trong khuôn khổ nhỏ hẹp của một gia đình cũng không thể nào đều một tầm vóc. Như vậy suy rộng đến xã hội, thì tầm vóc lại càng là một tiêu chuẩn rất mơ hồ trên con đường tìm nguồn gốc của dân tộc. Đối ngay với những trường hợp đặc-biệt, thì dù một dân tộc lùn, hoặc được xếp vào hạng cao lớn, khiến khó có thể lầm lẫn được, người ta cũng tự hỏi có thể dùng được tiêu chuẩn này không, vì trải qua thời gian, tầm vóc của một dân tộc cũng thay đổi rất nhanh chóng. Gần đây, chúng ta đã chứng kiến một tỷ dụ rất hiển-nhiên : Sau trận đại thế chiến thứ nhất, dân tộc Nhật còn được mệnh danh là dân tộc lùn. Tuy chỉ trong vòng 20 năm, nhờ ở sự luyện tập, thế hệ trẻ của dân-tộc Nhật đã có sức vóc lớn như người Âu-Mỹ; căn cứ vào tầm vóc của những người sống ở thế kỷ thứ 20 để suy luận rằng họ là dòng dõi của những người cùng tầm vóc ấy cách đây mấy chục thế kỷ, là một việc làm không hợp lý, phản khoa-học.

Không thể nào vì dân Hải Hậu cao 1m64 như dân Học Lão mà kết luận rằng dân Hải Hậu là dòng dõi dân Học Lão! Đặt mối dây liên hệ ấy khác nào công nhận rằng hai người đồng tầm thước trong một xã-hội tất phải thân thuộc và cùng chung một tổ-tiên ?

Ngoài ra, Cl. Madrolle chỉ căn cứ vào tầm vóc cá nhân ngày nay, biết đâu rằng ngày xưa dân Hải Hậu cũng như dân Học Lão lại chẳng có một tầm thước khác hẳn, hoặc lùn hơn, hoặc cao hơn ? Những điểm nghi vấn này đã tỏ ra rõ ràng sự suy luận của Cl. Madrolle thiếu căn bản về phương diện khoa học.

2. Trên bình diện lịch sử, lý thuyết của Cl. Madrolle cũng không đứng vững. Tác giả đã công nhận rằng không có một sử liệu nào ghi minh bạch việc người Học Lão di cư đến miền Hải Hậu, trong khi sử sách chép rất kỹ càng trong các cuộc xâm lăng khác của Trung Hoa trên miền duyên hải Việt Nam. Cl. Madrolle dẫn viện dẫn một tài liệu của Mã Tuấn Linh liên hệ đến dân Mán Việt ở Phúc Kiến thường đi buôn bán ở Lê Đồng rồi định cư luôn ở đấy.

Nhưng tài liệu này không thể áp dụng cho lý thuyết của Madrolle được vì nhiều lẽ:

Trước hết Lê Đồng theo Madrolle là đảo Nam Hải, nhưng đảo Hải Nam không liên quan gì đến vùng Hải Hậu vì cách nhau khá xa, và cũng không sách nào nói tới cuộc di cư của dân Hải Nam qua Hải Hậu ! Hơn nữa, Học Lão là một tên không thấy nói đến trong các sách cổ của Tàu. Các sách này chỉ nói đến Mán Việt mà thôi. Do đó, sự di cư buôn bán của dân Học Lão đến Lê Đồng cũng chỉ xảy ra sau này chứ không phải trong thời kỳ Thượng cổ !

3. Về luận cứ danh từ, chúng ta càng nhận thấy Cl. Madrolle lãng quên hoàn toàn ý niệm thời gian trong lịch sử. Đem so sánh một danh từ hiện đại : *Học Lão* với một danh từ cổ: *Lạc Việt*, tác giả vội căn cứ vào điểm chữ Lão với chữ Lạc được đọc theo cùng một âm thanh Tàu là « Lo » để kết luận

rằng dân Lạc Việt là dòng dõi dân Học Lão! Sự suy luận vội vàng này đã đưa tác giả tới một sự kết luận sai thời đại và phản lịch sử. Vào thời kỳ dân Lạc Việt sinh trưởng trên đất Bắc Việt, danh từ Học Lão chưa được xuất hiện, vậy làm thế nào dân Học Lão là tổ tiên Lạc Việt được, và chữ Lão lại chính là chữ Lạc được ?

4. Sau hết, giả thử lý thuyết của CL. Madrolle có đúng chăng nữa, thì tầm hiệu lực của lý thuyết ấy cũng không sâu rộng như lý thnyết của L. Aurouseau.

Thực vậy, khác với L. Aurousseau chủ trương rằng nguồn gốc của dân tộc Lạc Việt xuất phát từ nước Ngô Việt, Cl. Madrolle đã thừa nhận rằng tại địa bàn nước ta đã có người Việt ở từ trước, tầm vóc trung bình độ 1m59. Địa bàn này đại khái là vùng Trung Châu Bắc Việt ngày nay gồm có các tỉnh Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội, Nam Định. Chỉ có ở Hải Hậu, vì chịu ảnh hưởng của làn sóng di cư Học Lão từ Mân Việt đến, nên dân chúng mới cao hơn.

Song, học thuyết của L. Aurousseau đã được các học giả Đào Duy Anh và Hồ Hữu Tường thi vị hóa dưới một hình thức mới!

TIẾT THỨ BA

Lý thuyết của các ông Đào Duy Anh và Hồ Hữu Tường

Căn cứ vào các hình vẽ được khắc trên mặt trống đồng đã đào thấy ở Ngọc Lũ và Hoàng Hạ (Bắc Việt), các ông Đào Duy Anh và Hồ Hữu Tường đã xây dựng một lý thuyết mới về cuộc di cư của dân Lạc Việt. Trên mặt những trống cổ này có khắc hình những người đội mũ và vấn khố và dường như mũ và khố làm bằng lông chim. Những hình ảnh này đã đưa học giả Đào Duy Anh đến chỗ suy luận rằng dân Lạc Việt

ngày xưa đã thờ chim Lạc là vật tổ (totem). Cũng như vật tổ, họ đã có những cuộc di cư vượt biển, xa nơi quê đất tổ ?

« Trong những cuộc vượt biển hàng năm của nhóm người Việt tộc ấy (nhóm Lạc Việt), họ thường tự sánh họ với một giống chim hậu điểu mà hàng năm, đến mùa gió bấc, họ thường thấy cùng dời miền biển Giang Nam mà bay về miền Nam đồng thời với cuộc trở về của họ. Vì thế mà dần dần trong tâm lý họ phát sinh ra quan niệm tô-tem, khiến họ nhận giống chim Lạc ấy (chim Lạc là một giống chim hậu điểu về loài ngỗng trời) là vật tổ, rồi cái tên vật tổ trở thành tên của thị tộc, cho nên người ta gọi nhóm Việt tộc ấy là Lạc Việt. Nhưng khi họ vượt biển, có lẽ thường giả trang mang lông chim Lạc ở đầu và ở mình để trá hình thành vật tổ, họ lại trang sức thuyền của họ cho thành hình trạng vật tổ, và đeo khắp những huy hiệu vật tổ; tất cả những hành động ấy là cốt để cầu cho vật tổ hộ vệ được an toàn giữa biển khơi ..» (1)

Lý thuyết này cũng được ông Hồ Hữu Tường chấp nhận trong quyển « Tương lai văn hóa Việt Nam » xuất bản ở Hà-Nội năm 1946. « Sức sống ấy (của dân Lạc Việt), tượng trưng là con chim Lạc, con chim khổng lồ ở thời tiền sử, đại diện cho sự thức thời, khi tuyết lạnh đến, chống chọi không lại, biết trốn tuyết, hướng về Nam tiến..., chờ xuân về mà cùng về với xuân. Con chim Lạc đã biết đến Cộn Đảo, dưới bóng mặt trời ấm áp mà tìm cái sống. Giống Việt thờ kính sức sống mãnh liệt, thờ kính con chim Lạc và tự nhận mình là dòng dõi của chim Lạc, của Tiên.»

Chú thích về chim Lạc, ông Hồ Hữu Tường đã cho biết thêm « ở Côn Đảo có một hòn nhỏ, trên có sân chim đến đẻ. Thỉnh thoảng có một con chim thực to, không biết tên gì, cũng đến và các loài chim khác rất kính phục, vì vậy tên của

(1) Đào Duy Anh «Nguồn gốc dân tộc Việt Nam» Hànội 1946.

quần đảo là Poulo Condore. (Poulo : tiếng Polynésien nghĩa là đảo; condore : loài chim to ở Thái bình Dương.)

Học giả Hồ Hữu Tường còn nhắc lại thuyết này trong tập 1 của bộ Lịch Sử Văn Chương Việt Nam, Xuất bản ở Paris năm 1949. « Người Việt xưa ở miền hạ lưu sông Dương Tử và đã từng là một nước chư hầu mạnh ở đời Xuân Thu. Sau bị nước Sở đánh đuổi, nước Việt tan rã, giống Bách Việt chạy tứ tán, thì bộ lạc kia noi theo chim Lạc mùa thu trốn lạnh, mà hướng về phía Nam. Thế nên họ thờ chim ấy làm vật tô-tem và tự xưng mình là Lạc Việt, hoặc là dòng Hồng Lạc.»

PHÊ BÌNH VỀ LÝ THUYẾT CỦA ÔNG ĐÀO DUY ANH VÀ HỒ HỮU TƯỜNG.

Để bác lý thuyết về chim Lạc của hai học giả Đào Duy Anh và Hồ Hữu Tường, ông Hoàng Thúc Trâm, trong quyển « Lịch Sử Xã Hội Việt Nam » (1), đã tra cứu nghĩa chữ Lạc thường được dùng để chỉ dân tộc Việt.

« Chữ Lạc » 雒 (chữ danh bên chữ chuy) thì nghĩa là con ngựa mình đen lông bờm trắng. (2)

Chữ Lạc 駱 (chữ trãi bên chữ các), thì là tên một con thú giống con li.

Chữ Lạc 駱 (chữ mã bên chữ các), cũng có nghĩa là ngựa đen bờm trắng, như chữ «Lạc» (chữ danh bên chữ chuy), lại cũng có nghĩa là tên riêng của một chủng tộc, tức như Lạc Việt là một giống trong Bách Việt xưa.

---

(1) Hoàng Thúc Trâm. Lịch Sử Xã Hội Việt Nam, Hànội 1950.

(2) Sự thật, chữ Lạc này gồm một phần là chữ các (chứ không phải danh), và một phần là chữ chuy. Chữ các dùng để cho mượn thanh (phép hài thanh). Theo ông Trần Kinh Hòa thì phần bên phải là chữ giai (chứ không phải chữ chuy)

Như vậy, cả ba chữ Lạc ấy là loài vật bốn chân, chứ không phải chim Lạc như nhiều người hiểu ».

Phê bình về lý thuyết trên, ông Hoàng Thúc Trâm đã kết luận : « Không kể giá trị của giả thuyết trên đây thế nào, song chỉ biết rằng cả hai (học giả) đều cắt nghĩa Lạc là «chim lạc» thì thật là lầm lớn. » Nhưng dù không đề cập đến nghĩa dựa vào từ nguyên của chữ Lạc, chúng ta cũng có thể xét đoán giá trị lý thuyết của hai học giả Đào Duy Anh và Hồ Hữu Tường về phương diện lịch sử và lý trí.

Theo Ông duy Anh thì chim Lạc là một *loài ngỗng trời* còn ông H.H. Tường thì cho rằng chim Lạc là một *loài chim không lồ* thời tiền sử, mà nay có lẽ cũng còn ở Côn đảo tên là Condore !

Ngoài ra, hai lý thuyết trên tuy cùng căn cứ vào vật tổ là chim Lạc, nhưng nội dung hơi khác nhau. Ông Đào Duy Anh thì cho rằng dân Lạc Việt vốn ở miền biển Giang Nam đã có những cuộc vượt biển xuất ngoại hàng năm, theo thời tiết cũng như loài hậu điểu nghĩa là loài chim theo khí hậu bay tìm xứ nóng khi mùa đông tới. Tuy nhiên Ông Đào Duy Anh không cho ta biết rõ đã căn cứ vào tài liệu nào để quyết đoán rằng dân Lạc Việt nguồn gốc ở miền bể Giang Nam, và hàng năm có tục vượt biển tránh lạnh. Trái lại, Ông Hồ Hữu Tường sau khi đã chấp thuận thuyết hậu điểu, lại nghiêng hẳn về lý thuyết của Léonard Aurousseau coi rằng dân Việt trước tiên ở miền Nam sông Dương Tử và là một nước chư hầu của Tàu thời Xuân Thu Dân tộc này chỉ di cư xuống miền Nam sau khi bị nước Sở xâm chiếm và đánh tan rã.

Không trở lại những nhược điểm trong lý thuyết của L. Aurousseau, chúng ta chỉ cần bình luận thêm về kiến giải do Ông Đào Duy Anh đã nêu lên. Dân Lạc Việt ngày xưa

có thờ chim Lạc làm vật tổ hay không, điều này không có bằng chứng, nhưng chắc chắn là không có dân tộc nào hàng năm lại bỏ hết cả cơ nghiệp, nhà cửa, để vượt biển vào mùa đông, vì thời tiết rét lạnh, đi tìm tiết trời ấm áp và lại trở về xứ vào mùa xuân như loài chim. Xã hội loài người không thể nào ví như một bầy chim. Mỗi một cuộc di cư đặt ra bao nhiêu vấn đề phức tạp, vì vậy trong lịch sử nhân loại, các làn sóng di cư chỉ thường phát khởi khi nào có một áp lực hay một sự đe dọa trầm trọng đối với dân tộc, và, một khi đã di cư đến một nơi nào, các di dân thường định cư luôn ở đấy. Ta không thể giản dị hóa vấn đề để quan niệm một cuộc di cư của cả một dân tộc như một cuộc du lịch hàng năm chỉ để đổi khí hậu rồi lại trở về nơi cũ!

Hơn nữa, miền Giang Nam cũng chẳng đến nỗi giá băng tuyết lạnh như ở Bắc cực, khiến dân Việt phải rời bỏ sản nghiệp để trốn tránh mùa đông. Về phương diện kỹ thuật, lý thuyết di cư hàng năm càng không đứng vững. Muốn di chuyển cả một dân tộc, nam phụ lão ấu, theo tuần hoàn của bốn mùa, số thuyền phải sử dụng để vượt biển không phải là nhỏ. Nếu mỗi thuyền chở được vài chục người, thì phải cần tới vài chục vạn chiếc thuyền mới có thể chở được một triệu người. (Chúng tôi căn cứ vào dân số ở Bắc Việt vào đầu kỷ nguyên, ước lượng theo Hán Thư Địa Lý Chí (1)). Chắc chắn là không thể có quốc gia nào trước kỷ nguyên, mặc dầu cường thịnh đến mức nào, lại có một đội du thuyền quan trọng như vậy, để dùng riêng hàng năm và việc di chuyển đổi mùa!

Lý thuyết di chuyển đổi mùa không đứng vững, thì giả

1) Xem đoạn phê bình về lý thuyết của L.Aurousseau (thượng dẫn)

thuyết dân Lạc Việt thờ chim Lạc làm vật tổ (totem) cũng phải loại bỏ. Lấy lý mà suy, nếu quả thực dân Lạc Việt thờ phụng chim Lạc để mong được sự bảo vệ trong những chuyến vượt biển đổi mùa, thì tất nhiên phải tôn trọng vật tổ như một vị thần bất khả xâm phạm (1). Trái lại, theo những hình vẽ trên trống đồng, dân Lạc Việt đội mũ và quấn khố bằng lông chim mà ông Hồ Hữu Tường gọi là chim Lạc. Muốn có lông chim Lạc nhiều như vậy, để cung cấp đủ cho nhu cầu của toàn thể dân tộc thường di chuyển vượt biển đổi mùa, chắc chắn là phải hy sinh bắn và giết rất nhiều giống chim mà ông Đào Duy Anh đã ức đoán là vật tổ? Điểm đó là một sự mâu thuẫn hiển nhiên chứng tỏ rằng dân tộc hằng săn giết bao nhiêu chục vạn chim để lấy lông, không thể nào lại thờ phụng giống chim này làm vật tổ.

Sở dĩ cần phải nhấn mạnh và đính chính điểm này, vì ngoài ông Hồ Hữu Tường, đã có nhiều tác giả và sử gia khác đã chấp nhận dễ dàng lý thuyết thờ chim Lạc làm vật tổ (2) và đã cho dân tộc Lạc Việt một tín ngưỡng chắc chắn là không có trong cổ sử của nước ta.

Nhưng nhược điểm quan trọng nhất trong giả thuyết do hai học giả Đào Duy Anh và Hồ Hữu Tường chủ trương là đã

---

(2) Ngày nay ở Ấn-Độ chẳng hạn, dân chúng còn sùng bái bò cái và vì vậy ở Ấn bò cái rất được tôn trọng. Bò đi ngênh ngang ngoài đường, hàng dân không ai dám đuổi đánh, xe hơi cũng phải nhường bước đi theo sau, đợi bò đi trước.

(3) V. Goloubew. L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam BEFEO XXIX p. 1. Sự thật lý thuyết của ông Đào Duy Anh cũng đã bắt nguồn từ bài khảo luận này của ông V.Goloubew. Cf. V. Goloubew sur l'origine et la diffusion des tambours métalliques. Praehistorica Asiae Orientalis. I Hanoi 1932.— Lê Thành Khôi. Le Vietnam Histoire et civilisation. p. 88 et 89.— Phạm Văn Sơn. Việt Sử Tân Biên quyển 1 trang 49; cũng xem: Phạm văn Sơn Gia Đình Bách Việt trên lịch sử Việt-Nam. Văn Hóa Nguyệt San số tháng 4 năm 1963 tr. 526.

dựa vào lý thuyết của L. Aurousseau và chấp nhận rằng nguồn gốc của dân tộc Lạc Việt phát xuất từ miền bể Giang Nam (Đào Duy Anh) hay hạ lưu sông Dương Tử (Hồ Hữu Tường), rồi về sau di cư khỏi địa bàn này.

Đối với ông Đào Duy Anh, thì là một cuộc di cư đổi thời tiết về mùa đông; đối với ông Hồ Hữu Tường, thì toàn thể lý thuyết của L. Aurousseau đã được chấp nhận : cuộc di cư đã thúc đẩy dân tộc Lạc Việt chạy trốn khỏi địa bàn trên, vì đã bị dân Sở xâm lăng.

Nói khác, lý thuyết Đào Duy Anh — Hồ Hữu Tường chỉ khoác thêm cho lý thuyết L. Aurousseau những mũ áo bằng lông của một loài chim giả tưởng, cho thêm nhiều thi vị và đã không giải quyết xác đáng vấn đề nguồn gốc của dân tộc Lạc Việt.

TIẾT THỨ TƯ

Kiến giải theo khoa khảo cổ học : khai quật cổ tích và xương người

Sở dĩ các lý thuyết của các sử gia về nguồn gốc dân tộc có nhiều khuyết điểm là vì các sử gia này vô tình chịu ảnh hưởng của các sử liệu Trung Hoa. Từ Léonard Aurousseau, Claude Madrolle đến các học giả Đào Duy Anh, Hồ hữu Tường con đường duy nhất vẫn là đi tìm kiếm các tài liệu trong sử ký của Trung Hoa.

Sống những tài liệu cổ nhất được viện ra như bộ sử ký của Tư Mã Thiên, cũng chỉ được soạn ra trong thế kỷ trước kỷ nguyên, trong khi vấn đề nguồn gốc dân tộc Lạc Việt đã đặt ra từ đời thượng cổ, không kể rằng vấn đề này cũng không nằm trong khu vực hay địa bàn của Trung Hoa, hồi ấy chỉ thu hẹp ở phía Bắc sông Dương Tử là cùng !

Do đó, muốn giải quyết vấn đề nguồn gốc dân tộc Lạc

Việt, phải tìm kiếm những tài liệu, đã có từ đời Thượng cổ, trước khi có sử ký.

Nói khác, muốn tìm hiểu nguồn gốc của tổ tiên ta, trong thời kỳ tiền sử, chỉ còn một đường lối duy nhất là áp dụng phương pháp của khoa khảo cổ học và nghiên cứu các di tích đồ vật cũng như xương người đã khai quật được.

Phải nhấn mạnh ngay rằng trong lãnh vực này, các tài liệu cũng còn thiếu sót rất nhiều. Khoa khảo cổ học tại Đông dương nói chung, tại Việt Nam nói riêng, vẫn còn trong thời kỳ phôi thai.

Các sự khai quật khảo cổ trước kỳ Đệ nhị Thế chiến đều do trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp phụ trách nhưng cũng không có nhiều : những cuộc khai quật này đã bị ngừng lại vì tình trạng chiến tranh tiếp diễn hơn 40 năm nay. Hơn nữa, một số các cuộc khai quật đầu tiên cũng không được thực hiện với phương pháp khoa học vì không chú ý đặc biệt đến điểm các cổ tích đã tìm thấy trong từng lớp đất nào, để xác định được niên kỷ các vật đã được khai quật (statigraphie).

Dầu sao, căn cứ vào những các đồ dùng của các người thời thượng cổ mà các nhà bác học đã tìm được ở Việt Nam, chúng ta cũng có thể kết luận rằng trong ngay thời kỳ tiền sử, đã có người sinh trưởng tại địa bàn miền Trung châu Bắc Việt.

Trong lịch sử nhân loại, loài người trước tiên dùng các đồ bằng đá đẽo thô sơ (thời đại Cổ thạch khí, le paléolithique) rồi văn minh hơn, biết mài bóng các đồ dùng bằng đá ấy, cho lưỡi sắc bén (thời đại Tân thạch khí, le néolithique) ; tiếp theo sau ; là thời đại các đồ dùng bằng đồng (thời đại thanh đồng, âge du bronze).

Trên địa bàn Bắc Việt, các nhà bác học đã tìm kiếm các đồ dùng thuộc vào ở thời đại nói trên: đồ đá đẽo, đồ đá mài và đồ đồng.

Đoạn thứ nhất. Dân Lạc Việt dưới thời đại Cổ thạch khí (le paléotithique)

Trong thời đại Cổ thạch khí, các nhà bác học vì không xác định được một cách minh bạch niên kỷ, nên đã dùng hai địa danh để phân biệt hai nền văn hóa của dân tộc Lạc Việt: nền văn hóa Hòa bình và nền văn hóa Bắc Sơn.

A. Nền văn hóa Hòa Bình (la culture Hoabinhienne).

Người ta đã khai quật được các đồ dùng thuộc về thời đại Cổ thạch khí tại các Tỉnh Hòa bình, Ninh bình, Thanh hóa và Quảng bình. Vì những sự khai quật đầu tiên được thực hiện ở tỉnh Hòa Bình, nên các nhà bác học đã đặt ra danh từ nền văn hóa Hòa Bình. Danh từ này có một điểm lợi là vì chỉ có tính cách một địa danh nên không hàm xúc một ý nghĩa gì về hình thức cũng như về niên kỷ các đồ vật đã tìm thấy.

Các đồ dùng này hầu hết đều là những hòn đá cuội lớn, còn giữ cả nguyên hình, chỉ được đẽo qua loa, và phần lớn là chỉ được đẽo một mặt. Sự thực các nhà khảo cổ cũng tìm thấy những khí cụ bằng đá đẽo thô sơ như vậy, trong nhiều nước khác ở Đông Nam Á.

Dầu sao, tại Việt nam ở những địa điểm khai quật nói trên, người ta không khám phá được dấu vết các đồ như nồi, chậu nặn bằng đất, và không có vết tích nào tỏ rằng các người sống trong nền văn hóa Hòa bình đã biết canh tác hay nuôi súc vật trong nhà.

Cùng với các đồ vật trên đây, người ta cũng đã tìm những sọ người có nhiều điểm tương tự với các dân tộc Mê-la nê-diêng và Anh-độ nê-diêng (1)

Mặc dầu các nhà bác học không xác định rõ được niên kỷ của thời đại Cổ thạch khí tại Việt Nam theo một số tác giả, thời đại này có từ tới 5000 năm trước kỷ nguyên.

Văn hóa Hòa bình thuộc vào thời đại Cổ thạch khí, nhưng vào cuối thời đại này, người ta đã thấy xuất hiện lẫn lộn với các đồ đá đẽo, những đồ đá mài đầu tiên và chỉ được mài ở lưỡi mà thôi. Các đồ vật đá mài tiên khởi này (protonéolithes) được tìm thấy dưới một từng lớp các đồ đá đẽo và sau từng lớp đá đẽo này, mới thấy từng lớp các đồ vật đá mài thực sự (néolithique). Kết quả của cuộc khai quật như vậy, đã khiến một vài nhà bác học kết luận rằng kỹ thuật đồ đá mài tại Bắc Việt ngày xưa, không phải là hậu quả của một sự diễn tiến kỹ thuật tự nhiên từ giai đoạn đồ đá đẽo bước sang giai đoạn đồ đá mài; kỹ thuật mới ấy, trái lại, đã do một làn sóng di cư mang lại cho dân bản xứ.

B. Nền văn hóa Bắc Sơn

Các đồ đá mài thực sự đã được khai quật tại các núi đá vôi ở Bắc Sơn (Lạng Sơn). Đồ vật đặc biệt trong nền văn hóa này là một thứ rìu ngắn làm bằng đá, do một viên cuội to bổ làm đôi và mài sắc ở lưỡi. Như trên đã ghi rõ, nhiều khi đồ đá mài này cũng tìm thấy lẫn trong những đồ vật còn thuộc trong nền văn hóa Hòa Bình, nghĩa là các đồ vật đá đẽo.

Theo ý riêng chúng tôi, sự hiện diện của hai loại đồ dùng

(1) Mélanésien và Indonésien. Dân Mélanésien ngày nay còn sống tại một số đảo trong Thái Bình Dương, người tầm vóc nhỏ, da ngăm đen. Dân Indonésien thường gọi là dân Nam dương. Quần đảo tức là nước Indonesia ngày nay (Nam dương).

bằng đá đẽo và đá mài có thể giải thích một cách rất giản dị. Mặc dầu kỹ thuật đồ đá đã tiến bước sang một giai đoạn mới, song vì đồ đá mài khó làm và tốn công hơn, nên dân Lạc-Việt thời ấy tuy đã bắt đầu dùng đá mài nhưng vẫn tiếp tục làm một số các đồ dùng đá đẽo vì làm các đồ này dễ và nhanh hơn. Do đó, chúng tôi nghĩ rằng kỹ thuật đá mài không nhất thiết là do một làn sóng di cư mang lại.

Trái lại, sự hiện diện song song của hai loại đồ đá đẽo và đá mài càng chứng tỏ rằng dân Lạc-Việt đã từ từ tiến bước, theo một sự diễn tiến tự nhiên về phương diện kỹ thuật, từ nền văn hóa Hòa-Bình sang nền văn hóa Bắc Sơn, trái với chủ trương của Ông G. Coedès, cựu Giám Đốc trường Viễn Đông Bác Cổ. (1)

Cùng với các đồ đá mài, người ta đã khai quật được ở Bắc Sơn một vài đồ dùng nặn bằng đất rất thô sơ, bề ngoài có in hình như lối đan rổ. Ngoài ra, cũng tìm thấy một vài cái chầy; do đó, các nhà bác học đã nghĩ rằng người Việt, vào thời kỳ này, đã bắt đầu biết canh tác thô sơ.

Tại các nơi khai quật được các đồ vật kể trên, người ta cũng tìm thấy được những sọ người hoặc còn nguyên hoặc chỉ còn lại một phần. Các xương sọ tìm thấy ở Bắc Sơn và nhất là ở Phố Bình Gia đã khiến các nhà bác học kết luận rằng trong thời kỳ này, ở địa bàn nói trên đã có hai thành phần dân, một thành phần thuộc dân Mê la nê diêng, một thành phần thuộc dân Anh đô nê diêng. Theo các nhà bác học ấy, các dân tộc này đã từ phía Nam nước Trung Hoa, giữa vùng Quảng Tây và Assam (Tây Bắc Ấn Độ), di cư đến Bắc Việt. Ở các sọ người nói trên, chưa thấy xuất hiện những đặc điểm của dân tộc Trung Hoa (mông gô lích).

(1) G. Goedes. Les peuples de la péninsule indochinoise trang 21 Paris 1962.

những đặc điểm này chỉ xuất hiện sau này trong thời kỳ có lịch sử, nghĩa là khi người Trung Hoa đã qua xâm lăng Bắc Việt.

Thời kỳ văn hóa Bắc Sơn được các nhà Bắc học xác định vào khoảng 4000 năm trước kỷ nguyên.

Dầu sao, trong thời kỳ văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn, người dân Việt, còn sinh sống ở trong hang đá, tại các dãy núi đá vôi ở Bắc Việt, hay ở Bắc Trung Việt, gần các bờ sông có sẵn những đá cuội để làm các vật dụng cần thiết. Khác với các dân sống ở Âu Châu trong thời đại Cổ thạch khí thường sinh trưởng ở những vùng ngày nay là các đô thị đông đúc dân cư, dân Lạc Việt trong thời kỳ ấy lại ưa sinh sống trong vùng núi, ít khi sống ở những vùng không cao trên mặt bể 15 thước. Lý do này cũng dễ hiểu, vì họ chưa biết canh tác, và còn sống cuộc đời ngư lạp, nhất là ưa săn bắn. Các di tích bếp nước khai quật được về thời kỳ ấy thường gồm có các xương thú vật, nhất là các giống hươu nai và các vỏ sò, hến. Trái lại, dân Việt từ ngày biết canh tác, đã tìm đến sinh sống ở những vùng thấp dưới cao độ 15 thước, nghĩa là vùng đồng bằng.

Tuy nhiên, nhận xét trên cũng có một trừ lệ; sự khai quật ở Thanh Hóa (Đa Bút), đã được thực hiện ở chính vùng đồng bằng và đã khám phá được những mả chôn chôn các người thuộc dân chủng Mê la nê diêng; các người này có những tập tục chôn cất người chết khá đặc biệt. Một số thi hài đã được chôn cất với những lưỡi rìu và những đồ trang sức đeo cổ, một vài thi hài bị buộc lại trong thế ngồi xổm; một vài thi hài khác đã được hỏa táng một phần, các xương và các đồ vật, một đôi khi, lại được sơn phủ bằng một màu vàng xẫm. Các đồ đá

khai quật được ở Đa Bút thuộc vào cuối thời kỳ Văn Hóa Hòa Bình.

Đoạn thứ hai.— Thời đại tân thạch khí hay thời đại đồ đá mài (Le Néolithique).

Thời đại đồ đá mài hay Tân thạch khí xuất phát từ 2.000 năm trước kỷ nguyên trở lại (1). Nếu đem so sánh với các niên kỷ ghi trong lịch sử Việt Nam, *có thể nói rằng các Vua đầu tiên đời Hồng Bàng (-2879...) đã trị vì vào cuối thời kỳ Văn hóa Bắc Sơn và đầu thời đại Tân thạch khí.*

Ở Bắc Việt, và cả ở Miến Điện và Cao Miên, người ta đã khai quật được những đồ đá mài, điển hình nhất là một loại rìu, hình thiết diện trái xoan (section ovale). Cái tai rìu là một núm hình tròn, nhiều khi ở chỗ tai rìu này, có lỗ để tra vào cái cán rìu. Loại rìu có cán và thiết diện trái xoan này rất đáng chú ý, vì tại Nhật Bản, Cao Ly, sông Hoàng Hà, cho đến Nam Dương quần đảo, thường chỉ khai khai quật được một loại rìu có một hình thức khác hẳn, với thiết diện hình chữ nhật (hache à section quadrangulaire) (1).

Cùng với các đồ mài, người ta đã khai quật được các đồ bằng đất như bát chậu nặn bằng tay và một vài thứ đồ đất có cả chân, được trang trí bằng hình nặn nổi hay ấn chìm.

Các xương người tìm thấy tại những nơi khai quật ở Bắc Việt thuộc về dân chủng Anh đô nê diêng, và ở duyên hải Trung Việt thuộc về dân chủng Mê la nê diêng, tầm vóc nhỏ bé hơn.

Đoạn thứ ba.— Thời đại văn hóa Đông sơn hay thời đại thanh đồng (âge du bronze)

Song song với các đồ đá mài, vào cuối thời đại Tân thạch

(1) G. Goedès op. cit. tr. 23.

khí, ở Bắc Việt và Bắc Trung Việt đã xuất hiện các đồ dùng bằng đồng.

Với thời kỳ này, chúng ta đã bước từ giai đoạn tiền sử sang giai đoạn nguyên sử (protohistoire).

Các đồ đồng đặc biệt nhất thuộc về thời kỳ này đã được khai quật ở Đông Sơn, bờ sông Mã (Thanh Hóa). Tại vùng này, ngay từ thời tiền sử, đã có dân cư sinh trưởng ở đó. Trong vùng này, người ta khám phá được những vết tích các nhà sàn, nhưng đặc biệt nhất là trên bờ sông sông Mã, người ta đã khai quật được những ngôi mộ cổ, khác hẳn các loại mộ xây cuốn bằng gạch của người Trung Hoa tìm thấy Bắc Việt và cả ở Thanh Hóa. Những ngôi mộ Đông Sơn chỉ là những mộ đào vào lòng đất để chôn thi hài người chết trong thế nằm, rồi lấp đất không xây cất. Trong những ngôi mộ này, người ta đã tìm thấy những đồ bằng đồng, một vài mảnh đồ bằng sắt, một số đồ trang sức, có vài thứ bằng ngọc thạch, và thêm lẫn vào đấy, những đồ bằng đá mài. (1)

Các đồ bằng đồng gồm có các trống, khí giới, các đồ canh tác, các bình, các chậu, các đồ trang sức. Các đồ này do dân địa phương làm ra nhưng có lẽ cũng chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, vì cũng khai quật được một số đồ đồng Đông Sơn.

Nền Văn Hóa Đông Sơn này, cũng phát huy tại Bắc Việt, ở phía Bắc và phía Tây sông Đáy, và tại Bắc Trung Việt từ Thanh Hóa tới Quảng Bình.

Điển hình nhất, trong các đồ vật khai quật được là loại

(1) Đây là một bằng chứng hữu tỏ rõ rằng, khi dân Lạc Việt bước sang một nền Văn Hóa mới với đồ dùng mới như các đồ bằng đồng vẫn còn dùng đồng thời các đồ trong nền Văn Hóa cũ bằng đá.

trống đồng mà nhiều nhà khảo cổ đã nghiên cứu rất công phu.

Không có mục đích trình bày tỉ mỉ các sắc thái của nền Văn Hóa Đông Sơn, chúng tôi chỉ ghi vài nét chính yếu của thời kỳ này cốt làm nổi bật cuộc diễn tiến văn hóa của dân Lạc Việt qua thời đại và chứng tỏ rằng từ thời kỳ tiền sử đến thời kỳ nguyên sử, luôn luôn có dân tộc Lạc Việt sinh trưởng một cách liên tục trong khu vực Bắc Việt và Bắc Trung Việt, không cần phải đợi các làn sóng di cư từ Trung Hoa tới.

Sự thực, các trống đồng được tìm thấy trong một khu vực khá rộng lan tràn phía Nam Trung Hoa, gồm cả Miến Điện, Thái Lan đến Nam Dương quần đảo. Các trống đồng này, cũng có nhiều kiểu hình khác nhau. Nhưng những trống đồng tìm được ở Bắc Việt và Bắc Trung Việt thường giống kiểu trống ở Đông Sơn, từ hình thức đến cả lối trang trí mặt trống. Do đó các nhà bác học nghiên cứu về trống đồng đã cho rằng, nếu Đông Sơn không phải là nguồn gốc trống đồng thì cũng là nơi trung tâm xuất phát. (1)

Căn cứ vào những hình trang trí trên mặt trống, người ta đã nghĩ rằng trống đồng được dùng vào những việc chôn cất người chết như trong phong tục người Mường hiện tại. Theo phong tục Mường, khi trong nhà có người gia trưởng từ trần, trống đồng được treo lên trên thi hài người chết, và cứ đến lúc cúng cơm thì đánh trống. Các hình trang trí trên trống đồng Đông Sơn diễn tả những tục lệ bái tổng táng cũng giống như tục lệ hiện nay của dân Dyak ở Bornéo và vì vậy các nhà khảo cổ cũng đem so sánh các hình này với nền mỹ thuật Anh đô nê diêng và Mê la nê diêng.

Nhưng một mặt khác, họ cũng nghĩ rằng kỹ thuật Đông

(1) B. Karlgren the date of the early Đong Son culture. Bull. Mus. Far-Eastern antiq. XIV, 1942. P. 1.

Sơn cũng chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, vì chính người Trung Hoa đã dạy dân Đông Sơn biết làm các đồ nhạc khí và nhật dụng bằng đồng, với các hình trang trí để thay thế các đồ vật ngày trước làm bằng vật liệu dễ vỡ. Chứng cớ rõ rệt nhất là đồ Đông Sơn cũng như đồ đồng Trung Hoa trong thời kỳ này, đều là những hợp kim có thành phần gần giống nhau đồng 55% ;thiếc 15 đến 16%; chì 17 đến 19% ; sắt 4% và vàng hay bạc một chút đỉnh không đáng kể. Một điểm khác đáng để ý là các trống đồng ở Đông Sơn được chôn lẫn với các tiền đồng đời Hán bên Tàu. Do đó, không những có thể biết đại khái các trống đồng này được làm ra vào khoảng đầu kỷ nguyên, mà còn rõ là giữa đồ đồng của Việt Nam và của Trung Hoa thời ấy cũng có nhiều liên hệ với nhau.

Dân Việt trong thời kỳ Văn Hóa Đông Sơn có những điểm gì đặc biệt ? Căn cứ vào kết quả các sự khai quật nói trên, các nhà khảo cổ suy luận rằng dân Lạc Việt trong thời kỳ này, cũng có những đặc điểm của dân Anh đô nê diêng mà ngày nay, những người hậu duệ còn sinh sống trong dãy Trường Sơn. Đây là các lớp người Anh đô nê diêng cuối cùng còn sống lưu lại trên đất liền của Đông Dương, sau những đợt di cư trước đưa họ đến sinh trưởng tại Nam Dương quần đảo.

Một chứng cớ khác có thể chứng minh quan điểm nói trên, là ở vùng Gio Linh (Quảng Trị, gần khu phi quân sự hiện còn có những bể chứa nước xây bằng đá, trên sườn núi, nước từ bể chứa tầng trên dẫn xuống bể chứa tầng dưới, để cung cấp nước cho dân trong thôn xã, và sau hết có ngòi mương dẫn nước đến các ruộng được canh tác. Hệ thống dẫn thủy nhập điền xây dựng trên sườn núi hiện nay cũng thấy ở đảo Ba Li và đảo Nias Nam Dương). Các bể chứa nói trên ở Gio Linh, vốn là công trình kiến thiết của các người An độ nê diêng trước sinh trưởng tại vùng này.

KẾT LUẬN : Duyệt qua các giai đoạn tiền sử và nguyên sử của dân tộc Lạc Việt chúng ta nhận thấy *ngay từ thời đại Cổ thạch qua thời đại Tân Thạch, đến thời đại Thanh đồng luôn luôn trên địa bàn Bắc Việt và Bắc Trung Việt đã có dân Lạc Việt sinh trưởng.* Lúc chưa biết canh tác (thời kỳ Văn Hóa Hòa Bình và Văn Hóa Bắc Sơn thuộc thời đại Cổ thạch) thì họ sinh trưởng tại các vùng núi ; khi đã biết canh tác (thời đại Tân thạch) thì họ tràn xuống sinh trưởng ở nơi đồng bằng. *Thời kỳ nguyên sử bắt đầu với thời kỳ đồ đồng.* Kết quả, các cuộc khai quật về các nền văn hóa nói trên, đã đưa các nhà học giả đến chỗ suy luận rằng dân tộc ấy có nhiều liên hệ với các dân tộc Anh đô nê diêng và Mê la nê diêng mà nhiều đợt di cư đã rời đất liền để mưu sinh tại nhiều quần đảo trên mặt Thái Bình Dương. *Có lẽ pháp luật chỉ bắt đầu xuất hiện từ thời kỳ thanh đồng. Trước đó, có lẽ chỉ có những tục lệ.*

Nhưng cũng cần thêm rằng, do hình thể sông núi từ vùng Tây Tạng chạy chéo xuống vùng Đông Nam Á lịch sử, đã chứng kiến nhiều đợt sóng di cư đổ theo chiều hướng sông núi. Vì vậy, địa bàn Lạc Việt đã hứng chịu áp lực các cuộc di cư này để hun đúc trên đất nước một dân tộc quật cường, biết *thu hút ảnh hưởng ngoại lai để phong phú hóa bản chất văn hóa chớ không chịu khuất phục hay đồng hóa, và đó cũng là những nét chính yếu mà chúng ta sẽ nhận thấy rõ khi phân tích các sắc thái của Cổ luật Việt Nam.*

Dù bị Tàu đô hộ hơn 1.000, và Pháp cai trị non một thế kỷ, nền luật pháp Việt Nam đã vượt qua mọi thử thách của thời gian không những phản chiếu cá tính dân tộc, mà còn biết vay mượn những kỹ thuật pháp lý của Trung Hoa cũng như của Tây Phương, để ghi vào trong lịch sử pháp luật của nhân loại, những trang sử vàng son mà dân tộc Việt Nam luôn luôn có quyền kiêu hãnh.

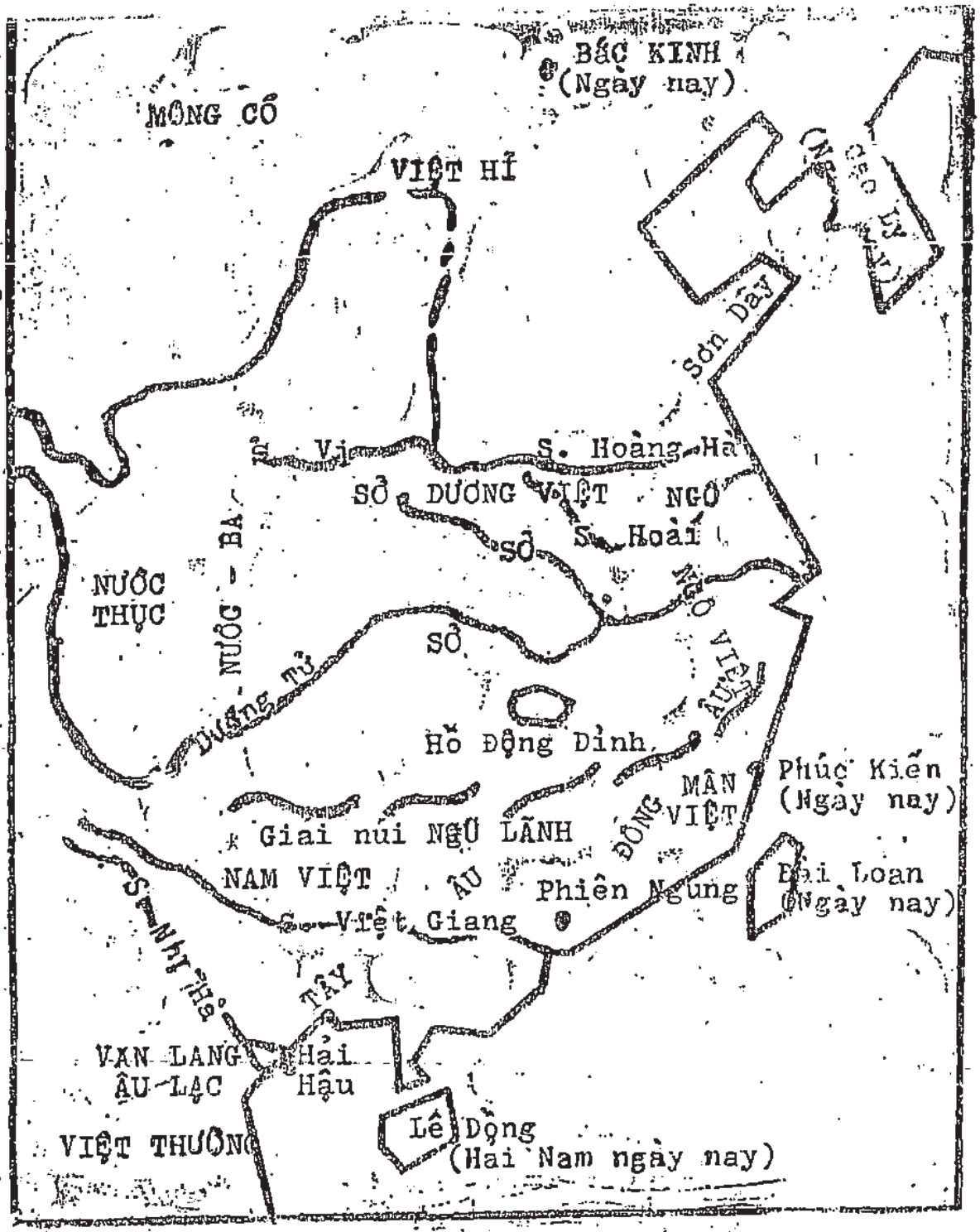

Sơ đồ ghi các địa danh thường được nhắc tới trong các lý thuyết về nguồn gốc dân tộc Lạc-Việt

Phần thứ nhất

CỔ LUẬT VIỆT NAM QUA CÁC THỜI ĐẠI

Trước khi nghiên cứu diễn tiến cổ luật qua các thời đại chúng ta cần phải hiểu vài nét đại cương về nguồn gốc khóa cổ luật. Do đó trong phần này, lần lượt hai vấn đề sẽ được nghiên cứu :

I. Đại cương về cổ pháp.

II. Diễn tiến cổ pháp qua lịch sử.

THIÊN THỨ I :

ĐẠI CƯƠNG VỀ CỔ PHÁP

Để có một ý niệm tổng quát về cổ pháp, trong thiên này, sẽ đề cập đến 3 vấn đề :

1) Phạm vi cổ pháp,

2) Tinh thần cổ pháp,

3) Phương pháp khảo cứu cổ pháp.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

PHẠM VI CỔ PHÁP

Nghiên cứu về phạm vi Cổ pháp, chúng ta phải xét về hai phương diện : phương diện thời gian và phương diện nội dung.

Về phương diện thời gian, nền pháp chế hiện tại gồm những bộ luật được ban hành trong thời kỳ Pháp thuộc và các luật lệ được ban hành sau đó. Hiểu như vậy, ta có thể kết luận rằng phạm vi của Cổ pháp kéo dài cho tới khi các bộ luật trên được ban hành không ?

Về phương diện nội dung, các nguồn gốc của pháp luật hiện tại gồm có luật, lệ, án lệ và học lý. Trong Cổ luật tất cả 4 nguồn gốc này có chiếm một địa vị quan trọng như ngày nay không ?

TIẾT THỨ NHỨT

Phạm vi Cổ luật trong thời gian.

Bàn tới Cổ luật Việt Nam, lẽ dĩ nhiên phải đề cập tới quá khứ, nhưng về phương diện này chúng ta sẽ gặp hai khó khăn : thiếu tài liệu và hoạch định phạm vi nghiên cứu trong thời gian.

Đoạn thứ nhất : Sự khiếm khuyết tài liệu.

Trở về nguồn chúng ta phải công nhận rằng trong lịch sử 4 ngàn năm văn hiến, thời kỳ thái cổ không còn lưu truyền lại một tài liệu pháp lý nào cả. Ngay trong thời kỳ đã được chép trong sử, đối với những sự kiện liên hệ đến sử ký nói chung ngoài vài truyện thần thoại, sử học cũng không có văn kiện chính thức nào khác. Đối với đời Thục An Dương Vương hay đời Triệu Đà, để khỏi đi xa hơn nữa, các sử liệu còn rất khan hiếm, nói chi đến tài liệu về luật pháp của thời đó !

Điểm này cũng rất dễ hiểu, nếu ta điểm qua lại những bộ sử chính thức của nước nhà (gọi là sử chính thức, vì do Quốc sử Quán chép theo lệnh Vua),

Triều Trần :

a) *Bộ sử chính thức đầu tiên* của Việt Nam, mới chỉ được soạn ra dưới đời Trần. *Năm 1272*, vua Trần thánh Tông sai *Lê văn Hưu* soạn ra bộ *Đại việt sử ký*. Bộ này chỉ ghi chép các việc từ đời Triệu Đà đến Lý chiêu Hoàng. Vì việc chép sử mới khởi sự lần đầu, nên đối với những việc đã xảy ra từ 13 hay 15 thế kỷ trước, tác giả đã phải căn cứ rất nhiều vào bộ sử của nhà Tống nhan đề là «Tư trị thông giám», do Tư mã Quang soạn theo lệnh Tống anh Tông năm 1066, hay các bộ sử Tàu khác đã có từ trước

như Sử-ký của Tư mã Thiên, Tiền-hán-thư của Ban Cố, Hậu-hán-thư của Phạm Việp...

Triều Lê :

b) Năm 1479, Vua Lê thánh Tông sai *Ngô sĩ Liên* soạn một bộ Quốc sử chính thức thứ hai : bộ «*Đại việt sử ký toàn thư*». Sở dĩ, Ngô sĩ Liên đã chọn nhan đề như vậy, vì, thực ra, tác giả chỉ bổ túc công trình của Lê văn Hưu đời Trần :

1) Ngô sĩ Liên hầu như đã chép lại bộ Đại Việt sử ký của Lê văn Hưu, về giai đoạn từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng.

2) Ngô sĩ Liên đã thêm vào bộ này một phần ngoại kỷ gồm hai thiên Hồng Bàng Thị Kỷ và Thục Kỷ, nhưng để viết hai thiên này, Ngô sĩ Liên đã mượn các chuyện thần thoại và dã sử trong quyển Việt Điện U linh của Lý tế Xuyên, hay quyển Lĩnh Nam Trích Quái của Trần thế Pháp, không có sử liệu nào chính xác khác.

Phê bình về thiên «Hồng Bàng Thị Kỷ», Vua Tự Đức đã coi như là những truyện «quỷ trâu thần rắn» (ngưu quỷ, xà thần) hoang đường quái dị, không hợp lẽ thường.

3) Ngô sĩ Liên đã chép tiếp tục các việc xảy ra sau đời Lý Chiêu Hoàng, từ triều Trần đến đời Lê thánh Tông.

Triều Nguyễn :

c) Bộ sử chính thức thứ ba được soạn dưới *triều Nguyễn* theo lệnh của vua Tự Đức. Tổng Tài Quốc sử Quán là *Phan Thanh Giản* khởi sự biên tập vào *năm 1856*.(1) đến *năm 1884* (Kiến phúc nguyên niên), bộ sử này được tiến trình và khắc in, nhan đề là : *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục.*

(1) Phan Thanh Giản đã uống thuốc độc tự tử năm 1867, sau khi quân Pháp đánh lấy ba tỉnh miền Tây Nam kỳ mà cụ giữ chức Kinh lược sứ.

Về phương diện nội dung, bộ sử này gồm một quyển thủ (quyển đầu) và 52 quyển chia làm hai phần :

1) Tiền biên (5 quyển) chép từ đời Hồng Bàng đến Thập nhị Sứ quân.

2) Chánh biên (47 quyển) chép từ đời Đinh tiên Hoàng đến đời Lê mẫn Đế.

Về các tài liệu đã được tham khảo, sử gia triều Nguyễn cũng không làm gì được hơn là căn cứ vào hai Bộ Đại Việt sử ký và Đại Việt sử ký toàn thư và các bộ sử của Tầu, nhất là đối với thời kỳ đầu tiên trong lịch sử.

Nói tóm lại, tất cả những tài liệu về thời kỳ nguyên thủy và thời kỳ Bắc thuộc, trong các bộ Sử ký Việt Nam hoặc không đề cập tới các vấn đề pháp lý, hoặc chỉ có một vài điểm rời rạc chép theo sử của Trung Hoa.

Tuy nhiên khi nghiên cứu về cổ luật Việt Nam, chúng ta không thể không băn khoăn tự hỏi nền pháp chế của dân tộc Lạc Việt trước khi người Tầu xâm chiếm nước ta, có những nét độc đáo nào ? Qua ba thời kỳ Bắc thuộc, nền pháp chế Lạc Việt ấy đã chịu những ảnh hưởng gì ? Đây là những vấn đề khó khăn nhất đối với luật gia muốn nghiên cứu những vấn đề pháp lý trên đất nước này vào khoảng từ 20 thế kỷ trở về trước.

Về điểm này, mặc dù sự thiếu sót tài liệu, khóa giảng này cũng không tránh né vấn đề và sẽ cố giúp cho các bạn đọc có một ý niệm mặc dầu chỉ là khai quát về nền pháp chế trong thời kỳ xa xăm ấy.

Đoạn thứ hai : Giới hạn phạm vi nghiên cứu trong thời gian.

Trở lực thứ hai mà chúng ta vấp phải trong việc hoạch định phạm vi các nguồn gốc của Cổ luật là giới hạn tới thời kỳ nào sự nghiên cứu của môn học này. Lẽ dĩ nhiên các bộ

luật được ban hành trong thời kỳ Pháp thuộc nằm trong phạm vi luật hiện tại.

Nhưng điều này không cho phép kết luận rằng nền Cổ luật Việt Nam vẫn giữ nguyên bộ mặt truyền thống cho tới ngày soạn thảo và ban hành các bộ luật nói trên theo kỹ thuật Tây phương.

Sự thực, khi ta bước vào địa hạt pháp luật của triều Nguyễn, biên giới của nền Cổ luật đã trở nên uyển chuyển. Đối với các chỉ dụ được ban hành sau đời vua Tự Đức, nhất là dưới các đời vua Đồng Khánh và Thành Thái, nhà làm luật triều Nguyễn đã bắt đầu chịu ảnh hưởng của nền Pháp thuộc, và do đó đã hướng theo luật của Pháp một cách rõ rệt. Sau đây, chỉ lược cử vài thí dụ Nam triều đã đổi hình phạt cổ luật sang hình phạt mượn trong luật của Pháp.

— Nghị năm *Thành Thái thứ 2* (1890) : *Tội lưu* (tức là tội đi dầy) 3000 lý *đổi làm khổ sai 10 năm.*

— Nghị năm Thành Thái thứ 2 (1890) : Đổi tội lưu 3000 lý làm khổ sai 9 năm, lưu 2500 lý đổi làm khổ sai 8 năm, lưu 2000 lý, đổi làm khổ sai 7 năm.

— Nghị năm *Thành Thái thứ 10* (1398) : các nhà làm án khi nghị xử *tội trượng, tội suy* nếu không có gì quan ngoại, thì cho chuộc tội, nếu không có tiền chuộc, *đổi làm phạt giam.* Trượng 100, đổi làm giam 18 tháng ; 90 : 16 tháng ; 80 : 14 tháng ; 70 : 12 tháng ; 60 : 10 tháng — Suy 50 roi đổi làm giam 6 tháng ; 40 : 5 tháng ; 30 : 4 tháng ; 20 : 3 tháng ; 10 : 1 tháng.

— *Nghị năm Thành Thái thứ 18* (1906) : Năm bậc *tội đồ* đều *đổi làm khổ sai từ 1 năm đến 5 năm.*

— Nghị năm *Thành Thái thứ 18* (1906) : *tội trảm* hay *giảo* giam hậu, *đều đổi làm khổ sai từ 5 năm đến 20 năm* hay là chung thân. (Trảm : tội chém ; giảo : tội treo cổ ; trảm

giảo giam hậu là trường hợp can phạm bị phạt những tội nầy nhưng chưa hành hình).

Ngoài ra người Pháp cũng không ngần ngại càng ngày càng xâm lấn hiển nhiên vào quyền lập pháp của Nam Triều mặc dầu theo Hiệp Ước ký năm Giáp Thân vào ngày 6/6/1884 quyền chủ tể nội bộ của Việt Nam vẫn phải được tôn trọng.

Thí dụ : Năm Thành Thái thứ nhất (1889), Thống Sứ Bắc Kỳ đã tự ký thông tư đổi những tội trảm, giảo, giam hậu làm khổ sai 10 năm.

Vì những biến chuyển chính trị trong cuối thế kỷ thứ 19 đã ảnh hưởng đến nền luật pháp Việt-Nam như vậy, thiết tưởng phạm vi của sự khảo cứu luật pháp thành văn trong cổ luật phải lấy cuộc khởi nghĩa của vua Hàm-Nghi chống Pháp (1885) làm giới hạn.

Từ đời vua Đồng-Khánh trở đi; như ta đã nhận thấy rõ, qua các thí dụ kể trên, nền luật-pháp không còn giữ được bộ mặt thuần-túy cổ-điển.

Hơn nữa, các chỉ dụ của Nam Triều chỉ được thi hành nếu được nghị-định của Toàn-Quyền Đông-Dương ban hành nghĩa là chấp thuận.

Có thể nói rằng từ đời Đồng-Khánh, quyền lập-pháp của Nam-Triều chỉ còn là một cái bóng lu mờ, hữu danh vô thực. Niên hiệu Đồng-Khánh (nghĩa là sự mừng chung của hai chính-phủ Việt và Pháp) cũng đủ là một bằng chứng hùng hồn về sự suy đổi chủ quyền quốc gia, và sự lệ thuộc vào Pháp.

Để kết luận về phạm vi các nguồn gốc Cổ luật trong khóa giảng nầy, mặc dầu không thể bàn tới thời kỳ Hồng Bàng mà hiện nay chúng ta không còn một tài liệu lịch sử nào chính xác, chúng ta cũng cố tìm hiểu nền pháp luật Lạc Việt trước khi chịu ảnh hưởng của người Tầu. Một mặt khác, đối với thời kỳ cận đại, việc nghiên cứu nền pháp luật của triều

Nguyễn sẽ dừng lại với triều vua Đồng-Khánh vì sau đó với ảnh hưởng kỹ thuật pháp lý của người Pháp, những nét truyền thống của nền Cổ luật Việt Nam đã thay đổi nhiều. Thời kỳ này có thể coi như một thời kỳ quá độ được nghiên cứu với luật hiện tại.

TIẾT THỨ HAI

Phân tích nội dung các nguồn gốc cổ luật

Trước thời kỳ Pháp thuộc trong suốt thời kỳ Việt Nam độc lập chế độ quân chủ vẫn tồn tại, tập trung tất cả quyền hành trong tay nhà vua. Các luật đều do vua ban hành ; Các quan xử án chỉ áp dụng trung thành các luật của nhà vua, không dám thêm bớt, do đó vai trò của Án Lệ không được quan trọng như ngày nay. Sống dưới chế độ quân chủ chuyên chế, các bậc đại nho nếu có nghiên cứu pháp luật, cũng chỉ dụng tâm sưu tầm các luật pháp mà không dám phê bình ; vì vậy học lý bàn về cổ pháp cũng rất khó khăn. Trái lại, bên cạnh luật của nhà vua, tục lệ trong dân chúng giữ một vai trò khá quan trọng mà câu tục ngữ sau đây phản chiếu : «Phép vua còn thua lệ làng».

Lần lượt chúng ta sẽ xét :

Luật, tục lệ, Án lệ và học lý.

Đoạn thứ nhất : LUẬT

Luật trong cựu chế *do Vua ban hành*, hoặc dưới hình thức một đạo luật đầy đủ, hoặc dưới hình thức những đạo sắc chỉ hay chỉ dụ, hoặc những lệ hay lệnh để bổ túc cho các bộ luật nói trên. Các Triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn đều ban hành một bộ luật mới. Như vậy luật là nguồn gốc chính yếu trong cổ pháp.

Điểm đặc biệt của các điều luật trong cổ pháp là *tính cách cố định bất di bất dịch*. Vì có óc *bảo thủ tôn cổ*, nhà làm luật

ngày xưa có xu hướng coi các bộ luật đã được ban hành từ trước như khuôn vàng thước ngọc. Những điều luật cũ ấy thường được mỗi triều vua chép lại trong bộ luật mới, hoặc theo đúng nguyên văn, hoặc chỉ thay đổi một vài chi tiết nhỏ. Do đó, trong luật cũ nhiều khi có những điều khoản rất cổ.

Một thí dụ điển hình về tính cách cố định của các điều luật cổ là ba điều sau:

a) Cấm đảo lộn trật tự giữa vợ cả (thê) và vợ thứ (thiếp)

b) Cấm các vụ hôn nhân trái luật;

c) Phải giao trả các đồ dẫn cưới trong trường hợp ly-hôn.

Các điều luật này được qui định lần đầu tiên trong bộ luật cũ nhà Hán do *Tiêu Hà* soạn dưới đời *Hán cao Tổ* (*206 194 trước kỷ nguyên*), thường gọi là bộ Cửu chương luật (vì gồm có 9 chương). Những điều luật ấy đã được tất cả các bộ luật Trung Hoa, cho đến bộ luật cuối cùng là bộ luật nhà Mãn Thanh lần lượt chép lại. Hơn nữa, cả hai bộ luật nhà Lê và nhà Nguyễn cũng đã chép lại các điều này.

Vì tinh thần quá bảo thủ này, cổ luật có nhiều điều khoản không còn ích lợi thực tế, vì không phù hợp với nhu cầu của một xã hội đã biến chuyển.

Tuy nhiên những bộ luật cổ của Việt Nam cũng không phải hoàn toàn chép nguyên văn các bộ luật Trung Hoa. Chúng ta sẽ có dịp đề cập tới nội dung của các bộ luật này và nhận định rằng ngay sau khi thu hồi được chủ quyền không đầy một thế kỷ, triều Lý đã có một nền pháp chế tân kỳ nhờ ở ảnh hưởng của đạo Phật. Bộ luật Hồng Đức của Triều Lê cũng chứng minh rằng nhà làm luật Việt Nam, mặc dầu chịu ảnh hưởng của các bộ luật nhà Đường và nhà Minh, cũng đã *phát huy được tinh thần dân tộc* qua những chương qui định về Hương Hỏa và Hôn Sản, mà chúng ta không tìm thấy trong

một bộ luật nào của Trung Hoa nói riêng, và của các Quốc gia ở Viễn Đông nói chung.

Những điều luật được ban hành để bổ túc cho các bộ có hai hình thức:

1) *Nhà Vua* có thể tự ý cho *soạn thảo các điều luật mới* dưới hình thức các *đạo dụ*; *chỉ dụ* hay *sắc chỉ*, có giá trị như những đạo luật ngày nay, vì quyền hành pháp cũng như quyền lập pháp đều được tập trung trong tay Vua.

2) Nhưng còn một hình thức thứ hai rất đáng được lưu ý. Khi có một *vụ án điển hình*, mà chà Vua nhận thấy có ích lợi thực tế cho sự xét xử các vụ tương tự trong tương lai; *nhà Vua* thường căn cứ vào bản án ấy để *ban hành một* điều luật mới dưới triều Lê gọi là «Lệnh», và dưới triều Nguyễn gọi là «Lệ».

Những «lệnh» của Triều Lê được tập hợp thành một chương riêng biệt như trong bộ luật Hồng Đức, *thí dụ*; chương «*Tăng bổ hương hỏa lệnh*» (các lệnh tăng bổ về Hương Hỏa) gồm 4 điều *(từ điều 388 đến 391)*, hay chương kế tiếp nhan đề là «*Tăng bổ tham chước hiệu đính hương hỏa*», gồm 9 điều (*từ điều 392 đến 400*).

Tinh, cách thiết thực cũng như nguồn-gốc án văn của các lệnh này được biểu lộ rõ rệt trong lối hành văn, *thí dụ* trong chương «Tăng bổ Hương hỏa lệnh» (*điều 388 đến 399* và «Tăng bổ tham chước hiệu đính hương hỏa» (*điều 392 đến 400*) của bộ luật Hồng Đức kể trên, ta có thể nhận thấy dễ dàng các điều này đều là những trường hợp đã xảy ra trên thực tế với tình tiết của một bản án được qui-định thành lệnh.

Đặc biệt nhất là trong các điều 396 và 397 luật Hồng-Đức, nhà làm luật kể cả tên của các đương sự cho dễ hiểu giống như trong một bản tóm lược án văn ngày nay. *Thí*

dụ, điều 396: «Ông tổ Phạm-Giáp sinh con gai trưởng là Phạm-Ất, thứ là Phạm Bính. Ông tổ Phạm-Giáp có ruộng đất hương hỏa 2 mẫu đã giao cho con trưởng là Phạm Ất giữ. Phạm-Ất đã đem 2 mẫu ấy nhập vào ruộng đất của mình mà chia cho các con chỉ còn 5 sào để cho con trai của Phạm Ất giữ làm hương hỏa. Con trai của Phạm-Ất lại sinh toàn con gái mà con thứ là Phạm Bính có con trai lại có cháu trai, thì số 5 sào hương hỏa hiện tại, phải giao lại cho con trai, cháu trai Phạm-Bính Nhưng không được đòi lại cho dù hai mẫu hương hỏa của tổ. trước mà sinh cạnh tranh».

Hiển nhiên, điều 396 trên đây chỉ là một bản án đã được phân xử trong một vụ kiện với tất cả các chi-tiết cá biệt như diện tích của phần hương hỏa mà nhà làm luật vẫn giữ y nguyên để cho điều lệ có tính cách cụ thể và dễ hiểu.

Điều 397 cũng được qui-định theo một tinh thần tương tự: «Ông tổ là Trần-Giáp sinh được trai gái hai con, con trai trưởng là Trần-Ất, con gái là Trần-thị-Bính. Trần-Ất sinh được một con gái là Trần-thị-Đinh hãy còn thơ ấu thì Trần-Ất chết. Tổ là Trần-Giáp làm chúc thư giao phần ruộng đất hương hỏa cho Trần-thị-Bính giữ. Khi Trần-thị-Bính chết thì phải giao phần hương hỏa lại cho con gái của trưởng nam Trần-Ất là Trần-thị-Đinh giữ».

Nguồn gốc án-văn của điều này cũng hiển hiện rõ rệt qua lời văn.

Đối với bộ luật Gia Long, của triều Nguyễn, các «Lệ» được ghi chép sau mỗi một điều luật. Có khi một điều luật được được bổ túc bằng nhiều lệ, từ 4, 5 lệ đến 10 lệ hay hơn nữa, tùy trường hợp. *Thí dụ: điều 76 của bộ luật Gia Long* nhan đề là «*Lập đích tử vi-pháp*» (lập đích tử trái phép), được kèm thêm 5 lệ; điều 235 nhan đề là «cường đạo» (ăn cướp), được kèm theo 11 lệ.

Nhưng trong bộ luật Gia-Long, những điều luật cũng như các điều lệ, đều chép theo nguyên văn của bộ luật Mãn Thanh, chỉ khác vài chi tiết nhỏ nhặt.

Dưới triều Nguyễn, các đời vua sau cũng ban hành nhiều lệ khác. Các lệ này được chép thành quyển «Đại Nam Điển Lệ», mà Trường Luật Saigon cũng đã dịch ra quốc-ngữ (1).

Chúng ta không nên nhầm những lệnh của triều Lê, và những lệ của triều Nguyễn với những tục lệ.

Đoạn thứ hai : TỤC LỆ

Ngoài những Bộ luật đã được ban hành, ngoài những chỉ-dụ và sắc-chỉ của nhà vua, còn một phạm vi rất rộng lớn của cổ luật gồm các tục-lệ, và những lễ nghi bắt nguồn ở Khổng-Giáo và do quan niệm nhân-trị chi phối (2).

Đối với nguồn gốc tục-lệ này, các luật lệ của nhà Nguyễn không hề xâm phạm tới. Thực vậy, bộ *«Hoàng-Việt luật-lệ»* do *vua Gia-Long* ban hành, thường quen gọi vắn tắt là bộ luật Gia-Long, vì đã chép theo bộ luật Mãn-Thanh nên không phản ảnh trung thực tình trạng của xã hội ta đương thời. Các tục lệ về các việc giá thú, hôn sản, chúc thư, lập-tự hay hương-hỏa dưới triều Nguyễn đều phản chiếu những tục lệ truyền thống đã được ghi chép trong luật nhà nhà Lê và vẫn được lưu truyền lại trong dân chúng.

Đối với các tục-lệ ấy ảnh hưởng của nền Pháp thuộc không lan tràn tới. Các tục-lệ ấy vẫn giữ được sắc thái thuần-túy cho đến khi ban hành các bộ tân-luật. «Phép vua thua lệ làng», câu tục-ngữ ấy đã nêu cao địa vị trọng yếu của tục lệ trong cổ pháp, nhất là về lãnh-vực gia-đình.

---

(1) Đại Nam Điển Lệ. Trường Luật Saigon 1962. Nguyễn Sĩ Giác dịch.

(2) VŨ-VĂN-MẪU : Dân Luật Khái Luận, in lần thứ hai (1961) tr. 37 và Dân Luật Lược Giảng (1967) trang 25.

Một số tục lệ này, trong phạm vi luật gia-đình đã được Ủy Ban Cố-Vấn án lệ sưu tầm và ghi chép vào khoảng 1927-1930, thành một tập ý kiến gồm 324 câu giải đáp (1).

Một điều cần được chú ý tới : Mặc dầu chịu ảnh hưởng của Khổng-Giáo, tục lệ của ta không giống tục lệ Trung Hoa. Qua bao nhiêu thế hệ, Việt Nam đã đem thích ứng một cách tế nhị các giáo điều trong kinh sách của Khổng Giáo vào khuôn khổ của xã hội và gia đình Việt Nam. So sánh các tục lệ ấy với các lễ nghi ghi chép trong Kinh Lễ hay Lễ Ký của Trung Hoa, ta sẽ nhận rõ điểm đặc biệt này.

Ngoài pháp luật thành văn và tục lệ mà ngày nay thường được coi là những nguồn gốc luật, cổ luật đã dành địa vị nào cho những nguồn gốc giải thích như án-lệ (2) và học-lý (3).

Đoạn thứ ba : ÁN LỆ

Chúng ta đã biết rằng. Trong cổ luật đã phân biệt luật và lệ hay lệnh.

Luật là những điều khoản có tính cách hằng cửu, thường được phép theo các bộ luật cổ, từ triều vua này sang triều vua khác, do ốc thủ cựu tồn cổ. Những điều khoản của các bộ luật đã ban hành từ xưa thường được coi như những tiêu chuẩn bất di bất dịch, tuy nhiều khi những điều khoản ấy không còn giá trị thực tế, và không phù hợp với tình trạng xã-hội đương thời nữa.

Để bổ túc các bộ luật, chúng ta đã biết nhà vua nhiều khi ban hành những đạo dụ hay sắc chỉ để qui định một vấn đề mới. Các văn kiện này cũng có giá trị như một đạo luật.

---

(1) VŨ-VĂN-MẪU Dân Luật Khái Luận tr. 286 (in lần thứ hai 1961 Dân Luật Lược Giảng, Saigon 1967 trang 1964. Luật học đại cương (1970) các đoạn 163 và 280.

(2) *Án lệ là lối xét xử các vụ kiện của tòa án, lâu dần gây thành đường lối, như một lệ cho các án văn.*

(3) Học lý là các học thuyết bình luận về luật pháp.

Nhưng cũng có khi, các bản văn dùng để bổ túc cho các bộ luật lại được gọi là *Lệ* (dưới triều Lê) hay *Lệnh* (dưới triều Nguyễn). *Lệ và Lệnh là những văn kiện bắt nguồn ở các bản án quan trọng, có tính cách điển hình mà nhà vua xét cần phải cho ghi thêm* vào trong bộ Luật, *để áp dụng cho các việc xét xử các vụ tương tự trong tương lai.*

Mặc dầu, cách xét xử của các quan án ngày trước có thể có ảnh hưởng đến nền pháp chế như vậy, song cần phải nhận rõ rằng trong những trường hợp thông thường, lối xét xử của các quan án không thể phát sinh ra được án lệ như ngày nay, vì hai lẽ : 1) quan án không thể vượt quá khuôn khổ của luật pháp để xét xử ; và 2) trong cựu chế, không có những sách vở công bố và bình luận các bản án như ngày nay.

Trước hết, quyền hạn của các quan án không được rộng rãi. Mỗi khi xử án, thẩm phán không thể vượt khỏi phạm vi của luật lệ.

Nhà làm luật đã dự liệu một cách chính xác, từng chi tiết của mỗi trường-hợp, và ấn định, trong mỗi trường hợp, một hình-phạt nhất định, mà thẩm phán không có thể gia giảm theo ý muốn. Do đó, vai trò xây dựng của án lệ đối với pháp luật Tây-Phương mà sự qui định nhiều khi chỉ nêu những nguyên tắc tổng quát và dành cho thẩm phán quyền thẩm lượng tùy theo mỗi trường hợp, không thể quan niệm được trong nền cổ luật Việt-Nam.

Để có một ý niệm về sự qui định tỉ-mỉ của cổ luật, thiết tưởng chỉ cần trích một đoạn trong điều 466 của chương Đấu-ẩu (đánh nhau) trong bộ luật Hồng Đức dự liệu trong từng chi tiết những vụ đánh nhau và lăng mạ : «Đánh người gẫy răng, mất hẳn hay sứt tai, mũi, mù một mắt, gẫy chân tay, gẫy xương hay lấy nước sôi, lửa làm người bị thương và rụng tóc, thì phải tội đồ làm khao đinh. Lấy đồ bẩn thỉu ném vào

đâu mặt người ta, thì phải hạ hai trật đồ vào miệng mũi, thì ba trật, đánh gãy hai răng, hai ngón tay trở lên, thì phải tội đồ làm tượng phường binh. Lấy gươm giáo đâm chém người, dẫu không trúng, cũng phải lưu đi châu gần (người phạm tội là quan thì phải tội hạ trật). Nếu đâm chém bị thương và làm đứt gân, mù hai mắt, đọa thai, thì phải lưu đi châu ngoài; đánh gãy chân tay và chột một mắt, thì phải lưu đi châu xa». Chương «Đấu Ẩu» gồm tới 50 điều qui định tỷ mỷ rất nhiều trường hợp, không những tùy theo thương tích nặng nhẹ, còn tùy theo địa vị của các người đánh nhau : đánh người trong hoàng tộc, đánh ông bà cha mẹ, vợ đánh chồng, chồng đánh vợ, bà con đánh nhau.v.v...

Khi xử án, quan án phải dẫn chiếu điều luật trong bản án đúng với trường hợp đương được xét, không thể tự ý gia giảm hình phạt hoặc giải thích điều luật theo ý riêng để thêm bớt hình phạt đã được qui định. Nếu xử án không theo đúng luật quan án sẽ bị tội *«xuất nhập nhân tội»* (出入人罪) và bị phạt thay thế cho phạm nhân mà họ đã tha hay đã buộc tội trái luật. (1)

Một mặt khác các bản án ngày xưa cũng không được cơ quan nào hay sách nào công bố. Quyển sách cổ duy nhất có chép được vài chục bản án lưu truyền đến nay là quyển «Hồng Đức Thiện Chính Thư». Song chắc chắn sách này chỉ do một tư nhân ghi chép, không có tính cách thông dụng nên trong mục thư tịch của hai bộ Đại-Việt Thông Sử (LÊ QUÍ ĐÔN) và Lịch-Triều Hiến-Chương Loại-Chí (PHAN HUY CHÚ) đều không nói đến. (2)

Nói tóm lại những điều kiện xử án và ấn loát trong xã

(1) Xem Cổ Luật Việt Nam Thông Khảo, Quyển II, phần Hình Luật chương thứ ba : Hình Phạt.

(2) Sách Hồng Đức Thiện Chính đã được Trường Luật Saigon dịch và xuất bản năm 1959.

hội cổ không thuận tiện cho sự phát triển án lệ như một nguồn gốc pháp luật, ngoài trường hợp các điều lệ hay lệnh đã được chính nhà vua ban hành. Nói khác có thể coi các lệ và lệnh thuộc vào phần luật pháp thành văn hơn là vào phần án lệ trong cổ luật.

Án lệ chỉ có thể bổ túc cho luật pháp một khi đã được vua ban hành chính thức như một điều «lệ» hay «lệnh». Dưới chế độ quân chủ, mọi quyền hành đều được tập trung trong tay một vị chủ tể duy nhất là vua. Do đó *án lệ không thể giữ một vai trò biệt lập như trong nền pháp luật của Tây-Phương.*

Đoạn thứ tư : HỌC LÝ.

Về phương diện học lý, dưới nền quân chủ, càng khó quan niệm rằng các học giả dám hạ bút phê bình các luật hay lệnh của triều đình vì hành động như vậy, tất nhiên không thể tránh khỏi tội khi quân. Thiết tưởng chỉ cần trích ở đây *điều 132 luật Hồng-Đức*, cũng đủ ý thức được sự câu thúc tự do tư tưởng trong cựu chế : « Khi có người chỉ trích vua, nếu các lời chỉ trích việc chính sự sai lầm mà can thiệp đến vua thì phải tấu lên. Nếu tình-lý trong lời chỉ trích rất tệ hại, thì phải tội chém, không tệ hại thì phải tội đồ làm tượng phường binh ; nhỡ miệng nói càn (*thất khẩu loạn ngôn*) thì giảm tội một bậc.... (1)

Vẫn biết rằng *bộ luật Gia-Long* đã chép theo luật Mãn-Thanh *điều 59*, nhan đề : « *Giảng đọc luật lệnh* » nhằm mục đích khuyến khích sự học luật không những trong giới quan lại viên chức mà còn có cả trong dân gian : «Những luật lệ của nhà nước, quan và lại đều phải giảng đọc, nếu không thông hiểu, quan phải phạt 1 tháng bổng, lại phải đánh 40 roi. Mỗi năm, tại kinh đô, cũng như ở tỉnh, có một kỳ sát hạch. Phàm

(1) 失 口 亂 言

các người làm thợ, làm nghề, và tất cả các người khác đọc, thông hiểu và giảng được luật lệnh, nếu có sơ xuất phạm tội vì lầm lỡ, hay bị tội duyên-tọa (tội liên-lụy do người khác làm ra), lần đầu tiên đều được tha không bị tội...»

Sự thực, điều 59 của bộ luật Gia-Long chỉ có tính cách hoàn toàn lý-thuyết. Sự khảo-hạch về luật pháp không hề được tổ chức trong thực tế. Bộ luật GIA-LONG chỉ do triều đình in phát cho nha-môn ; các tư nhân không hề biết đến cho nên việc đọc, và giảng các luật lệ đối với dân chúng và giới công-nhân là một việc chỉ có trong trí tưởng-tượng của nhà soạn luật của triều Nguyễn.

Cũng như án lệ, học-lý trong chế-độ quân-chủ, không gặp được những điều-kiện thuận-tiện để phát-triển.

Nếu có một vài học-giả như LÊ-QUÝ-ĐÔN, PHAN-HUY-CHÚ ghi chép các luật lệ và hiến chương cũ, thì cũng chỉ thực hiện công trình sưu tập, thiếu sự phê bình, nhất là đối với các luật lệnh đương được thi hành trong đời tác-giả.

Do đó, các nguồn gốc trong cổ luật, thực sự, chỉ gồm có các bộ luật cổ và tục lệ. Những tài liệu khác chỉ có thể giúp ta tìm hiểu ý nghĩa, của các điều khoản tối-nghĩa, hay bổ túc những điều xuyễn-mậu trong các văn kiện chính thức.

Tuy nhiên, hoạch định phạm vi nghiên-cứu mới chỉ là vấn đề sơ khởi để sưu tầm các nguồn cổ pháp. Vấn đề tế nhị và quan trọng hơn là tìm hiểu tinh thần Cổ-pháp và xác định phương pháp tra cứu những nguồn gốc ấy.

CHƯƠNG THỨ HAI

TINH THẦN CỔ PHÁP

Tinh thần Cổ pháp có thể tóm tắt trong bốn đặc điểm:

1. Trong Cổ pháp, không chia ra thành các ngành luật chuyên biệt.
2. Trong Cổ pháp, có một quan niệm hàm hỗn giữa dân luật và hình luật.
3. Cổ pháp đã chịu ảnh hưởng rất lớn của hệ thống Ngũ Hình của Tàu.
4. Cổ pháp đã chịu ảnh hưởng của nhân trị chủ nghĩa.

I. Không phân loại các ngành luật chuyên biệt.

Trong nền luật hiện tại, có một sự phân loại rõ rệt giữa các ngành luật: Dân luật, Luật Hành Chánh, Luật Hiến pháp, Hình Luật, Luật Tài Chánh, Luật Thương Mại v.v... Trong mỗi ngành lại có những nguồn gốc riêng biệt ngoài những nguồn gốc chung. Trái lại trong nền Cổ Pháp của Viễn Đông nói chung và của Việt Nam nói riêng, nhà làm luật ngày trước không phân biệt các ngành luật khác nhau. Tất cả các vấn đề luật pháp bất luận liên hệ đến Quốc Gia hay tư nhân và bất luận liên quan đến trường hợp nào cũng đều được qui định trong một bộ luật duy nhất. Thường thường, khi một triều vua mới được sáng lập nhà vua thường ban hành một bộ luật mới để xác định uy quyền và trật tự mới, thí dụ: bộ Hình thư triều Lý, bộ Quốc Triều Thông Chế triều Trần, bộ Quốc triều Hình Luật triều Lê mà người ta thường gọi là bộ luật Hồng Đức, bộ Hoàng Việt luật lệ triều Nguyễn mà dân chúng vẫn quen gọi là bộ luật Gia Long.

II. Quan niệm hàm hỗn về Hình luật và Dân luật.

Một đặc điểm khác chung cho tất cả các bộ luật trên này là quan niệm hàm hỗn về Dân luật và Hình Luật.

Ngày nay những vấn đề trong Dân luật chỉ liên hệ đến các mối tương quan giữa các tư nhân ; do đó khi các tư nhân không tôn trọng những lời cam kết của họ hay những luật lệ đã được đặt ra để chi phối các mối tương quan này, thì các sự chế tài chỉ bó buộc các tư nhân phải thi hành nghĩa vụ của họ hoặc phải bồi thường. Ít khi có những chế tài hay trừng phạt về thân thể như giam cầm hay lưu đầy.

Trái lại, khi một hành vi của cá nhân xâm phạm vào trật tự công cũa xã hội như ăn trộm, ăn cướp, giả mạo v.v... nhà làm luật để bảo vệ trật tự trong xã hội ngoài sự bảo vệ quyền lợi của tư nhân về mặt Dân luật, đã phải can thiệp và qui định những hình phạt nhiều khi nghiêm khắc để trừng trị các phạm nhân, thí dụ : một người ăn trộm sẽ phải phạt tù ngoài sự bồi thường thiệt hại cho người bị mất trộm.

Trong cổ luật, không có sự phân biệt giữa Dân luật và Hình luật. Bất luận vấn đề liên hệ đến cá nhân hay đến Quốc Gia, một khi nhà làm luật đã qui định vấn đề ấy, thì nhà làm luật trong cổ pháp cũng dự liệu luôn một chế tài về hình sự với mục đích thị uy để điều luật được tôn trọng. Thí dụ :

1) Điều 314 trong bộ luật Hồng Đức qui định rằng : «Phàm kết hôn mà không đem sính lễ đến nhà cha mẹ, ăn ở với nhau cẩu thả thì phải hạ trật và phải nộp tiền tạ cho cha mẹ tùy theo giàu nghèo, người con gái phải phạt 50 roi.

2) Điều 506 trong bộ luật Hồng Đức qui định rằng «các con cháu không theo lời dạy bảo và không phụng dưỡng mà bị ông bà cha mẹ đi thưa thì phải tội đồ. Con nuôi, con kế tự mà thất hiếu với cha nuôi thì phải tội kém một bậc».

3) Điều 511 qui định rằng : «con cháu kiện nhau với ông

bà cha mẹ, ông bà ngoại hoặc vợ kiện ông bà cha mẹ chồng đều phải hạ một trật.

Những thí dụ trên này tỏ rõ rằng trong những vấn đề liên quan đến các việc tư của cá nhân như việc nộp sính lễ trong giá thú, bổn phận con cái đối với cha mẹ ông bà, nhà làm luật cũng đã dự trù những hình phạt về thể xác như đánh roi, tội đồ nghĩa là tội phải làm những công việc nặng nhọc (như tội phạt khổ sai ngày nay), hoặc tội biếm nghĩa là tội hạ trật.

Sở dĩ cổ pháp không phân biệt rõ hai phương diện Dân luật và Hình luật là vì đã có một quan niệm đặc biệt về vai trò của luật pháp. Theo nhân trị chủ nghĩa, trật tự trong xã hội tự nhiên được duy trì một cách hoàn hảo, nếu tất cả các phần tử trong xã hội đều biết tu thân và cư xử phải đạo đối với mình cũng như đối với các người sống chung quanh mình. Trật tự xã hội sẽ không bị rối loạn, nếu mọi người biết «sống» một cách xứng đáng với tư cách một con người tự trọng. Với một quan niệm cao thượng như vậy, trên nguyên tắc nhà làm luật không cần phải qui định về những sự giao thiệp giữa tư nhân. Phạm vi luật pháp chỉ bao gồm những vấn đề liên hệ đến trật tự công xã hội; do đó mỗi khi nhà làm luật xét cần phải qui định một vấn đề gì, lẽ dĩ nhiên cần phải dự liệu ngăn ngừa các sự vi phạm có thể lâm thời xảy đến và làm rối loạn trật tự công xã hội. Vì lẽ ấy, mỗi điều luật đều dự liệu những sự trừng phạt về phương diện hình luật.

III. Ảnh hưởng của hệ thống Ngũ Hình Trung-Hoa.

Mặc dầu Hình luật thuộc về chương trình năm thứ hai, nhưng vì những đặc điểm nói trên của Cổ pháp, chúng ta cũng cần phải hiểu sơ lược hệ thống các hình phạt trong Cổ luật, để thấu rõ tầm mức quan trọng của mỗi vấn đề đã được nhà làm luật qui định bằng sự trừng phạt về Hình sự.

Các bộ luật Cổ của Việt Nam cũng như tất cả bộ luật Cổ ở Viễn Đông bất luận là Cao Ly hay Nhật Bản, cho đến thế kỷ thứ 19, đều chịu ảnh hưởng của luật Hình Trung Hoa và đều chấp nhận chế độ Ngũ Hình gồm có 5 hình phạt chính yếu, mặc dầu tùy thời gian có một vài chi tiết được thay đổi :

1. *Tội suy* là tội đánh roi gồm có 5 bậc : 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi, 50 roi, tùy tội nặng nhẹ.

2. *Tội trượng* là tội đánh bằng gậy, gồm có 5 bậc : 60 trượng, 70 trượng, 90 trượng, 100 trượng.

3. *Tội đồ* tức là tội làm việc nặng nhọc. Theo luật Trung Hoa mà sau này bộ luật Gia Long của triều Nguyễn đã bắt chước thì tội đồ có 5 bậc : 1 năm, 1 năm rưỡi, 2 năm, 2 năm rưỡi, 3 năm ; mỗi bậc người can phạm phải đánh thêm một số trượng từ 60 đến 100 trượng tùy theo bậc nặng nhẹ.

Về tội đồ, bộ Luật Hồng Đức đã thay đổi quan niệm của Trung Hoa và qui định ba bậc. Tùy theo tội nặng nhẹ, công việc mà phạm nhân phải là không giống nhau :

a) Bậc thứ nhất : đàn ông phải làm *dịch đinh* nghĩa là những công việc nhẹ tại các gia môn (thuộc đinh), hoặc tại trại lính (quân đinh), hoặc trong làng (xã đinh) hay khao đinh, nghĩa là công việc bếp nước trong quân đội. Đàn bà thì làm *dịch phụ*, nghĩa là công việc làm vườn (viên phụ) hay công việc vặt (thứ phụ) hoặc nặng hơn, làm công việc chăn nuôi tằm (tang thất phụ).

b) Bậc thứ nhì : Đàn ông phải làm *tượng phương binh*, nghĩa là lính quét dọn trong chuồng voi; đàn bà phải làm *xuy thất tỳ* nghĩa là đầy tớ trong trại nấu cơm (1).

(1) Sở dĩ trong luật nhà Lê có những tội đồ làm khao đinh xuy thất tỳ hay thung thất tỳ là vì triều đình phải nuôi quân đội nên ở mỗi bản doanh có những người bị tội đồ làm việc bếp nước hoặc thổi hoặc giã gạo. Thuế ruộng ngày xưa thu bằng thóc để nuôi quân đội.

c) Bậc thứ Ba : Đàn ông phải làm *chủng điền binh* nghĩa là lính khai thác đồn điền biên giới ; Đàn bà phải làm *thung thất tỷ* nghĩa là đầy tớ giã gạo.

4. Tội lưu tức là tội đi đày.

Theo luật Trung Hoa mà bộ luật Gia Long đã chép lại, tội lưu có 3 bậc, phạm nhân phải đày đi xa 2000 lý, 2500 lý và 3000 lý tùy theo tội nặng nhẹ. Ngoài ra phạm nhân trong mỗi trường hợp lại bị đánh thêm 100 trượng.

Đối với tội lưu, trong bộ luật Hồng Đức cũng có sự sửa đổi, tội này cũng gồm 3 bậc tùy theo nặng nhẹ :

a) *Lưu đi cận châu* hay châu gần, tức là Nghệ An, Vinh, phải đánh 90 trượng, thích vào mặt 6 chữ.

b) *Lưu đi ngoại châu* (châu ngoài) tức là Bố Chánh Xứ (Quảng Bình), phải đánh 90 trượng, thích vào mặt 8 chữ.

c) *Lưu đi viễn châu* (châu xa) tức là puủ Tân Bình (Thuận Hóa), bị đánh 100 trượng, thích vào mặt 10 chữ.

5. Tội tử tức là tội chết, gồm có 3 bậc :

a) *Tội giảo*, tức là tội thắt cổ.

b) *Tội trảm*, tức là tội chém đầu. Trong luật Hồng Đức, đối với những trường hợp gia trọng thì phải *tội kiêu* tức là chém bêu đầu.

c) *Tội lăng trì*, ta thường gọi là tội tùng xẻo vì làm cho tội nhân chết đau đớn bằng cách xẻo từng miếng thịt mỗi khi đánh một tiếng trống.

Ngoài hệ thống ngũ hình mượn trong luật Trung Hoa, *luật nhà Lê* còn dự liệu một hình đặc biệt là *tội biếm* hay tội *hạ trật*. Trong bộ luật Hồng Đức, một số lớn các điều khoản phạt hạ một trật, 2 trật, 3 trật, 4 trật hay 5 trật (biếm nhất tư, nhị tư, tam tư tứ tư hay ngũ tư). Trật hay tư ở đây có nghĩa là gì? Ta không nên nhầm tư hay trật với phẩm trật của

các quan văn hay các quan võ trong điều đình. Ngày xưa, trong hàng các quan văn võ, có 9 phẩm (cửu phẩm); mỗi phẩm lại chia làm 2 hạng; chánh phẩm và tòng phẩm. Nhưng từ hay trật trong tội biếm, có nghĩa là tư cách, phẩm cách con người trước luật pháp.

Năm Hồng Đức thứ hai (1741), vua Lê thánh Tông qui định từ bạch đinh (nghĩa là người dân thường) đến Quốc công có 24 từ hay trật, như sau :

Quốc Công	24 từ	
Quận Công	23 từ	
Hầu	22 từ	
Bá	21 từ	
Tử	20 từ	
Nam	19 từ	
Chánh nhất phẩm	18 từ	100 quan
Tùng nhất phẩm	17 từ	
Chánh nhị phẩm	16 từ	75 quan
Tùng nhị phẩm	15 từ	
Chánh tam phẩm	14 từ	50 quan
Tùng tam phẩm	13 từ	
Chánh tứ phẩm	12 từ	25 quan
Tùng tứ phẩm	11 từ	
Chánh ngũ phẩm	10 từ	
Tùng ngũ phẩm	9 từ	
Chánh lục phẩm	8 từ	
Tùng lục phẩm	7 từ	
Chánh thất phẩm	6 từ	
Tùng thất phẩm	5 từ	
Chánh bát phẩm	4 từ	
Tùng bát phẩm	3 từ	

Chánh cửu phẩm	2 tư
Tùng cửu phẩm	1 tư
Bạch đinh (người thường)	vô tư (không có tư nào)

Trong luật nhà Lê, khi bị phạt biếm hay hạ trật, phạm nhân có thể chuộc bằng tiền ; số tiền chuộc cho mỗi tư hay mỗi trật thay đổi tùy theo phẩm của đương sự. Thí dụ : quan nhất phẩm phải chuộc 100 quan tiền cho mỗi trật, quan nhị phẩm phải chuộc 75 quan, quan tam phẩm 50 quan,... thường dân 10 quan tiền.

Nhờ ở sự trừng phạt nặng nhẹ theo những hình phạt trong hệ thống ngũ hình hay số trật (hoặc tư) phải hạ, chúng ta có thể hiểu rõ được nhà làm luật đã coi vấn đề có tầm mức quan trọng như thế nào.

IV. Ảnh hưởng của nhân trị chủ nghĩa.

Cổ luật Việt Nam cũng như Cổ luật ở các quốc gia khác tại Đông phương (Nhật Bản, Cao Ly), chịu ảnh hưởng của nhân trị chủ nghĩa của Trung Hoa. Theo lý thuyết này, pháp luật trong xã hội chỉ là một sự qui định có tính cách bất đắc dĩ, vì chỉ cần tu thân giáo hóa con người đúng theo lý tưởng của người quân tử thì mọi việc trong xã hội đều tự nhiên điều hòa, không thể xảy ra các vụ tương tranh vì quyền lợi và đem lại các vụ kiện cáo. Quan niệm này làm nổi hẳn địa vị rất quan trọng của luân lý trong địa hạt pháp luật. Nói một cách khác, trong cổ luật, giới hạn giữa luân lý và pháp luật không được hoạch định một cách rõ rệt như ngày nay. Thí dụ : điều 506 trong luật Hồng Đức đã trừng phạt các con cháu không theo lời dạy bảo và không phụng dưỡng ông bà cha mẹ ; điều 111 luật Hồng Đức trừng phạt con cháu làm già thú khi ông bà cha mẹ bị tù tội. Ngày nay, các con cháu

bất hiếu chỉ bị thiên hạ chê cười mà không bị trừng phạt về phương diện pháp lý bởi vì nhà làm luật đã thu hẹp phạm vi pháp luật và không can thiệp vào lãnh vực của luân lý.

Theo nhân trị chủ nghĩa, luật pháp chỉ giữ một địa vị thứ yếu trong xã hội, điều cốt yếu là dạy dân biết tu thân theo quan niệm của Khổng Giáo.

Làm thế nào để tu thân ? Theo Khổng giáo muốn tu thân chỉ cần áp dụng hai biện pháp : lễ và nhạc.

Lễ ở đây không phải chỉ có ý nghĩa chật hẹp, thờ thần cho được phúc mà còn gồm tất cả những việc hợp với thiên lý. Có thể nói rằng, lễ là những điều phải làm, hợp với lẽ phải tự nhiên.

Lễ có hai tác dụng, đối với cá nhân và đối với xã hội.

Đối với cá nhân, lễ có tác dụng tiết chế những ham muốn thường tình của con người. Lễ gồm có những nghi thức phải xếp đặt thế nào để gây một bầu không khí tự nó có tính cách giáo hóa. Do đó, như Khổng Tử đã nói, ở chỗ xã tắc, tông miếu, không ai dạy dân có lòng kính mà dân tự nhiên có lòng kính.

Đối với xã hội, lễ có tác dụng duy trì trật tự, an ninh trong xã hội vì lễ định rõ thứ bậc thân sơ, phân biệt rõ phải trái. Nói một cách khác, lễ cũng có tác dụng như thuyết chính danh của Khổng Tử; vì định rõ danh phận và địa vị của mỗi người nên trật tự trong xã hội không bị rối loạn.

Đề kết lại, *lễ đã tạo ra một hình thức chủ nghĩa để ràng buộc con người theo một khuôn khổ và một trật tự nhất định, không để cho tâm tình con người phóng túng đưa đến chỗ loạn và gây ra các phân tranh trong xã-hội.*

Cũng nhằm mục đích giáo hóa con người Khổng Giáo còn dùng Nhạc bên cạnh Lễ. Nhạc với lòng người cảm hóa

giống nhau; khi vui người ta hát, khi buồn người ta cũng hát, nhưng tiếng hát vui buồn khác nhau. Lòng người cũng chịu ảnh hưởng của âm nhạc, nghe tiếng hát buồn hay vui lòng người trở nên buồn hay vui. *Suy rộng ra về mặt pháp lý, tiếng nhạc có ảnh hưởng đến hành vi thiện hay ác của con người. Hơn nữa, sự hưng thịnh hay suy vong của một quốc gia cũng được phản chiếu qua âm nhạc của quốc gia đó.*

Tuy lễ và nhạc đều có mục đích giáo hóa con người, song lễ và nhạc đã áp dụng hai phương pháp khác nhau. Lễ rèn luyện con người bằng những nghi lễ bên ngoài, còn nhạc thì rèn luyện tâm tình con người ở bên trong. Vì vậy, Khổng tử đã nói, nhạc là động ở trong, lễ là động ở ngoài, mục đích cuối cùng của nhạc là hòa và của lễ là thuận.

Nhờ có nhạc và lễ, mọi người đã được giáo hóa nên hình pháp tuy đặt ra và không cần dùng đến. Chính vì quan niệm chủ nghĩa nhân-trị nên trong cổ luật Việt Nam cũng như cổ luật Đông Phương, không có ranh giới rõ rệt giữa luật pháp và luân lý. Nhà làm luật đã qui định cả về những giáo điều luân lý và dự liệu những hình phạt nhiều khi rất khắc nghiệt trong lãnh vực của luân lý.

CHƯƠNG THỨ BA

PHƯƠNG-PHÁP KHẢO-CỨU CỔ-LUẬT

Nghiên cứu cổ luật là vừa nghiên cứu lịch sử, vừa khảo cứu pháp luật. Nếu khoa luật học trong giai đoạn hiện tại đã là một ngành học rất uyên vi phức tạp, sự khảo cứu cổ luật, còn đòi hỏi một phương pháp bác tạp hơn nữa. Kết hợp những giải pháp của sử học và xã hội học trong việc tìm tòi các định chế dĩ vãng, nhà khảo cứu cổ luật phải luôn luôn khách quan tôn trọng sắc thái nguyên thủy của các định chế pháp lý, nghĩa là phải tôn trọng các tài liệu lịch sử về phương diện hình thức cũng như phương diện nội dung, loại bỏ mọi tiên tiến hay xu hướng đồng hóa quá vội vàng những định chế ấy với các định chế tương tự trong pháp luật hiện tại.

Nói khác, không những cần phải có óc phê bình của sử gia để nhận định giá trị nội tại của các tài liệu, ta còn cần có tinh thần khảo sát khách quan về phương diện pháp lý, để nhận định rõ những nét tân kỳ trong cổ pháp.

PHẦN CHƯƠNG THỨ NHẤT

PHƯƠNG-PHÁP MƯỢN TRONG SỬ-HỌC

Trong cổ luật cũng như trong sử học, công việc thiết yếu nhất của học giả là tìm kiếm những tài liệu. Đối với luật gia, sự sưu tầm các tài liệu ấy cũng không kém phần phức tạp như việc kiếm các di tích trong cổ sử. Không những được ghi trong các bộ luật cũ hay chép trong sử ký, tản mác vụn vặt mỗi chương một ít, các tài liệu ấy còn có thể được khắc trên một tấm bia chùa như việc mua Hậu nhà Phật, hoặc trên một mốc đá bên bờ các nghĩa điền (1) Song không phải trong tất cả các trường hợp, có thể biết rõ được năm đã san-định hay khắc ra các tài liệu ấy. Nhiều khi tài-liệu chỉ được sao đi chép lại, không để

(1) Nghĩa điền là các ruộng mà hoa lợi dùng vào việc tế tự (theo luật Gia Long).

ngày tháng; nội dung thường bị chép sai lầm hay thiếu sót; hơn nữa, trong một số lớn các trường-hợp, các tài-liệu nói trên lại hoàn toàn khiếm-khuyết. Phương-pháp nào cần được áp-dụng để giải-quyết ba vấn-đề sau :

a) Xác-định niên-hiệu một tài-liệu.

b) Bổ-chính tài-liệu và xác-định tín-lực.

c) Khiếm-khuyết tài-liệu.

TIẾT THỨ NHẤT

Xác-định niên-hiệu một tài-liệu

Vấn-đề xác định niên-hiệu được nêu ra đối với các tài-liệu trong đó không ghi ngày tháng biên soạn, cũng như đối với các tài-liệu có ghi rõ rằng ngày tháng biên soạn, nhưng có nghi-vấn.

Đoạn thứ nhất : Trường-hợp trong tài-liệu có biên rõ ngày tháng biên soạn

I. Đối với các tài-liệu chép tay, cần phải *kiểm-soát* lại *một cách rất thận trọng* những niên-hiệu biên soạn đã được ghi chép, vì một đôi khi các tài-liệu ấy đã được làm giả mạo để bán cho các thư-viện khảo-cổ. Sau đây là một *thí dụ điển-hình* : Theo *Đại-Việt Sử-ký tháng ba năm Kiến-Trung thứ 6* (1230), vua Trần-thái-Tông, vị vua đầu tiên của nhà Trần, đã ra lệnh cho khảo-định lại những lệ của các triều vua trước làm ra bộ Quốc Triều Thông Chế gồm 20 quyển. (1) Theo sách *Lịch-Triều Hiến-Chương* của PHAN-HUY-CHÚ, *bộ sách ấy không còn nữa.*

Tuy nhiên, trong thư-tịch cổ-luật ở Trường Viễn Đông Bác-Cổ HANOI, vào năm 1950, vẫn thấy một quyển chép tay nhan đề «Quốc-Triều Thông-Chế», số mục lục A.2111. Dưới nhan đề, lại ghi rõ : «Trần-nhân-Tông thời Kiến-Trung sơ, mệnh chư thần tuyển-định» (2) nghĩa là : «Đời Trần-nhân-Tông đầu niên-hiệu Kiến-Trung sai các quan soạn». Nhưng sự thực,

---

(1) Xem nền pháp luật triều Trần (hạ dẫn)

1) 陳仁尊辰建中初命諸臣撰定

tài-liệu này chỉ có tính cách giả mạo. Sách ấy chỉ chép lại một tài-liệu làm ra dưới đời Minh-Mạng, soạn ra sau năm 1835, vì có nói tới các vụ nổi loạn Lê-duy-Lương ở Ninh-Bình, Lê-văn Khôi ở Phiên-An, là những việc xảy ra vào năm Minh-Mạng thứ 14 (1835) (trong chương 12 : Phẫu Vũ) (1).

Sự giả mạo này cũng dễ nhìn nhận vì niên-hiệu của vua Trần-Thái-Tông là Kiến-Trung (1225-1237), còn niên-hiệu đời vua Trần-nhân-Tông là Thiệu-Bảo (1279-1274) và Trùng-Hưng (1285-1293). (Xem bản Phục-lục III cuối sách).

II. Đối với các tài-liệu in thành mộc bản có ghi rõ niên hiệu, trên nguyên-tắc, vấn-đề không có gì khó khăn ; tuy nhiên, trong một vài trường-hợp đặt biệt cũng không khỏi lẽ-nhị. *Thí dụ* : Quyển «*Quốc-triều khâm-tụng điển-lệ*» là một quyển sách in *dưới đời Lê*, sau định các thể thức tố-tụng.

Ở Trường Bác-Cổ Viễn Đông có hai quyển số mục A. 2755 và A 2755 bis (2). Trong sách có in rõ niên-hiệu tờ thứ hai : «Cảnh Hưng tam thập cửu niên, mậu tuất, trọng thu, cốc nhật, trùng san», (in lại, ngày tốt, tháng thứ hai trong mùa thu năm mậu-tuất, niên hiệu Cảnh-Hưng thứ 39). Dưới nhan đề, còn ghi thêm : «Chuẩn định Đinh-Dậu», nghĩa là làm xong năm Đinh-Dậu.

Năm Cảnh-Hưng thứ 39 là năm Mậu-tuất 1778. Tính theo phép can chi, năm trước tất phải năm Đinh-Dậu 1777 Chắc hẳn tính như vậy, nên PHAN-HUY-CHÚ đã chép ở trong Thiên «*Văn Tịch Chí*» là *năm Cảnh-Hưng thứ 38 có phát-hành quyển Quốc triều điều-luật*. Điểm này đã khiến nhiều luật-gia của Pháp trong số đó có Deloustal (người dịch bộ luật Triều Lê sang tiếng Pháp) và giáo-sư Lingat (trước dây ở trường luật Saigon) tưởng lầm rằng quyển Quốc-Triều điều-luật này là quyển Luật Hồng-Đức. Do đó, các luật-gia này đã kết luận quá vội vàng

(1) Chương 12 nhan-đề là Phấn Vũ (Ra sức phát triển việc binh bị)

(2) Sách còn một nhan đề khác là Quốc-Triều tử tụng điều lệ, xem : (Pháp luật Triều Lê : hạ dẫn). Cũng xem VŨ VĂN MẪU : Dân Luật Khái luận, in lần thứ hai (Saigon 1961) trang 233 và 241.

rằng *bộ Hình Luật Triều Lê đã được* ban hành vào năm 1777.

Sự thực, không phải như vậy. Trong kết luận trên, các ông Deloustal và Lingat đã mắc hai điều lầm :

1. Quyển «Quốc-triều khám-tụng điều-lệ» không phải là Hình-luật Triều Lê hay Bộ luật Hồng-Đức mà chỉ là *một bộ luật về thủ tục tố tụng của Triều Lê.*

2. Quyển *«Quốc-triều khám-tụng điều-lệ»* cũng không phải được soạn xong vào năm 1777. Vẫn biết năm Đinh-Dậu là năm 1777. Nhưng trong những điều-kiện ấn loát *ngày xưa*, nhất là về loại sách chuyên môn như một bộ luật tố tụng, không được thông dụng trong nhân dân, *khó có thể* tưởng tượng được trong hai năm liền phải *ấn hành đến hai lượt* và nhất là phải *khắc lại một bản để in.* (Trong sách ở trang thứ hai có ghi rõ : là «trùng san» nghĩa là khắc in lại)

Vào cuối thế kỷ thứ 18, trong lúc ngành luật học cũng chẳng có gì là phồn thịnh ở trong nước, ta không thể quan niệm được rằng triều đình trong hai năm 1777 và 1778, đã phải cho khắc mộc bản và in hai lượt quyển Quốc-Triều Khám Tụng điều lệ. Vậy năm Đinh-Dậu ghi trong sách phải một năm Đinh-Dậu khác. Tính theo âm lịch cứ 60 năm lại có một năm Đinh-Dậu. Nếu ta thử dò tìm trong lịch sử xem đâu là là sự thực, thì quả nhiên, vừa đúng 60 năm trước, *dưới đời vua Lê-dụ-Tông* (1705-1720), *năm Vĩnh-Thịnh thứ 14, tức là* năm 1718, nhà vua đã giáng chỉ cho các nha môn phải theo đúng các thể lệ về thủ tục vừa được san định lại và *ban hành* trong nước năm 1717. Như vậy, *quyển* «Quốc-Triều Khám-Tụng điều lệ» được làm xong và ban-hành *năm 1717* chứ không phải năm 1777. như nhiều luật-gia đã lầm tưởng. (1)

Đoạn thứ hai : Trường-hợp tài-liệu không ghi rõ niên-hiệu

Lẽ dĩ-nhiên, trong trường-hợp tài liệu không ghi rõ niên-hiệu sự xác định niên hiệu khó khăn hơn, song bài toán nhiều

(1) Chỉ dụ năm 1778 khắc ở đầu quyển Quốc triều khám tụng điều lệ giống chỉ dụ năm 1718 về cả hai phương diện nội dung và hình thức (xem Dịch Triều hiến chương loại chí. Trang 519, đoạn 430)

khi cũng có thể giải quyết được. Phương pháp để tìm đáp số thay đổi tùy theo tài-liệu được chép tay hay được in mộc bản.

I. Tài-liệu chép tay không ghi rõ niên hiệu

Đối với tài-liệu chép tay, vấn đề tìm kiếm soạn niên rất tế-nhị.

A) Một giải pháp thứ nhất là *tìm xem lịch sử có thể cung cấp cho ta một sự chỉ dẫn nào không*. Đối với các bộ sách quan trọng trong sử thường ghi rõ làm ra năm nào. *Thí-dụ : Bộ* «Thiện Nam Dư Hạ Tập», làm dưới đời *Lê-thánh-Tông gồm 100 quyển*; ngày *nay chỉ còn lại có 9 quyển* (số mục A. 334 trường Viễn-Đông Bác Cổ), *quyển 1 và quyển 9 chép giống nhau* về các điều luật ban hành dưới đời Lê-thánh Tông trong hai niên hiệu Quang-Thuận và Hồng-Đức. Riêng sự kiện hai quyển 1 và quyển 9 chép trùng điệp nhau về các điều luật cũng chứng tỏ rằng *có nạn «tam sao thất bản»*. Tuy bản chép tay không ghi niên hiệu, nhưng trong tất cả các bộ sử cũ của ta đều ghi rõ là năm *Hồng-Đức thứ 14* (năm 1483), *vua Lê-thánh-Tông* đã *sai các đại thần* là Thân-nhân-Trung, Quách-Đình-Bảo, Đàm Văn Lễ, Đào Cử, Đỗ Nhuận *làm ra bộ* «Thiên Nam Dư Hạ Tập» để ghi chép các luật lệ, chiếu lệnh, phép tắc, văn hàn liên quan đến chính sự triều Lê giống như bộ Nội-điển của nhà Đường và nhà Tống. Sách gồm 100 quyển, do chính vua Lê-Thánh-Tông đề tựa. Nhờ ở sự chỉ dẫn này, ta không còn điều gì nghi ngờ về niên hiệu và hơn nữa về các tác giả.

B) Song trường hợp sách được ghi trong sử không phải là trường hợp thông thường. Thiếu sự chỉ dẫn của các sách sử-ký, chỉ còn giải pháp duy nhất, là xét nội dung của tài liệu, để xác định niên hiệu.

Trên đây, chúng tôi đã bàn đến nội dung giả mạo của bản «Quốc-Triều Thống-Chế». Tùy theo niên hiệu ghi trong bản ấy, sách làm đời Trần, nhưng nội dung lại ghi chép những biến cố lịch sử xảy ra năm 1835, như các vụ nội loạn Lê-văn Lương, Lê-văn-Khôi v.v...

Một thí dụ điển hình hơn là *trường hợp quyển «Hồng Đức*

Thiện Chính Thư» đã do trường Luật Saigon dịch, và xuất bản năm 1959 (1). Quyển sách này ghi chép nhiều điều lệ được *ban hành dưới triều Lê-Thánh-Tông* và nhiều bản án cùng thời đó, khiến cho giải quyết được nhiều nghi vấn đối pháp luật Triều Lê.

Trong các mục bàn về thư-tịch cổ trong sách *Đại-Việt Thông-Sử của LÊ-QUÝ-ĐÔN*, hay *lịch Triều Hiến-Chương Loại Chí của PHAN-HUY-CHÚ, tuyệt nhiên đều không thấy ghi chép* gì về sách «Hồng Đức Thiện Chính».

Trong các bộ sử cũ, cũng không ghi chép một chỉ dẫn nào. Các học giả Tây-Phương khi nghiên cứu về thư-tịch cổ của Việt-Nam như P. CADIERE và M. PELLIOT (2) hay EMILE GASPARDONE (3) đều không định rõ được niên hiệu trước tác.

Tuy nhiên, nhờ xét những chứng cớ nội tại bằng cách *phân tích nội dung và tinh thần* bộ *Hồng-Đức Thiện-Chính*, chúng ta có thể *kết luận một cách khá vững vàng* là sách ấy *đã được soạn ở Bắc, trong thời kỳ Nam Bắc* triều trong giai *đoạn 1541-1560*, nghĩa là xác định được niên hiệu trước tác trong vòng trên dưới 20 năm.

Sự suy luận này đã dựa vào những yếu tố nào ?

Việc thứ nhất là so sánh quyển Hồng-Đức Thiện-Chính thư với các sách cùng loại ;

1) Quyển Thiên-Nam Dư-Hạ tập soạn năm Hồng-Đức thứ 14 (1483).

2) Quyển «Quốc Triều Chiếu Lệnh Thiên Chính» soạn dưới đời *Lê-dụ-Tông (1706-1729)* ghi chép các chiếu lệnh đời Hậu Lê

3) Quyển «Quốc Triều Thiện Chính Tập», cũng gọi là Quốc

---

(1) Hồng Đức Thiện Chính Thư — NGUYỄN-SĨ-GIÁC dịch, VŨ-VĂN-MẪU đề tựa Saigon 1959.

(2) P. CADIÈRE et M. PELLIOT. Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam. B.E.F.E.O. quyển 4 trang 617 tt.

(3) E. GASPARDONNE. BIBLIOGRAPHIE ANNAMITE. B.E.F.E.O. Quyển 34 trang 1 tt.

Triều Hội điển, *soạn năm Long-Đức thứ 3* (1-34), gồm các luật lệ chiếu chỉ thời Hậu Lê.

4) *Quyển «Quốc Triều Thiện Chính tục tập»* cũng gọi là Quốc-Triều tục hội điển, *soạn năm Cảnh Hưng thứ 37* (1776) (1).

Nhắc lại các sách trên này, ta có thể đưa ra một sự «phỏng đoán» đầu tiên đại khái là quyển Hồng Đức Thiện Chính có thể được soạn trước quyển Quốc Triều Chiếu Lệnh Thiện Chính, vào một thời kỳ mà các luật lệ ban hành trong niên hiệu Hồng Đức được coi như tượng trưng cho hầu hết nền pháp luật của triều Lê. Nhưng đây mới chỉ là một sự phỏng đoán sơ khởi. Cần phải đi sâu vào nội dung của bộ sách để xác định niên hiệu trước tác với những tiêu chuẩn chắc chắn hơn.

Một số các điều lệ trong sách có ghi chép niên hiệu, thí dụ :

— đoạn 7 : niên hiệu Hồng Thuận, vua Lê tương Dực (1510-1516)

— đoạn 6 : niên hiệu Quang Thiệu, vua Lê chiêu Tông (1516-1526)

— đoạn 3 : niên hiệu Đại chính, vua Mạc đăng Doanh (1530-1540)

— đoạn 7 : niên hiệu Quảng Hòa, vua Mạc phúc Hải (1541-1546)

Chính nhờ các yếu tố quan trọng này, mà ta có thể đưa ra một phỏng ước thứ hai, để định rõ hơn niên hiệu trước tác.

Chúng ta đã biết rằng khi nhà Lê suy vi, bị nhà Mạc cướp ngôi gây ra tình trạng Nam Bắc Triều, nhà Lê lui về phía Nam chiếm cứ vùng Thanh Hóa, Nghệ An, nhà Mạc trị vì ở phía Bắc, mỗi bên chọn niên hiệu riêng biệt. Dưới Đời Mạc-đăng Doanh (1530-1540) chẳng hạn, nhà Mạc lấy niên hiệu là Đại-

(1) Xem bài tựa trong Lê Triều Chiếu Lệ Thiện Chính (do trường luật Saigon xuất bản 1961, NGUYỄN SĨ GIÁC dịch VŨ VĂN MẪU đề tựa).

Chính, trong khi ấy Lê-trang-Tông lấy niên hiệu là Nguyên-Hòa (1533-1940).

Đời vua sau của nhà Mạc là Mạc-phú-Hải, lấy niên hiệu Quảng-Hòa (1541-1546) trong khi Lê-trung-Tông nối ngôi Lê-trang-Tông lấy niên-hiệu là Thuận-Bình (1548-1556) (1).

Trong quyển Hồng Đức Thiện Chính Thư, có đoạn chép những luật lệ ban hành dưới niên hiệu Đại-Chính và Quảng-Hòa mà không nói tới các niên hiệu vua Lê thời ấy; sự kiện quan trọng này cho phép ta kết luận chắc chắn rằng tác giả phải là một người sống trong vùng do Bắc-Triều cai trị, dưới quyền thống trị của nhà Mạc, hoặc dưới đời Mạc-phúc-Hải (1541-1516), hoặc sau thời kỳ ấy, dưới đời Mạc-phúc-Nguyên (1546-1561) hay Mạc-mậu-Hợp (1562-1592).

Nếu tác giả sống trong vùng do triều đình Nhà Lê kiểm soát, tất nhiên không dám hạ bút dùng các niên hiệu của nhà Mạc nói trên, vì tránh sao khỏi tội khi quân khi đã dùng tới niên hiệu của những người mà nhà Lê coi như những kẻ loạn thần thoán nghịch? Nếu tác giả sống sau khi nhà Mạc đã bị dẹp và nhà Lê đã trung-hưng (1600), tất nhiên càng không dám dùng đến những niên hiệu này nữa.

Đi xa hơn bước nữa, chúng ta còn có thể nói thêm rằng Mạc-Mậu-Hợp tuy làm vua 30 năm, nhưng lúc bấy giờ nhà Mạc đã suy tàn, thua trận liên tiếp, dĩ chí thành Thăng-Long cũng bị thất thủ, và chúng cục Mạc-Mậu-Hợp bị bắt và giết chết. Hoàn cảnh ấy không phải là những điều kiện thuận tiện cho việc nghiên cứu tỉ mỉ các luật lệ của thời Hồng-Đức và nhất là của triều Mạc. Trong sách Hồng-Đức Thiện-Chính không ghi một tài liệu nào mang niên hiệu của Mạc-Mậu-Hợp, tuy trong thời gian giữ ngôi báu Mạc-Mậu-Hợp đã thay đổi niên hiệu sáu lần: Thuần-phúc (1562), Sùng-Khang (1562-1565), Diên-Thành (1565-77), Đoan-Thái (1578-85), Hưng-Trị (1586-87) và Hồng-Ninh (1588-1590). Dưới chế độ quân chủ, các đời vua thường thay đổi niên hiệu, mỗi khi lên ngôi, hoặc

(1) Xem bản phụ lục III về niên hiệu các triều vua in cuối sách.

trong lúc trị vì, có nhiều biến cảnh, giặc giã, thiên tai, nên mong muốn rằng sự thay đổi niên hiệu mang lại được một giai đoạn thịnh trị hơn. Việc thay đổi niên hiệu 6 lần dưới đời Mạc-mậu-Hợp đủ tỏ tình hình nhà Mạc đã gần đến lúc xụp đổ và tinh thần Mạc-mậu-Hợp đã bị khủng hoảng đến cực-độ. Với nhận xét trên đây, ta có thể loại hẳn thời gian Mạc-mậu-Hợp trị vì ra ngoài.

Căn cứ vào đoạn thứ bảy trong sách *Hồng-Đức Thiện Chính* có mang niên hiệu *Quảng-Hòa thứ ba* (1513), chúng ta có thể kết luận *chắc chắn rằng sách này làm sau năm 1543 và cũng rút bớt khoảng thời gian trước tác bộ sách ấy xuống 18 năm (từ 1543 đến* 1561) nghĩa là vào khoảng đời Mạc-phúc-Hải (1541-1546) và đời Mạc-phúc-Nguyên (1546-1561).

Nói *tóm lại*, nhờ *phân tích nội dung tài liệu* và *hoàn cảnh lịch sử*, *ta đã đạt được một kết quả khá vững chắc* và mỹ mãn, trong việc xét niên hiệu trước tác của một bộ sách dù được soạn ra trước đây hơn 4 thế kỷ mà không ghi chép niên hiệu biên soạn (1).

II. Tài liệu in mộc bản không ghi chép niên hiệu.

Vấn đề xác định niên hiệu trước tác nhiều khi còn được đặt ra đối với cả những sách in mộc bản, mà đã mất trang in niên hiệu.

Để xác định niên hiệu của loại tài liệu này có thể dùng ba phương pháp :

1) *Đối chiếu với các điều ghi trong sử.*

2) *Phân tích nội dung các điều khoản về phương diện sử ký và địa lý...*

3) *Xét lối chữ khắc, nhất là các chữ huý để tránh tên vua.*

A. Đối chiếu với các điều ghi ttrong sử ký.

Đây là trường hợp bộ «Quốc-Triều Hình-Luật» thường gọi

(1) VŨ-VĂN-MẪU : Bài tựa trong sách Hồng-Đức Thiện-Chính-Thư (thượng dẫn) trang IV đến X.

là bộ luật Hồng-Đức mà trường luật đã cho dịch và xuất bản (1).

Về bộ luật nhà Lê, thư viện trường Viễn Đông Bác Cổ tại Hanoi, ngoại trừ một bản chép tay với nhan đề «Lê-Triều Hình Luật», (2) còn hai bản in mộc bản với nhan đề «Quốc-Triều Hình-Luật», (mục-số A.1995 và A.341), nhưng cả hai bản này đều mất tờ đầu mang niên hiệu nên không rõ sách được in vào năm nào và bộ luật được ban-hành lần đầu vào năm nào.

Trên đây, đã nói một số luật gia của Pháp, căn cứ vào một sự chỉ dẫn của mục « Văn-tịch chí » trong Lịch-Triều Hiến-Chương, liên quan đến bộ Quốc-Triều Khám trong điều lệ, đã lầm bộ « Quốc-Triều Hình luật » với bộ « Quốc-Triều Khám-Tụng điều lệ » và đã tưởng rằng bộ Quốc-Triều Hình-Luật được ban-hành vào năm 1777.

Sự sai lầm này quá hiển nhiên, vì PHAN-HUY-CHÚ, ở đầu quyển 33, trong bộ Lịch-Triều Hiến-Chương cũng nói rằng về đời Lê có ban-hành bộ « Hồng-Đức Hình-Luật », chấm chước theo bộ-luật nhà Tùy và nhà Đường và các đời sau vẫn theo bộ luật ấy.

Ngoài ra, vua Gia-Long khi ra lệnh cho Nguyễn-văn-Thành làm Tổng-tài để soạn bộ luật nhà Nguyễn, cũng cho chỉ thị phải nghiên cứu các bộ luật của các triều Lý, Trần, Lê và nhất là bộ luật Hồng-Đức triều Lê (3), ngoài các bộ luật của Tàu.

B. Phân tích nội dung tài liệu.

Ta còn có thể căn cứ vào nội dung của bộ Quốc-Triều Hình-Luật để đem lại thêm luận-cứ khác chứng tỏ rằng bộ

(1) Quốc-Triều Hình-Luật. — Lưỡng-Thần Cao-Nãi-Quảng dịch, NGUYỄN-SĨ-GIÁC nhuận sắc, VŨ-VĂN-MẪU đề tựa Saigon 1956 do trường Luật Saigon xuất bản.

(2) Bản này mang mục số A.2669, và chắc đã được chép lại dưới đời Nguyễn, vì nếu được chép trong triều Lê đã mang nhan đề Quốc-Triều Hình Luật.

(3) VŨ VĂN MẪU Bài tựa trong quyển Quốc-Triều Hình-Luật (thượng dẫn) trang XII VŨ-VĂN-MẪU ; Dân-Luật Khái-Luận trang 252 và các chương : Pháp luật triều Lê, Pháp luật triều Nguyễn trong sách này (hạ dẫn).

Quốc-Triều Hình-Luật đã được ban-hành dưới đời Lê-Thánh-Tôn. Thí dụ :

1) ĐIỀU 1 bộ Quốc-Triều Hình-Luật đã phân biệt ba bậc trong tội lưu (đi đầy) :

1— Đầy đi cận châu (châu gần) là các nơi Nghệ-An, Hà-Hoa, Vinh.

2— Đầy đi ngoại châu (châu ngoài) ở những xứ Bố Chính.

3— Đầy đi Viễn-Châu (châu xa) ở Tân-Bình (1)

Các tên châu, phủ, huyện trên đây đều là các tên đặt dưới đời Lê-thánh-Tôn. Đặc biệt nhất là Hà-Hoa; mà trong bản dịch của Trường Luật đã dịch nhầm là Hà, Hoa, để người ta có thể hiểu lầm là Hà-Tĩnh và Thanh-Hóa. Hà-Hoa nguyên là một tên phủ thuộc tỉnh Nghệ-An. Dưới đời Lê-thánh-Tôn, tỉnh Nghệ-An gồm có 8 phủ là : 1— Đức-Quang, 2— Diễn-Châu, 3— Anh-Đô, 4— Hà-Hoa, 5— Trà-Lân, 6— Qui-Châu, 7— Ngọc-Ma, 8— Lâm-An (2).

Tân-Bình là một phủ thuộc Thuận Hóa. Dưới đời Lê-thánh-Tông, Thuận Hóa gồm có hai phủ là : 1— Triệu-phong và 2— Tân-Bình.

2) Theo điều 10, «những tội nhân phải phạt tội đồ hay tội lưu, nếu là các bậc cựu thần có huân-công, như những người ở núi Chí-Linh, mà chưa từng bỏ trốn từ ngũ phẩm trở lên, miễn cho khỏi phải đi làm các việc nặng, ngoài ra không chuẩn miễn cho ai khác».

Điều 10 này đã nhắc tới trận núi Chí-Linh, lúc quân nhà Minh, dưới sự điều khiển của tướng Minh là Mã-Kỳ vây Bình-Định-Vương trong cơn nguy khốn (1419). Trong trận này, Lê-Lai đã hy-sinh liều mình để cứu Chúa. Điều khoản nói trên có giá trị một tài liệu lịch sử về hai phương diện. Ghi sự tri ân của nhà vua, điều này chứng tỏ rằng ngoài Lê Lai, các tướng tá, binh sĩ khác trong trận này đều đã có một thái độ trung kiên, can đảm phi thường. Song ngoài ra, về

(1) Trong bản dịch của Trường Luật đã đọc nhầm là Cao-Bình.

(2) Xem Khâm Định Việt Sử Thông Giám chương mục quyển 21 tờ 16b — 17a và bản đồ.

mặt pháp luật, nhờ điều này, ta còn có thể phỏng đoán được năm ban hành bộ Quốc-Triều Hình-Luật. Nếu đời người thọ lâu lắm được đến 90 tuổi, và nếu các binh sĩ ở trận Chi-Linh trẻ nhất là trên dưới 20 tuổi; thì những người ấy còn sống nhiều lắm được 70 năm sau trận Chi-Linh, nghĩa là vào khoảng 1419 + 70 = 1489. Muốn cho điều 10 có thể được áp dụng cho họ, tất nhiên bộ Quốc-Triều Hình-Luật phải được ban hành trước năm ấy, nghĩa là vào 20 năm đầu niên hiệu Hồng-Đức. (Niên hiệu Hồng-Đức bắt đầu từ 1470 đến 1497).

3) Trong bộ Quốc Triều hình luật, còn có một vài điều khoản chứng tỏ rằng đã có từ trước cả đời Lê thánh Tông nữa. Thí dụ: Điều 672 qui định rằng: «Những nhân dân trong Lộ và trong Huyện, khi có các vụ kiện rất nhỏ thì kiện trước xã quan». Hai danh từ Lộ và Xã quan chứng minh rằng điều luật này đã được soạn ra dưới đời vua Lê Thái Tổ. Thực vậy, vua Lê Thái Tổ chia nước ta làm đạo và lộ; còn trong làng thì đặt xã quan để cai trị.

Sau này, dưới đời Lê thánh Tông đổi đơn vị hành chính Lộ làm phủ. Còn trong làng, thì chức xã quan được đổi thành xã trưởng.

Như vậy, điều 672 này cũng chứng tỏ rằng một đôi khi, vì tinh thần thủ cựu và kính trọng những điều khoản đã được soạn dưới các triều vua trước, bộ Quốc Triều Hình Luật đã duy trì từ hình thức đến nội dung, các điều luật cũ.

Nói tóm lại, xét nội dung bộ Quốc Triều hình luật, qua các danh từ địa lý hay các danh từ hành chánh; chúng ta có thể kết luận là một số điều trong bộ luật này được soạn ngay từ các triều vua trước mà Lê thánh Tông đã giữ lại.

C— Phân tích lối khắc các chữ húy.

Tuy nhiên, dưới triều Lê, các vua đã thay nhau trị vì trong 360 năm (1428-1788). Trong khoảng thời gian ấy, bộ Quốc Triều hình luật mà người ta quen gọi là bộ luật Hồng Đức đã được in lại nhiều lần. Vấn đề được đặt ra, là ấn bản bộ Quốc Triều hình luật mà trường Luật đã dịch năm 1956 đã

được khắc in vào niên hiệu nào ? Vấn đề rất tế nhị, vì ấn bản không còn trang đầu ghi rõ niên hiệu. Tuy nhiên, ta có thể áp dụng một phương pháp khác để giải quyết vấn đề này; đó là phương pháp xét lối khắc chữ. Lẽ dĩ nhiên, giải pháp xét chữ khắc chỉ áp dụng được với các sách in mộc bản, không thể áp dụng thông thường với các bản chép tay riêng của mỗi cá-nhân.

Trong những sách in mộc-bản, vì được thông-dụng trong nước, người thợ khắc bao giờ cũng phải tránh tên húy nhà vua; còn đối với bản chép tay riêng của cá nhân, sự kiêng cữ các tên húy không nhất luật.

Trong bản chữ Hán của bộ Quốc Triều Hình Luật nói trên có một chữ đã do dịch giả khi thì đọc là chữ Cao (trong điều 10) khi đọc là chữ Cấu (điều 374 và 375) :

Trong điều 10, dịch giả đã đọc Cao-Bình, sự thật là Tân-Bình (tên một phủ ở Thuận-Hóa), nơi mà các người bị đày đi Viễn-Châu (châu xa), như đã ghi trên đây,

Trong các điều 374 và 375, dịch giả, đã đọc là cấu tạo điền sản (1) nghĩa là những điền sản do hai vợ chồng làm ra, phải phân biệt với điền sản của nhà họ nhà vợ (thê tôn điền sản) và điền sản của họ nhà chồng (phu tôn điền sản), trong trường hợp hai vợ chồng không có con, mà một người chết trước không để lại chúc thư (2).

Sự thực, trong hai điều 374 và 375, cũng là chữ «tân» chứ không phải chữ «cấu». Nói khác theo các điều trên đây, cần phân biệt «tân tạo điền sản» với phu tôn điền sản và thê tôn điền sản.

Vậy chữ ấy viết như thế nào, mà dịch-giả khi đọc thành «cao», khi lại đọc là «cấu» ?

Sự thực, chữ ấy chỉ là chữ «tân» viết nửa bên trái sang bên phải, và nửa bên phải sang bên trái, và trên đầu chữ, dăng

(1) Cấu : Xây dựng 構 造 田 產 cấu tạo điền sản.

(2) Hai điều này rất quan trọng về sự qui định các hôn sản dưới Triều Lê. Xem chế độ hôn sản, trong Cổ luật Việt Nam thông khảo (quyển hai).

thêm mấy dấu ⊲ ⊲ ⊲ (đây là một lối viết, biến thể các chữ húy tên vua).

— Nói khác, chữ tân thường viết như sau : 新, song trong trong bản Quốc Triều Hình Luật đã viết biến thể : 𣘺

Tên vua nào là «Tân» khiến thợ đã phải khắc chữ tránh chữ húy như vậy ?

Tra cứu trong lịch-sử, sẽ rõ vua Lê-kính-Tông (1600-1619) tên húy là Duy-Tân.

Ngoài chữ «Tân» nói trên, quyển Quốc Triều Hình Luật mà trường Luật Saigon đã phiên dịch, không thấy có chữ húy nào khác.

Như vậy có thể kết luận là bản Quốc Triều Hình Luật mà chúng ta nghiên cứu chỉ là một bản in lại của bộ luật Hồng Đức, được thực hiện dưới đời Lê-kính-Tông.

Nói khác, chúng ta đã nhờ lối khắc chữ mà xác-định một cách chắc chắn năm in sách trên dưới 20 năm.

Lẽ dĩ nhiên, sự tra cứu này đòi hỏi nhiều thì giờ, vì phải phân tích từng điều khoản, so sánh các điều khoản có nghi vấn, đối chiếu các điều khoản ấy với các tài liệu lịch-sử. Nhiều khi phải tham khảo các tài liệu liên hệ cả đến địa danh ngày xưa, để biện chính được mối nghi ngờ. Nhưng nếu nhờ sự tra cứu này mà giải quyết được các nghi vấn về các niên hiệu trước tác, ban hành, hay ấn hành các tài liệu cổ nói chung, và tài liệu về luật pháp nói riêng, sự đóng góp của phương pháp này vào công việc duy-trì nền văn-hóa cổ truyền không phải là không đáng chú trọng. Như PHAN-HUY-CHÚ đã viết trong bài tựa của mục «Văn Tịch Chí» «Những chút đỉnh còn để lại đó, đều là linh-hồn trí-não của người xưa, có lẽ nào để cho mai một không lưu truyền được» ? (kỳ lược tồn giả, cố giai cổ nhân tinh linh chi ngụ, khả sử dù mai một nhi bất truyền hồ ?) (1).

---

(1) Xem bài của mục (Văn tịch chí), phụ lục II trong Chương Lịch trình tiến hóa của nền Pháp luật Việt Nam (hạ dẫn).

TIẾT THỨ HAI

Bổ chính tài-liệu và xác định tín-lực

Trong xã hội ta ngày trước, các tài liệu luật pháp, trừ một số ít các sách Tự Học (dạy các mẫu văn tự, chúc thư...), do các nhà ấn-quán tư phát hành, đều là những sách do lệnh triều đình in ra để phát cho các nha-môn, tỷ, viện xử án. Do đó vấn đề tín lực đối với nguồn gốc được in mộc bản, trên nguyên tắc thường không cần đặt ra.

Trái lại, vấn đề này rất hệ trọng đối với những sách được sao chép bằng tay. Những tài liệu này thường trong tình trạng thiếu sót, nêu lên nhiều nghi-vấn. Bộ Thiên Nam Dư-hạ tập, gồm 100 quyển, ngày nay chỉ còn 9 quyển, mà hai quyển 1 và 9 về «Điều luật» lại chép trùng điệp giống nhau đủ cho ta một ý niệm về sự cần thiết phải thận trọng trong việc tra cứu các tài liệu ấy.

Tuy nhiên, đối với luật nhà Lê, ta còn may mắn được có bộ Quốc triều Hình luật, in mộc bản. Tài liệu này, với tín lực của nó, có thể dùng làm tiêu chuẩn để so sánh với các điều khoản ghi chép trong các tài liệu khác. Đối với luật nhà Nguyễn, ta cũng có thể áp dụng một phương pháp tương tự, dùng bộ luật Gia Long làm căn bản chính yếu, các tài liệu khác chỉ có tính cách phụ trợ.

Mặc dầu chỉ giữ vai trò bổ trợ, các tài liệu chép tay, trong việc đối cứu với hai bộ luật chính yếu của nhà Lê và nhà Nguyễn cũng đem lại nhiều ích lợi.

A. Sự đối cứu cho ta rõ hiểu thêm các điều khoản trong hai bộ luật Hồng Đức và Gia Long

Trong một số trường hợp, các điều khoản trong bộ Quốc Triều Hình Luật hay bộ luật Hồng Đức đã được soạn một cách vắn tắt. Có lẽ, lúc ban hành các bộ luật này, với khung cảnh xã hội và tục lệ đương thời, nhà làm luật đã nghĩ rằng không cần phải giải thích thêm, ai cũng hiểu. Nhưng ngày

nay, khung cảnh xã hội cũng như tục lệ đã bị thời gian xóa mờ, các điều luật trở nên bí hiểm khó hiểu, nêu lên nhiều thắc mắc mà chỉ sự đối chiếu với các tài liệu khác đầy đủ hơn mới giải quyết nổi được.

B. Sự đối cứu nhiều khi cho ta biết rõ niên hiệu của một số điều khoản đã được tăng bổ vào trong bộ luật.

Thí dụ: các điều khoản về luật *hương hỏa trong bộ luật Hồng Đức*. Nhờ sự đối cứu, ta có thể giải quyết được vấn đề xác định niên hiệu trước tác hoặc ấn hành như đã bàn ở trên đây.

C. Sự so sánh cũng đồng thời vạch rõ những điểm chép nhầm trong các tài liệu chép tay.

Để chứng minh các điều trên đây, thiết tưởng chỉ cần mượn một vài thí dụ trong Quyển Hồng Đức Thiện Chính Thư.

Thí dụ thứ nhất: Trong bộ Quốc Triều Hình Luật, Chương Điền Sản, trong quyển thứ ba, được tăng thêm hai mục. Một mục nhan đề là «Thủy Tăng điền sản chương» (Chương điền sản mới tăng thêm) gồm 14 điều từ 374 đến 387. Các điều này nguyên do Vua Lê nhân Tông ban hành, niên hiệu Thái Hòa thứ 7 (1449) để áp dụng cho các tư điền, tự thổ; các điều ấy sau này đã được in vào bộ luật Hồng Đức một cách giản lược.

Trong bộ Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, cũng có ghi chép các điều này, song chỉ tóm tắt sơ lược, nên không giúp cho ta giải quyết các nghi vấn.

Trái lại, trong đoạn 258 của sách Hồng Đức Thiện Chính, nhan đề *«phu thê vô tử lệ»* (lệ về vợ chồng không có con) và đoạn 259 nhan đề *«Tiền phu thê hữu tử, hậu phu thê vô tử lệ»* (lệ về chồng hay vợ trước có con, chồng hay vợ sau không có con), các điều luật của vua Lê nhân Tông đã được chép một cách đầy đủ hơn các điều 374 và 375 Hồng Đức.

Hai điều 374 và 375 chỉ qui định vấn đề thừa kế, trong những trường hợp trên, về các điền thổ, mà không nói tới các

động sản. Trái lại, trong Hồng Đức Thiện Chính Thư, sự qui định nguyên thủy của vua Lê nhân Tông đã qui định cả các động sản về phương diện thừa kế.

Các động sản này được gọi là của nổi (*phù vật*) gồm có vàng, bạc, vải, lụa, thóc lúa, giường chiếu, mâm thau. Loại phù vật này được coi là những tài sản dùng để chi phí vào việc chôn cất, ma chay, tế tự cúng trả nợ miệng theo tục dân. Trả xong các chi phí trên, các phù vật còn thừa lại sẽ do người phối ngẫu tồn sinh được hưởng, nếu giá thú không có con cái (đoạn 25).

Trong trường hợp vợ hay chồng trước không có con, mà vợ hay chồng sau có con, thì sau khi ma chay, nếu còn của nổi sẽ chia làm 2 phần, một phần về vợ, một phần về chồng. Phần của người vợ hay chồng sau sẽ chia đều cho các con (đoạn 259).

Thí dụ thứ hai: Về mục thứ hai được tăng bổ vào chương điền sản dưới nhan đề «Tăng bổ hương hỏa lệnh» (tăng bổ về luật hương hỏa), có 4 điều, từ điều 388 đến 391, trong ấy bộ Quốc Triều Hình Luật có ghi rõ niên hiệu của ba điều:

— Điều 388: niên hiệu Quang-Thuận thứ 3 (1462)
— Điều 386: niên hiệu Hồng-Thuận thứ 3 (1512)
— Điều 390: không ghi niên hiệu
— Điều 391: niên hiệu Quang-Thiệu thứ 2 (1517)

Trong đoạn 3, quyển Hồng-Đức Thiện-Chính-Thư đã chép cả bốn điều này, lại còn ghi rõ cả niên hiệu của điều 390: Hồng-Đức thứ 14 (1483). Như vậy, nhờ sự đối chiếu hai bộ sách, ta đã bổ túc được bộ Quốc-Triều Hình-Luật về niên hiệu của 4 điều luật trên.

Thí dụ thứ ba: Quyển Hồng-Đức Thiện-Chính còn cho ta biết rõ nhiều tục lệ không ghi trong bộ Quốc-Triều Hình-Luật, như các vấn đề:

— Cho con đi ở đợ để trừ tiền nợ: đoạn 56 và 305.

— Hình thức thuận tình ly hôn: đoạn 167

— Lệ phụ trái tử hoàn: đoạn 101

— Lệ chuộc các đồ vật bỏ rơi: đoạn 155

— Phép làm bản sao các văn khế chứng thư trong các vụ kiện: đoạn 257 (1).

Thí dụ thứ tư: Song sự đối chiếu bộ Quốc Triều Hình Luật với quyển Hồng-Đức Thiện Chính Thư, cũng biểu lộ giá trị tương đối của nhiều đoạn chép trong sách Hồng-Đức Thiện-Chính một cách quá vắn tắt. Các đoạn 41 đến 76 chỉ chép chứa được một giòng, thí dụ:

Đoạn 51: «Dụ dỗ vợ người, bị tội đồ».

Đoạn 55: «Vợ giết chồng, bị tội chết»

Đoạn 60: «Xã nào ẩn lậu (dân đinh) không trình, bị tội trượng, khép vào tội đồ».

Trong các đoạn trên này, không thấy ghi rõ trường hợp phạm tội nặng nhẹ và thứ bậc hình phạt; trong khi các tội trượng, tội đồ hay tội chết, đã được luật Hồng-Đức phân chia làm nhiều bậc; như vậy, đủ rõ các điều trên thiếu sót,

TIẾT THỨ BA

Sự khiếm khuyết các tài liệu trong cổ pháp

Vấn đề nan giải nhất là sự khiếm khuyết hoàn toàn các tài liệu trong cổ pháp. Đây là trường hợp thông thường đối với nền pháp luật đời thái cổ, trước Bắc thuộc cũng như đối với nền pháp luật các đời Lý, đời Trần. Các bộ luật của nhà Lý, và nhà Trần đã bị quân Minh tịch thu mang về Tầu, vào

(1) VŨ-VĂN-MẪU — Bài tựa Hồng-Đức Thiện Chính Thư — Saigon 1959, trang XX

đầu thế kỷ thứ 15 để thực hiện một chính sách tiêu hủy văn hóa Việt-Nam, đồng thời làm tiêu tán tinh thần quốc gia của dân tộc ta (1).

Tuy nhiên, nếu không còn các tài liệu trực tiếp, nhiều khi cũng có thể tìm trong các bộ sử ký những tài liệu gián tiếp. Thí dụ : Trong Đại-Việt sử ký quyển IV, trang 3b, 4a có chép gần đầy đủ đạo luật của Lý-Anh-Tông ban hành tháng 12 năm Đại định thứ ba (năm 1142) về việc mua bán chuộc lại, và đánh nhau về ruộng nương với cả lời bàn của sử giả Ngô-sĩ-Liên. Đạo luật này rất quan trọng vì có thể coi là văn kiện pháp luật đầu tiên của ta về sự cải cách điền địa, công nhận quyền sở hữu cho nông dân sau 1 năm canh tác (2).

Đối với thời kỳ thái cổ, và thời kỳ Bắc thuộc, vì thời đó ta chưa chép sử, ta bắt buộc phải tham khảo các tài liệu sử ký của Tầu. Song, ta cần phải thận trọng vì các tác giả Trung Hoa không thể nào thoát khỏi cái thiên kiến hạ giá trị nền văn hóa Việt-Nam, hoặc đã ghi chép sai lạc, vì không hiểu được tinh thần văn hóa của ta. Nhưng dầu sao, các sự chỉ dẫn mà ta có thể tìm được cũng rất quý báu, vì nhờ các điểm duy nhất ấy, ta suy luận được, một phần nào, tình trạng pháp luật của ta trong hai thời kỳ nói trên. (3)

Nói tóm lại, sự tìm kiếm các tài liệu và xác định niên hiệu cũng như giá trị, tín lực của các tài liệu ấy, theo các phương pháp sử học, giữ một vai trò quan trọng trong sự nghiên cứu cổ luật. Trái với những ngành khoa học khác mà các tài liệu hay các dữ kiện thường có sẵn, ngành cổ luật Việt-Nam thường kiếm khuyết tài liệu. Ta phải đi tìm các dữ kiện ấy, như một sử gia.

---

(1) Xem chương Lịch trình tiến hóa của nền pháp luật Việt-Nam (hạ dẫn).

(2) Xem chương Pháp luật nhà Lý (hạ dẫn)

(3) Xem chương Pháp luật Việt-Nam trong thời kỳ tự chủ (trước Bắc thuộc) (hạ dẫn).

Nhưng ngoài các đức-tính cổ điển của sử gia, nghiên cứu cổ pháp còn đòi hỏi năng cách của một luật gia khách-quan và thận trọng.

PHẦN CHƯƠNG THỨ HAI

KỸ-THUẬT PHÁP-LÝ NGHIÊN-CỨU CỔ-LUẬT

Nghiên-cứu pháp-luật của một thời kỳ đã chìm đắm trong dĩ-vãng, mặc dầu là thuộc vào sử-ký, và nền văn-minh dân-tộc, luật-gia phải vận dụng những đức tính của một luật-gia đối-chiếu (un juriste comparatiste). Trước hết phải có một tinh thần khảo-sát và tổng hợp hết sức khách quan, loại bỏ các tiên kiến, và thiên kiến để thấu rõ các sắc thái và tinh thần cổ-luật.

Hơn nữa, để làm nổi bật những sắc-thái ấy, có thể so sánh, đối-chiếu với các định chế tương tự, nhưng phải cùng thuộc trong khuôn khổ một hệ-thống pháp-luật chung.

TIẾT THỨ NHẤT

Khảo-sát và tổng-hợp với một tinh-thần khách-quan

Các luật-gia Tây-Phương khi nghiên cứu cổ-luật Đông-phương nói chung, và cổ-luật Việt-Nam nói riêng, thường không tránh khỏi sự áp dụng những ý niệm pháp-lý, những lối phân-loại, những lối suy luận mượn trong kỹ-thuật pháp-luật của Tây-Phương. Phương-pháp ấy đã khiến họ lạc hướng không nhận định được thực chất của những định-chế trong cổ-luật của ta.

Để lược cử một thí dụ điển-hình, chỉ cần nhắc lại đây chủ-thuyết của hai luật gia Pháp là R. Barthe và Camille Briffaut chủ trương cực lực rằng trong cổ-pháp Việt-Nam không có chúc thư và có sự phân-sản do ông bà cha mẹ thực hiện trong lúc sinh thời (1).

Đây là một chủ thuyết do phương pháp khảo cứu đã bị các tiên kiến làm sai lạc. «Đáng lý phải khước từ tất cả các ý niệm pháp luật của Tây Phương, kể cả các phân loại và kỹ thuật mượn trong luật của pháp, các luật gia nói trên, trong

(1) VŨ-VĂN-MẪU. Les successions testamentaires en droit vietnamien Paris 1948, trang 20.

khi khảo cứu luật Việt Nam, đã luôn luôn và có lẽ vô tình, nghĩ tới luật của Pháp. Thiếu sự khảo sát với một tinh thần khách quan, họ đã đem so sánh các chúc thư trong luật Việt-Nam hoặc với sự phân sản bằng chúc thư (testament-partage) hoặc với sự tặng dữ phân-sản (donation-partage) trong dân-luật của Pháp. Một khi thấy điều gì hơi tương tự, lập tức tác-giả cố hết sức tìm cho được, với bất cứ giá nào, những luận cứ để bênh vực chủ thuyết của mình. Phương-pháp khảo-cứu ấy không thể có tính-cách khoa-học. Chỉ cần một sự nhầm nhỏ-nhặt trong cơ sở khởi thủy cũng đủ khiến tất cả sự lý luận suy-diễn trên cơ sở ấy phải xụp đổ.

Đối với sự suy luận của luật gia Briffaut chẳng hạn, vẫn biết rằng sự tiền nhận phân-sản (partage d'ascendant) trong luật của Pháp có thể thực hiện được dưới hình thức tặng dữ — phân sản hoặc chúc thư — phân sản, nhưng tại sao tác giả lại cố xếp các chúc thư của cổ-luật Việt-Nam vào một trong hai loại này, mà không nghiên cứu và phân tích thực chất pháp-lý của những chứng thư ấy ? Tại sao lại không nghĩ rằng các chúc thư trong luật Việt Nam là một định-chế pháp-lý có những sắc thái đặc-thù không thể xếp vào loại sinh tiền tặng dữ hay loại chúc thư phân-sản của luật Pháp-Quốc, vì định-chế ấy tương đương với một tổ-chức gia-đình và những mối quan-tâm hoàn toàn khác biệt ?. » (1)

(1) « ... Qu'il nous soit permis de dénoncer, en premier lieu, la méthode aprioristique qui les a induits en erreur. Au lieu de faire table rase des notions de droit occidental et de faire abstraction même des cadres et de la technique du droit français, ils ont abordé l'étude du droit vietnamien en s'y référant constamment, peut-être malgré eux. Ce manque d'objectivité les a incités à rapprocher nos chúc thư soit du testament-partage, soit de la donation-partage du droit français. L'analogie une fois entrevue, l'auteur s'efforce de trouver, à tout prix, des arguments pour étayer sa thèse. Une telle méthode ne saurait être scientifique. Il suffit d'une petite erreur à la base pour que tout le système déductif s'écroule.

Pour nous tenir à l'argumentation de C. Briffaut, s'il est indéniable que le partage d'ascendant en droit français, peut se faire soit par donation — partage, soit par voie testamentaire, pourquoi devrait-il éprouver le besoin de ranger les chúc thư du droit vietnamien dans l'une de ces deux catégories au lieu d'en analyser objectivement la nature juridique ? Les chúc thư de notre droit ne pourraient-ils pas constituer une institution sui generis ne cadrant ni avec les actes de donation entre vifs, ni avec les testaments-partages du droit français, institution qui correspond à une organisation familiale et à des préoccupations absolument différentes ?»

Vũ-văn-Mẫu. Les successions testamentaires en droit vietnamien op. cit. trang 22.

Cũng theo những thiên kiến sai-lầm tương tự nhiều luật gia khác, khi nghiên cứu về hương hỏa, đã cố tìm các luận cứ đồng hóa định chế Hương-Hỏa hoặc với sự đại thảo di sản (Substitution fidéicommissaire) hoặc với quyền ứng dụng thu lợi (droit d'usufruit) trong luật của Pháp.

Những sự sai lầm này không phải chỉ xảy ra trên phương diện lý thuyết hay học lý. Thực vậy, bộ D.L.G.Y 1883 trong khi qui định các vấn đề liên hệ đến gia đình cũng đã nhầm lẫn như vậy. Trong bộ luật này, nhà làm luật đã đồng hóa sự lập tự với sự nghĩa dưỡng, (hay nuôi con nuôi), trong khi hai định chế nghĩa dưỡng và lập tự hoàn toàn khác biệt về mục đích cũng như về bản chất pháp lý. Do đó nhà lập pháp 1883 đã phải tạo ra một danh từ mới : «sự nghĩa dưỡng phi chính thức» để chỉ sự nghĩa dưỡng thông thường và phân biệt với sự «lập tự». (1)

Đối với tục lệ cũ của ta, khi Ủy-ban Cố-vấn án lệ được thành lập để sưu tập các tục lệ về gia đình, một phương pháp sai lạc tương tự cũng đã được áp dụng, Ủy-ban đã lập một bảng những câu hỏi về tục lệ Việt-Nam bằng tiếng Pháp dùng những danh từ pháp lý mượn trong kỹ thuật pháp lý Tây phương như các ý niệm quyền ứng dụng thu lợi của quả phụ (droit d'usufruit de la veuve) ; tài sản riêng của người vợ (biens propres de la femme mariée); tình trạng vị phân của khối tài sản thừa kế (indivision des biens successoraux) v.v...

Thí dụ câu hỏi 53 : «Sur quels biens porte le droit d'usufruit de l'épouse veuve? Quels sont ses droits et devoirs en tant qu'usufruitière ?» Quyền ứng dụng thu lợi của người quả phụ được hành sử trên những tài sản nào? Người quả phụ có những quyền lợi và nghĩa vụ gì, với tư cách người được

---

(1) Trong thiên thứ VIII, Bộ D.L.G.Y. đã qui định hai loại nghĩa dưỡng : 1) Sự lập tự (adoption cultuelle) và 2) sự nghĩa dưỡng phi chính thức (adoption officieuse) Cũng xem : Văn-Văn-Mẫu : Les Successions testamentaires en droit vietnamien trang 82.

hưởng quyền ứng dụng thu lợi ? Đặt câu hỏi như vậy, đối với những hội viên Việt Nam chọn toàn thể trong giới quan trường hay văn sĩ, không am hiểu luật pháp Tây phương, không ý thức rõ rệt nội dung của quyền ứng dụng thu lợi, lẽ dĩ nhiên câu hỏi cũng như câu trả lời chỉ phản chiếu ý kiến của những hội viên Pháp chọn trong các thẩm phán hay cai trị viên. Nói cho đúng hơn, khi đặt ra câu hỏi trên, các hội viên Pháp đã có tiên kiến coi quyền lợi của người quả phụ là một quyền ứng dụng thu lợi. Bản chất pháp lý của quyền ấy không còn là một vấn đề cần phải bàn cãi nữa. Trong khi ấy, về phía hội viên Việt Nam của Ủy ban họ đều không có một quan niệm gì về quyền ứng dụng thu lợi cả.

Đáng lý Ủy ban phải khảo sát một cách khách quan, tìm hiểu xem quyền lợi của người quả phụ có những sắc thái gì; nội dung ra sao, và chỉ đặt vấn đề bản chất pháp lý, và nếu cần so sánh quyền ấy với các chế độ tương tự của luật Pháp Quốc, trong giai đoạn cuối cùng. Nhưng vì đã đặt ngược vấn đề, Ủy ban đã đồng hóa một cách võ đoán và tiên thiên quyền ấy với quyền ứng dụng thu lợi, trước khi khảo sát vấn đề.

Do đó, trong phương pháp nghiên cứu cổ luật, luật gia phải rất thận trọng và luôn luôn nhớ rằng kỹ thuật pháp lý trong cổ luật khác hẳn kỹ thuật pháp lý của Tây phương: những danh từ, cũng như những ý niệm, những phạm trù đều khác biệt. Luật gia không thể áp dụng vội vàng những kiến thức sẵn có về pháp luật hiện đại để phân tích các chế độ cũ. Thí dụ : khảo sát về các tài sản của hai vợ chồng dưới triều Lê, chúng ta sẽ nhận thấy trong bộ luật Hồng Đức đã phân biệt, tài sản tân tạo (do hai vợ chồng mới làm ra) với phụ tôn điền sản (tài sản của họ nhà chồng) và thê tôn điền sản (tài sản của họ nhà vợ). Song chúng ta không thể kết luận vội vàng rằng luật Hồng Đức đã phân biệt tài sản chung và tài sản riêng ; tài sản chung gồm có tân tạo điền sản còn tài riêng của vợ chồng thì gồm có các phụ tôn điền sản và thê tôn điền sản. Đồng hóa như trên tài sản chung và tài

sản riêng với các loại tài sản được phân biệt trong luật Hồng Đức, ta sẽ vô tình ngộ nhận bản chất thực sự của các khối tài sản ấy. Phu tôn tài sản và thê tôn tài sản có một quy chế quá độ giữa tài sản chung và tài sản riêng, hiểu theo ý nghĩa mà luật của Pháp đã dành cho các nhà danh từ này. Trong trường hợp có con, các tài sản ấy được để cho con như tài sản tân tạo, còn nếu không có con, các tài sản ấy sẽ trở về bản tông, về phương diện quyền sở hữu; người phối ngẫu tồn sinh chỉ được hưởng một một quyền dụng ích trên một phần các tài sản ấy. (1) Biết bao nhiêu luật gia, và bao nhiêu bản án đã không nhận rõ điểm này và đã cầu viện đến luật Hồng-Đức để bênh vực lý thuyết người vợ phải có của riêng, trong khi ý niệm tài sản riêng của người vợ không liên hệ gì đến luật nhà Lê, vì lẽ rất đơn giản luật cổ của ta không biết sự phân loại về hôn sản của luật pháp Tây-Phương.

Nói một cách khác, các danh từ, các ý niệm, các phạm trù pháp lý trong cổ luật phải được tôn trọng. Không nên mượn những ý niệm, những danh từ, những phạm trù Tây Phương để chỉ tên, phân tích hay xếp loại trong khi nghiên cứu Cổ Pháp của Đông Phương nói chung, và cổ pháp Việt-Nam nói riêng. Mỗi kỹ thuật pháp lý đáp ứng vào một ý hệ gia đình, xã hội, về phương diện tôn giáo cũng như về phương diện chính trị hay kinh tế. Hai ý thức hệ cổ thời của Đông Phương và hiện đại của Tây Phương hoàn toàn đối lập Cổ Luật Việt Nam phải được khảo cứu trong khuôn khổ ý thức hệ Đông Phương, theo kỹ thuật pháp lý Đông Phương. Chỉ có điều kiện thiết yếu này mới có thể cho phép ta nhận định được sắc thái và hiểu thấu tinh thần của luật pháp Đông-Phương.

Ngày nay, các luật gia đối chiếu cũng đã hiểu rõ điều ấy. Các nền pháp luật quốc gia được phân loại thành nhiều hệ-

(1) Xem: Chế độ hôn sản (Quyển hai).

thống : như hệ thống luật pháp Latinh ; hệ thống luật Anh ; Mỹ ; Hệ thống luật Nga sô ; Hệ thống Hồi giáo Pháp ; Hệ thống Ấn Độ pháp ; Hệ thống luật Đông Phương. Tiêu chuẩn của sự phân loại căn cứ vào hai điểm :

a) Hai nền pháp luật không thể xếp chung cùng một hệ thống, nếu về phương diện danh từ, cũng như phân loại các nguồn gốc pháp luật không giống nhau.

b) Hai nền pháp luật không thể xếp chung vào một hệ-thống, mặc dầu có sự đại đồng về phương diện danh từ và ý niệm pháp lý, nếu hai nền pháp luật ấy bắt nguồn ở những ý thức hệ tôn giáo, chính trị, xã hội, kinh tế khác nhau và nhằm thực hiện hai kiểu mẫu xã hội khác nhau (1).

Nếu đối với hai nền pháp luật cùng thuộc một thời đại, sự đối chiếu còn phải thận trọng, lẽ dĩ nhiên, sự nghiên cứu một nền pháp luật cổ càng đòi hỏi ở luật gia một tinh thần khảo sát hết sức khách quan và khoa học, để tránh những sự huyễn hoặc do tiên kiến và thiên kiến đưa lại.

TIẾT THỨ HAI

Đối chiếu cổ luật Việt-Nam với các nền pháp luật cùng ở trong hệ thống.

Tuy cổ luật Việt-Nam có những sắc thái đặc biệt tự ngàn xưa, và vẫn duy trì được những đặc sắc ấy mặc dầu đã phải chịu đựng một chính sách đồng hóa mãnh liệt trong 10 thế kỷ dưới ách đô hộ của người Tầu, song ta cũng phải công nhận ý thức hệ Trung Hoa đã bao trùm cả Đông Phương cho đến giữa thế kỷ 19, Ảnh hưởng các chủ nghĩa nhân trị và pháp trị đã lan tràn khắp các quốc gia Nhật, Cao-Ly cũng như Việt Nam. Vì vậy, theo những tiêu-chuẩn mà đối chiếu Pháp đã nêu ra, các nền pháp luật cổ của các quốc gia ở Đông

(1) R. David Les grands systèmes de droit contemporain, tr. 16.

Phương đều thuộc chung một hệ thống. Do đó, trong sự nghiên cứu cổ luật Việt Nam, sự so sánh với các nền pháp luật cổ của những nước nói trên, không những làm cho ta hiểu thêm được những đặc sắc của nền pháp luật nước nhà, mà còn cho ta thấu rõ sự thích ứng của mỗi ý niệm pháp lý với các điều kiện xã hội, tôn giáo, chính trị của mỗi quốc gia.

Phương pháp khách quan và khai phóng nầy, sẽ giúp cho ta nhận thức rõ công trình xây dựng của tiền nhân, trong lãnh vực pháp lý. Qua những lớp phế hưng của lịch sử, ta sẽ lĩnh hội được những nguyên nhân thịnh suy của nền văn minh dân tộc, về phương diện pháp luật.

THIÊN THỨ HAI

DIỄN TIẾN CỦA NỀN CỔ-PHÁP VIỆT-NAM

Nghiên cứu về lịch trình tiến hóa của nền pháp luật Việt Nam, cần phải vạch rõ ngay những nỗi khó khăn thường gặp trong lúc khảo cứu: đó là sự thiếu thốn các tài liệu.

Các tài-liệu ấy không phải ngày nay đo ở chỗ Hán-học suy tàn mới thất lạc và khiếm khuyết. Các nguyên nhân về sự tản thất các tài liệu ấy đã được ghi rõ ở trong sách Đại-Việt Thông-Sử của Lê-Quí-Đôn (trong bài tựa Nghệ-văn-chí) (thế kỷ thứ 18) và trong Lịch-triều-hiến-chương loại-chí của Phan-huy-Chú (thế kỷ thứ 19), (trong bài tựa Văn-tịch-chí).

Thiết tưởng chỉ cần tóm tắt các ý kiến xác đáng của Lê-Quí-Đôn về vấn đề này: Nước ta là một nước văn hiến, trên vua, dưới bầy tôi và thứ-dân đều có trước-thuật; vậy mà tổng số các sách vở còn để lại không quá trăm bộ, so với số sách của Trung-Hoa, mười phần không được một.

Nguyên nhân đầu tiên do ở chỗ ta không có những phương pháp nhất định về sự tàng-trữ thư-tịch.

Nguyên nhân thứ hai do ở tâm lý các nhà nho chỉ chuyên về lối học từ-chương, ít chú trọng tới các sách không liên-quan đến khoa cử. Hoặc giả, có người thích sưu tầm sách quí, thì lại ưa giữ làm bảo vật, không cho người ngoài biết. Cho nên tìm được sách đã là khó; khi tìm được lại thường gặp những sự sai lầm trong sự sao chép khó mà biện chính được.

Nguyên nhân thứ ba là một nguyên nhân xã hội. Loạn lạc trong nước luôn luôn tiếp diễn dưới các triều vua khiến các thư tịch vừa mới sưu tập được lại bị tản mác.

Trong bài tựa của Lê Quý Đôn nói trên đã ghi rõ những sự cố gắng dưới các triều vua trước để thu thập các sách cũ; song các công cuộc ấy đều đã bị tình trạng loạn lạc phá hoại.

Dưới đời Trần Nghệ Tông, văn học đã thịnh, nhưng vì

loạn đột nhập vào kinh thành nên sách vở bị đốt phá mất hết.

Dưới đời nhà Hồ, sau khi kinh thành thất thủ, tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết cả thư tịch cổ kim chở về Kim Lăng để thực hiện chính sách ngu dân và chính sách đồng hóa triệt để.

Dưới nhà Hậu Lê, nền văn hóa nước nhà lại được một thời phát triển mạnh mẽ. Các danh nho như Nguyễn Trãi, Tử Tấn, Phù Tiên, được lệnh sưu tầm các sách cổ quý, mười phần cũng thu thập được bốn, năm.

Vua Lê Thánh Tông một vị vua có tài văn học lỗi lạc, đã hai lần ban chỉ dụ tìm các sách quí. Đầu niên hiệu Quang Thuận (1460), vua đã ban chiếu cầu hỏi các dã sử, sưu tầm các chuyện ký cổ kim của các tư gia. Vào khoảng giữa niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), một đạo chiếu khác đã ban lệnh tìm các di thư để tàng trữ vào bí các và trọng thưởng cho các người dâng sách. Nhờ các biện pháp ấy, các sách quý mỗi ngày một thu thập thêm được. Song, đến khi kinh thành bị loạn, Trần Cảo đốt phá, thư tịch lại bị vất đầy đường.

Dưới đời nhà Mạc, lại bắt đầu công cuộc thu thập sách quý. Đến khi nhà Lê trung hưng lấy lại kinh thành, các thư tịch lại một lần nữa, làm mồi cho binh lửa.

Cũng vì các cớ trên, mà ngày nay các điển chương luật lệ của hai đời nhà Lý, nhà Trần đều khiếm khuyết.

«Quyển Thiên Nam Dư hạ, một quyển sách ghi chép các chế độ, luật lệ, văn hàn, điển cáo của bản triều (triều Lê) cũng như Bộ Thông điển Hội yến, mười phần chỉ còn một hai truyền lại...» (1).

Trong bài tựa Văn tịch chí của Phan Huy Chú đại để cũng chung một ý kiến (2).

Vì các lẽ kể trên, ngày nay các luật gia Tây Phương nghiên cứu về cổ luật của ta, thường thường chỉ còn bàn về hai bộ luật

(1) và (2) Xem các bản phụ lục thứ I và II cuối đoạn này.

nhà Lê và nhà Nguyễn bộ luật nhà Lê thường gọi là bộ luật Hồng Đức làm vào cuối thế kỷ thứ 15 và bộ luật nhà Nguyễn hay bộ luật Gia Long được soạn vào đầu thế kỷ thứ 19.

Song trong sự nghiên cứu về cuộc tiến hóa của nền pháp luật nước nhà, nếu chỉ căn cứ vào hai bộ luật trên, thực không đủ để có một ý niệm tổng quát về vấn đề này. Nếu ngày nay, chính các Bộ Luật cổ không còn lưu lại được, trái lại trong các sử và truyện ký, ta còn có những tài liệu gián tiếp, nhiều khi rất quan trọng để phác họa cho ta trạng thái luật trong thời cổ. Và đó là phương pháp đã được noi theo để thử vạch lại quãng đường tiến hóa gần 20 thế kỷ mà nền pháp luật Việt Nam đã trải qua.

Nhưng tài liệu tất nhiên còn thiếu sót nhiều, ước mong thời gian sẽ cho phép bồi bổ những khuyết điểm ấy.

Ta có thể nhận định 3 giai đoạn trong lịch trình tiến hóa của pháp luật :

1. Nền pháp luật trong giai đoạn tự chủ.

2. Nền pháp luật trong giai đoạn Bắc thuộc.

3. Nền pháp luật trong giai độc lập.

Tựa Văn nghệ Chí

我國號為文獻上而帝王下而臣庶莫不各有著述會而總之不過百有餘帙視中華作者不能以什一也其為書既少而石渠天祿之儲亦為率略中秘無定局收掌無正員校寫曝貯全無法例一展學者亦惟揭集程文以博一第見前代異書與科舉之字不相涉者則屏去不錄亦或有抄錄亦略於讎校其有好蓄古書者則人又私其所有秘藏不以示人故其求之也難而其得之也謬舛遺闕至於不可辨正者此乃有識者之所深惜也當陳朝盛辰文雅彬彬典章極備藝宗初占城入寇燔掠殆盡是後稍稍收集隸閩胡失守明將張輔悉取古今書籍部送金陵本朝撥亂興治阮薦子晉孚先諸名儒相與搜尋典罪採括遺文兵火之餘十得四五聖宗敦悅經籍光順初詔求野史收入家所藏古今傳記悉令奏進洪德中詔求遺書藏於秘閣有以奇秘來獻者厚加優賞於是先代之書往往間出至陳嘉作亂京城不守士民爭入禁省取金帛委棄滿道倘使稍能愛錄而國家克復京師之時諸書籍又燬于火士大夫家所藏罕有能守散蕩至此可勝惜哉即李陳二代三百餘年詔冊敕令頌歌篇什議論章奏典章條格何可計數而今並闕遐天南餘暇一書載本朝制度律例文翰典誥亦如通典會要而十僅其一二閱覽博文之君子又將所尋譯如摘豔詩集所記諸文集行于世者今僅存其篇名而實有不可得見者矣嗟乎吾聖人欲觀夏殷之道而嘆杞宋之不足徵是特前代之典章載籍耳若夫西周郁郁之文則固燦然可考也豈至如本朝中興以前之典章載籍併與李陳同為子虛為有之文即臣因是竊有感焉今據舊史所書及諸家所傳私本抄取書目自中興初溯于李朝分為四類一曰憲章二曰詩文三曰傳記四曰方技姑到卷帙名數兼敘作者之意使覽者易曉其間多有名存而實缺者亦具次之

黎貴惇

太越通史 藝文志序

Phiên âm

LÊ-QUÍ-ĐÔN. — ĐẠI-VIỆT THÔNG-SỬ

(NGHỆ-VĂN-CHÍ TỰ)

Ngã quốc hiệu vi văn-hiến, thượng nhi đế vương, hạ nhi thần thứ, mạc bất các hữu trước thuật : hội nhi tổng chi, bất quá bách hữu dư trật ; thị Trung Hoa tác giả, bất năng dĩ thập nhất dã. Kỳ vi thư ký thiểu, nhi Thạch-Cừ Thiên lộc chi trừu diệc vi suất lược ; Trung-Bí vô địch cục, thu chưởng vô chính viên ; hiệu, tả, bộc, trữ, toàn vô pháp lệ. Nhất thời học giả, diệc duy cấu tập trình văn, dĩ bác nhất đệ ; kiến tiền đại dị thư, dữ khoa cử chi tự bất tương thiệp giả, tắc bỉnh khư bất lục ; diệc hoặc hữu sao lục, diệc lược ư thủ hiệu ; kỳ hữu hiếu sức cổ thư giả, tắc nhân hựu tư kỳ sở hữu, bí tàng bất dĩ thị, nhân ; cố kỳ cầu chi dã nan, nhi kỳ đắc chi dã, mậu suyễn dị khuyết, chí ư bất khả biện chính giả ; thử nãi hữu thức giả chi sở thâm tích dã. Đương Trần triều thịnh thời, văn nhã bân bân, điển chương cực bị. Nghệ tông sơ, Chiêm thành nhập khấu, phần lược đãi tận ; thị hậu sảo sảo thu tập. Đãi nhuận Hồ thất thủ, Minh tướng Trương Phụ tất thủ cổ kim thư tịch, bộ tống Kim-lăng. Bản triều bát loạn hưng trị, Nguyễn Trãi, Tử-tấn, Phù-tiên chư danh nho, tương dữ sưu tầm điển nhã, thái quát di văn; bình hỏa chi dư, thập đắc Tứ ngũ. Thánh tông đồn duyệt kinh tịch, Quang Thuận sơ chiếu cầu dã sử, thu nhân gia sở tàng cổ kim truyện ký, tất linh tấu tiến : Hồng-Đức trung, chiếu cầu di thư, tàng ư bí các ; hữu dĩ kỳ bí lai hiến giả, hậu gia ưu thưởng ; ư thị tiên đại chi thư, vãng vãng giản xuất. Chí Trần Cảo tác loạn, kinh thành bất thủ, sĩ dân tranh nhập cấm tỉnh, thủ kim bạch ủy khí mãn đạo ; Ngụy Mạc sảo năng báo lục ; nhi quốc gia khắc phục kinh sư chi thời, chư thư tịch hựu hủy vu hỏa ; sĩ đại phu gia sở tàng, hãn hữu năng thủ ; tán đãng chí khử khả thắng tích tai ! Tức Lý Trần nhị đại,

tam bách dư niên, chiếu sách sắc lịnh; tụng ca thiên thập nghị luận chương tấu, điển chương điều cách, bà khả kế số, nhi kim tịnh khuyết dật. Thiên Nam Dư Hạ nhất thư, tái bản triều chế độ luật lệ, văn hàn điển cáo, diệc như Thông điển hội yếu, nhi thập cận ký nhất nhị, hoành lãm bác văn chi quân tử, hựu tương sở lãm dịch, như trích diễm thi tập, sở ký chư hiền văn tập hành vu thế giả, kim cận tồn ký thiên danh, nhi thực hữu bất khả đắc kiến giả hỹ. Ta hồ ngô thánh nhân dục quan Hạ Ân chi đạo, nhi thán Kỷ Tống chi bất túc trưng, thị đặc tiền đại chi điển chương tái tịch nhĩ. Nhược Phù Tây Chu úc úc chi văn, tắc cố sán nhiên khả khảo dã. Khởi chi như bản triều trung hưng dĩ tiền chi điển chương tái tịch, tịnh dữ Lý Trần đồng vi tử hư ô hữu chi văn da ? Thần nhận thị thiết hữu cảm yên ; kim cứ cựu sử sở thư, cập chư gia sở truyền tự bản, sao thủ thư mục, tự Trung hưng sơ; tổ vu quí triều, phân vi tứ loại: nhất viết «chiếu chương», nhị viết «thi văn», tam viết «truyện ký», tứ viết « phương hiệu », cô liệt quyển trật danh số, kiêm tự tác giả chi ý, sử lãm giả dị hiểu ; kỳ gian da hữu danh tồn nhi thực khuyết giả, diệc cụ thử chi.

DỊCH :

Nước ta gọi là nước văn hiến, trên từ các bậc vua chúa dưới cho đến thần dân ai cũng đều có trước thuật cả. Hội lại mà tổng cộng, chẳng qua được hơn một trăm cuốn ; so với các tác giả của Trung-hoa, thật là không bằng một phần mười. Các sách làm ra đã ít, mà sách lưu trữ ở Gác Thạch Cử, Gác Thiên-Lộc (hai kho chứa sách của vua đời Hán) cũng là sơ lược và thiếu sót. Các viên trung thư và bí thư không có sở nhất định ; viên chức thu nhận và giữ gìn sách không có chuyên trách ; sao-tả, phơi-phóng và lưu-trữ, không có qui-tắc. Các học giả đương thời, cũng chỉ sưu tầm văn-chương về khoa-cử để kiếm lấy cái đỗ (làm ông nghè, ông cống) ; nếu thấy các sách lạ của đời trước, không-dính-dáng gì với lối học khoa-cử, thì vất bỏ không sao lục.

Thỉnh-thoảng cũng có người sao-lục, thì lại sơ lược trong

sự đối chiếu và kiểm soát. Còn những người thích trữ sách cổ, lại giữ riêng làm vật sở hữu của mình, giấu kín không phô cho ai biết. Cho nên sự tìm tòi sách ấy rất khó; khi có tìm ra được (pho nào) thì nhầm lẫn thiếu sót, đến nỗi không thể nào biện luận được cái lầm mà cải chính. Đó là một điều rất đáng tiếc của các nhà thức giả. Đương lúc thịnh thời nhà Trần, văn-học phô bày điển-chương rất đủ. Đầu đời vua Nghệ-Tôn, Chiêm Thành vào kinh, đốt cháy và ăn cướp gần hết. Về sau mới hơi sưu tập lại, thì kế đến nhà Hồ bị thất thủ, tướng Minh là Trương-Phụ, lấy hết sách vở cổ kim, chở về Kim-Lăng (Nam kinh đời Minh).

Bản triều, (triều Lê) dẹp loạn dựng nền thịnh trị, các bậc danh nho như ông Nguyễn-Trãi, Tử-Tấn, Phù-Tiên, cùng nhau sưu tầm kinh điển, nhặt nhạnh văn xưa ; nhưng sau lúc binh lửa ; mười phần chỉ lượm được bốn-năm.

Vua Thánh Tông ham chuộng sách vở, đầu niên hiệu Quang-thuận, hạ chiếu cho tìm các dã sử (sử của tư nhân soạn), thu các truyện ký cổ kim, các sách quý, giấu ở các tư gia, bắt phải tâu dâng lên cả. Khoảng giữa năm Hồng-Đức, hạ chiếu cầu những sách còn giữ được, rồi đem lưu trữ vào Bí-các (tức là Nội-các của nhà vua) ; ai có đem sách lạ và bí ẩn dâng lên thì sẽ thưởng rất hậu. Từ đó các sách đời trước, lần lượt ra đời.

Đến khi Trần-Cảo làm loạn, kinh thành thất thủ, sĩ dân tranh nhau vào nơi cung cấm ăn cướp vàng lụa, bỏ rơi rớt đầy đường. Nhà Mạc cho sao lục sách cũ được ít nhiều. Nhưng lúc quốc gia ta khôi phục được kinh đô, thì các sách vở lại bị cháy vì binh lửa; những sách chứa ở các nhà sĩ phu, cũng ít nhà giữ được, đến nỗi tán lạc hết cả, thật là đáng tiếc xiết bao!

Từ hai đời Lý-Trần, hơn ba trăm năm, chiếu, sách, sắc, lịnh, bài tụng, bài hát, văn nghị luận, tờ chương tấu, và điển lệ qui tắc, kể sao cho siết, mà đến nay đều tản mát cả. Một cuốn sách « Thiên-Nam Dư-Hạ ». chép những chế độ và luật lệ của Bản-triều, lối văn hàn, lối chế cáo, cũng như bộ Thông điển

và Hội-điển, mà mười phần chỉ còn lại một hai. Các bậc quân tử xem cũng làm nhiều, lại đem những thứ sưu tầm, như tập thơ trích diễm, và các tập văn của các tiên hiền mà cống hiến cho đời; thế mà đến nay mỗi thiên chỉ còn lại có nhan đề mà thôi, còn toàn văn thì không được thấy nữa.

Than ôi, Đức Khổng Tử muốn xem cái lễ chế nhà Hạ, nhà Ân, còn than rằng những thứ còn lại ở nước Kỷ, nước Tống, không đủ để khảo cứu. Đó chỉ là điển chương và sách vở của đời trước (đời Hạ và Ân); còn đến như văn hóa đầy rẫy của nhà Tây Chu, thì cố nhiên là rõ ràng đủ khảo cứu. Há có đâu đến nỗi như sách vở và điển chương của Bản triều trước đời Trung Hưng, cũng với những thứ của nhà Lý nhà Trần, đều thành ra những án văn hư không, mờ mịt!

Ôi vì thế mà sinh ra bao nhiêu mối cảm! Nay cứ theo lời ghi chép của sử cũ, cùng là những bản riêng truyền lại của tư gia, sao lấy mục sách, từ lúc đầu đời Trung Hưng, cho đến triều cuối, chia ra làm bốn loại: một gọi là «hiến chương», hai gọi là «thi văn», ba gọi là «truyện ký» và bốn gọi là «phương-kỹ» (nghệ thuật), tạm liệt rõ tên, số từng cuốn, và phô bày cả cái ý của các tác giả, để cho độc giả dễ hiểu; trong thư mục đó, có nhiều bộ chỉ còn tên sách, mà thiếu bản văn, cũng liệt vào hết...

Trong bài tựa Nghệ-văn-Chí, Đại-Việt thông-sử.

Lê-Quý-Đôn

古後政事必有書籍記之然後治忽可知興衰可監典籍者所以萃萬物也丁黎以前我越人文未暢自夫李陳送興文物稱盛英君良臣之撰述名儒碩士之發揮四百餘年蔚然可觀迨于有黎洪德運會大亨典章之盛君删述于其上酵藻之鳴臣僕應乎其下書籍之多猗歟盛哉而累經喪亂歷至散逸惜其不多見也雖然遺編斷簡之留猶有可考其略存者固皆古人性靈之寓可使之埋沒而不得乎中興以後二百餘年書籍亦多可錄晚黎文運稍復通暢其間有章思於經史有鳴長於詩文著述諸篇皆有定採兼載而類別之惟歷朝會典從前未有成書編年國史之記猶多刪略況自丙午兵燹以來舊章散逸其略存者故家世族之藏斷簡遺文之載又皆厖雜訛舛未有頭緒談歷朝典故者茫無依據然則輯見聞別事類以為典憲一書者斯非學者當務歟（序）

潘光注　歷朝憲章類誌（文籍誌序）　四十二卷至四十五卷

PHAN-HUY-CHÚ

LỊCH TRIỀU HIẾN-CHƯƠNG LOẠI-CHÍ

(Văn-tịch chí tự)

Tứ thập nhị quyển, chí tứ thập ngũ quyển

Cổ hậu chính sự, tất hữu thư tịch ký chi, nhiên hậu tri hốt khả tri, hưng suy khả giám, điển tịch giả sở dĩ tụy vạn vật dã. Đinh lê dĩ tiền, ngã Việt nhân văn vị xướng, tự phù Lý Trần điệt hưng, văn vật xưng thịnh; anh quân lương thần chi soạn thuật danh nho thạc sĩ chi phát huy, tứ bách dư niên, uất nhiên khả đồ. Đãi vu hữu Lê Hồng-Đức, vận hội đại hanh, điển chương chi thịnh, quân sạn thuật vu kỳ thượng, từ tảo chi minh; thần hễ ứng hồ kỳ hạ, thư tịch chi đa; ý dư thịnh tai? Nhi lũy kinh tàng loạn, lũ chí lán dật, tích kỳ bất đa kiến dã. Tuy nhiên duy biên đoạn giản chi lưu, do hữu khả khảo; kỳ được tồn giả, cố giai cổ nhân tinh linh chi ngụ, khả xử chi mai một nhi bất truyền hồ! Trung hưng dĩ hậu, nhị bách dư niên, thư tịch diệc đa khả lục. Văn Lê văn vận sáo cục thông xướng; kỳ gian hữu đàm tư ư kinh sử hữu minh trường ư thi văn, trước thuật chư thiên, giai hữu định thái, kiêm tài nhi loại biệt chi.

Duy lịch triều hội điển, tùng tiền vị hữu thành thư, biên niên quốc sử chi ký, do đa sạn lược. Hướng tự bình ngọ bình hưng dĩ lai cựu chương tán dật, kỳ lược tồn giả, cố gia thế tộc chi tàng, đoạn giảng di văn chi tái, hựu giai bản tập, hoa xuyễn vị hữu đầu tự, đàm lịch triều điển cố giả, mang vô y cứ, nhiên tắc tập kiến văn biệt sự loại, dĩ vi điển hiến nhất thư giả, tư phi học giả đương vụ dư!

DỊCH:

Những chính-sự của đời trước đời sau, phải có sách-vở ghi chép, rồi sau mới biết được sự trị, loạn, soi xét được cớ hưng, suy: sách vở là thứ họp tất cả muôn vật.

Trước đời Đinh, Lê, văn-hóa nước Việt-Nam ta chưa mở mang. Từ khi nhà Lý nhà Trần nổi dậy, văn-vật nổi tiếng là thịnh ; những tác-phẩm của anh-quân lương-thần, những áng văn của danh-nho thạc-sĩ, trong khoảng hơn bốn trăm năm, phô-bày rõ-rệt. Cho đến đời Hồng Đức nhà Lê, vận-hội hanh-thông, về phần «điển-chương» rất thịnh ; ở trên nhà vua sửa sang soạn sách, văn từ tươi đẹp, ở dưới, bày tôi hưởng ứng, sách vở chứa chan ; sao mà thịnh đến thế!

Chẳng may gặp luôn lúc tán loạn, đến nỗi tan tác mất đi khiến người sau tiếc rằng không đọc được nữa. Tuy vậy, cũng còn sách sót lại, và còn bản lưu truyền, để mà khảo cứu ; *những chút đỉnh còn để lại đó, đều là linh hồn trí não của người xưa, có lẽ nào khiến cho mai một không lưu truyền được ?*

Từ đời Trung-hưng về sau, hơn hai trăm năm, sách vở cũng nhiều cuốn còn sao lục được. Văn vận đời Hậu Lê, lại hơi bừng dậy, trong thời gian đó, có những bậc miệt mài về kinh sử, có những bậc phát triển về thơ văn, những tác phẩm đó, đều có lựa chọn để lục ra và phân loại mà biên ký.

Duy chỉ có hội điển của các triều, từ trước đến giờ, chưa có họp lại thành một pho ; và trong quốc sử về cách biên niên (ghi chép từng năm) còn nhiều chỗ sơ lược.

Huống chi là từ năm Bính Ngọ có việc quân sự (1) cho đến giờ ; những tác phẩm cũ tản mát ; bây giờ còn lại chút đỉnh, là nhờ sự tàng trữ của các thế gia, sự ghi chép linh tinh ở

---

(1) Năm Bính-Ngọ mà Phan-huy-Chú nói tới là năm 1546. Năm ấy, Mạc-phúc-Hải chết, con là Mạc-phúc-Nguyên lên ngôi ở ngoài Bắc. Ở trong Trung, vua Lê-trang-Tôn, cùng năm ấy, lập hành điện ở sách Vạn lại. Từ đời Mạc phúc Nguyên, nhà Lê đánh nhau với nhà Mạc luôn luôn thắng lợi. Nhưng hết thời kỳ Nam Bắc Triều (1527-1600) lại đến thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh (1600-1788) chiến tranh không ngớt, không kể các giặc nổi lên đánh phá trong nước như Nguyễn danh Phương, Nguyễn hữu Cầu v.v... Theo một giả-thuyết thứ hai, năm Bính-Ngọ là năm 1786. Nguyễn-Huệ cướp phá Thuận-Hóa, và chiếm Thăng-Long.

những sách và bài văn sót lại, thế mà lại còn nỗi hỗn độn nhầm nhặt ; chưa phân tách được đầu đuôi. Những nhà bàn đến điển cố của lịch triều thật hoang mang không có chỗ căn cứ. Vậy thời sưu tập những điều kiến văn, phân biệt ra thành mục loại, để làm thành một cuốn «Hiến-chương» là không phải là một việc cần của học giả sao !

Trích trong bài tựa

Văn-tịch-chí

Lịch-triều-hiến-chương loại-chí

Phan-huy-Chú

CHƯƠNG THỨ NHẤT

NỀN PHÁP-LUẬT LẠC-VIỆT TRONG GIAI-ĐOẠN TỰ-CHỦ

Trong việc nghiên cứu nền cổ luật Lạc-Việt đã xuất hiện trước đây trên dưới 2000 năm, mối trở ngại lớn nhất phát xuất ở sự khiếm khuyết hoàn toàn các tài liệu trong thư tịch Việt-Nam. Nếu ngày nay, trong các pho sử Việt, còn ghi chép một cách rất giản lược chiến công oanh liệt của Hai Bà Trưng, thì trái lại, tuyệt nhiên không còn một chút tài liệu nào về nền pháp luật Lạc-Việt trong thời kỳ xa xăm ấy. Lẽ dĩ nhiên, đối với thời kỳ trước Hai Bà Trưng, hy vọng tìm kiếm tài liệu cổ pháp lại càng mong manh hơn.

Để giải quyết một phần nào vấn đề nan giải này, chỉ còn một phương cách gián tiếp là kê cứu thư tịch cổ của Trung-Hoa, với mục đích cố tìm kiếm một vài chỉ điểm. Dùng danh từ chỉ điểm, thiết tưởng cũng không quá đáng, vì những tài liệu do các tác giả Trung-Hoa trước tác, nếu có ra chăng nữa, cũng không khỏi nhiễm tinh thần chủ quan đế quốc quen thói đánh hạ các giá trị tinh thần hay văn hóa của dân tộc bị thống trị. Ngoài nhận xét này khiến ta phải thận trọng trong việc xử dụng tài liệu ngoại quốc, thiết tưởng còn phải lưu ý đến một điểm khác. Trong việc tìm kiếm tài liệu, phải chú trọng đến các sách cổ hơn là các sách được soạn thảo trong thời kỳ cận kim. Sách càng cổ bao nhiêu, càng có nhiều tin lực vì quan điểm của tác giả càng gần sát thực trạng và, dỡ bị thời gian làm sai lạc.

Trong những sách cổ của Tầu liên hệ ít nhiều đến lịch sử Việt-Nam, được trước tác trong những thế kỷ đầu tiên trước và sau kỷ nguyên, phải kể đến những tài liệu chính yếu sau đây.

1- Sách soạn trước kỷ nguyên:
- Hoài-Nam-Tử (thế-kỷ thứ hai trước kỷ nguyên)
- Sử-Ký (_____ nhất _____)
- Sơn-Hải-Kinh (_____ nhất _____).

II- Sách soạn sau kỷ nguyên:
- Tiền-Hán-Thư (_____ nhất sau kỷ nguyên)
- Giao-châu ngoại vực ký (— ba hay thứ tư_____)
- Quảng-Châu ký (_____ tư hay thứ năm _____)
- Hậu-hán-thư (_____ năm _____)
- Thủy-kinh Chú (_____ sáu _____)

Nhờ một số chi tiết trích trong các bộ sách này, tuy chúng ta không thể khám phá được các nét đại cương của nền cổ pháp đời Hồng-Bàng, nhưng ít ra cũng có thể giải quyết một số nghi vấn từ đời An-Dương-Vương trở lại. Hơn nữa đối với thời kỳ Trưng-Vương may mắn hơn, trạng thái về nền cổ pháp còn được biết chính xác hơn nữa.

Do đó trong chương này, lần lượt sẽ xét hai vấn đề:

1.— Trạng thái pháp luật Lạc-Việt từ An-Dương-Vương đến cuộc cách mạng Trưng-Vương.

2.— Trạng thái pháp luật Lạc-Việt dưới đời Trưng-Vương.

TIẾT THỨ NHỨT

Trạng thái pháp luật từ An-Dương-Vương đến cuộc cách mạng Trưng-Vương. (257 đến 40)

Về đời Hồng-Bàng, các sử liệu còn thiếu và hiện nay chúng ta chỉ có có các truyền thuyết. Trái lại, về triều đại An-Dương-Vương, sử ký của Việt-Nam cũng như của Tầu có thể cống hiến cho ta một số chỉ dẫn để suy luận ra tình trạng cổ-luật của dân Lạc-Việt.

I.— Pháp luật của Âu-Lạc dưới đời An-Dương-Vương (-257-207)

1:— Dưới triều An-Dương-Vương (-257-207 trước kỷ nguyên) luật pháp của dân Việt sống trên nước Âu-Lạc, chắc là một nền luật pháp khác biệt với luật pháp của người Tầu. Sở dĩ chúng tôi đoán như vậy, vì dưới thời ấy lãnh vực ảnh hưởng

chính trị của người Tầu chưa vượt quá sông Dương-Tử. Điểm này là một điểm chắc chắn trong sử, không có điều gì nghi hoặc.

Trong khi An-Dương-Vương làm vua ở Âu-Lạc, thì ở bên Tầu, nhà Tần cũng chỉ mới thống nhất xong được đất nước Tầu, ở Phía Bắc sông Dương-Tử Tần Thủy Hoàng lên ngôi năm 249 trước kỷ nguyên, nghĩa là sau An-Dương-Vương mấy năm.

Sau khi đó, theo sách Hoài-Nam-Tử (quyển 18, thiên Nhân gian Huấn), Tần-Thủy-Hoàng mới dòm ngó tới phía Nam sông Dương-Tử. Vì những nguồn lợi sừng tê-giác, ngà voi, lông trĩ, Tần-Thủy-Hoàng phái 50 vạn quân chia làm 5 đạo, tiến xuống phía Nam, dưới sự điều khiển của Quan-Úy là Đồ-Thư. (1)

Trong sách Sử-ký, mục Tần-Thủy-Hoàng, Bản-kỷ năm thứ 33 (214 trước kỷ Nguyên) chép rằng Tần-Thủy-Hoàng đánh được đất Lục-Dương, đặt ra làm ba quận Quế-Lâm, Tượng-Quận và Nam-Hải.

Nhưng từ năm 214 trước kỷ nguyên trở về sau, thế lực nhà Tần bắt đầu suy vi. Các tướng của nhà Tần ở ngoài quan ải đã nuôi mộng tách rời khỏi chánh quyền trung ương để sống cuộc đời vương bá. Lúc bấy giờ Triệu-Đà làm Huyện lệnh (2) ở Huyện Long-Xuyên (thuộc quận Nam-Hải), dưới quyền Nhâm-Ngao làm quan Úy ở Nam-Hải. Khi mất, Nhâm-Ngao khuyên Triệu-Đà nên tách rời khỏi nhà Tần. Triệu-Đà bèn đánh lấy thêm hai quận Quế-Lâm và Tượng-Quận.

Nhưng cũng chưa thỏa tham-vọng, Triệu-Đà, sau khi chiếm xong Nam-Hoa lại thôn tính cả Âu-Lạc (207), sáp nhập vào ba quận trên để lập thành nước Nam-Việt.

---

(1) Theo Aurousseau, chiến sự này đã xảy ra vào, năm 221 trước kỷ nguyên (xem Trần-Kim-Hoa: Khảo cứu về danh xưng Giao-Chỉ. Tạp chí Đại-học-Huế, tháng 5,1960, trang 181). Nhưng theo giáo sư Nhật Wada Kiyoshi, thì xảy ra năm 214 trước kỷ nguyên.

(2) Huyện-lệnh là quan cai trị một huyện như quan tri huyện thời kỳ nhà Nguyễn.

Như vậy, trong thời kỳ 50 năm dưới triều An-Dương-Vương, dân Việt của nước Âu-Lạc chưa chịu chính quyền của Tầu, nền pháp luật của dân Việt thời đó, tất nhiên phải có những sắc thái riêng biệt.

II.— Pháp luật của dân Lạc-Việt dưới đời Triệu (-207-111)

Một khi Triệu-Đà sát nhập lãnh thổ của Âu-Lạc vào ba quận Nam-Hải, Quế-Lâm và Tượng-Quận để làm thành nước Nam-Việt, tất nhiên phải đặt luật lệ mới, để xác định quyền-hành của mình trên toàn thể lãnh thổ của quốc-gia mới ấy. Đây cũng là một tập tục của tất cả các triều vua Trung-Hoa ; Mỗi khi lập một triều đại mới, bao giờ cũng ban hành luật mới. Tập tục ấy, sau này, ở nước ta các triều Vua Lý, Trần, Lê, Nguyễn cũng theo như vậy.

Nền luật-pháp mà Triệu-Đà đã cho ban hành tất nhiên chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung-Hoa, nếu như không phải là hoàn toàn rập theo nền luật pháp ấy.

Nhưng trong khi Triệu-Đà trị vì ở Nam Việt, thì ở bên Tầu nhà Tần đã bị nhà Hán thay thế trên ngôi báu. Như vậy, vấn đề cần được giải quyết là phải biết rõ pháp luật của nhà Triệu ban hành ở Nam-Việt là luật nhà Tần hay luật nhà Hán ? Hơn nữa, nền luật-pháp này, bất luận là luật của nhà Tần hay nhà Hán, có thi hành cả cho dân Lạc Việt không ?

A. Luật pháp do Triệu Đà ban hành ở Nam Việt là luật nhà Tần

1— Ta nên nhớ rằng Triệu-Đà là tướng của nhà Tần, được cử xuống chinh phục miền Nam-Hoa từ năm 221 trước kỷ nguyên. Sau khi Triệu-Đà lên ngôi, hùng cứ một phương, không chịu thần phục nhà Hán trong 12 năm đầu. Đến 196 Hán-Cao-Tổ phái sứ-giả là Lục-Giả sang thuyết phục Triệu-Đà, — (năm ấy Hán-Cao-Tổ lên ngôi đã được 11 năm); — sử chép Triệu-Đà vẫn ngồi đường hoàng mà không chịu đứng dậy tiếp.

Sau này vì nhà Hán không bán các nông cụ bằng sắt, còn ngựa, trâu, dê chỉ bán cho giống đực. Triệu Đà còn chống đối

với Hán-Cao-Hậu (183 trước kỷ nguyên) và đánh phá quận Tràng Sa ở vào phía Bắc đất Nam-Việt, tự xưng là Đế với quốc hiệu Nam-Việt Hoàng-Đế. Sở dĩ phải nhắc lại các điểm này trong lịch-sử, để nhấn mạnh vào tính cách độc lập của Triệu-Đà đối với nhà Hán về phương diện chánh trị. Vì tính cách độc lập này, nên có thể ức đoán rằng nền luật pháp của Triệu-Đà ban hành ở Nam-Việt chịu ảnh hưởng của nền luật pháp nhà Tần hơn là của nhà Hán. Nói cách khác, có lẽ ảnh hưởng của phái Pháp gia đã lan tràn xuống miền Nam-Hoa dưới triều nhà Triệu.

2— Ngoài ra, theo Đại-Việt sử ký toàn thư, năm 113 trước kỷ nguyên dưới đời Triệu-Ai-Vương, nhà Hán sai Sứ-giả là An-Quốc Thiếu-Quý, vốn là nhân tình cũ của Thái-Hậu (mẹ Triệu-Ai-Vương) sang Phiên-Ngung dụ dỗ Vua và Thái-Hậu sang chầu vua Hán, với địa vị chư hầu. Thái-Hậu khuyên vua dâng thư nhận nội thuộc, ba năm một lần vào chầu và bỏ các cửa ải ở biên giới. Vua Hán bằng lòng cho nhà vua cùng Thừa Tướng Lữ-Gia ấn bằng bạc.

Về mặt pháp luật, những hình phạt chỏ mặt, cắt mũi ngày trước phải bãi bỏ và dùng pháp luật nhà Hán cũng như các chư hầu ở Trung-Quốc (1) Những hình phạt chỏ mặt, cắt mũi là hình phạt của luật nhà Tần, rất khắc nghiệt. Như vậy, sử liệu này minh xác ức thuyết đã được trình bày ở trên là dưới đời Triệu, cho đến đời Triệu-Ai-Vương, các hình phạt và pháp luật được áp dụng ở Nam-Việt vẫn là luật nhà Tần.

B. Dân Lạc Việt vẫn giữ pháp luật riêng biệt.

Nên pháp luật nhà Tần có thi hành thật sự trên địa phận của nước Âu-Lạc cũ không? Ta không tin rằng dân Việt của nước Âu-Lạc đã phải bỏ mình nhất thiết khuôn khổ của nền luật pháp và lễ nghi mới do nhà Triệu đặt ra. Không tin như vậy, không phải là do một sự võ đoán, hoặc do một tinh thần quốc gia quá bồng bột, lúc nào cũng muốn đề cao

(1) Đại Việt sử ký toàn thư ngoại kỷ. Xem bản dịch của Nhượng-Tống tr. 106.

tất cả những điều gì liên hệ đến tổ tiên của chúng ta. Trái lại, chúng ta có thể tìm được trong sử hai bằng chứng gián tiếp để chỉ dẫn một phần nào trạng thái xã hội thời ấy, mặc dầu hiện nay còn thiếu những bằng chứng trực tiếp và cụ thể.

Bằng chứng thứ nhất là Triệu-Đà đã tỏ ra rất khéo léo và mềm mỏng trong việc cai trị nước Âu-Lạc cũ. Triệu-Đà, đóng kinh đô ở Phiên-Ngung (Quảng-Tây), rất xa đất nước ta và chia Âu-Lạc thành hai quận Giao-Chỉ và Cửu-Chân; tại mỗi quận chỉ đặt một quan Điển-sử để coi việc chánh trị, hành chính, một quan Tả-tướng coi việc quân sự; còn các quý tộc vẫn giữ được thái ấp và trực tiếp cai trị thổ dân. Muốn dùng danh từ pháp lý mới, có thể nói rằng Triệu-Đà đã biết sử dụng lối địa phương tản quyền, và duy trì quyền hành của các chức vị phong kiến ở mỗi địa phương trên đất Âu-Lạc cũ. Với một phương thức hành chính rộng rãi như vậy, lẽ tất nhiên, dân Lạc-Việt, dưới sự điều khiển và cai trị trực tiếp của các quý tộc cũ, vẫn giữ phong tục cũ, và sống ngoài lề những luật pháp do Triệu-Đà ban hành.

Bằng chứng thứ hai, là chính sách nhà Hán áp dụng ở nước ta, sau khi nước Nam-Việt bị nhà Hán thôn tính (111 trước kỷ nguyên). Nhà Triệu sụp đổ, thì nước Âu-Lạc cũng bị lệ thuộc vào nước Tầu. Nhà Hán đặt ra các chức Thứ-sử và Thái-thú để cai trị 9 quận mới thiết lập trên lãnh thổ Nam-Việt cũ. Lẽ dĩ nhiên, dưới nền Bắc thuộc, chính sách được đem ra áp dụng là một chính sách đồng hóa áp dụng triệt để luật pháp và nghi lễ của Tầu.

Tuy vậy, cách hơn một thế kỷ sau, vào đầu kỷ nguyên, sử còn chép rằng Tích-Quang, Thái-thú Giao-Chỉ và Nhâm-Diên Thái-thú Cửu-Chân dạy dân ta các nghi lễ về giá thú. Nói một cách khác, theo sử liệu này, thì trước cuộc cách-mạng của Hai-Bà-Trưng chắc chắn là dân ta vẫn sống ngoài lề luật pháp của nhà Hán và theo tục lệ cũ của dân Âu-Lạc. Vì vậy, các viên Thái-thú Tích-Quang và Nhâm-Diên mới phải thi hành một sự đồng hóa trong đời sống hàng ngày để thay đổi tập quán và tục lệ của dân Lạc-Việt.

Việc một dân tộc tách rời khỏi một nền luật pháp đã được ngoại nhân ban bố chính thức nhưng không phù hợp với phong-tục cổ-truyền, để sống theo nếp sống hằng ngày đã lưu truyền từ bao nhiêu thế kỷ, không có gì lạ. Gần chúng ta hơn, sự ban hành bộ luật của Gia-Long là bộ Hoàng-Việt luật lệ đã khiến chúng ta chứng kiến một trạng thái xã-hội tương tự. Vì quá vọng ngoại, nhà làm luật triều Nguyễn đã chép lại gần đúng nguyên-văn của Bộ luật nhà Mãn-Thanh Mặc dầu bộ Hoàng-Việt luật lệ được ban hành, song dân chúng vẫn tiếp tục sống theo cổ tục ; các tục-lệ về giá-thú, các chứng thư như chúc-thư, phân-sản, mua bán, đều làm theo các mẫu có từ Triều Lê để lại.

Khi các viên Thái-Thú Tích-Quang và Nhâm-Diên phải dạy chúng ta theo lễ nghi của Tàu, và nhất là các tập-tục về giá-thú, tức là họ đã dạy dân ta theo luật-pháp của Tàu trong thực tế vì ta không nên quên rằng nghi lễ cũng là một nguồn gốc trọng đại của luật pháp ở Đông-Phương với quan niệm Nhân-trị

Những sử liệu về vấn-đề này, tuy khan hiếm, nhưng rất hữu-ích. Theo Khâm-định Việt-Sử Thông-giám Cương mục «*dân Lạc-Việt* bấy giờ không có lễ phép gì về việc lấy vợ gả chồng Nhâm-Diên mới gửi chỉ thị đi các thuộc huyện ; những người con trai từ 20 đến 50 tuổi, con gái từ 15 đến 40 tuổi ; cứ tùy theo hạng tuổi, phải đôi lứa thì lấy nhau ; người nào nghèo không lo được sính lễ thì được trợ cấp (1) Khoản trợ cấp do các viên chức. từ trưởng lại (2) trở xuống bớt một phần bổng lộc để giúp cho. Ngay lúc bấy giờ có tới hai nghìn người lấy nhau». Kết luận đoạn này, sử gia triều Tự-Đức đã hạ bút phê bình một cách nông nổi : «Từ đó

(1) Khâm Định Việt Sử. Tiền biên Q. 2. trang 9 a.

(2) Trưởng lại tức là lạc hầu.

những người sanh con để cái mới biết con cái là dòng dõi nào». (1)

Sự phán đoán này tỏ rằng các sử-gia của triều Nguyễn vì đã bị thấm nhuần đến tâm khảm giáo-lý của khổng học, nên chỉ biết quan niệm gia đình theo phụ-hệ chế mà thôi. Họ không hiểu rằng ngoài chế-độ gia đình của Khổng-giáo còn có thể có những tổ chức gia-đình theo quan niệm khác. Dầu sao trước khi Tích-Quang và Nhâm-Diên du nhập vào nước ta tục lệ giá-thú và phụ-hệ chế của Trung-Hoa, chúng ta đã có một tổ-chức gia-đình khác phong-tục người Tầu.

Hậu-Hán-Thư, quyển 116, chép về văn-hóa của dân Lạc-Việt như sau : «Người Giao-chỉ không phân-biệt trưởng ấu... không biết lễ giá-thú... không biết đạo vợ chồng...»

Đoạn văn này chứng tỏ rằng quan niệm về gia đình của dân Lạc-Việt khác hẳn quan niệm của người Trung-Hoa nên họ không thể hiểu được và đã miêu tả sai lạc. Rất có thể đó là quan niệm gia đình mẫu-hệ vì một vài tài-liệu khác tản mác trong các sách cổ của Tầu cũng ghi các vết tích của mẫu-hệ-chế trên đất Lạc-Việt.

Trong sớ của Tiết-Tôn ở đời Tam-Quốc (Tam-Quốc-Chí quyển 53), cũng ghi rằng khi mới thuộc Hán, người Giao-Chỉ ở Huyện Mê-Linh; Cửu-Chân và Đô-Lung, hễ anh chết thì em lấy chị dâu. Đây là đặc điểm của mẫu-hệ-chế mà ngày nay chúng ta còn thấy tồn tại ở một số bộ-lạc của đồng bào Thượng theo mẫu-hệ-chế.

Ông L. Finot, trong bài khảo luận : Les Grandes époques de l'Indochine, cũng đồng quan điểm và cho rằng dân Văn

(1) Kỳ sản tử giả, thủy tri tộc tính, hàm viết : sử ngã hữu thị tử giả. Nhâm Quân dã. Đa dĩ Nhâm danh kỳ tử.
其產子者始知族姓，咸曰使我有是子者君也多以子壬其壬名.) Các con sinh ra tự đấy, mới biết được họ Tất cả đều nói : Sở dĩ ta có con là do ông Nhâm. Phần đông lấy tên Nhâm cho con (Khâm Định Việt Sử Tiền biên Q.2 trang 9b)

Lang trước thế kỷ thứ hai và thứ ba còn sống ở chế độ gia đình mẫu-hệ (matriarcat) và có tục dân bà góa phải tái giá với anh em chồng (lévirat).

Dầu sao, những sử liệu vừa kể trên chứng tỏ rằng luật pháp và tục lệ của dân Lạc-Việt khác hẳn luật pháp và tục lệ do Trung-Hoa, nhất là trong lãnh vực luật gia đình.

III. — Pháp luật áp dụng dưới thời kỳ Bắc thuộc Tây Hán (111— trước kỷ nguyên đến 40 sau kỷ nguyên)

Sau khi nhà Tây Hán xâm chiếm Nam Việt, dân tộc Lạc-Việt sống trên lãnh thổ Nam-Việt cũng bị nhà Tây Hán đô hộ trong 150 năm từ -111 trước kỷ nguyên đến cuộc cách mạng của Trưng Vương lãnh đạo vào năm 40 sau kỷ nguyên.

Trong thời gian này, như chúng ta sẽ bàn đến khi nghiên cứu về ngành pháp luật mà Trung Hoa áp dụng đối với dân tộc Việt-Nam, chính sách đồng hóa được áp dụng triệt để. Do đó, bộ luật nhà Hán đã được soạn dưới đời Hán Cao Tổ, sáng lập ra nhà Hán, đã được áp dụng cho dân Lạc-Việt. Bộ luật này có nhan đề là Cửu Chương luật. Bộ luật này ngày nay không còn vết tích nhưng lịch sử Trung Hoa cũng cho ta biết được một số chi tiết.

A. Tại sao Bộ luật nhà Hán lại gọi là Cửu Chương luật ?

Trong pháp chế sử của Tầu, có ghi nhiều bộ luật rất cổ nhưng ngày nay không rõ nội dung, chỉ biết là *luật hình*. Trước kỷ nguyên, nước Trung-Hoa đã có nhiều luật gia danh tiếng như : Tử-Sản soạn bộ luật ở nước Trịnh (năm-536) ; Triệu Dương soạn bộ luật nước Tần, khắc vào đỉnh (-513) ; Đặng Tích soạn bộ Trúc Hình ở nước Trịnh (-501) khắc vào thẻ trúc.

Đến thời Chiến-quốc, (403-232) Lý-Khôi (李 悝) làm ra quyển *Pháp-kinh* (法 經) gồm có 6 thiên : 1) Đạo-pháp 盜 法 (trộm) ; 2) Tặc-pháp 賊 法 (cướp) ; 3) Tù-pháp 囚 法 (tù) : 4) Bộ-Pháp 捕 法 (thủ-tục) ; 5) Tạp-pháp 雜 法 (luật linh-tinh) : 6) Cụ-pháp 具 法 (định-nghĩa).

Soạn ra bộ này, Lý-Khôi đã tham khảo các bộ luật đương thời của các nước Ngụy, nước Trịnh (về hình luật), nước Tần (về thủ tục), nước Chu (về trộm cướp), định nghĩa v.v...)

Bộ Pháp-Kinh mà Lý-khôi thảo cho Văn-Công nước Ngụy (424-387) là một tài liệu nay đã mất. Song cách bố cục đủ cho ta biết rõ các bộ luật của Tầu sau này, cho đến năm 1910, đều căn cứ vào các thiên trong bộ luật ấy. Thí dụ trong bộ Đại-Thanh luật lệ, ta vẫn thấy nguyên thiên Tạp-pháp, còn thiên Cứ-Pháp thì đổi thành thiên Danh-lệ đề lên đầu (1).

Bộ luật của nhà Hán đã bắt nguồn ở bộ Pháp-kinh của Lý-Khôi.

Dưới đời Hán-Cao-Tổ (206-194), Tiêu-Hà 蕭何 sửa đổi lại bộ luật của Lý-Khôi thêm vào đấy ba chương nữa, nhan đề là Sự luật 事律 gồm có:

1— Hộ-luật (2) (kiểm tra dân số, giá thú, gia đình...)

2— Hưng-luật (3) (thuế khóa, triều cống).

3— Khái-luật (4) (quân đội, chuyên chở, chuồng voi, chuồng ngựa v.v...).

Vì gần cả thảy 9 chương nên bộ luật nhà Hán mới gọi là «Cửu-chương-luật».

B— Sự xuất hiện Hộ-luật trong lịch sử pháp-lý.

Đây là lần đầu tiên ta thấy trong luật cổ của Trung-Hoa xuất hiện danh từ Hộ-luật. Ngày nay, một đôi khi người ta còn dùng danh từ này để chỉ môn dân luật mặc dầu, trong bộ luật của nhà Hán, Hộ-luật khác hẳn môn Dân-luật hiện đại, về tinh thần cũng như về nội dung. Theo nghĩa đen, «hộ» là cửa. Hộ-luật quy định tất cả các vấn đề liên quan đến các gia đình và dân sự ở trong nước. Tuy các điều trong chương Hộ-luật nói trên thường là những điều khoản quy định về các

(1) Như ta sẽ rõ, bộ Đại-Thanh luật lệ đã được dùng làm gương mẫu cho bộ luật Gia-Long. Bộ luật này đã chép lại gần đúng hết nguyên văn của bộ luật nhà Thanh.

(2) 戶律 (3) 興律 (4) 廐律

vấn đề hành chính : (Kiểm tra dân số, cấp dưỡng bằng tiền hay bằng hiện vật cho các người già cả, nghèo khổ, các đàn bà có thai nghén ; vấn đề lương bổng v.v...), song cũng có ba điều thuộc về dân luật sau này còn lưu truyền lại trong tất cả các bộ luật của Trung-Hoa, và cả trong các bộ luật của nhà Lê và nhà Nguyễn :

1). — Đạo lộn trật tự giữa vợ cả và vợ lẽ.

2). — Các vụ hôn nhân trái luật.

3). — Sự giao trả các đồ dẫn cưới trong trường hợp bỏ vợ.

Công trình của Tiêu-Hà, dưới đời Hán, được các luật gia Thúc-tôn-Thông 叔孫通 ; Trương-Thang 張湯 Triệu-Vũ 趙禹 tiếp tục và luật nhà Hán sau cũng gồm tới 60 chương gần đủ những chương mục như Luật đời Đường.

TIẾT THỨ HAI

Trạng thái pháp luật dưới đời Trưng Vương (40-43)

Đối với nền Cổ pháp Lạc Việt dưới đời Trưng Vương, chúng ta có may mắn tìm được trong bộ Hậu Hán Thư của Tàu (soạn vào thế kỷ thứ 5 sau kỷ nguyên) một sử liệu về cuộc cách mạng của Hai Bà Trưng, trong đó có một câu nói sơ qua về trạng thái pháp luật thời kỳ xa xăm ấy.

Mặc dầu không phản chiếu hẳn nội dung của nền cổ luật Lạc Việt đời Trưng Vương, Hậu Hán Thư trong đoạn văn nói trên, trích trong quyển 54, nhan đề «Mã Việt liệt truyện» đã ghi rõ là nước Lạc Việt khi bị Mã Viện xâm chiếm, đã có một nền pháp luật riêng biệt, khác luật nhà Hán mười điểm.

Sau đây là đoạn văn trong Hậu Hán Thư chép về việc này.

Phiên âm : «Viện tương lâu thuyền đại tiểu nhị thiên dư sưu, chiến sĩ nhị vạn dư nhân, kích Cửu-chân tặc Trưng-Trắc dư đảng Đô Dương đẳng, tự Vô-Thiết chí Cư-Phong, trảm hoạch ngũ thiên dư nhân, Kiều-Nam tất bình, Viện tấu ngôn :

«Tây-Vu-Huyện, hộ hữu tam vạn nhị thiên, viễn giới khứ đình thiên dư lý, thỉnh phân vi Phong-Khê, Vọng-Hải nhi huyện», Hứa Chí. Viện sở quá chiếp vi quận huyện, trị thành quách, xuyên cừ quán khải, dĩ lợi kỳ dân ; *Điều tấu Việt luật dữ Hán luật hiệu giả thập dư sự* ; dữ Việt nhân thân minh cựu chế, dĩ ước thúc chi ; tự hậu Lạc Việt *phụng hành Mã tướng* quân cố sự (1).

Dịch nghĩa : «Viện đem lâu thuyền (thuyền cao hai từng) lớn nhỏ hơn hai ngàn chiếc, chiến sĩ hơn hai vạn người, đánh quân Cửu-chân dư đảng của bà Trưng-Trắc là bọn Đô-Dương. Từ đất Vô-thiết đến đất Cư-phong, vừa chém vừa bắt được hơn năm ngàn người. Cõi Kiêu-Nam điều đình định. Viện tâu lên Vua rằng : Huyện Tây-Vu (thuộc quận Giao-Chỉ) có ba vạn hai ngàn nhà, biên giới xa nhất, cách Trung-quốc (Đình-Huyện) hơn ngàn dặm, vậy xin chia ra làm hai huyện Phong-Khê và Vọng-Hải.» (Vua Hán) y lời tâu.

Viện đi qua xứ nào, liền đặt thành ra quận và huyện, xây thành quách, đào ngòi tát nước, để làm lợi cho dân. *Có điều trần tấu về luật của người Việt, so sánh với luật Hán hơn mười điều.* Rồi ban bố rõ phép cũ cho người Việt biết để bó buộc dân Việt. Từ đó về sau, dân Lạc Việt phải tuân theo phép cũ của Mã-Viện.» (2).

Rất tiếc ngoài tài liệu duy nhất, không còn tài liệu nào khác để soi sáng mười điểm khác nhau giữa Việt-Luật và Hán-luật, nhưng dù sao chúng ta có thể kết luận được hai điểm :

1) Cách đây hai mươi thế kỷ, ta đã có một nền pháp luật

---

(1) Sách in của Thượng-Hải Trung-Hoa thư-cục quyển 54 tờ 8 b.
援將樓船大小二千餘艘，戰士二萬餘人，擊九真賊徵側餘黨都羊等自無切至居風，斬獲五千餘人，嶠南悉平，援奏言「西于縣戶有三萬二千，遠界去庭千餘里，請分爲對溪望海二縣。」許之，援所過輒爲郡縣，治城郭，穿渠潛溉，以利其民，條奏越律與漢律較者十餘事，與越人申明舊制，以約束之，自後駱越奉行馬將軍故事

(2) Vũ-Văn-Mẫu, Dân-Luật-Khái Luật (in lần thứ hai) trang 180 và 181

đặc thù, không thể lầm lẫn với nền pháp luật Trung Hoa.

2) Và cách đây 2.000 năm, về phương diện kỹ thuật pháp lý nước ta đã tiến đến một trình độ khá cao, vì Mã Viện đã ghi trong bản «điều lệu» danh từ luật «Việt luật», để so sánh với « Hán luật». Như vậy, thời ấy ta đã có pháp luật thành văn như luật nhà Hán, trong khi ở Pháp-quốc chẳng hạn, đến thế kỷ thứ mười lăm, trạng thái tục lệ pháp (droit coutumier) vẫn còn tiếp diễn. (1)

Trong tạp chí Đại Học, ông Nguyễn Toại, trong bài Phê Bình Cổ Luật đã nghĩ rằng ; «Nhận xét như vậy, gây ra nhiều thắc mắc cho người hậu học. Trước hết ta muốn biết, nền pháp luật ấy xuất hiện trong triều đại nào trước thời bắc thuộc. » (2)

Tác giả không nêu ra sử liệu nào khắc nhưng đặt ra nhiều giả thuyết nghi rằng bộ Việt-luật trong thời hai bà Trưng là một sản phẩm của người Tầu để cuối cùng kết luận :

«Nếu ta cho thuyết này đúng thì tất nhiên bộ Việt-Luật không phải của dân tộc Việt làm ra và ta không có quyền tự hào nữa. Dù sao đi nữa một bộ luật có trước khi thời Bắc thuộc còn ở trong phạm vi nghi sử, ta chưa thể công nhận đó là một sự kiện chân xác được ». (3)

Trước khi phân tích và xét giá-trị của mỗi giả thuyết của tác giả, thiết-tưởng cần phải bàn ngay đến một vấn-đề tiên-thẩm quan trọng. Đó là vấn đề danh từ. Tác giả đã không chú ý đến hai danh-từ « *Việt-Luật* và *Hán-Luật* ». Đáng lẽ phải dịch là «*Luật của người Việt*» và «*Luật của người Hán*», tác giả đã dịch là «*Bộ Luật của người Việt* và *Bộ Luật của người Hán*». Sau khi đã chấp « nhận một cách hầu như tự nhiên là Việt-luật phải là *Bộ luật của người Việt*, cũng như Hán luật, phải là *Bộ luật của người Hán*, từ cứ điểm ấy, tác giả đã phán đoán rằng Bà

(1) Vũ-Văn-Mẫu, Dân-Luật Khái-Luật (in lần thứ hai) trang 180-181

(2) Nguyễn-Toại. Phê bình Cổ Luật. Tạp chí Đại-học số 7 tháng I năm 1959 trang 90.

(3) Nguyễn Toại : thượng dẫn trang 91.

Trưng không có đủ thì giờ, và dân Việt thời ấy chưa có đủ văn-hóa và kiến thức về Hán-văn để làm ra một bộ luật được. Chúng ta sẽ bàn sau về giá-trị nội tại của giả-thuyết này. Nhưng riêng về phương diện danh từ, quan điểm của tác-giả không thể nào đứng vững.

Vẫn biết rằng luật nhà Hán đã được điển-chế và dưới triều Hán-Cao-Tổ (206-194), Tiêu-Hà đã sửa đổi lại bộ luật Pháp Kinh của Lý-Khôi đời Chiến quốc (424-387), thành bộ Cửu-Chương luật của nhà Hán, được áp-dụng trong khắp nước Tầu (1), và như vậy có thể dịch Hán-luật là bộ luật của nhà Hán. Nhưng nếu dịch *«Việt luật»* là *«bộ luật của dân Việt»*, tức là đã thêm hẳn vào nội-dung của nguyên-văn.

Trong khi ta không biết luật-pháp thời ấy đã được điển-chế chưa, nghĩa là đã được thu-thập thành hệ-thống một bộ luật hay còn ở vào trạng-thái những luật thành-văn rời rạc, thì ta không thể vội-vàng kết-luận ngay rằng Việt-luật là một bộ luật của dân Việt. Ta chỉ có thể dịch được một cách tổng-quát Việt-luật là luật của dân Việt mà thôi.

Nếu muốn xây-dựng một giả-thuyết về mười điểm khác biệt giữa Việt-luật và Hán luật chúng ta có thể khai-thác lý-luận danh-từ nói trên. Luật của nhà Hán là một bộ luật đã được điển-chế có qui củ. Trái lại, luật của Trưng-Vương không được điển-chế vì, cũng như tác-giả đã nhấn mạnh, trong lịch-sử không hề thấy ghi rằng Trưng-Vương ban hành một bộ luật nào. Nói một các khác, các luật này tuy thành văn nhưng ở trạng thái các luật riêng biệt không họp lại thành hệ-thống. Vậy một trong mười điểm khác biệt trên có thể là tình trạng điển-chế hay chưa điển-chế của hai nền luật pháp Hán và Việt!

Nhưng trong khi chờ đợi có những sử-liệu chắc chắn, chúng ta không nên quyết đoán vội vàng về vấn đề điển chế này

Dù đã được điển-chế hay không, các luật ấy được ban bố dưới thời-đại nào ?

---

(1) VŨ-VĂN-MẪU Dân-Luật Khái luận, trang 162.

Tác-giả đã lần lượt xét các giả thuyết sau :

1.— Bộ luật ấy có do Trưng-Vương ban hành không?

2.— Bộ luật ấy phải chăng là của nhà Triệu ?

3.— Bộ luật ấy có từ đời An-Dương-Vương hay đời Hồng Bàng chăng ?

4.— Bộ luật ấy có thể do chính Mã-Viện ban hành cho dân Việt không ?

1— Trưng-Vương có ban hành một bộ luật nào không ?

Ông Nguyễn Toại đã đưa ra ba luận cứ để chủ trương rằng dưới đời Trưng-Vương, không thể có một nền luật pháp Lạc-Việt đặc thù.

1— Chính quyền của Trưng-Vương không được phổ biến và không duy nhất.

2— Trưng-Vương chỉ làm vua có ba năm, không đủ thì giờ làm luật.

3— Trình độ văn hóa của dân Giao-Chỉ còn thấp kém không thể làm được một bộ luật bằng chữ Hán được.

Tất cả ba luận cứ trên này đều sai lạc.

A. Có thực chính quyền của Trưng-Vương chỉ thu hẹp ở các ấp Châu Diên và Mê Linh không ?

Theo ông Nguyễn Toại, trong sử, chỉ chép rằng Bà Trưng-Trắc xưng vương «còn không chép rõ thêm về tổ-chức chánh trị, hành-chính tư-pháp thời ấy» (1). Tác-giả lại thêm rằng mặc dầu «sử chép Nữ-Vương thu phục được 65 thành, tuy vậy, ta không nghĩ rằng uy quyền của Nữ-Vương có thể phổ biến được khắp các đất Giao-Chỉ, Cửu-Chân, Nhật-Nam. Có thể uy quyền của Nữ-Vương chỉ hạn trong vòng các ấp Châu-Diên, Mê-Linh cùng ít nhiều ấp lân cận có quan hệ thân thuộc, thích thuộc với Nữ-Vương, chứ các Lạc-hầu Lạc-tướng khác ở các châu kia vị tất đã hoan hỉ nhận Nữ-Vương làm vương đâu. Trong

(1) Nguyễn Toại thượng dẫn trang 90

xã hội phong kiến thời ấy, một xã hội không thống nhất, chính quyền khó mà duy nhất được». (1)

Nếu những giòng trên đây do một tác giả Trung-Hoa viết ra để phủ nhận tầm quan trọng của cuộc khởi nghĩa Trưng Vương, và tinh thần quốc gia của dân Việt thì có lẽ cũng dễ hiểu và chẳng cần bàn thêm! Đưa ra lý-luận ấy, chính tác giả cũng đã phải nhìn nhận là không phù hợp với các sử-liệu; «Sử chép Nữ-Vương thu phục được 65 thành; *tuy vậy*, ta không nghĩ rằng uy quyền của Nữ-Vương có thể phổ biến được khắp các đất Giao-Chỉ, Cửu-Chân, Nhật Nam...»

Không những đã từ khước sử liệu Việt-Nam, tác giả còn có một quan điểm trái ngược cả với sử liệu của Tầu. Không cần phải dẫn chứng các sách khác, thiết tưởng chỉ cần nhắc lại ngay đoạn văn trích xuất trong Hậu-Hán-Thư nói trên, Chính trong đoạn văn này, Hậu-Hán-Thư đã công nhận rằng dư đảng của bà Trưng là Đô-Dương còn cầm cự kháng chiến ở Cửu-Chân, khiến Mã-Viện phải đem hơn hai vạn người đi đánh. Từ đất Võ-Thiết đến đất Cư-Phong, vừa bắt vừa chém được hơn năm ngàn người. Các con số quân sĩ, và các tên đất trên đây, chứng tỏ một cách hùng hồn rằng uy quyền của Nữ-Vương không phải chỉ hạn chế trong vòng các ấp Châu-Diên, Mê-Linh và mấy ấp lân cận.

Nhưng ta còn có nhiều tài liệu khác chứng minh hùng hồn thực lực và uy thế của Trưng-Vương.

Vẫn trong Hậu-Hán-Thư, quyển 76: «Hậu-Hán liệt truyện», một đoạn khác đã cho ta một tài liệu quý báu về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Sở dĩ chúng tôi trích ra thêm đoạn này, vì không những chưa thấy các sách sử ký của ta khai thác, và hơn nữa tài liệu này còn dính liu đến pháp luật thời đó. «Đến năm (Kiến-Vũ) thứ 16 (2) người đàn bà ở Giao-chỉ là Trưng-Trắc và em là Trưng-Nhị phản công đánh quận, Trưng-

(1) Nguyễn Toại thượng dẫn trang 70.

(2) Tức năm 40 sau kỷ nguyên.

Trắc là con gái Lạc Tướng huyện Mê Linh, lấy chồng là Thi Sách, người Châu Diên; người thật hùng dũng. Thái Thú Giao chỉ là Tô Định, *dùng pháp luật để thúc buộc Trưng Trắc.* Trưng Trắc nổi giận làm phản. Từ đó, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, dân các nơi này đều hưởng ứng; chiếm được cả thảy 65 thành, tự lập xưng Vương; *Thứ sử và các thái thú ở Giao chỉ lo tự thủ cũng không xong.* Vua Quan Vũ bèn xuống chiếu cho Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ, lo cho đủ xe cộ, thuyền tầu; sửa sang đường xá, cầu cống,; thông đào ngòi rạch; trữ lương thực. Năm (Kiến-vũ) thứ 18, sai Phục-ba Tướng Quân Mã-Viện, Lâu thuyền tướng quân Đoàn-Chí phát binh các quận Trường Sa, Quế-Dương, Linh Lăng, Thương Ngô hơn hai vạn người đi đánh...» (1)

Tài liệu trên này cho ta biết rõ ba điểm:

1. — Trong cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng, dân chúng mọi nơi đều hưởng ứng, và hai bà đã *đánh và chiếm được 65 thành, Thứ sử và các thái thú ở Giao-chỉ lo tự thủ cũng không xong.* Những điểm này rất qui vì tỏ rõ uy-quyền của hai bà không phải chỉ thu hẹp trong địa phương Châu-Diên và Mê-Linh. Bà Trưng Trắc đã xưng Vương, cai trị trong ba năm; mà trong nước không có một sự chống đối nhỏ, sự kiện ấy cũng đủ tỏ dân tình trong toàn quốc đã thu về một mối, và khâm phục sự lãnh đạo của Trưng-Vương. Giả thuyết «tin rằng uy quyền

---

(1) 後漢書，後漢傳 (七十六) …至十六年交阯女子徵側及其妹徵貳反攻郡，徵側者麊冷縣雒將之女也。嫁為朱鳶人詩索真，甚雄勇，交阯太守蘇定（以法繩之）側怨故反於是九真日南合浦蠻里皆應之，凡略六十五城自立為王交阯刺史及諸太守，僅得自守，光武乃詔長沙合浦交阯具舟船修道橋通障谿，備擬救。十八年遣伏波將軍馬援，樓船將軍段志，發長沙桂陽零陵蒼梧兵萬餘人討之…

Tài liệu này cũng được ghi chép trong tập 南方諸國關係漢文史料集編 quyển I, trang 51 và 52 của Giáo-Sư Nhật-Bản Yamamoto Totsuru 山本達郎 ở Đông-Kinh.

của Nữ-Vương chỉ hạn trong vòng các ấp Châu-Diên, Mê- Linh cùng ít nhiều ấp lân cận» sự thực vốn là một giả thuyết do một vài học giả của Pháp đã đưa ra trước tiên, khi nghiên cứu lịch sử của ta, và đã vô tình đầu độc trong một vài giới sử học.

2.— Những chi tiết về việc Nhà Hán đã phải sửa soạn trong hai năm để đánh Trưng-Vương như điều động binh sĩ sắp sửa tàu thuyền, vận động lương thực của gần hết vùng Hoa Nam; (Trường-Sa, Hợp-Phố, Giao-Chỉ) đủ tỏ là lực lượng của Trưng Vương không phải là lực lượng của một chủ trại chỉ nắm giữ được một vài trại, ấp.

3.— Sóng chi tiết quan-hệ nhất đối với chúng ta lấ câu *Tô-Định đã dùng pháp luật để thúc buộc bà Trưng-Trắc.* Pháp luật đây chắc chắn là pháp luật của Tầu, đã được du nhập vào Giao-chỉ. Hậu-Hán-Thư không dùng chữ «Việt-luật», như trong đoạn nói về pháp luật được thi hành ở Giao-chỉ sau khi Bà Trưng lên ngôi. Vậy đây là một bằng chứng minh bạch chứng tỏ rằng Việt-luật, là một nền pháp luật đặc thù của dân Việt, khác hẳn thứ luật pháp của người Tầu dùng để cai trị dân ta. Do đó, giả thuyết của ông Nguyễn-Toại không thể đứng vững.

Nhưng ta cũng cần đặt câu hỏi: «Tại sao Tô Định dùng pháp luật để thúc buộc bà Trưng Trắc, khiến bà Trưng phải nổi loạn?» Có thuyết cho rằng sau khi đã giết Thi-Sách, Tô Định đã muốn dùng uy quyền để chiếm đoạt Bà Trưng làm vợ, nên Sử gia mới nói rằng Tô Định dùng pháp luật để thúc buộc bà. (Nguyên văn: dĩ pháp thắng chi).

Tuy nhiên, lối giải thích này không khỏi có tính cách quá gượng ép. Dù cho Tô Định có manh tâm muốn chiếm đoạt Bà Trưng, thì cũng không thể nào làm ngay giá thú theo luật, vì Bà Trưng vừa có tang chồng. Như vậy, việc dùng pháp luật để trói buộc bà Trưng tất nhiên không phải là bằng hình thức giá thú.

Theo ý chúng tôi, việc dùng pháp luật nhà Hán để trói buộc Thi Sách, vu cho Thi Sách làm phản và giết Thi Sạch chỉ

là một hậu quả đương nhiên của chính sách đồng hóa của nhà Hán. Như trên đã nói, sau khi nhà Hán đã diệt Nhà Triệu, sáp nhập nước Nam Việt vào Trung Quốc thì chính sách cai trị tản quyền của Triệu Đà không còn được áp dụng. Chính sách mới của nhà Hán là triệt để tiêu diệt quyền hành của các quý tộc địa phương và Thi Sách đã là nạn nhân của chính sách ấy. Vì Bà Trưng cũng là con gái của một quý tộc, (con gái Lạc Tướng huyện Mê Linh), nên dĩ nhiên Bà đã nhận thấy rõ chính sách cai trị mới của nhà Hán không những đã thủ tiêu chồng bà, còn đi đến chỗ tiêu diệt cả dòng họ ở Mê Linh. Và chắc chắn điều này cũng là mục tiêu tàn bạo của Tô Định, muốn dùng luật nhà Hán để vu buộc cho Bà và cho bản tông làm loạn.

Nói khác, việc áp dụng chính sách đồng hóa của nhà Hán, và việc áp dụng luật nhà Hán thay thế vào luật của dân Lạc Việt đã là nguyên nhân thúc đẩy Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa để dành lại độc lập và chủ quyền luật pháp cho dân tộc!

B. Trưng Vương có đủ thì giờ để làm luật không?

Ông Nguyễn Toại tiến xa hơn nữa, trong lãnh vực của nghi hoặc và mặc cảm: «Vả lại chính quyền của Trưng Vương không lâu bền gì, chỉ tồn tại có ba năm. Trong ba năm làm Vương, Nữ-Vương còn phải hết sức cầm cự với binh lực của nhà Hán thì khó mà tin được rằng một chính quyền quá mỏng manh yếu ớt ấy, lại có đủ năng lực để mà ban hành ra một bộ luật thành văn được, nhất là khi ấy trình độ văn hóa của dân Giao-chỉ chưa lấy gì làm cao lắm.».

Chúng ta đã rõ tác giả đã lầm lớn khi dịch danh từ Việt-luật là bộ luật của dân Việt. Phàm một dân tộc nào đã sinh hoạt trong khuôn khổ một xã hội, tất nhiên cũng phải có luật pháp.

Luật chỉ là tất cả những điều qui định đã được đặt ra trong nước để tổ chức và chi phối từ các guồng máy quốc gia đến các sự giao thiệp giữa các tư nhân. *Ubi societas ibi jus.* Không một xã hội nào không có luật. Vậy tất nhiên xã hội Việt-Nam dưới thời Trưng-Vương cũng phải có luật. Vẫn biết rằng

ta không rõ là luật ấy đã được diễn chế hay không ; nhưng điểm ấy không quan trọng. Một nền luật pháp không được diễn chế không có nghĩa là thấp kém. Ta hãy lấy ngay một thí dụ trong hiện đại sẽ hiểu rõ vấn đề : Luật hành chánh của Pháp là một nền luật khá tinh tiến. Song nền luật hành chánh này, trong hiện trạng vẫn chưa được diễn chế và chỉ gồm có các đạo luật rời rạc, không có liên lạc với nhau thành hệ thống một bộ luật. Tuy nhiên, có ai dám quả quyết là Pháp không có luật hành chánh hoặc luật Hành chánh thấp kém đâu ?

Vậy không thể nhầm luật với một *bộ luật được*. Luận cứ cho rằng Trưng-Vương không có đủ thì giờ ban hành một bộ luật không thể coi như xác đáng để phủ nhận rằng nền luật pháp Lạc-Việt dưới Trưng-Vương có tính cách đặc thù, khác luật Trung hoa.

C— Trình độ văn hóa của dân Giao-Chỉ và sự ban hành luật pháp.

Theo ông Nguyễn Toại, trình độ văn hóa của dân Giao-chỉ thời kỳ ấy chưa lấy gì cao lắm, nên không có nổi được luật pháp, lý luận này càng không xác đáng. Để chứng dẫn thế nào là *một nền văn hóa không lấy gì làm cao lắm*, ông Nguyễn Toại đã bàn luận đến thứ chữ để dùng làm bộ luật ấy. Theo tác giả, chữ Nôm sớm lắm chỉ xuất hiện dưới đời Sĩ-Nhiếp là cùng, vì trong sử chép rằng khi làm Thái thú Giao-chỉ, Sĩ-Nhiếp là người cho dịch sách Hán ra tiếng ta ; và như vậy bản dịch phải ghi bằng chữ Việt : nghĩa là chữ Nôm. Nếu thuyết trên nầy đúng thì trước Sĩ-Nhiếp không có chữ Nôm và bộ Việt-Luật, nếu có, cũng không thể ghi bằng chữ Nôm được.

Viết bằng chữ Hán chăng ? Sử sách chép rằng Thái thú Tích Quang truyền bá văn hóa Trung-quốc cho dân ta, dạy học chữ Hán, dạy dân phép cày bừa và lễ giáo. Nhân đó, tác giả đã suy luận như sau : «Tích-Quang làm Thái thú vào đời Hán Bình-Đế nghĩa là vào đầu Tây lịch kỷ nguyên. Nếu ta tạm nhận là người Giao-Chỉ học chữ Hán từ đời Tích-Quang thì từ đời đó đến đời Trưng-Vương (40-43) trong thời gian 40 năm

ấy, đất Giao Chỉ có đủ nhân tài biết chữ Hán, để làm nổi một bộ luật, có thể so sánh với bộ Luật nhà Hán đã có căn nguyên từ 400 năm về trước được không ?»

...«Ta có quyền ngờ rằng trong một vài năm ở ngôi trong tình trạng chính trị, quân sự, xã hội cực kỳ bấp bênh như Triệu Trưng-Vương, người đương thời lại có thể làm được việc to tát như làm một bộ luật. Đó là một bộ luật, chứ không phải qui định linh tinh, vì cứ truyện Mã-Viện đem bộ này so sánh với Hán luật lại khác mười chỗ ? Ta thấy rằng đến triều Đinh, nghĩa là sau khi hấp thụ văn hóa Trung Hoa hơn chín trăm năm nữa, văn hóa dân ta còn chưa lấy gì làm cao lắm, huống hồ mới đời Trưng Vương, ta mới tiếp xúc với văn hóa đó được độ 150 năm là nhiều...» (1)

Sự thực, lý luận trên đã dựa vào ba điểm sai lầm :

a) Tác giả quên rằng, theo định nghĩa và bản chất của nó, luật pháp là tất cả những sự qui định trong một nước để chi phối các sự giao thiệp giữa các cá nhân, và giữa cá nhân với các cơ quan chính quyền. Như vậy, xã hội nào cũng phải có luật pháp, chỉ khác nhau ở chỗ có tinh tiến hay không mà thôi. Nước Việt ta dưới thời Trưng-Vương, tất nhiên cũng phải có luật pháp. Hơn nữa chính sử liệu của Trung Hoa, tuy dễ bị nghi ngờ là thiên vị và chủ quan, cũng phải công nhận rằng có một nền Việt luật vào thời kỳ Mã Viện xâm chiếm nước ta.

b) Điểm sai lầm thứ hai, như đã nhấn mạnh ngay từ đầu tiết này, tác giả đã bị vấn đề điển chế luật pháp huyền hoặc. Suốt trong cả bài nghị luận, lúc nào ông cũng đinh ninh rằng nền Việt luật mà Mã Viện sơ sánh với Hán luật là một bộ luật đã được điển chế rồi.

c) Điểm đáng tiếc thứ ba, là một mối tự ti mặc cảm quá đáng đã làm ông nghĩ rằng luật dưới đời Trưng Vương nếu có tất phải được viết bằng chữ Hán. Vào thời kỳ ấy, chữ Hán mới được dạy cho dân ra trong mấy chục năm, tất nhiên dân Việt chưa biết đủ chữ Hán để làm luật được.

(1) Nguyễn Toại. Thượng dẫn trang 92.

Nếu phải suy luận theo lối vọng ngoại này, thì còn có thể nói rằng nếu người Tầu không sang đô hộ trong mười thế kỷ, thì có lẽ là một đại họa cho cả dân tộc Việt Nam, vì không những dưới đời hai bà Trưng không có luật, mà đến cả các đời Trần, đời Lý cũng không có Luật nữa ! Phải, chẳng nếu không có chữ Hán và không được nền văn hóa Trung-Hoa thấm nhuần trong mười thế kỷ thì có lẽ dân ta còn ở trong tình trạng bán khai ? Đặt vấn đề như vậy, tức là đã trả lời. Biết bao dân tộc không được học chữ Hán, không được biết đến văn minh của Hán tộc, nhưng có ngừng bước tiến trên con đường văn minh đâu ?

Song nếu luật pháp không chép bằng chữ Hán và chữ Nôm, thì chép bằng chữ gì ? Lẽ dĩ nhiên phải chép bằng thứ chữ của dân Lạc-Việt. Trong sử, có chép rằng trước khi bị Tầu đô hộ, dân ta có một lối chữ đặc biệt : lối *chữ «Khoa đẩu»* (nghĩa là viết giống hình con nòng nọc). Vì chính sách đồng hóa và ngu dân của Trung-Hoa đã xóa nhòa văn hóa cổ truyền của dân Lạc-Việt, nên ngày nay, ta không còn di tích lối chữ viết ấy nữa. Học giả Trương-Vĩnh-Ký cũng đã viết về vấn đề chữ viết nguyên thủy của dân tộc ta, trước khi quân Tầu sang xâm chiếm như sau : «Những chữ được dân ta dùng thời đó là những loại chữ ghi âm mà hiện nay còn di tích trên nhiều bản ghi khắc, trong số đó có một tấm bia đá dựng trên núi Đá bia. Sau khi chiếm đất nước ta, một trong những công việc đầu tiên của viên tướng Tầu là bắt buộc dùng chữ Tầu trong các công văn chính thức và áp dụng những biện pháp nghiêm khắc để ngăn cấm thứ chữ ghi âm mà dân ta vẫn dùng trong thời kỳ ấy. Do đó, chữ Tầu hiện nay dùng trong nước.— (Học giả Trương-Vĩnh-Ký viết những giòng được dịch trên này trước đây 1 thế kỷ vào năm (1867),—vốn do quân Tàu dùng sức mạnh để cưỡng bách dân ta phải theo» (... Les caracfères en usage a cette époque parmi les Annamites éteient des signes phonétiques dont on retrouve encore des traces dans différentes inscriptions, notamment sur un monument en pierre au sommet de la montagne de Dabia. A la suite

de la conquête, l'un des premiers actes du général chinois fut de prescrire l'emploi des caractères de sa nation dans les actes officiels et de prendre des mesures sévères pour interdire les signes phonétiques dont s'étaient servis les Annamites jusqu'à cette époque. C'est ainsi que les caractères employés aujourd'hui dans le royaume d' Annam ont été imposés par la force.» (P.J.B. Trương-Vĩnh-Ký. Abrégé de grammaire annamite.— Saigon Imprimerie Impériale 1867 — trang 7-8. (chú thích)

Nói cách khác, trước khi bị lệ thuộc nước Tầu, dân Lạc-Việt đã có một nền văn minh riêng, một thứ chữ riêng, và luật pháp mà Mã-Viện đã đem so sánh với Hán-luật là luật pháp đặc thù của dân Việt, chắc viết bằng chữ thứ đó. Chính ông Nguyễn Toại cũng đã hồ nghi giả thuyết của ông không đúng. «Nếu không có bộ Việt luật ấy thì sao lại có câu chép của Phạm Việp, trong truyện Mã-Viện ? Không lẽ rằng Phạm-Việp khi làm sử, lại chép một việc không thật ? (1)

Với những luận cứ trên đây, ông Nguyễn Toại cũng không tin rằng bộ Việt-luật có thể là công trình của An-Dương-Vương hay ngược giòng thời gian xa hơn nữa, của các vua đời Hồng-Bàng, vì trong các thời kỳ ấy, dân ta chưa được học chữ Hán, và «càng lui về đời thái cổ, lại càng khó tin rằng các triều đại ấy, tiến bộ đến mức ban hành được một bộ luật cho toàn quốc.» (2)

Thiếu tin tưởng vào nền văn hóa Lạc-Việt, và đầy tự-ty mặc cảm đối với văn hóa Trung Hoa, ông Nguyễn Toại một khi đã phủ nhận công trình sáng tác của dân ta trong địa hạt luật pháp, tất nhiên thuận bước tiến đến những ức thuyết coi nền Việt luật ấy là sản phẩm của các người đã thống trị đất Lạc Việt hồi ấy, để kết luận rằng : «Nếu do các nhà đương cục Trung Quốc sang cai trị lập ra, bộ «Việt-Luật» ấy là một bộ luật của ngoại bang thống trị, đem ra áp dụng cho dân bị trị, nếu bộ luật ấy có thật đi nữa, cũng không chứng minh

(1) Nguyễn Toại. Thượng dẫn trang 92.

(2) Nguyễn Toại. Thượng dẫn trang 93.

được trình độ pháp luật của dân ta vào thời ấy, vì không phải công trình của dân tộc» (1).

Vậy công trình ấy có thể gán cho ai ? Tác giả đã đưa ra hai giả thuyết khác : bộ Việt Luật ấy có thể do Triệu Đà hay Mã Viện ban hành.

II. Bộ luật dưới đời Trưng-Vương phải chăng có từ đời Triệu?

Căn cứ vào việc Tiêu Hà đã bồi bổ lại bộ Pháp Kinh dưới triều vua Hán Cao Tổ để làm thành Bộ Cửu Chương luật của nhà Hán, ông Nguyễn-Toại nghĩ rằng : «... bộ luật ấy có thể làm mẫu ít nhiều cho Triệu Đà và các vua kế nghiệp trong việc soạn ra bộ luật của nước Nam Việt được Mã Viện gọi là Việt luật, là vì luật của nước Nam Việt, ta có thể nghĩ thế ; nhưng nếu bộ luật đó của triều nhà Triệu thì không phải do dân Việt làm ra» (2)

Như trên, chúng tôi đã nhấn mạnh, phàm một quốc gia nào cũng phải có luật pháp. Vậy dưới triều Triệu-Đà, tất nhiên cũng phải có luật pháp.

Nhưng nên nhớ rằng quốc hiệu Nam-Việt mà Triệu-Đà đã đặt ra là quốc hiệu của một quốc gia to lớn hơn đất nước Âu-Lạc của An-Dương-Vương nhiều. Ngoài lãnh thổ này, quốc gia ấy còn gồm các quận Nam-Hải, Quế-Lâm và quận Tượng, nghĩa là bao trùm cả diện tích của các tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây của Trung-Hoa ngày nay. Quốc gia này đã bị nhà Hán xâm chiếm năm 111 trước kỷ nguyên để chia làm chín quận : Nam-Hải, Thương-Ngô, Uất-Lâm, Hợp-Phố, Giao-Chỉ, Cửu-Chân, Nhật-Nam, Châu-Nhai và Đạm-Nhĩ. Như vậy, nước ta (hồi đó chỉ gồm có các quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân và Nhật-Nam) đã bị Tàu đô hộ một thế kỷ rưỡi trước cuộc cách mạng của Trưng-Vương. Chúng ta cũng đã rõ, là dưới đời Triệu, luật pháp mà Triệu-Đà áp dụng trên lãnh thổ của nước Nam-

(1) Nguyễn Toại. Thượng dẫn trang 90.
(2) Nguyễn Toại: Thượng dẫn trang 93.

Việt là luật nhà Tần ; mãi đến Triệu-Ai-Vương mới quy thuận nhà Hán và đổi theo luật nhà Hán: nhưng dầu sao với chính sách trung ương tản quyền, nhà Triệu vẫn để cho các quý tộc trên địa phận Âu-Lạc cũ được cai trị dân Lạc-Việt theo luật lệ cũ.

Hơn nữa, nếu luật pháp của dân Lạc-Việt hồi Mã-Viện xâm chiếm nước ta chỉ là bộ luật của Triệu-Đà, thì tất nhiên Mã-Viện đã chẳng phải mất công so sánh điều tấu về kinh đô nhà Đông-Hán làm gì, vì việc làm đó một việc làm vô ích. Nước Nam-Việt đã bị sáp nhập vào Trung-Quốc từ 150 năm trước, người Tầu tất nhiên đã biết rõ luật của nhà Triệu. Trước Mã-Viện, trong 150 năm ấy, tất nhiên bã biết bao nhiêu quan lại Tầu đã làm xong cái việc đối chiếu và so sánh ấy rồi !

Vậy, nền luật pháp của dân Lạc-Việt vào đầu kỷ nguyên mà Mã-Viện so sánh với Hán luật như một công trình mới lạ đáng chú ý đặc biệt — (vì vậy nên mới phải tâu lên vua Hán từng điều) — không phải là do Triệu-Đà hay con cháu Triệu-Đà làm ra.

III. Luật đời Trưng-Vương đã do Mã-Viện ban hành chăng ?

Phải chăng là công trình của Mã-Viện ? Ông Nguyễn-Toại hình như có cảm tình đặc biệt với giả thuyết nầy. «Cứ các sử liệu, Mã-Viện thay đổi cách cai trị đất Giao-Chỉ do các Thái-thú thi hành từ trước, đến lúc ấy bỏ hẳn chế độ phong kiến cũ mà lập ra chế độ quận huyện như ở Trung-Quốc, nghĩa là một sự đồng hóa mạnh hơn. Trong công cuộc đồng hóa ấy, việc thi hành bộ Hán-luật sang đất Giao-Chỉ, với vài điều canh cải cho hợp với tình trạng chính trị, kinh tế, xã hội, của dân thuộc địa cũng là một việc làm hợp lý của Mã-Viện» (1)

Như vậy «Bộ Việt-Luật là Hán-Luật mà Mã-Viện đã sửa đổi) một bộ luật như kiểu «*Hình Luật Canh Cải*» để đem thi hành vào dân thuộc địa» (2).

(1) Nguyễn Toại. Thượng dẫn, trang 93.

(2) Nguyễn Toại. Thượng dẫn, trang 92.

Một lý do khác để tác giả bài «Phê bình Cổ Luật» tin như vậy, là trong Hậu-Hán-Thư, Phạm-Việp đã chép về Việt luật trong đoạn văn tả những công trình cải cách do Mã-Viện đã thực-hiện ở nước ta sau khi chiến thắng Trưng-Vương. Như vậy, Việt-luật cũng phải là một trong những công trình cải cách ấy. «Bộ Việt-luật là Hán-luật, mà Mã-Viện đã sửa đổi, một bộ luật như kiểu «hình luật canh cải» để đem thi hành cho dân thuộc địa» (3).

Lý luận trên đây chứng tỏ rằng tác giả đã có một ấn tượng quá sâu trọng tâm khảm đối với công cuộc luật pháp của thời kỳ pháp thuộc. Bộ hình luật canh cải 1912 của Pháp ban hành ở Nam Phần, (4) trong khi Nam Phần còn là thuộc địa Pháp, đã hiện ra trước mắt tác giả như một chứng cớ hiển nhiên để biện minh rằng nền Việt-luật về thời kỳ Trưng-Vương chẳng qua cũng chỉ là một bộ Hán-luật do Mã-Viện canh cải mà thôi.

Nhưng nếu căn cứ vào sử liệu ta sẽ thấy giả thuyết trên đây không thể hợp lý được. Nếu nền Việt-luật nói trên quả là công trình của Mã-Viện thì không khi nào Phạm-Việp, là một tác giả Trung-Hoa, lại công nhận là Việt-luật. Đứng trước nhược điểm ấy, chính ông Nguyễn-Toại cũng đã lúng túng đưa ra, như ta đã biết, một ức thuyết khác coi rằng nền luật ấy có thể là của Triệu-Đà, vua nước Nam-Việt, tên mới gọi là Việt-luật.

Hơn nữa, khi căn cứ vào đoạn văn của Hậu-Hán-Thư để ức đoán rằng Việt-Luật là công trình của Mã-Viện cũng như những việc cải cách khác về phương diện chính trị, hành chính, tác giả đã không chú ý đến câu : dữ *Việt nhân thân minh cựu chế*, dĩ ước thúc chi, nghĩa là *ban bố phép cũ cho người Việt biết rõ* để bó buộc họ. Rõ ràng chữ Việt ở đây, trong danh từ Việt-

(3) Nguyễn Toại, thượng dẫn trang 93.

(4) Bộ luật này là Bộ luật Hình của Pháp (Code Pénal Français) đã được sửa đổi qua loa để ban hành ở Nam Phần nên gọi là Bộ luật hình canh cải (Code Pénal modifié).

Nhân cũng như danh từ Việt-luật, đối chọi với chữ Hán để chỉ những điều gì đặc biệt của dânViệt.

Vả lại, sau khi xâm chiếm Lạc-Việt, nếu Mã- Viện có ban hành luật pháp, thì với chính sách đồng hóa triệt để của Trung-Hóa, luật đó chỉ có thể là Hán-luật 100 phần trăm không thể nào có những sự nhượng bộ «canh cải» để thích ứng với nhu cầu của dân Việt, như tác giả tưởng. Ta nên nhớ rằng đất nước của dân Lạc-Việt khi ấy chỉ gồm có 3 quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân và Nhật-Nam là những nơi đã xảy ra cuộc cách mạng. Ngoài ra; còn 6 quận khác vẫn chịu sự đô hộ của nhà Hán. Một khi cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp tan rã, chánh sách tự nhiên của nước thống trị là đem ba quận đã bình định lại được, thu về một mối và áp dụng trở lại cùng một thứ luật pháp của nhà Hán như ở 6 quận kia, không phân biệt. Chính vì vậy, mà Phạm-Việp đã viết: dữ Việt nhân thân minh *cựu chế*: ban bố *phép cũ* cho người Việt biết rõ. Phép cũ là luật pháp thi hành trước cuộc khởi nghĩa của hai Bà-Trưng! Phép cũ là phép tắc của nhà Hán! Đây là bằng cứ nội tại và hiển nhiên để chứng minh rằng *nền Việt-Luật* nói trong Hậu-Hán-Thư là một sự *mới mẻ*, đặc thù. Nền Việt luật ấy, chỉ có thể *mới xuất hiện* với cuộc khởi nghĩa này, mặc dầu trong tình trạng đô hộ, nó vẫn được dân chúng theo như những tục lệ, bên lề những luật pháp mà các người Hán sang cai trị đã ban bố trên đất Lạc-Việt.

Và cũng chỉ với luật nhà Hán, Mã-Viện mới mong thực hiện được chính sách đồng hóa, thúc buộc dân Lạc-Việt, như trước đây Tô-Định đã thúc buộc Thi-Sách và Trưng-Vương, như đã phân tích ở trên.

Nói cách khác, chữ «*cựu chế*» để chỉ những luật lệ của nhà Hán đã được thi hành trước cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng, đối chọi với chữ «*Việt-luật*» là một nền luật của dân Việt mới được chính thức nhìn nhận sau sự khởi nghĩa này.

Đem gán cho Triệu-Đà hay cho Mã-Viện, một nền luật pháp mà chính Mã-Viện (thế kỷ 1) cũng như Phạm-Việp (thế

kỷ thứ 5) công nhận là một công trình đặc thù của dân Lạc-Việt là một việc làm trái với sử liệu và phi lý.

Nói tóm lại, tài liệu của Hậu-Hán-Thư đã minh chứng rằng nền luật pháp dưới đời Trưng Vương là công trình của dân Lạc-Việt ; chính Mã-Viện cũng đã phải công nhận là nền Việt-luật khác Hán-luật hơn mười điều.

Nền Việt-Luật không do Triệu-Đà, cũng không do Mã Viện ban hành.

Chỉ tiếc một điều là các sử liệu còn khiếm khuyết để biết được rõ thêm nội dung nền pháp luật ấy, ngoại trừ một vài chi tiết trong sử cho ta suy đoán có lẽ trong thời kỳ ấy, gia đình được tổ chức theo mẫu hệ chế.

CHƯƠNG THỨ HAI

NỀN CỔ PHÁP DƯỚI THỜI KỲ BẮC-THUỘC

(43 - 939)

Sau Trưng-Vương, thời kỳ Bắc-thuộc kéo dài chín thế kỷ (43-939) từ nhà Đông-Hán đến hết nhà Đường, trừ một vài cuộc khởi nghĩa tiêu biểu một cách hùng dũng tinh thần bất khuất của dân Việt.

Trong thời kỳ này, trước hết chính sách đồng hóa của Mã-Viện được áp dụng triệt để. Thêm vào chính sách ấy, người Trung-Hoa đã thi hành chính sách ngu dân, muốn đầy đọa dân tộc của ta vào nơi đêm tối để ý-thức quốc-gia không sao vùng dậy được. Trong thời kỳ này, hãn hoặc mới có một vài viên thứ sử được dân ta luyến mến như Nhâm-Diên, Sĩ-Nhiếp vì có lòng tổ chức thành thật sự giáo dục. Song sự giáo dục này cũng chỉ có tính cách tương đối, không lan tràn đến đại chúng, và cũng không thấm sâu về đường học thức uyên bác.

Trong sử có chép đương thời, sau khi Vương-Mãng cướp ngôi nhà Hán ở bên Tầu, (1) Giao-Châu được coi là nơi yên tĩnh cho nên nhiều người Tầu có học thức sang Luy-Lâu Kinh đô Giao-Châu (nay thuộc về phủ Thuận-Thành tỉnh Bắc Ninh, Bắc-Phần) để tỵ nạn. Nhưng sự tỵ nạn này là do ở những nhu cầu cá nhân và ích kỷ thúc đẩy không có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự giáo hóa dân Việt.

Bằng cớ chắc chắn là trong thời kỳ bị Tầu đô hộ, các đồng bào ta có học thức rất hiếm và toàn là những du học-sinh phải lặn lội sang Trung-Quốc học tập như Lý-Cầm, Lý Tiến dưới đời vua Long-Đế nhà Đông-Hán (160-181)

---

(1) Vương-Mãng chiếm ngôi nhà Hán trong 13 năm (9 đến 22 sau kỷ nguyên) Sau khi dẹp tan Vương-Mãng, nhà Hậu Hán trị vì bên Tầu tiếp nối nhà Đông-Hán.

Với các điều kiện giao thông khó khăn ngày xưa và dưới chế độ áp bức triệt để của Tầu trong thời kỳ đô hộ ta không cần phải nhấn mạnh cũng rõ sự du học ấy là một đặc ân rất hiếm. Cũng vì lý do ấy mà ta sẽ thấy sau này, khi đã khôi phục được nền tự chủ và cần phải giao hiếu với Tầu trong thời-kỳ đầu tiên dưới các triều Ngô và Lý, nước ta còn thiếu người có văn học lỗi lạc, và thường phải dùng sư tăng để đón tiếp các Sứ giả của Tầu.

Với chính sách đồng hóa và ngu dân ấy, lẽ tất nhiên các học thuyết nói chung và các học thuyết về pháp luật nói riêng không sao nảy nở được. Các luật lệ thời ấy chắc chắn là các luật lệ của Trung-Hoa nếu không phải là sự chuyên đoán hà khắc và phản pháp luật của các quan lại thời ấy !

Ta chỉ cần biết thêm một điều là qua 900 năm, ở Trung Hoa sau nhà Đông-Hán là một thời kỳ phân-tranh chính-quyền : Tam-Quốc (222-265) và Nam-Bắc-Triều (420-447). Sau đó, nhà Tùy (589-617) đã thay nhau làm vua. Nhà Tùy và nhà Đường đều có soạn ra những bộ luật riêng biệt. Riêng luật nhà Đường có ảnh hưởng rất lớn không những ở Trung Hoa mà cả ở Việt Nam nữa. Ảnh hưởng ấy khá rõ rệt đối với bộ luật nhà Lê, nhưng chắc chắn là luật nhà Đường cũng đã được áp dụng ở nước ta ngay từ đầu thế kỷ thứ 7 đồng thời với Trung-Hoa, vì đó chỉ là hậu quả tất nhiên của chính sách đồng hóa !

Và theo quan niệm của Tầu, các bộ hình luật trong thời kỳ nguyên thủy sở dĩ được soạn ra trước hết là để áp dụng cho các dân tộc lân bang bị chinh phục. Dân tộc ta lẽ tất nhiên cũng không thể tránh được thông lệ ấy.

Nói tóm lại, trong thời kỳ Bắc thuộc, có thể nói rằng luật Trung-Hoa đã được áp dụng ở Việt-Nam và chắc chắn trong những luật lệ của Tầu đã áp dụng trên lãnh thổ Việt-Nam hai bộ luật chính yếu là luật nhà Hán và luật nhà Đường

Bộ luật nhà Hán, do Tiêu Hà soạn dưới đời Hán Cao-Tổ, ngày nay không còn.

A. Bộ luật nhà Hán.

Bộ Luật này đã được nhà Tây Hán áp dụng tại nước ta, sau khi đã sáp nhập nước Nam Việt và đặt nền Bắc Thuộc lên địa phận Âu Lạc cũ, nghĩa là từ năm — 114 cho đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40.)

Lẽ dĩ nhiên, sau khi Mã Viện đã chiến thắng hai bà Trưng, bộ luật nhà Hán lại được đem ra áp dụng trên đất nước ta cho đến khi nhà Hán bị mất ngôi báu.

Chúng ta đã phân tích các nét đại cương của bộ luật nhà Hán, nên ở đây, chỉ cần bàn đến bộ luật nhà Đường hay bộ Đường luật sớ nghị.

B. Bộ luật nhà Đường.

Về các đời Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương (220-556) hiện nay tài liệu thiếu thốn, nên không rõ nội dung luật pháp các đời ấy. Đến đời Tùy (385) có một bộ luật mới do To-Uy (成 綵) soạn ra.

Bộ luật này được sửa lại và chú thích dưới đời Đường Cao-Tổ cho bớt nghiêm khắc thành bộ *Đường Luật Sớ Nghị* (1) nhờ ở công của các luật gia Phòng-huyền-Linh (2 và Trường-Tôn-Vô-Kỵ (3).

Đây là bộ luật quan trọng nhất trong Pháp-chế-sử của Trung-Hoa và cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với luật Việt-Nam, từ đời nhà Lý đến nhà Lê (Sau này ta sẽ có dịp so sánh cách bố cục của Luật Hồng-Đức (1454) và của Luật nhà Đường).

Đường-luật sớ-nghị gồm 12 thiên, cộng tất cả là 500 điều :

1— Danh-lệ 名 例 : Điều luật định nghĩa tổng quát
2— Vệ-cấm 衛 禁 : Lính nhà vua và các điều cấm kỵ
3— Chức-chế 職 制 : Quan chức

(1) 唐 律 疏 議 (2) 房 玄 齡 (3) 長 孫 無 忌

4— Hộ-Hôn 戶 婚 : Kiểm tra dân số — Hôn nhân

5— Khái-khố 概 庫 : Công khố

6— Thiện-hưng 擅 興 : Chuồng voi, chuồng ngựa, của nhà vua — Quân đội

7— Tặc-đạo 賊 盜 : Trộm cướp

8— Đấu-tụng 鬪 訟 : Đánh nhau

9— Trá-ngụy 詐 僞 : Gian dối

10— Tạp-luận 雜 律 : Luật linh tinh

11— Bộ-vong 亡 捕 : Bắt các tù trốn

12— Đoán-ngục 斷 獄 : Tạm giam

Khi nghiên cứu về hình luật và các định chế pháp lý liên hệ đến gia đình, ta sẽ có nhiều dịp so sánh nền pháp luật nhà Lê với Bộ luật nhà Đường, để chứng minh sự qui định tân kỳ của biện pháp triều Lê.

CHƯƠNG THỨ BA

NỀN CỔ PHÁP TRONG THỜI KỲ ĐỘC LẬP
(939-1884)

Thời kỳ độc lập bắt đầu với nhà Ngô giữ ngôi báu được năm năm (939-944).

Nối theo nhà Ngô, nhà Đinh, và nhà Tiền-Lê làm vua. mỗi nhà được một, hai chục năm (Đinh 986-980 : 12 năm ; Tiền Lê 981-1009 : 19 năm).

Song, trong khoảng vài chục năm cầm chính quyền, phần còn phải lo đối phó với những phản ứng quân sự về phía Trung-Hoa, phần cần phải chăm chú vào việc dẹp các giặc cướp trong nội bộ, cho nên về phương diện pháp luật các nhà Ngô, Đinh, Tiền-Lê cũng chưa thực hiện được sự cải cách gì quan trọng.

Trong thời ấy, việc binh đã chiếm hết các nỗi ưu tư của nhà cầm quyền ; vì vậy, việc sau định luật pháp chưa được đề cập một cách chu đáo.

Trong sử có chép, hình luật nhà Đinh rất nghiêm khắc. Đinh-Tiên-Hoàng phải dùng oai để trừng trị các bọn gian ác như đặt vạc dầu ở trước điện, nuôi hổ báo ở trong vườn để bắt các người phạm tội bỏ vào vạc dầu hay cho hổ ăn thịt, hoặc đóng vào cũi ngâm dưới nước. Song đấy chẳng qua là những thủ đoạn nhất thời của một nhà độc tài vừa dẹp xong nội loạn, bình được 12 sứ quân, thu cả giang sơn làm một mối, muốn củng cố uy quyền và địa vị bằng một bàn tay sắt nên dã không từ nan trước những biện pháp ấy để mau đạt được kết quả. Tình trạng ấy, sau thời loạn nào cũng thường thấy, ta không thể coi những cách xử đoán vội vàng và khôn khéo bạo ngược ấy như một nền luật pháp có hệ thống của nước ta. Ngoài những sự gia hình khủng khiếp này, chắc luật pháp của nhà Đường còn tạm thời áp dụng tại Việt-Nam. Cũng vì vậy,

trong sử không chép tới sự ban hành một luật lệ mới nào dưới các triều ấy.

Từ đời Lý trở đi, cơ sở chính trị đã vững vàng; hơn nữa, nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê, nhà Nguyễn nối tiếp nhau làm vua nắm quyền bính trong một thời gian khá lâu, cho nên nền pháp luật cũng được hoàn bị hơn.

Vì vậy, chúng ta sẽ lần lượt bàn tới các nền pháp luật dưới các triều ấy trong bốn tiết :

Pháp-luật triều Lý,
Pháp-luật triều Trần,
Pháp-luật triều Lê,
Pháp-luật triều Nguyễn.

PHẦN CHƯƠNG THỨ NHẤT

PHÁP-LUẬT TRIỀU-LÝ (1010-1225) (1)

Cách đây 10 thế kỷ, nước ta dưới đời nhà Lý, về phương diện chính trị, đã giữ vững nền độc lập. Bắc chống Tống, Nam bình Chiêm, phá tan nạn ngoại xâm đe dọa bờ cõi. Trong thời gian làm vua hơn 200 năm (1010-1225), ngoài những chiến công rực rỡ ấy, nhà Lý đã hoàn toàn tổ chức lại nội bộ. Không còn là một chính phủ võ biền đóng tại nơi địa thế hiểm hóc, cuối núi đầu ngàn, để còn lo tự vệ, nhà Lý đã thiên đô từ Hoa-Lư ra Thăng-Long và thiết lập đường hoàng các triều nghi điển-chế luật pháp.

Tuy nhiên, nếu về phương diện công pháp, vấn đề nghiên cứu nền cai trị nội bộ ngày nay tương đối dễ dàng vì còn nhiều tài liệu, trái lại, sự nghiên cứu về nền tư-pháp của triều Lý gặp nhiều nỗi khó khăn đặc biệt. Theo sử, vua Lý-Thái-Tông, năm 1042 (Minh-Đạo nguyên-niên), có ban bố một bộ Hình-Thư.

---

(1) Phổ-Thông số 27 và 28 : Một gương tinh thần tự chủ : Nền pháp luật triều Lý của Vũ-văn-Mẫu.

Song khốn thay; sách ấy ngày nay không còn nữa. Theo bộ Lịch-Triều Hiến-Chương loại-chí của Phan-Huy-Chú (Văn-tịch-chí), thì trong thời kỳ nhà Minh đô hộ nước ta vào đầu thế kỷ thứ 15 (1407-1427), họ đã dã-tâm tịch-thu các sách vở của ta đem về Kim-lăng, mục-đích làm tiêu-mòn nền văn-hóa cổ-truyền của dân Việt và do đó mưu giữ vững nền thống trị của họ bằng hai lợi khí nguy hiểm : chính sách ngu-dân và đồng-hóa.

Trong các số sách vở bị tịch thu như vậy, có quyển Hình thư nói trên, như vậy ta đã mất một tài liệu qui báu nhất để nghiên-cứu rành-rọt về nền pháp luật Triều-Lý.

Tuy quyển Hình-thư của Lý-Thái-Tông ngày nay đã thất lạc, song không phải là mất hết hy vọng nghiên cứu luật pháp triều Lý. Ta có thể căn cứ vào các điều ghi chép trong sử và trong các sách khác, để có một ý niệm tổng quát nhưng cũng không đến nỗi sơ lược về thời đại ấy.

Một phần lớn, chúng tôi đã căn-cứ ở bộ Lịch-Triều Hiến-Chương loại-chí (quyển thứ 33) của Phan-Huy-Chú. Ngoài ra, chúng tôi đã đối chiếu sách ấy với các điều ghi chép trong các bộ sử của ta như Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục, Đại-Việt Sử-Ký và Đại-Việt Sử Ký Toàn-thư do Lê-văn-Hưu soạn dưới đời Trần, nghĩa là không cách đời Lý quá ba thế kỷ, và sau lại được Ngô-sĩ-Liên dưới đời Lê hiệu bổ. Gần đây, có sách Lý-Thường-Kiệt của ông Hoàng-Xuân-Hãn cũng giúp ích cho nhiều chi tiết liên quan đến các hoạt động của dân tộc ta về thời Lý, nhất là về phương diện tôn giáo. Nhờ các tài liệu vụn vặt tản mác trong sử cũ, ngày nay ta cũng có thể có một quan niệm tổng hợp về cái tinh thần đặc sắc của luật pháp Triều-Lý, phản chiếu rõ rệt cái cá tính độc-lập truyền thống của dân tộc Việt-Nam. Hơn nữa, những tài liệu ấy còn chứng minh rằng trên lập trường thực tế, dân ta tuy bị vùi lấp trong chính sách ngu dân non 1.000 năm, song chỉ cần một thời gian độc lập không đầy một thế kỷ cũng tiến đến một trình độ pháp lý rất khả quan. Như vậy, lịch sử đã chứng tỏ là dân tộc Việt-Nam có đủ những khả năng tiến triển về phương diện tinh thần không thua kém dân tộc nào trên thế giới.

TIẾT THỨ NHẤT

Tinh-thần đặc-sắc của Pháp-luật Triều Lý

Nền pháp luật Triều Lý không phải chỉ gồm vỏn vẹn có bộ Hình thơ của Lý-Thái-Tôn. Các triều vua sau, cũng có ban hành một số điều luật hiện còn ghi chép trong sử. Một đôi khi những luật này được phân tích khá rành mạch và giúp ích nhiều cho sự nghiên cứu.

Ngoài ra, luật pháp triều Lý cũng không thể nào không chịu ảnh-hưởng của luật Tầu và nhất là bộ luật nhà Đường.

Đến Triều Lý, ảnh hưởng của bộ luật này vẫn còn. Chứng cớ đầu tiên là đến 500 năm sau, ảnh hưởng ấy cũng vẫn chưa phai lạt : một phần lớn của bộ Quốc triều Hình luật của nhà Lê soạn ra về cuối thế kỷ thứ 15 vẫn còn phản chiếu một phần nào các điều khoản của Luật nhà Đường.

Song ngay trong các điều khoản luật pháp triều Lý được ghi lại trong sử ta cũng nhận thấy ảnh hưởng này. Trong luật nhà Lý, chép rằng các người già cả hay trẻ con, niên thiếu phạm tội thì được xử nhẹ. Trường hợp giảm khinh này vốn mượn trong luật nhà Đường. Các bộ luật Hồng-Đức và Gia-Long sau này cũng quy định tương tự như vậy. (Xem Cổ-luật Việt Nam Thông khảo Quyển hai. Phần : Hình luật, chương : Phân loại các phạm nhân).

Một chứng cớ thứ hai là theo sử, bộ luật triều Lý rất khoan hồng và cho phạm nhân được chuộc tội bằng tiền, trừ khi phạm vào tội thập ác. Đây cũng là một điều khoản mượn ở luật nhà Đường (quyển 1, điều 14). Điều đáng nhớ là điều khoản về tội thập ác này, các bộ luật Hồng-Đức và Hoàng-Việt luật lệ sau này cũng vẫn giữ.

Tội thập ác gồm các trường hợp sau trong luật nhà Đường (1) :

(1) Đối với luật nhà Lê và nhà Nguyễn, trong sự định nghĩa về các tội thập ác chỉ thay đổi một vài chi tiết nhỏ nhặt không đáng kể.

1— Mưu phản : lật đổ nền cai trị của vua.

2— Mưu đại nghịch : phá đền đài, lăng tẩm nhà vua.

3— Mưu bạn : phục vụ nước địch.

4— Ác-nghịch : mưu giết hay đánh ông bà cha mẹ, tôn thuộc.

5— Bất đạo : vô cớ giết ba người cùng nhà.

6— Đại bất kính : lấy trộm các đồ tế trong lăng tẩm, làm giả, ấn vua.

7— Bất hiếu : cáo giác hay chửi rủa ông bà, bố mẹ, hoặc ông bà, bố mẹ chồng, không phụng dưỡng bố mẹ, tự ý bỏ nhà phân chia tài sản, cưới xin khi có tang cha mẹ, vui chơi trang sức trong khi tang chế, được tin bố mẹ, ông bà chết không chịu tang hoặc phát tang giả dối.

8— Bất mục : mưu giết hay bán các thân thuộc (cho đến ngũ đại), đánh hoặc cáo giác chồng, hay các tôn thuộc (cho đến tam đại).

9— Bất nghĩa : (giết quan lại sở tại, hoặc thầy dạy) : không để tang chồng, ăn chơi và tái giá.

10— Nội loạn, tức là tội loạn luân (thông dâm với thân thuộc với các thiếp của bố hay của ông).

Tội thập-ác ở Trung-Hoa mới đặt ra dưới đời nhà Tề (479-502) và đến nhà Tùy thì được bổ cứu. Song phải đợi đến đời nhà Đường, tội thập-ác mới được quy định rõ ràng lần đầu tiên trong bộ luật hình.

Như vậy, đây là một chứng cớ rõ rệt minh xác rằng luật triều Lý còn chịu ảnh hưởng của luật nhà Đường.

Tuy nhiên, ta cần nhấn mạnh rằng ảnh hưởng của luật nhà Đường đối với luật pháp Triều Lý không có nghĩa là một sự bắt chước triệt để, như bộ luật Gia-Long, đối với bộ luật nhà Thanh. Một chứng cớ cụ thể : bộ luật Đường, về hình thức gồm có 12 thiên ; trái lại, luật nhà Lý theo sách Đại-Việt thông-sử (Nghệ-văn-Chí) của Lê-quý-Đôn và sách Lịch-Triều Hiến-Chương loại-chí thì chia làm 3 quyển. Lẽ tự nhiên, sự dị biệt

trong cách bố cục tất phải đi đôi với một sự thay đổi quan trọng về nội dung. Ta tiếc không thể biết rõ nội dung chi tiết ra sao. Song, các tài liệu rất hiếm mà ngày nay ta còn tìm được cũng tỏ rõ rằng tinh thần đặc sắc của nền pháp luật triều Lý đã phát huy mạnh mẽ, và biểu lộ một trạng thái tân kỳ của nền độc lập mới khôi phục được của dân Việt thời ấy.

Ở giữa một thời đại mà văn hóa Trung-Hoa đang thịnh vượng đến cực độ, khiến các nước trong khắp cõi Viễn-Đông coi như một văn hóa khuôn mẫu, mà nền pháp luật của triều Lý vẫn giữ được cá tính riêng biệt đó, thực là một sự kiện vinh dự hiếm có cần được đề cao để rõ tinh thần tự chủ của dân ta vẫn có từ ngàn xưa.

Tinh thần đặc sắc ấy, ta, ta có thể tìm thấy trong các pháp luật triều Lý về hai phương diện :

a) Pháp luật triều Lý chịu ảnh hưởng của đạo Phật.

b) Pháp luật triều Lý thích ứng với nhu cầu xã hội Việt-Nam.

Đoạn thứ nhất : Ảnh hưởng Đạo Phật

Ở Trung quốc, như ta đã biết, về phương diện pháp luật cuộc tranh luận đã diễn ra rất sôi nổi trên lập trường lý thuyết giữa hai phái nhân trị và pháp trị chủ nghĩa.

Quan niệm nhân trị tin tưởng ở lòng thiện thiên nhiên của nhân loại. Nhà cầm quyền chỉ tài bồi cái tính thiện ấy, săn sóc vấn đề tu dưỡng nhân cách ; mọi sự khó khăn khác trong xã hội sẽ tự tiêu tán. Trọng ở lễ khiến mọi người tu nhân, theo kịp đức độ của người quân tử, chính sách nhân trị sẽ coi luật pháp là thừa. Từ chỗ tu thân đến các vấn đề tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, chỉ có một tiêu chuẩn và một phương pháp duy nhất : dùng Lễ và Nhạc.

Trái với quan niệm nhân trị, chính sách pháp trị rất bi quan về điểm tin tưởng ở bản tính toàn thiện của nhân loại.

Để giữ trật tự trong mọi tổ chức xã hội cũng thúc buộc các xu hướng vị kỷ và hỗn độn của cá nhân nhà cầm quyền phải dùng đến pháp luật. Luật pháp càng đầy đủ, càng nghiêm khắc và công minh, lòng người càng sợ hãi và không dám làm điều cằn rỡ. Hạnh phúc của xã hội loài người không phải căn cứ ở Lễ mà căn cứ ở Luật.

Ở nước ta trong hai quan niệm nhân trị và pháp trị, quan niệm nào đã làm giường mối cho luật pháp nhà Lý ?

Phần đông các nhà khảo cứu, mải phân tích cuộc tranh luận gay go và đầy hứng thú giữa hai thuyết nhân trị và pháp trị, đã quên rằng ngay từ đời Lý, cách đây trên dưới một nghìn năm, nước ta đã phát huy được một nền pháp luật có một tinh thần tự chủ : không hẳn là nhân trị mà cũng không phải là pháp trị, luật pháp triều Lý đã chọn được một phương pháp chiết trung nhờ ở ảnh hưởng của đạo Phật.

I. Nguyên nhân phát triển đạo phật.

Nhờ hai nguyên nhân, đạo Phật đặc biệt phát triển dưới triều Lý.

a) *Yếu tố thứ nhất là chính sách ngu dân của người Tàu áp dụng tại nước ta* một cách triệt để trong mười thế kỷ đô hộ. Sự phát triển nho học ở trên đất Việt Nam vào đời Trần; Lê sau này là một sự kiện hoàn toàn do ở ý chí dân tộc Việt Nam, không khỏi là một kết quả trực tiếp của nền Bắc thuộc.

Vì vậy, cho tới Triều Lý, Nho học còn ở vào thời kỳ rất phôi thai. Đến năm 1075, năm Ất-Mão, dưới đời Lý-nhan-Tông mới có kỳ thi tam trường tuyển người văn học ra làm quan.

Kỳ thi đầu, chọn được hơn mười người, thủ khoa là Lê-văn-Thịnh.

Xem như vậy, các quan niệm của Nho giáo như quan niệm nhân trị và pháp trị chưa thể có ảnh hưởng rõ rệt và mạnh mẽ đối với luật pháp Triều Lý được.

b) *Yếu tố thứ hai là sự phát triển đạo Phật tại Việt-Nam dưới*

triều Lý. Đạo Phật được truyền bá sang nước ta đã từ lâu, có lẽ trước cả Trung-Quốc.

Sách Thiền-uyển tập-anh ngự-lực, viết dưới đời Trần, đã ghi chép một câu chuyện giữa Thái-hậu Linh-Nhân tức Ỷ-Lan (vợ vua Lý-Thánh-Tông mẹ vua Lý-Nhân-Tông) với một vị sư uyên-bác là Tri-Không.

Ngày rằm tháng hai năm Hội-phong thứ năm (1096) Thái-Hậu đặt tiệc chay ở chùa Khai-Quốc, thết các tăng và đàm luận về đạo Phật với các vị sư già học rộng. Về nguyên lý của đạo Phật, sư Tri-Không trong cuộc đàm-luận này đã cho ta biết là sự truyền bá không phải do Trung-Quốc mà do Ấn-Độ trực tiếp truyền bá sang xứ ta.

Để chứng minh lời nói trên, sư Tri-Không đã viện lời của pháp sư Đàm-Thiện, vua Tề-Cao-Đế (479-483), vốn dĩ mộ đạo Phật đã cho xây dựng chùa chiền khắp trong nước Tề và ngỏ ý với sư Đàm-Thiện muốn đem đạo Phật sang truyền bá ở Giao-Châu ; «Xứ Giao-Châu tuy nội thuộc, nhưng chỉ là một xứ giàng buộc mà thôi. Vậy ta chọn các sư môn có danh đức sang đó để giảng hóa, họa may dân chúng sẽ được phép Bồ-Đề chăng ?»

Nhân dịp ấy, Pháp-sư Đàm-Thiện đã ngỏ cho vua Tề biết là Giao-Châu đã được giáo hóa từ lâu, trước cả vùng Sơn Đông (tức là nước Tề) nữa : «Giao-Châu vốn tiện đường thông với Thiên-Trúc, cho nên khi đạo Phật chưa tới Giang-Đông (tức là nước Tề) thì ở Luỵ-Lâu (kinh-đô Giao-Chỉ ngày nay thuộc địa phận làng Lũng-Khê, phủ Thuận-Thành, Bắc-Ninh), đã có xây hơn 20 ngôi Chùa, chọn 50 vị tăng và tụng 15 bộ kinh rồi. Vì đó mà người ta nói rằng Giao-Châu đã theo đạo Phật trước Tề. Trong số các vị sư tới Giao-Châu hồi ấy có Ma-La kê-vực, Khanh-tăng-hội, Chi-Cương Lưu-Chí và Mâu-Bác».

Theo sách «Phật-Giáo tại Việt-Nam» của ông Trần-văn-Giáp. (*Le Bouddhisme en Annam*), lời sư Đàm-Thiện hiện nay

không thấy ghi ở sách nào. Tuy nhiên; những vị sư nói trên đều là các nhân vật có thật ở trong sử. (1)

Mâu-Bác, nguyên người Thương-Ngô, sang Giao-Châu ở vào mọ năm 189. Thời ấy, Sĩ Nhiếp coi quan Giao-Châu. Bên Tầu có loạn, nên nhiều người có học đã tản cư sang tìm an ninh. Trong số các người tị nạn có Mâu-Bác, trước theo học Đạo-giáo, nhưng vào khoảng 194-195, nghĩa là sau khi sang ta độ 5, 6 năm, lại theo đạo Phật. Đó là chứng cớ, đạo Phật đã được truyền bá sang Việt-Nam từ trước.

Trái lại, Ma-La kê-vực (tên phạn là Marajivaka). Khang-tăng hội, Chi-Cương lưu-chi (tên phạn là Kataruci) đều là người Ấn-Độ hay Tây-Vực (xứ Sogdiane) ở phía bắc Ấn-Độ. Các vị sư này sau khi ở Giao-Châu ít lâu có sang Trung-quốc giảng đạo, vào khoảng cuối thế kỷ thứ ba.

Chính sư Đàm Thiên cũng là người *Indo-Scythe* (Trung-Hoa dịch là Nhục-Chi) ở phía bắc Ấn-Độ. Sở dĩ am hiểu tình hình Giao-Châu, chắc cũng vì đã lưu trú ít lâu ở bên ta như các pháp sư trên này.

Xem như vậy, đã từ lâu đạo Phật đã có những cội rễ rất sâu xa tại Việt-Nam, và mỗi ngày một thêm bành trướng. Trong khi chính sách ngu dân của Tầu làm tê liệt các khả năng tinh thần của dân Việt, riêng các nhà sư đã họp thành giai cấp trí thức ở trong nước, vì vậy qua các triều Đinh, Lê, Lý đã bao nhiêu lần giữ một vai trò quan trọng trong các cuộc giao thiệp với sứ Tầu.

Dưới triều Lý có thể nói là Phật-Giáo đã chiếm hẳn địa vị độc tôn trong xã hội Việt-Nam. Lý-Công-Uẩn dựng nên nghiệp nhà Lý, vốn là con đẻ hoang, được một vị sư nhận làm con nuôi, từ lúc mới ba tuổi, tại một ngôi chùa ở Bắc-Ninh. Hơn nữa, sau này, trong buổi đầu triều Lý, mội vị sư khác đã có ảnh hưởng rất nhiều trong chính giới : đó là sư Vạn-Hạnh.

(1) Sách Le Bouddhisme en Annam của ông Trần-văn-Giáp đã được Tuệ-Sỹ dịch ra Việt văn, nhan đề là; Phật-Giáo Việt-Nam, Đại Học Vạn Hạnh ấn hành 1968.

Các sử đều chép truyện Sư Vạn-Hạnh đã đoán được nghĩa câu sấm, mà sáu ăn trên lá cây vông gạo, báo trước sự sụp đổ của nhà Tiền-Lê và thời vận sắp tới của nhà Lý. Sư Vạn-Hạnh đã quyết đoán với Lý-Công-Uẩn là vận trời đã dành cho họ Lý ngôi cửu-ngũ.

Ngoài ra, các vua chúa, thái-hậu, các công, vương, cùng các đại thần, thường rất mộ đạo Phật và kính trọng các sư tăng. Sử chép rất kỹ các công việc liên quan đến đạo Phật đã được thực hiện dưới các triều vua đời nhà Lý (1). Các đền chùa cổ kính mà hiện nay còn di tích tại Hà-Nội, như chùa Diễn-Hữu, hay chùa Một-Cột (1049) (2).

Trạng nguyên Lê-Quát, trong bia chùa Thiên-Phúc dựng đời Trần đã phải công nhận : «Làng xóm nào cũng có chùa, mà không đâu thấy thờ Khổng-Thánh» (3).

II. Ảnh hưởng đạo Phật đối với pháp luật.

Lẽ tất nhiên *trong bầu không khí thấm nhiễm sâu xa đạo lý từ bi của Phật-Giáo như vậy, nền pháp luật tránh sao không chịu ảnh hưởng ấy ?*

Sách Lịch-triều Hiến-Chương của Phan-Huy-Chú đã chép rõ trong quyển 33, nguyên nhân thúc dục vua Lý-Thái-Tông ban hành quyển Hình thư năm 1042. Trước các cuộc cải cách quan trọng ở trong nước, các việc án tăng gấp bội, vì vậy các quan giữ việc sử kiện, áp dụng luật một cách quá nghiêm, nhiều khi đã trở nên bất công và hà khắc. Tình trạng ấy đã khiến vua Lý-Thái-Tông phải động lòng trắc ẩn và ra lệnh cho viên Trung-thư san định luật hình. (Các luật lệ hiện hành được xét

---

(1) Trong sách Lý-Thường-Kiệt, trang 423-430 của ông Hoàng-Xuân-Hãn có kê các công việc này thành một bản rất tường tận, từ đời Lý-Thái-Tổ đến Lý-Huệ-Tông (1010-1225).

(2) Ngoài ra, nhiều đền cũng được xây dựng dưới triều Lý mà nay vẫn còn di tích ở ngoài Bắc : Đền Trần-Vũ tục gọi là đền quán Thánh (1100) đền Hai Bà (1160)...

(3) Hoàng-Xuân-Hãn : Lý Thường Kiệt trang 402.

lại và chọn lọc, xếp thành loại và biên soạn thành một bộ luật để tiện việc tra cứu...).

Lý-Thái-Tông vốn là một vị vua chịu ảnh hưởng sâu xa của đạo Phật nên rất sẵn lòng từ tâm. Ngay đối với các kẻ địch như đối với giặc Nùng-Trí-Cao, sau khi y bị bắt, vua cũng đã tỏ độ lượng khoan hồng không bắt tội chết.

Tấm lòng từ bi ấy, ta đã thấy bộc lộ rõ rệt trong lịnh vua truyền sạn định bộ Hình-thư. Lẽ tất nhiên các điều khoản trong luật Đường, nếu có được dùng làm kiểu mẫu cho bộ Hình-thư Triều Lý, thì những hình phạt ấy cũng được cải đổi rất nhiều. Trên đây ta đã có dịp nhấn mạnh là theo sử, luật nhà Lý cho phạm nhân được chuộc tội bằng tiền, trừ những tội thập ác.

Tinh thần từ bi ấy và ảnh hưởng đạo phật, ta cũng sẽ nhận thấy dưới các triều vua khác.

Mùa đông năm 1055, trời giá rét, Lý-Thánh-Tông nói với các quan rằng: «Ta ở trong cung kín, sưởi lò than, khoác áo lông, mà còn rét như thế này. Ta nghĩ đến tù nhân bị nhốt trong ngục thất, chịu trói buộc khổ sở, mà chưa biết phải trái ra sao. Ăn không no bụng, áo không đủ che thân vì rét, mà bao người chết không nơi nương tựa. Ta thật thấy làm thương». Rồi vua sai phát chăn chiếu cho tù; và cấp cho một ngày hai bữa cơm (1).

Lại mùa hạ năm Chương-thánh Gia-Khánh thứ 6 (1061), vua Lý-Thánh-Tông ngồi xử kiện ở điện Thiên-Khánh, có Công Chúa Động-Thiên đứng hầu bên cạnh. Vua chỉ Công-Chúa nói với các quan coi việc kiện tụng: «Lòng ta yêu dân như ruột thịt, chẳng khác lòng ta thương con đẻ. Vì dân không hiểu luật nên mắc tội ta rất thương hại. Vậy từ rày về sau, ta muốn rằng các tội dù nặng dù nhẹ cũng được xử một cách khoan hồng».

Có lẽ vì chịu ảnh hưởng đạo Phật sâu xa như vậy, cho

(1) Đại-việt sử-ký toàn thư.

nên đối với Vua Chàm là Chế-Củ, sau khi thân chinh bắt được, vua Lý-Thánh-Tông cũng tha cho tội chết.

Trên lập trường pháp lý, các việc vụn vặt này đã tỏ cho ta rõ vài điều đặc sắc rất quan hệ của luật pháp triều Lý, do ảnh hưởng của đạo Phật gây nên.

a) *Sự tôn trọng nhân quyền.*

Theo quan niệm cổ điển của Trung-Hoa, dù là quan niệm nhân trị hay quan niệm pháp trị, cá nhân sống trong khuôn khổ chế độ quân chủ chuyên chế và dưới quyền người gia trưởng, hoàn toàn không được pháp luật công nhận một quyền nào cả. Trái lại, lễ cũng như luật chồng chất lên vai họ không biết bao là nghĩa vụ: trong gia đình, nghĩa vụ đối với chồng, với cha; ngoài xã hội, nghĩa vụ đối với thầy, với vua. Trong các mối tương quan cổ điển của xã hội tuyệt nhiên không bao giờ người ta nghĩ đến vấn đề nhân quyền, đến những tự do cá nhân, mà mọi phần tử xã hội đều phải được hưởng với tư cách làm người. Quan niệm ấy đã đem lại bao nhiêu sự bất công hà khắc không hề được ai để ý tới.

Việc vua Lý-Thánh-Tông xét thấy tới cảnh khổ các tù nhân đang bị giam cầm khổ cực trong khi tội vạ chưa xét rõ, và truyền đối đãi với họ tử tế, quả thật là bước đầu tiên công nhận nhân quyền trong lịch sử nước nhà. Đó là một đặc sắc rất vinh dự cho luật pháp triều Lý. Do ở ảnh hưởng đạo Phật, phương pháp ấy vượt khỏi những quan niệm thông thường quá khắc nghiệt của các nhà làm luật Trung-Hoa. Đem so sánh những ý tưởng cao thượng đượm trong nền luật pháp ấy với những nguyên tắc của bản Tuyên-ngôn nhân-quyền quốc tế do Liên-Hiệp-Quốc công bố ngày 10 tháng 12 năm 1948, điều thứ 11, khoản thứ nhất, về quyền của bị cáo, ta sẽ rõ từ 1.000 năm trước, luật pháp của ta đã tiến tới một trình độ vinh quang về vấn đề này.

Theo điều 11, khoản thứ nhất, trong bản Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế, «phàm ai bị cáo về một tội phạm gì đều được phỏng coi như là vô tội, cho đến khi tội trạng ấy được chứng

minh rõ rệt trong một vụ xử công khai có đủ hết đảm bảo cho bị cáo về quyền bào chữa» (1)

Sự so sánh này sẽ đưa ta đến chỗ kết luận rằng quan niệm cũ của luật pháp Việt-Nam không phải nhất thiết thoát thai ở quan niệm nhân trị hay pháp trị của Trung-Hoa. Nó có tinh thần riêng biệt và ngay trong thời kỳ phôi thai, ta đã nhận xét thấy một sự tôn trọng nhân quyền mà ta mới thấy phát huy trong một vài nước Âu Mỹ vào cuối thế kỷ thứ 18, và mãi đến giữa thế kỷ 20 này, Tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc mới công nhận.

b) Áp dụng chính sách cải quá đối với tội nhân.

Chính sách nhân trị trọng lẽ không dùng hình đứng về phương diện lý thuyết thuần túy, có một tính cách rất cao siêu. Song có lẽ vì mục đích quá siêu việt nên khó lòng thực hiện được hoàn toàn trong xã hội loài người.

Trong chính sách pháp trị, trái lại, dưới đội mắt-yếm-thế của phái pháp gia, loài người đối với nhau như bầy thú dữ, phải cần có những hình pháp nghiêm ngặt mới giữ được trật tự cùng thuần phong mỹ tục trong xã hội. Do quan niệm ấy, không những luật phải dự trù những trừng phạt rất nặng, mà hơn nữa trong việc xét xử các phạm nhân, không thể có sự nhân nhượng khoan hồng.

Luật Triều Lý đã không theo đuổi hẳn một phương pháp nào trên này. Chỉ thị của vua Lý-Thánh-Tông về việc xử các tội nhân một các khoan hồng, không kể tội nặng nhẹ, là một hình ảnh mới lạ của một chính sách về hình sự (*politique criminelle*) chưa hề thấy áp dụng ở Trung-Hoa: chính sách cải quá tội nhân. Chính sách này chỉ mới phát triển ở Âu-Mỹ vào thời đại cận kim. Theo chính sách ấy, các phạm nhân được coi như nạn nhân của xã hội. Đối với họ, không nên dùng những hình phạt quá nghiêm khắc dường như muốn loại họ ra khỏi xã hội ; đó

(1) Toute Personne accusée d'un acte délictueux est présumée innocente jusqu'à ce que sa culpabilité ait été légalement etablie au cours d'un procès public où toutes les garanties nécessaires à sa défense lui auront été assurées.

là một sự bất công. Trái lại, cần phải xử xét họ như đối với một người có bịnh ; các sự trừng phạt phải được cân nhắc và ấn định một cách hợp lý và nhân đạo để đối với họ sẽ biến thành một phương thuốc tinh thần, đem lại cho họ lòng hối cải.

Sự khoan dung mà ta đã thấy ở vua Lý-Thánh-Tông chỉ là phản-ảnh của lòng từ-bi và sám-hối được đề cao trong đạo Phật. Sự khoan dung ấy phát sinh ra một cuộc cải tổ quan trọng trong chính sách về hình-sự mà ít người để ý tới. Nếu khéo được tổ chức sự cải tổ trên này có lẽ đã đưa nước ta tới chỗ thực hiện một chính sách về hình-sự có thể làm khuôn mẫu cho thế-giới. Nhưng dầu sao, cũng là một vinh dự thứ hai cho Triều Lý đã ý thức được một quan niệm mới-mẻ trong hình-luật.

c) Phái Nho gia không hiểu tinh-thần pháp-luật triều Lý.

Lẽ tự nhiên, tinh thần đặc thù của sự cải-tổ này, phái Nho gia không sao thấu hiểu được, vì quá thiên về các quan niệm nhân-trị hoặc pháp-trị. Bởi lẽ đó, trong sử cũ, *luật pháp Triều Lý thường bị phái Nho-gia chỉ trích như một hình-luật nhu nhược ủy-mị.*

Về những xét đoán này, lời phê-bình của Ngô-Thì-Sĩ trong quyển Đại-Việt Sử-Ký đã là một chứng cớ hùng biện về thái độ cố chấp của phái Nho-gia, chỉ cần đơn-cử thí-dụ sau cũng rõ. Năm Thiên-phù duệ-vũ thứ 6 (1125) một đạo luật được ban hành bắt phạt những kẻ đã đánh chết người phải tội-đồ làm khao-giáp, 100 trượng và khắc vào mặt 50 chữ (1).

(1) Đại-Việt Sử-Ký toàn-thư II 24a — Đại-Việt Sử-Ký III. 30b. Bộ Đại Việt Sử Ký toàn thư của Ngô-Sĩ-Liên được khắc in lại ở Hà-Nội năm 1800 (Nguyễn Quang Toản, Cảnh Thịnh thứ 8) cuối đời Tây Sơn, do sứ quán vâng mệnh Vua biên định. Nội dung cũng giống như cũ. Nhưng có thêm lời chú cùng lời bàn của Ngô thì Sĩ và Nguyễn Nghiễm, Thân phụ của Nguyễn Du.

Ngô thì Sĩ (1726-1780) hiệu Ngọ-Phong, nguyên quán xã Tả Thanh Oai (huyện Thanh Oai, Hà đông), đậu tiến sĩ năm 41 tuổi (1760) dưới thời vua Lê Hiển Tông, là một văn gia nổi tiếng đương thời.

Nguyễn Nghiễm (1708-1775), hiệu Nghị-Hiên, nguyên quán xã Tiên Điền (huyện Nghi-Xuân, Hà-Tĩnh) đậu tiến sĩ năm 24 tuổi dưới đời Lê-thuận-Tông (1731), sau đánh giặc có công được phong Xuân Quận Công, Thân sinh của Nguyễn Du, tác giả truyện Kiều.

Nhân đạo luật này, Ngô-Thì-Sĩ đã phê-bình như sau : «Bất kể giết người chịu tội tử, đó là luật cũ, cớ sao chỉ phạt những kẻ đánh chết người một hình-phạt nhẹ như tội đồ và tội-trượng ? Nhân đấy những kẻ càn-rỡ có thể tự-ý phóng-tâm trả các mối tư-thù, không coi trọng nhân mạng nữa. Các kẻ tiểu-nhân, rất dễ không tôn trọng luật pháp, mà người quân tử hiền lành thì phải chịt các sự bất công của chúng. Đó là một điều lầm rất lớn trong sự quy-định luật-pháp » (1). Để kết-luận, nhà sử-học danh tiếng họ Ngô đã tiếc rằng các nhà hữu trách triều Lý, trong khi cai trị dân, đã không nói theo lời của Tử-Kiều, Thôi-Thực.

Tử-Kiều, biệt-hiệu là Tử-Sản hay Tử-Mỹ là một luật gia danh tiếng tại nước Trịnh vào thế kỷ thứ sáu trước Thiên-Chúa giáng-sinh (581-522) và cũng là một đại-biểu lỗi-lạc của phái pháp gia. Sinh thời giữ chức Tể-Tướng ở nước Trịnh. Tử-Sản đã đúc vạc đồng khắc rõ các hình phạt cho dân gian biết như một bộ luật hình đầy đủ. Chính sách thị uy ấy có thể tóm tắt trong lời sau đây của Tử-Sản : «Thấy lửa cháy dân sợ hãi đứng nhìn cho nên ít người chết vì lửa ; trái lại, nước dịu mát nên khiến dân khinh-thị, chơi đùa, vì vậy nhiều người chết vì nước. Trong việc cai trị cũng vậy, khó mà cai trị bằng sự hiền từ».

Ý-kiến ấy cũng là ý kiến Thôi-Thực viết trong sách Chính luận :«Đối với những người không có tư cách siêu việt, nếu ta nghiêm khắc, họ sẽ phải ở theo đạo, nếu ta khoan dung họ sẽ làm loạn».

Những lý tưởng cố chấp của phái Nho-gia, không vượt khỏi giới hạn cổ điển của hai quan niệm nhân-trị và pháp-trị càng làm tôn vẻ đặc sắc của tinh thần luật pháp triều Lý.

Song luật pháp ấy còn có một phương diện tân kỳ khác : tính cách thực tế và thích ứng với nhu cầu xã hội đương thời.

---

(1) Đại Việt Sử Ký III 30b.

Đoạn thứ hai : Nền Luật-pháp triều Lý thích-ứng với nhu-cầu xã-hội đương-thời

Ngày nay, sau khi làm quen với các quan niệm về luật pháp của Tây phương, ta coi sự thích ứng với nhu cầu của xã hội là một tính cách tất nhiên của luật pháp. Luật là gì, nếu không phải là tất cả các quy tắc được các nhà hữu trách đặt ra để chi phối mọi mối liên quan giữa các phần tử xã hội? Theo định nghĩa ấy, luật lề tự nhiên phải căn cứ vào thực tế, vào những giây liên lạc hiện có giữa các cá nhân, luật phải theo sát các tình trạng kinh tế xã hội và tôn giáo để biến chuyển cùng một nhịp với trào lưu tiến triển của xã hội.

Song, nếu ngược giòng thời gian, ta trở về với các bộ luật cũ của Trung-Hoa và gần đây với bộ Hoàng-Việt luật lệ tức luật Gia-Long của ta, ta sẽ rõ nhà làm luật ngày trước có một quan niệm khác hẳn. Vốn sẵn có tinh thần bảo thủ, nhà làm luật bao giờ cũng coi các bộ luật cổ như những công trình bất hủ, những khuôn mẫu bất di bất dịch. Vì vậy bộ luật nhà Đường (Đường luật sớ nghị), tuy được thảo ra từ năm 653, song qua bao nhiêu thế kỷ, vẫn được dùng làm khuôn vàng thước ngọc cho các bộ luật Trung-Hoa về sau, và cũng vì vậy trong bộ luật của Tàu hay bộ luật Gia-Long, người ta đã quen tay chép lại nhiều điều luật cũ, tuy không còn giá trị thực tế hiện tại.

Trái lại, luật pháp triều Lý, theo các tài liệu hiện nay còn tìm thấy, chứng minh rõ là các Vua Triều Lý đã săn sóc tới tình trạng của dân một cách rất thực tế, trong địa hạt nông nghiệp cũng như trên phương tiện tố tụng.

I. Phương diện nông nghiệp.— Ngày nay, trong khi các nước tân tiến trên thế giới đã mạnh tiến đến một nền kinh tế kỹ nghệ, nước ta vẫn còn ở trong giai đoạn kinh tế nông nghiệp. Vậy lẽ tất nhiên trước đây mười thế kỷ, nghề nông phải là nguồn lợi và ngành hoạt động quan trọng nhất cho dân ta. Trong khuôn khổ một xã hội trọng nông, nhà làm luật triều

Lý đã chăm nom đến sự thịnh vượng của nghề chăn tằm tạo thêm công ăn việc làm giảm bớt nỗi cực khổ của giai cấp dân cày, hàng ngày thường bị hạo nổi đè nén hăm dọa, khác hẳn với luật Trung-quốc đồng thời.

Dưới đời Lý-nhân-Tông (1072 1127), các vụ trộm trâu bò xảy ra rất nhiều ở các làng mạc, khiến cho dân quê làm ăn không được yên ổn. Hơn nữa, nhiều kẻ chỉ chuyên môn trộm cướp các trâu bò của dân gian khiếp việc cày bừa phải đình trệ, có khi bốn năm, gia đình phải chung nhau một cơi trâu hay một con bò. Vốn sinh trưởng ở nơi dân quê, Hoàng Thái Hậu Linh Nhân (tức Ỷ-Lan Nguyên-Phi, vợ vua Lý-Thánh-Tông), thấu rõ nỗi thống khổ của dân quê trong tình trạng ấy nên khuyên vua ra tay trừng trị các kẻ gian.

Năm Hội-tường đại-khánh thứ 8 (1117), vua Lý-Nhân-Tông ban hành một đạo luật về việc trộm và thịt trâu bò: «Kẻ nào ăn trộm hay thịt trâu bò phải phạt 80 trượng và tội đồ làm tang-thất-phụ nghĩa là bị tội đồ ở các sở nuôi tằm. Ngoài ra còn phải hoàn lại giá tiền con vật. Các người lân bang không tố cáo tội phạm cũng sẽ bị phạt 80 trượng». (1)

Song sự che chở dân cày không phải chỉ tóm tắt trong việc trừng phạt các sự đạo thiết trâu bò là đủ. Đối với dân Việt câu ca dao «tấc đất tấc vàng» tự ngàn xưa đã phản chiếu một sự kiện kinh tế căn bản. Tất cả các cơ nghiệp của người dân quê đời xưa cũng như đời nay vỏn vẹn gồm có vài thửa ruộng thửa vườn. Cuộc sinh nhai hàng ngày, các thuế má và mọi việc đóng góp trong làng, trong xóm, hết thảy đều trông mong vào mối lợi độc nhất ấy.

Trong trường hợp phải cần tiền, nếu không sẵn của dư của để, họ chỉ còn cách đem cầm đem bán các bất động sản ấy.

---

(1) Đại Việt sử ký III, 4b. Có lẽ trong sử cũng không ghi chép điều luật này được đầy đủ. Theo sử, trong luật trù liệu tội đồ làm tang thất phụ, nhưng đây chỉ là một hình phạt đối với đàn bà (đàn bà làm việc tại sở nuôi tằm). Vậy chắc chắn là sử đã bỏ sót không ghi hình phạt đối với người đàn ông ăn trộm trâu.

Vì vậy, trong đời sống chất phác của dân quê, các việc cầm bán ruộng đất có tính cách quan trọng đặc biệt. Ta có thể nói là hầu hết các việc dính líu đến pháp luật ở sau lũy tre xanh đều do các việc mua bán ruộng đất gây nên. Hiểu tình trạng ấy, vua Lý-Anh-Tông (1138-1175) năm Đại-Định thứ ba (năm Nhâm-Tuất 1142), đã ban hành một điều luật về việc kiện tụng và chuộc lại ruộng đất (1) «Các ruộng cày cấy đã đem cầm cố, có thể chuộc lại trong một hạn là 20 năm. Các vụ tương tranh về điền thổ không thể xin vua xét xử sau một thời hạn 5 hay 10 năm.

Phàm vườn ruộng bỏ hoang, đã có người cày cấy, người chủ chỉ có quyền đòi lại trong hạn một năm. Trái lệnh này sẽ phải phạt 80 trượng.

Kẻ nào, tranh nhau ruộng ao mà dùng dao đả thương hoặc đánh chết người sẽ bị phạt 80 trượng và bị tội đồ. Các ruộng ao tương tranh sẽ đền cho người bị thương hay bị giết.

Các ruộng cày cấy hoặc bỏ hoang, đã có văn tự bán đứt không thể chuộc lại. Ai trái lệnh cũng phải phạt cùng một tội».

Đây là điều luật Việt-Nam cổ nhất mà ngày nay ta còn thấy ghi chép rõ ràng trong sử về quy chế các điền thổ. Đạo luật ấy đã bênh vực quyền lợi của nông dân về hai phương diện xã hội và pháp lý.

A— Phạm vi xã-hội : Phương diện xã hội đã là một yếu tố quan trọng trong sự qui định về ruộng đất vừa nói trên. Có thể nói những lý do xã hội đã thúc đẩy nhà làm luật Triều Lý, cách đây 1.000 năm, đặt cơ sở cho một *nền cải cách điền địa* mà nguyên tắc được dựa theo những cuộc cải cách mới

(1) Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục IV - 39a — Đại Việt Sử ký IV, 3d và 4a, 壬戌三年…十二月詔諸路熟田，二十年內自贖相爭田土，五十年（或五年，或十年）內，得參訟。有荒田園，爲人所耕作者，一年內自爭認，過此者，禁之。違者杖八十；或相爭田池，以兵刃毆擊傷人者，杖八十，徒罪，以其田池，還死傷者詔諸路荒熟田，已有契券者，不得贖，違者杖八十。

được thực hiện tại các nước Âu-Mỹ. Một trong những giải pháp được ban hành là sự trọng quyền lợi của người nông dân đã thực sự cày cấy những ruộng đất bỏ hoang và coi họ như sở hữu chủ những ruộng đất ấy sau một thời gian cày cấy hai năm.

Sự thực, những trang sử ta vừa đọc qua về triều Lý đã nhắc cho ta rõ chánh sách xã hội khôn ngoan ấy đã được đem áp dụng trong nước ta trước đây mười thế kỷ. Cuộc cải cách triều Lý còn có tính cách triệt để hơn nữa, vì theo điều luật ban hành năm Đại-Định thứ ba, *các ruộng bỏ hoang đã được người khác cày cấy, chỉ sau thời hạn năm đã không thể đòi lại được nữa.*

B — **Phạm-vi Pháp-luật** : 1. Trước hết đây là lần đầu tiên nhà làm luật xác định sự phân biệt việc cầm cố vườn ruộng (ta thường gọi là điền mại) với sự bán dứt (ta thường gọi là đoạn mại).

Danh từ «điền» (nghĩa là cầm cố) ta thấy được dùng lần đầu tiên trong tài liệu pháp luật Việt-Nam. Trong luật đã dùng danh từ : «điền thục điền» nghĩa là cầm cố ruộng đã cày cấy (典 熟 田). Danh từ điền mại hiện nay vẫn còn được lưu dụng, một danh từ không thấy trong hai bộ luật nhà Đường và nhà Thanh.

Để cho người dân quê tránh khỏi nạn bóc lột của chủ nợ thường manh tâm chiếm đoạt của họ, vua Lê-Anh-Tông đã ấn định một thời hạn khá dài là 20 năm cho phép họ được chuộc lại ruộng đất trong thời hạn ấy. Với quy chế này, người dân quê sau khi cầm cố ruộng nương còn hy vọng một ngày kia sẽ lại được làm chủ thửa ruộng của mình như trước.

2. Để sự bảo đảm của luật pháp được hiệu quả, nhà làm luật còn nghiêm phạt kẻ nào ỷ vào sức mạnh để tự ý giải quyết các việc tranh chấp về đất cát. Vì vậy, kẻ nào đã dùng dao đánh hoặc giết người, không những phải tội về mặt hình, còn bị mất cả những ruộng ao tranh chấp để đền cho kẻ bị thương hay thiệt mạng. Với điều khoản này, ta cần đánh dấu

một đặc điểm mới của luật pháp Triều Lý. Ở đây, *ta đã bước từ địa hạt luật hình sang địa hạt luật hộ thuần túy.* Để bênh vực người dân quê bị kẻ cường hào hà hiếp, như trường hợp một người muốn chuộc ruộng bị người chủ nợ đánh, nhà làm luật đã cảm thấy phải đi xa hơn là các sự trừng phạt về hình sự. Thực là một vinh dự cho nhà làm luật thời ấy đã hiểu rằng, duy trì trật tự công cộng trong xã hội bằng hình phạt chưa đủ ; còn cần phải hòa mình vào đời sống của dân chúng, hiểu thấu nỗi đau khổ, oan ức của họ, phải nâng đỡ họ, và làm êm dịu những sự bất công họ đã phải chịu đựng. Và vì lẽ đó, kẻ cầm dao đánh người, ngoài các hình phạt, còn phải mất ruộng ao tương tranh để đền cho kẻ bị đánh.

3. Tuy nhiên, ta cũng không nên lãng quên rằng luật pháp triều Lý có một tính cách rất thiết thực. Sự bênh vực quyền lợi của lớp nông dân không phải là một chánh sách hoàn toàn dạp dồ quyền sở hữu trong mọi trường hợp. Vì vậy, nhà làm luật đã phân biệt rõ ràng sự cầm cố với sự bán đứt hay đoạn mãi, các ruộng nương không thể chuộc lại được.

Đây là một nguyên tắc rất cần thiết cho tính cách vững ổn các hợp đồng đã được ký kết giữa các tư nhân. Nhờ nguyên tắc ấy, các sự mua bán mới có căn bản vững chắc, và các sự kiện tụng mới mong giảm bớt được.

II— Phương diện tố tụng. — Về phương diện tố tụng, nền luật pháp triều Lý cũng có tính cách rất thực tiễn.

Để tránh cho dân quê các vụ kiện tụng tốn kém, nhiều khi quá lâu ngày, vua Lý-Anh-Tông định *rằng các vụ tương tranh về ruộng đất không được xin vua xét xử nữa, sau hạn 5 hoặc 10 năm, tùy trường hợp.*

Cũng hỏi một lý do, trước vua Lý-Anh-Tông, vua Lý-Thần-Tông (1127-1138) năm Thiên-Thuận thứ nhất (1127) đã ra lệnh rằng các vụ kiện đã được xét xử dưới các triều vua trước, không thể đem ra thưa kiện lại được. Ai trái điều khoản này sẽ phải phạt.

Xem như vậy, các vua triều Lý rất am hiểm tâm lý của dân

quê-ta thường hay thích kiện cáo. Để diệt trừ thông bịnh ấy, các điều luật trên đây không những là một liều thuốc rất hiệu quả, còn nêu cao trình độ pháp lý thời ấy và chứng minh rằng luật pháp Việt-Nam, ngay trong thời kỳ phôi thai, đã có những phương pháp rất tinh vi về phương diện chuyên môn, như thời hạn tiên định (*délai préfix*) (1) hay nguyên tắc: *Res judicata pro veritate habetur* (nguyên tắc; *phàm các việc kiện đã được xử đều coi như chân lý*) (2) mà ngày nay, nền luật pháp tân tiến nào cũng coi là căn bản trong các thủ tục tố tụng.

Những trang trên đây đã vạch rõ các điểm đặc sắc trong nền luật pháp triều Lý. Song muốn khảo xét một nền pháp luật chỉ đứng riêng về phương diện lý thuyết cũng chưa đủ, còn cần phải bước từ địa-vực nguyên-tắc sang địa-hạt thực hành để xét xem cách áp dụng những luật-lệ ấy và kết quả đã thu hoạch được như thế nào.

TIẾT THỨ HAI

Sự áp-dụng các Luật-pháp dưới triều Lý

Đã sẵn đượm một tinh thần từ-bi do ảnh-hưởng của Phật-giáo gây nên, nền luật-pháp triều Lý còn được áp-dụng trong thực-tế một cách khoan-hồng. Về sự áp dụng ấy ngày nay, trong sử còn ít nhiều bằng chứng tỏ rõ các biện pháp và kết quả thu được rất mỹ-mãn ;

Đó là hai điểm cần phải bàn đến, sau khi đã phân-tích tinh thần của nền pháp-luật đời Lý.

Đoạn thứ nhất : Tính cách khoan-hồng trong việc áp-dụng Luật-pháp

Chúng ta đã rõ năm Chương-Thánh Gia-Khánh thứ 6 (1064) dưới đời Vua Lý-Thánh-Tông, mùa hạ, vua đang ngồi

(1) Thời hạn tiên định (délai préfix) là một thời hạn do nhà làm luật định. Nếu trong thời hạn ấy, đương sự không sử dụng tới quyền của mình, thì sau này không được quyền khởi tố nữa. Thí dụ : thời hạn 5 hay 10 năm trong đạo luật năm Đại-Định thứ ba.

(2) Res Judicata pro veritate habetur nghĩa là một vụ kiện đã xử xong thì được coi như là chân lý bất di bất dịch, không thể xin tòa án xử lại nữa.

xử án ở điện Thiên-Khánh có công-chúa Động-Thiên đứng cạnh. Vua chỉ công-chúa nói với các quan xét việc án : «Ta thương dân như con ta vậy. Song dân không biết lòng ta, phạm các điều tội lỗi ; ta rất thương tình. Từ nay, ta muốn tất cả các tội nặng nhẹ đều được xử một cách rất khoan-hồng» (1)

Theo sách Lịch-Triều Hiến-Chương loại chí của Phan huy-Chú, Ngô-thì-Sĩ, một sử gia có tài (1725-1780) đã bình luận việc này như sau : «Đọc việc này, ta thấy rõ lòng vua Thánh-Tông thương dân rất chân thành. Tất cả sự khoan hồng trong sự áp dụng luật pháp và tấm tình thân mật giữa vua và dân, không hề bị bệ ngọc xa cách».

Muốn dẫn chứng một *vài thí dụ về tinh cách khoan hồng trong việc áp dụng luật pháp*, thiết tưởng có thể mượn trong sử ký vài trường hợp rất rõ rệt.

I— Trường hợp Chế-Củ quấy rối biên thùy.

Xứ ta vốn giáp giới *Chiêm-thành, người Chiêm thường sang quấy rối các đất đai ở biên thùy* nên vua Lý-Thánh-Tông thân chinh cầm binh trừng giới. Từ ngày vua Chiêm là Chế-Củ hay Bệ-Củ tức *Rudravarman III* lên ngôi, người Chiêm lại nuôi chí phục thù, giao thiệp với nhà Tống bên Trung-Hoa để mua lừa ngựa, tổ chức lại quân đội. Vua Lý-Thánh-Tông có Lý-Thường-Kiệt giúp, thân chinh đi đánh dẹp, phá được kinh thành Chiêm là Đồ-bàn hay Phật-thệ (*Vijaya*), bắt được vua Chiêm đem về kinh.

Đối với một kẻ thù địch như vậy, lẽ tất nhiên hình phạt thông thường ngày trước phải là tử hình. Tuy nhiên, Lý-Thánh-Tông đã tha cho Chế-Củ về nước và Chế-Củ xin dâng ba châu Bố-chánh, Ma-Linh, Địa-lý để chuộc tội. Đất ấy ngày nay là địa-phận Quảng-Bình và phía bắc Quảng-Trị (1069).

---

(1)Đại-Việt Sử Ký III, 4b, Đại Việt Sử Ký toàn thư III, Khâm định Việt sử thông giám cương mục III, 25. Trong sách Lịch triều Hiến chương, chép sai là năm Long thụy thái bình thứ 6 (Niên hiệu Long thụy thái bình chỉ gồm tất cả có 5 năm (1054-1058).

II. Trường hợp Lê văn Thịnh mưu phản.

Hơn nữa, ngay *đối với những kẻ mang tội mưu phản trong nước*, một chính sách mềm dẻo và khoan hồng cũng được đem áp dụng.

Lê-văn-Thịnh vốn là người đỗ thủ khoa trong kỳ thi đầu tiên tổ chức dưới triều Lý năm 1075. Làm quan đến chức tể-tướng, Lê-văn-Thịnh, 12 năm sau (1096), bị cách chức và đầy lên miền nước độc. Theo Đại-Việt sử ký toàn thư, thì ông bị đầy lên miền Thao-giang (thượng lưu sông Nhị). Nhưng theo Việt-Nam sử lược, thì ông đã bị đầy lên Lương-giang (miền Thanh-Hóa). Vì đâu Lê-văn-Thịnh đã bị cách chức và bị đi đầy như vậy?

Sử chép Lê-văn-Thịnh có một người hầu cận nguyên quán ở Vân-Nam, biết làm phép thả hơi mù và biến thành hổ báo; ông học được phép ấy, bèn lập tâm giết vua để cướp ngôi báu.

Năm ấy vua Lý-Nhân-Tông dạo chơi ở hồ Dâm-Đàm (tức Hồ-Tây bây giờ) xem đánh cá. Vua ngự trên một chiếc thuyền chài có Mục-Thận, người phường Tây-Hồ, đứng đầu mũi buông lưới. Khi thuyền đến giữa hồ, thình linh trời mù tối, không nhìn rõ gì nữa. Bỗng có một chiếc thuyền chèo vùn vụt tới, lướt qua thuyền vua. Trên thuyền, qua màn sương mù ai cũng trông thấy một con hổ lớn đương nhe răng gầm gừ. Vua cả sợ: Mục-Thận trong cơn nguy cấp, sẵn lưới trong tay, tung ra tưởng bắt được hổ, lúc xem lại là Lê-văn-Thịnh.

Vua sai lấy giây sắt trói vào cũi mà giam. Song nghĩ tới công lao cũ, nên tha tội chết, chỉ đầy lên miền nước độc mà thôi. Truyện này có thể là một nghi án trong lịch sử, không khác gì vụ án Nguyễn-Trãi — Thị-Lộ. Song dầu sao, cách gia hình của vua Lý-Nhân-Tông đối với Lê-văn-Thịnh cũng tỏ rõ là luật pháp triều Lý nhiều khi đã được giảm nhẹ trong lúc xét xử.

Nếu ta nhớ rằng năm 1071 đã có đạo luật định rõ các số tiền nộp để chuộc tội, trừ trường hợp tội thập ác trong đó có

tội làm phản, ta sẽ rõ các hình pháp dưới triều Lý đã áp dụng khoan hồng đến mức nào, khi Lê-văn-Thịnh được tha tội chết.

Đoạn thứ hai: Các biện-pháp và kết-quả

Trong thực tế, các vua Triều Lý đã áp dụng nhiều biện pháp thể hiện được những kết quả khả quan về mặt pháp lý.

I. Tổ-chức kỳ thi các pháp quan.

Trái với các triều vua sau, chuyên về nho-học, và trọng từ chương, *đời nhà Lý đã có một biện pháp tuyển lựa các pháp quan và luật gia một cách rất xác đáng.*

Ngoài mục-đích tuyển lấy những người văn-học, sử còn chép là năm *Đinh-Tỵ (1077), có những kỳ thi, chuyên môn để chọn lấy các người chữ tốt, giỏi về toán và luật hình* để bổ vào làm lại-viên ở các viện, như thư-xã và các bộ như bộ Hộ, bộ Hình. Sự phân công đích-đáng ấy cố nhiên phải là một sự khích lệ cho phong trào học luật, mà có lẽ cũng vì vậy ta thấy trình độ luật pháp đã tiến tới một mức khá cao, không những giữa các giới người hữu-trách, mà còn ở cả giai-cấp bình-dân.

II. Quan lại giỏi luật.

Tuy ngày nay không còn nhiều chứng-cớ, song cũng có thể lượm lặt ở trong sử một vài chuyện để chứng-dẫn trình độ hiểu biết luật khá cao dưới Triều Lý.

Trước khi bị tội, Lê-văn-Thịnh được vua rất tin dùng. Sau khi phá Tống, vua sai Lê-văn-Thịnh đi xứ sang Tầu để đòi các đất bị người Tầu xâm-chiếm ngoài biên-cương và các đất đã do thổ-dân nơi biên-ải đem dâng cho vua Tống để thần-phục Trung-Hoa.

Tuy binh Tống đã bị Lý-thường-Kiệt đánh thua tan rã, song vua quan nhà Tống khó lòng mà gột sạch, hẳn ngay được cái óc thực-dân mà họ đã bị tiên-nhiễm lâu ngày. Vì vậy nên vua Tống chỉ sẵn lòng trả lại nước ta các đất-đai do người

(1) Danh từ lại-viên có nghĩa như công chức ngày nay.

Tống xâm-chiếm tại nơi biên thùy. Còn các đất do thổ-dân nộp để thần-phục nhà Tống là hai động Vật-dương và Vật-ác, họ ngoan-cố không chịu trả lại, viện lý những đất ấy là của thổ-dân tự-đem sáp-nhập vào Trung-quốc chứ không phải là đất đai của nước Việt.

Cho hay, vấn-đề dân-tộc thiểu-số không phải là một vấn đề mới được nêu lên tại thế-kỷ thứ XX này! Một nghìn năm trước đây, nó cũng đã được đem lên tấm thảm xanh quốc-tế để che-đậy cho cái dã-tâm tham lam của vua quan nhà Tống. Lê-văn-Thịnh trả lời Tống: «Đất thì có chủ; các viên coi giữ mang đất nộp cho người khác và trốn đi, thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Sự chủ giao cho mà tự lấy trộm đã không tha thứ được, mà trộm của hay tàng-trữ thì luật pháp cũng không cho phép. Huống chi nay lại mang đất lấy trộm dâng để làm nhơ-bẩn sổ sách nhà Vua»(1)

Đại diện cho nước Việt, Lê-văn-Thịnh đã trả lời cứng cỏi, khiến cho ngày nay ta đọc sử cũng hân hoan được một người đại biểu xứng đáng biết bênh vực quyền lợi của tổ quốc một cách hợp lý. Đối với luật trong một nước, khi người nào nhận một vật vì để canh giữ, nếu đem vật ấy bán hoặc hủy đi, tất nhiên còn phải tội, huống hồ là các thổ dân, chẳng qua chỉ là những người được vua nước ta tin dùng, cho cai quản các châu quận ở nơi biên-ải xa xôi, lẽ nào họ tự tiện có thể đem đất cát nước ta dâng Tống để xâm phạm vào lãnh thổ của Việt-Nam được!

Luận cứ trên đây có tỏ cho ta biết rằng nền pháp lý thời ấy đã tiến đến một mực khả quan, cho nên Lê-văn-Thịnh đã phân biệt rõ ràng các khế ước ủy nhiệm (*mandat*) hoặc ký thác (*dépôt*) với quyền sở hữu (*droit de propriété*).

Người thụ ủy nhận cai quản vật gì hay được ký thác vật gì phải trọng quyền sở hữu của người chủ vật ấy.

(1) Hoàng Xuân Hãn — Lý Thường Kiệt tr. 377

Đối với các nền luật pháp Đông-Phương thường không hay nói tới dân luật và quy định rất sơ lược các khế ước lời biện-minh của Lê-văn-Thịnh trên đây đã cho ta nhận chân giá trị chuyên môn của các người được cử ra cầm cân nảy mực ở thời ấy.

III. Dân chúng tôn trọng luật

Song không phải các kết quả khả quan chỉ thu hoạch ở giữa các giới trí thức, hoặc các giới pháp quan. Trái lại, ở *chính trong chốn bình dân, ta cũng nhận thấy một tinh thần tôn trọng luật pháp*, dưới tất cả các hình thức.

Dưới thời Lý, việc buôn bán giữa người Tống và dân ta thường giao dịch tại các đồn đóng ở gần biên thùy và quan ải gọi là *bạc-dịch-trường* (1). Cách tổ chức như vậy cũng không lấy gì làm lạ, vì ngày xưa các nước thường nghi-kỵ các người ngoại quốc không muốn cho vào lưu-thông ở trong nước, sợ hộ mánh-tâm do-thám tình-hình nội-bộ. Về việc mua bán như vậy, dân hai nước tải các phẩm-vật cần dùng đến nơi, rồi đổi bèu mặc cả, mua bán như ngày nay.

Sử chép rằng *khi đã thỏa thuận, thì dẫu sau có người khác trả giá đắt gấp bội, dân ta cũng không bán*. Xem như vậy, dân Việt Nam thời ấy rất trọng chữ tín trong sự giao dịch. Đó là một bằng chứng tỏ rõ là dân tình đã có một quan-niệm vững chắc về mặt pháp lý. *Sự trọng lời hứa trong hợp đồng là một nguyên tắc thiết yếu trong luật pháp*. Có nguyên-tắc ấy, mới có sự ổn vững trong mọi sự giao-thiệp về luật-pháp. Không những đối với đồng-bào, mà ngay đối với người Tống là người lạ ở miền xa đến, dân ta vẫn giữ được cái tinh-thần-thà ấy, thật là một điều quý báu chứng minh sự tôn trọng luật-pháp, lẽ phải đương nhiên ở trong chốn bình dân thời ấy.

---

(1) Một bạc dịch trường lớn được thiết lập ở đảo Vân Đồn (cù lao Cát Bà) năm 1149 dưới đời Lý anh Tông và có thuyền 3 nước Qua-oa (Java ?) Tiêm-la và Lô-lạc (không rõ là nước nào) tới xin buôn bán. Xem Hoàng Xuân Hãn — Lý Thường Kiệt. Ấn bản Đại học Vạn Hạnh 1967, trang 121.

Để kết luận, chúng ta có thể tóm-lắt hai điều kết-tinh các đặc sắc của nền pháp luật triều Lý.

I) Vượt qua khuôn-khổ cổ-điển những học-thuyết nhân-trị và pháp-trị của Trung-Hoa, nền pháp-luật triều Lý đã bắt nguồn ở tinh-thần từ-bi của Phật-học gây nên một nền pháp lý đặc biệt. Đó là một nền pháp-lý duy nhất ở nước ta, chịu ảnh-hưởng của tôn-giáo.

II) Dưới triều Lý, nhiều biện pháp chuyên-môn đã được áp-dụng và đưa lại nhiều kết-quả khả-quan. Trong sự áp-dụng hình-luật cũng như trong công-cuộc bang-giao, triều Lý đã có những nhân-tài tỏ rõ là pháp-luật của nước ta thời ấy có thể không hổ-thẹn khi so-sánh với những nền pháp-lý ngoại-lai, kể cả luật La-Mã về các nghĩa-vụ và khế-ước, mà người ta thường coi là tấm gương cho tất cả các nền luật-pháp Âu-Mỹ.

PHẦN CHƯƠNG THỨ HAI

PHÁP-LUẬT TRIỀU TRẦN (1225-1400)

Cũng như pháp luật triều Lý, nền pháp luật của nhà Trần không lưu truyền lại một tài liệu nào toàn vẹn. Các bộ luật của nhà Trần đều chịu chung một số phận với bộ Hình-thư nhà Lý, ngày nay không còn. Để tìm hiểu một cách sơ lược tinh thần của luật pháp nhà Trần, chỉ còn phương pháp duy nhất cầu viện đến những tài liệu gián tiếp ghi chép trong các sách sử ký. (Những tài liệu này cũng rất hãn hữu).

Theo sử, dưới đời Trần, đã có hai bộ hình luật được ban hành dưới đời vua Trần-thái-Tông và Trần-dụ-Tông; nhưng cũng có một giai đoạn, nền pháp luật của triều Trần đã bắt chước theo luật nhà Tống dưới đời Trần-dụ-Tông. Lần lượt chúng ta sẽ xét nền pháp luật triều Trần trong hai giai đoạn này.

TIẾT THỨ NHẤT

Nền pháp luật đặc thù của triều Trần

Hai vấn đề sẽ được đề cập đến : các bộ luật đã được ban hành dưới triều Trần và tinh thần các bộ luật này.

Đoạn thứ nhất : Các bộ luật của nhà Trần

Dưới triều Trần trong non hai thế kỷ, hai bộ luật đã được ban hành.

I. Trần-Thái-Tông (1225-1258), vua đầu tiên nhà Trần, sau khi lên ngôi, đã nghĩ ngay đến việc lập pháp. Theo Đại Việt Sử Ký, tháng ba niên hiệu Kiến-Trung thứ 6 (1230) vua cho khảo định lại những lệ của các triều vua trước, sửa đổi hình luật lễ nghi, soạn thành quyển Quốc-triều thông-chế, gồm có 20 quyển (1). Các sách sử ký khác đại để cũng chép như vậy (2).

Theo Lê-Quý-Đôn, vua Trần-Thái-Tông đầu niên hiệu Kiến trung, cho nghiên cứu thể lệ các đời vua trước để làm thành luật, nay không còn.

Theo sách Lịch-triều hiến-chương loại-chí của Phan-huy-Chú (Văn-tịch chí Q. XIII) cũng chép bộ Quốc-triều thông-chế gồm 20 quyển, nay không còn. (Phan-huy-Chú lại ghi thêm là bộ sách này còn một nhan đề khác : Triều-đình thông-chế hoặc Quốc-triều hình-luật).

Về bộ Quốc-triều thông-chế, ngày nay, chỉ có một đoạn trong bộ Lịch-triều hiến-chương, mục «Hình-luật chí» chép như sau : năm thứ 6, niên hiệu Kiến-Trung đời vua Thái-Tôn nhà Trần, làm sách Quốc-triều hình-luật, khảo xét những luật lệ đời trước làm ra. Lại định luật về tội đồ ; tội nặng vừa thì phải đồ làm *«điền hoanh giả»* (kẻ nô bộc làm ruộng) và phải thích vào mặt 6 chữ, đến ở xã Quả (nay là Nhật Quả) cày cấy ruộng công 3 mẫu, mỗi năm nộp 300 cân thóc. (Có bản chép là làng Nhật tảo như trong Khâm định Việt sử).

Những kẻ phải làm lính ở Lao Thành, thì phải thích vào trán 4 chữ, bắt làm quân Tứ-Sương, cắt cử ở Thăng-Long và Phượng-Thành. Lại định lệ câu tụng (đòi bắt các đương sự đến hầu kiện), cho phép : «những viên giám câu, giám tụng»

---

(1) Đại Việt Sử Ký V 9a : 定國朝通制，考定前代詔例爲及改刑律禮儀，凡二十卷。

(2) Đại Việt Sử Ký toàn thư V, 6 a : Khâm Định Việt Sử thông giám cương mục. VI 8 b, 9 a.

(lính đi đòi bắt các kẻ bị kiện hay bị can) được lấy tiền «Cước-lực» (tiền đi đường, đi chân), tính theo nhật trình xa gần (1).

Vẫn dưới đời vua Trần-Thái-Tông năm Thiên ưng Chính bình (1344) có cho định lại cách thi hành các luật hình (2).

II — Bộ luật thứ hai của Trần-triều được ban hành dưới đời vua Trần-dụ-Tông (1341-1369).

Theo Lê-Quý-Đôn, đầu niên hiệu Thiệu-Phong (1341), Trần-Dụ-Tông sai Trương-hán-Siêu và Nguyễn-trung-Ngạn soạn quyển Hình Luật Thư, nay không còn.

Theo-Đại-Việt sử-ký VII, 11b, «mùa thu, tháng 8 năm Thiệu-phong thứ nhất (1341), vua sai Trương-hán-Siêu và Nguyễn trung-Ngạn biên định quyển «Hoàng-triều đại-điển» và khảo soạn quyển «Hình-thư» ban hành (3).

Hai bộ luật nhà Trần ghi trên đây, ngày nay không còn di tích. Tuy nhiên, theo Phan-huy-Chú, các luật dưới nhà Trần cũng như luật nhà Lý, tuy không biết rõ các điều khoản, song chắc là châm chước theo luật nhà Đường và nhà Tống, chỉ thay đổi ít nhiều các hình phạt.

Đoạn thứ hai : Tinh thần luật pháp triều Trần

Những tài liệu trên đây không đủ cho ta có một quan niệm sơ lược về tinh thần pháp luật triều Trần. Song ta có thể dựa vào vài việc đã chép trong sử để hiểu rõ hai sắc thái đặc biệt của nền pháp luật này.

A. Luật nhà Trần rất khắc nghiệt

Các sử gia thường đem so sánh tính cách nhân nhượng

---

(1) Lịch trình hiến chương. Đoạn 406 tr. 525. Dưới triều Lê, luật pháp cũng qui định tiền «Cước lực». Xem chương nói về thủ tục tố tụng (Quyển II).

(2) Đại Việt Sử Ký toàn thư V. 14a, Đại Việt Sử ký V. 21b, Khâm định Việt sử thông giám cương mục VI. 20b.

(3) 命張漢起阮中彥編定皇朝大曲考撰書行 Các sử khắc đại khái cũng chép như vậy — Đại việt Sử ký toàn thư VII 10b.

khoan hồng của luật pháp triều Lý với các hình phạt quá nặng của triều Trần. Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục (Q. VI 25b) chép rằng «Vì nhà Trần thoán đoạt ngôi vua của nhà Lý, nên không đặt được luật lệ phân minh, mỗi triều vua thay đổi mỗi cách luật pháp thường rất khắc nghiệt».

Sau đây là một vài thí dụ còn di lưu trong sách cổ :

Theo sách «Cổ sự sao ngôn» của Trần-cương-Trung — mà Phan-huy-Chú đã chép lại, — (ngày nay sách Cổ sự sao ngôn không còn) thì các nô tỳ trốn đi khi bị bắt đều phải chặt ngón chân và giao lại cho chủ cũ được toàn quyền định đoạt về sinh mệnh hoặc cho voi dầy.

Ngoài ra, để tránh các sự trộm cắp, luật nhà Trần cũng trừng phạt rất nghiêm ngặt tội này. Kẻ phạm tội trộm cắp, bị thích vào trán hai chữ «phạm đạo» (nghĩa là phạm tội ăn trộm) và phải bồi thường 9 phần 10 đồ vật đã lấy trộm. Nếu không bồi thường được, sẽ bị tịch thu vợ con. Vào trường hợp tái phạm sẽ bị chặt tay chân hay bị voi dầy. Tái phạm lần thứ ba, sẽ bị giết.

Đàn bà đã có chồng mà còn can tội ngoại tình, sẽ bị xử làm tỳ (đầy tớ gái) và chồng có quyền gả bán cho người khác.

Thân phận của con nợ cũng bị luật pháp qui định rất khắc nghiệt. Nếu không trả được nợ, con nợ bị chủ nợ được quyền tự ý giam cầm cho đến khi trả xong được hết cả vốn lẫn lãi. Nếu không trả được nợ, thì phải đợ mình cho chủ nợ để làm việc lấy công chuộc nợ. (Đại Việt Sử Ký toàn thư, Quyển 5, tờ 3 ; — Khâm định Việt sử Quyển 6, tờ 4b).

B. Lý do Quốc thị.

Song các thí dụ kể trên cũng chưa bộc lộ được hết tinh thần luật pháp đời nhà Trần. Ta có thể căn cứ ở các sử liệu để nói rằng các hành động về phương diện luật pháp của các vua triều Trần không đi ra ngoài mục đích chính trị : củng cố ngai vàng. Tất cả đều hướng về một mục đích : quốc thị (raison

d'Etat) tức là quyền lợi của quốc gia do các vua nhà Trần thời bấy giờ biểu thị.

Vì quốc thị, trong nước cần phải hết trộm cướp loạn lạc, và uy quyền mới lập cần phải được tôn trọng ngay, nên hình phạt phải rất hặng nề, ác nghiệt; và cũng vì quốc thị, các vua nhà Trần, tuy đã đặt ra pháp luật như thế, cũng không gần ngại gì vì quyền lợi riêng, mà vượt khỏi các điều khoản đã ban hành.

Các chứng cớ trong lịch sử về điểm này rất rõ rệt:

1) Những sự giá thú loạn luân trong hoàng gia.

Phan huy Chú đã chép là luật nhà Trần, đại khái chiếu chước ở các luật cổ Trung Hoa: luật nhà Đường và luật nhà Tống. Như vậy, về phương diện hôn nhân, tất cũng có các điều khoản nghiêm cấm về sự trai gái lấy nhau trong một họ. Điều khoản này là một giáo điều quan trọng trong nền luân lý Khổng Mạnh, và đã được nhà làm luật Trung Hoa công nhận từ đời Hán như ta đã biết, hai thế kỷ trước kỷ nguyên, trong bộ luật do Tiêu Hà soạn.

Tuy vậy, dưới đời nhà Trần, những vụ loạn luân, anh em, chị em trong gia đình lấy nhau là một sự rất thường. Các chính khách nhà Trần thời ấy, chỉ chú trọng vào một điểm: giữ vững ngai vàng cho nhà Trần, cho nên trong các sự cưới xin thường kén chọn các người trong họ, nhất là trong thời kỳ đầu tiên, để ngôi cửu ngũ chắc chắn không thể bị người ngoại dòm ngó hay thoán đoạt.

Người có công đầu gây dựng vương nghiệp cho nhà Trần là Trần-thủ-Độ. Trần-thủ-độ, sau khi đã ép bức Lý-huệ-Tông, ông Vua cuối cùng nhà Lý phải tự ải, đã giáng vợ Lý-Huệ-Tông làm Thiên-Cực Công-Chúa, rồi lấy làm vợ, không kể đến chỗ Thiên-Cực Công-Chúa và Trần-thủ-Độ là hai anh em họ!

Một sự loạn luân còn táo bạo hơn nữa cũng do tay Trần-thủ-Độ dàn-xếp, để duy trì giòng giống họ Trần!

Trần-Cảnh, chồng Trần thị Dung, sau khi lấy Lý-Chiêu-Hoàng, [illegible] ra nhà Trần tức là Trần Thái-Tông. Sống

lấy nhau được mười hai năm, Lý-Chiêu-Hoàng khi ấy đã 19 tuổi (Trần-Cảnh 20 tuổi), vẫn chưa có con. Trần-thủ-Độ lo cho tương-lai nhà Trần không người nối dõi ngôi báu, nên bắt Thái-Tông phải bỏ Lý-Chiêu-Hoàng và lấy người chị Lý-Chiêu-Hoàng là Chiêu-Thánh Công-Chúa vì Chiêu-Thánh Công-Chúa, vợ của Trần-Liễu đã có mang sẵn 3 tháng!... Trần-Cảnh và Trần-Liễu vốn là anh em (1). Vì quốc-thị, gia đạo nhà Trần đã đi đến cho đổi-bại triệt-để, anh em tranh dành vợ nhau thực là chuyện phi luân chưa hề thấy trong lịch sử!

Tưởng cũng cần biết thêm rằng những việc anh em, bà con trong Hoàng-tộc lấy nhau không phải là biệt lệ. Trái lại, dưới đời Trần, điều đó hầu như là một nguyên tắc. Ngoại trừ mấy vị vua cuối đời Trần, như Trần Nghệ-Tông, Trần-Duệ-Tông mà mẹ là cô của Lê-Quý-Ly và thuộc về họ Lê, các vua khác của nhà Trần đều lấy vợ thuộc họ Trần cả. Vua Trần thánh-Tông lấy chị họ Thiên-Cảm Hoàng-Hậu, là con gái An Sinh-Vương, bác của vua. Vua Trần-nhân-Tông lấy khâm từ Hoàng-Hậu là con gái Trần-Hưng-Đạo; Vua Trần-anh-Tông lấy Thuận thánh Hoàng Hậu, cháu nội Trần Hưng Đạo; Vua Trần Minh Tông lấy em họ là Lê Thánh Hoàng Hậu, con gái của Trần quốc Chân chú của vua. Vua Phế đế lấy chị họ là

---

(1) Cũng vì chuyện này, mà Trần-Liễu tức giận làm loạn, còn Thái-Tông bị áp bức, đương đêm bỏ cung điện, lên trốn lên ở chùa Phù-Vân trên núi Yên-tử (huyện Yên-hưng, tỉnh Quảng-Yên) Hay tin, Trần-Thủ-Độ đem quần thần đi đón về, Thánh-Tông không chịu, đáy nghiến: «Trẫm còn nhỏ dại, không kham nổi việc to lớn, các quan nên chọn người khác để khỏi nhục xã tắc». Mời mãi không được, Thủ Độ bèn nói: «Hoàng thượng ở đâu, Triều đình ở đấy là» và truyền cho xây cung điện ở Phù Vân. Quốc sư chùa ấy phải van lạy mãi Trần Thái Tông mới chịu về cung.

Ít lâu sau, nhân một hôm Thái Tông đi câu, Trần Liễu giả làm người đánh cá đến hàng, vì biết sức không chống nổi Trần Thủ Độ. Hai anh em ôm nhau khóc. Trần Thủ Độ rút toan gươm chém Trần Liễu; nhờ có Trần Thái Tông che chở Trần Liễu mới khỏi chết. Sau Thái Tông lấy đất Yên phụ, Yên đường, Yên sinh và Yên bang (Huyện Đông Triều, phủ Kinh môn, Hải dương) cho Trần Liễu và phong cho làm An Sinh Vương.

Thiên Hay Công Chúa, con gái vua Trần nghệ Tông, bác của vua.

Ngoài ra trong Hoàng gia, các bà con trong họ lấy nhau, cũng là sự thường. Ngoài trường hợp của Trần Thủ Độ lấy em họ, Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn lấy cô ruột là công chúa Thiên Thành, em gái vua Trần thái Tông...

Tuy nhiên, có luật gia đã coi rằng « đây là « gia pháp » của họ Trần biệt lập với quốc pháp » (1), cũng như gia pháp của các vua nhà Thanh không bao giờ lấy vợ người Hán. Vì vậy, các giá thú loạn luân nói trên không có gì trái luật, mà «lại hợp luật, tuy là một luật bất thường».

Suy luận như vậy, có ba điểm không hợp lý:

1. Trong sử không hề chép bao giờ gia pháp họ Trần đặt ra lệ cưới loạn luân. Phản chứng rõ rệt là các vua cuối triều Trần đã lấy vợ ngoài họ Trần.

2. Các vua nhà Thanh tuy đặt ra lệ không lấy vợ người Hán, nhưng không làm giá thú loạn luân. Hai trường hợp không thể so sánh với nhau được.

3. Chính tác giả cũng công nhận là nhà Trần đã thấy gương nhà Lý mất ngôi vì lấy ngoại thích, — nhà Trần chính là ngoại thích của nhà Lý, — nên đã để các người trong Tôn thất lấy lẫn nhau. Như vậy, quả nhiên vì lý do quốc thị để củng cố ngai vàng, nhà Trần đã rầy xéo lên luật pháp, và luân thường đạo lý.

Chúng ta không thể nào bênh vực một quan điểm vi pháp và bại luân như vậy, mặc dầu dưới triều Trần không có một nho thần nào dám lên tiếng chỉ trích.

Và hải hước thay, mặc dầu lệ cưới loạn luân đã ngự trị tôn thất nhà Trần hơn một thế kỷ, cuối cùng lệ này cũng tan rã, và nhà Trần cũng mất ngôi báu vào tay ngoại thích Lê quý Ly hay Hồ quý Ly!

(1) Nguyễn-Toại. Phê bình Cổ luật. Tạp chí Đại học Huế số tháng I năm 1959 trang 94.

2. Những vụ án chính-trị. — Ngoài những việc đảo lộn luân thường đạo lý, ngày nay ta còn nhận xét *trong sử những sự xử đoán trái ngược với pháp luật vì quốc thị,*

Tháng năm, năm Đại-Khánh thứ hai (1315) Vua Trần-Minh-Tông (1314-1339) ban hành một đạo luật cấm cho con vợ chồng, không được cáo giác lẫn nhau và đầy tớ không được cáo giác chủ (1). Điều luật này, theo sử gia Ngô thì Sĩ (2), mượn ở luật Trung Hoa. với đời vua Tuyên Đế nhà Hán (73-49 trước kỷ nguyên) đã có điều luật cho phép các thân thuộc đến ngũ đại được che đậy lẫn nhau. Dưới đời vua Thái-Tông nhà Đường, cũng có điều luật cấm các đầy tớ cáo giác chủ. Các điều luật trên này không ngoài mục đích công nhận những bổn phận thiêng liêng sẵn có ở trong lòng người, và giữ cho phong tục được thuần mỹ.

Tuy Trần minh Tông đã ban hành điều luật trên này, một vụ án chính trị oan ức cực điểm đã xảy ra chính dưới đời vua ấy.

Trần Minh Tông đã quá nghe lời dèm pha, không áp dụng điều luật này mà giết hại mất một người công thần là Trần quốc Chân, trái ngược với đạo luật trên.

Trần quốc Chân vốn là con Trần nhân Tông nghĩa là chú vua Trần Minh Tông. Hơn nữa Trần Minh Tông lại lấy con Trần quốc Chân làm Hoàng Hậu. Đây cũng là một trường hợp loạn luân nữa trong gia đình họ Trần). Ngoài ra, Trần quốc Chân có công đi đánh Chiêm thành thắng trận nhiều lần, nên được phong làm Phục Quốc thượng tể 父國上宰).

Vua đã già, Hoàng Hậu không có con nên năm Khai Thái thứ 5 (1328) triều đình chia làm hai bè đảng. Một đảng do Trần quốc Chẩn đứng đầu, muốn giữ địa vị cho con gái

---

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, VI,32 d: Đại Việt sử ký, 32a; Khâm định Việt sử thông giám cương mục, IX IId.

(2) Đại Việt sử ký, 32ab.

mình, chủ chương nên đợi hoàng hậu sanh thái tử; đảng đối lập có Văn hiến hầu Trần khắc Chung (1) đề nghị lập ngay con của thứ phi, là hoàng tử Vượng làm thái tử.

Muốn được đắc thắng. Trần khắc Chung cho một tên đầy tớ của Quốc Chân là Trần Nhạc (陳岳) (2) một trăm lạng vàng, xui nó vu cáo là Quốc Chân làm phản.

Minh Tông bắt Quốc Chân giam ở chùa Tư Phúc, sau Minh Tông lại nghe lời dèm của Khắc Chung, lấy lẽ rằng bắt hổ thì dễ, thả hổ thì khó, cấm không được tiếp tế đồ ăn cho Quốc Chân. Hoàng Hậu thương cha phải lấy áo nhúng xuống nước mặc vào người, tới thăm cha vắt cho cha uống! Uống xong nước, Quốc Chân chết.

Mãi về sau, vì có người vợ lẽ của Trần-Nhạc, ghen nhau với vợ cả đi tố giác ra sự vu cáo của Trần-Nhạc, mới minh oan cho Quốc-Chân. Trần-Nhạc bị lăng trì; Khắc-Chung được tha tội chết nhưng phải truất xuống làm thường dân và của cải bị xung công! (3).

Dù sao, ta cũng thấy trong vụ án chính trị này, vua Trần Minh-Tông đã hai lượt rầy xéo lên đạo luật của mình ban hành:

— Một lần căn cứ vào sự cáo giác của đầy tớ đối với chủ, để giết chết Trần-Quốc-Chân;

— Một lần căn cứ vào sự cáo giác của vợ đối với chồng để xử tội Trần-Nhạc và Văn-hiến-Hầu, Trần-Khắc-Chung.

TIẾT THỨ HAI

Giai đoạn luật nhà Trần bắt chước luật nhà Tống.

Trong quyển «Việt-Sử tiêu-án», Ngô-thời-Sĩ đã cho ta biết rằng nhà Trần, trong thời kỳ mạt vận, đã bắt chước

(1) Văn Hiến Hầu đối với Trần Minh Tông là hàng ông chú.

(2) Deloustal dịch nhầm là (陳岳) Trần Hữu.

(3) Khâm định Việt-sử thông-giám cương-mục IX 25 b.

luật pháp của nhà Tống trong một giai đoạn 12 năm, Sau khi giết Dương-nhật-Lễ đã chiếm ngôi nhà Trần, vua Trần-nghệ-Tông đã thiết lập lại các chế độ như cũ (1370). Theo Ngô-thời-Sĩ, Vua nói (1) : «Tiên-triều ta lập quốc cũng đã có pháp độ riêng, không theo chế độ nhà Tống, vì rằng Nam và Bắc mỗi bên làm vua một nước, không nên rập theo của họ. Trong năm Đại-trị bọn thư sinh làm việc nước, không hiểu rõ sơ ý, khi lập pháp, liền bỏ cả pháp độ cũ của tổ tiên, theo về tục Bắc. Nay là lúc sơ chính, nhất thiết theo thể lệ năm Khai-thái».

Khai-thái là niên hiệu thứ hai của vua Trần-minh-Tông (1314-1321). Thời gian trị-vì của vua Trần-minh-Tông gồm có hai giai đoạn :

a) Niên hiệu Đại-khánh 1314-1323.

b) Niên hiệu Khai-thái 1324-1329.

Đại-trị là niên hiệu thứ hai của vua Trần-Dụ-Tông (1341-1369). Thời gian trị vì của vua Trần-Dụ-Tông cũng gồm hai giai đoạn :

a) Niên hiệu Thiệu-Phong (1314-1357),

b) Niên hiệu Đại trị (1358-1369),

Căn cứ vào các tài liệu trên, có thể nói rằng nhà Trần đã bắt chước luật lệ và điển chế của nhà Tống từ đầu niên hiệu Đại-trị (1358) đến đầu niên hiệu Thiệu-Khánh (1370) của triều vua Trần-nghệ-Tông.

Khi phân tích các bộ luật của triều Trần trong giai đoạn thứ nhất, chúng ta đã rõ là đầu niên hiệu Thiệu-Phong của vua Trần-Dụ-Tông ; vua đã sai Trương hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn soạn quyển Hình-Luật-Thư (1341). Chỉ đến niên hiệu Đại-Trị (1358), nghĩa là 17 năm sau, bộ luật này đã bị gạt ra ngoài để bắt chước luật nhà Tống. Sự kiện này đã đánh dấu một sự suy vi của nhà Trần về phương diện chính trị, để có thể đoán trước sự sụp đổ của triều đại này.

(1) Việt-Sử tiêu án. (Bản-dịch của Văn-hóa Á-Châu) (Saigon 1960) trang 252.

Nối ngôi Trần dụ Tông là vua Trần Nghệ Tông.

Vua Trần nghệ Tông, về phương diện chính trị, chỉ là một ông vua nhu nhược, mọi việc triều chính đều nhất thiết ỷ lại vào Hồ- quý-Ly. Là một chính trị gia có rất nhiều sáng kiến, Hồ-quý-Ly sau này đã chiếm ngôi nhà Trần và thực hiện nhiều cuộc cải cách. Như vậy, có thể suy đoán rằng khi nắm hết quyền bính dưới đời Trần-nghệ-Tông, Hồ-quý-Ly cũng đã là linh hồn của sự cải cách về pháp luật nói trên.

Để kết luận, có thể nói rằng luật pháp triều Trần đã đánh dấu một giai đoạn suy đồi trong pháp chế sử Việt Nam, mặc dầu không nói tới sự bắt chước luật nhà Tống trong thời kỳ 1358-1370.

Vì quá say mê về quốc thị để giữ vững ngai vàng, nhà Trần đã quên mất những lý tưởng chân chính từ bao nhiêu thế kỷ vẫn được dùng làm tiêu chuẩn cho các vua chúa ở Đông Phương trong khi sử dụng quyền lập pháp.

Đặt ra hình phạt khắc nghiệt, phải chăng nhà làm luật dưới triều Trần đã dời xa nhân trị chủ nghĩa để theo pháp trị chủ nghĩa, một chủ nghĩa duy vật, thực tế, thích ứng trong thời loạn ?

Sự thực, nếu luật pháp triều Trần đối lập với chủ trương của Khổng-Mạnh, thì cũng không thể coi luật pháp ấy là phản ảnh của chủ nghĩa pháp trị. Theo chủ trương của Pháp gia mà Hàn-Phi-Tử đã biểu dương được hết tinh thần, pháp luật phải tề nhất và bất di bất dịch. Pháp luật cũng phải là cái hàng rào ngăn giữ các nhà cầm quyền không được võ đoán, ức chế kẻ bị thống trị, theo tình riêng hay quyền lợi riêng của họ. Nhưng nguyên tắc này các vua nhà Trần coi quá nhẹ, vì chỉ biết ỷ vào bạo lực để phục vụ quyền lợi vị kỷ của giòng dõi.

Phán đoán về luật pháp triều Trần nhân vụ án Trần-khắc Chung, sử-gia Ngô-thời-Sĩ đã viết : «Lệnh ra như thế này, mà

việc làm như thế kia, thì làm sao dạy dân phải từ hiếu, khuyên dân giữ tín nghĩa được». (1)

Khi pháp luật không lấy công lý làm gốc, mà chỉ biết, dựa vào bạo lực để phục vụ quyền lợi một triều vua, thiết tưởng nói rằng ý niệm pháp luật đã trải qua một thời kỳ suy vi, cũng không phải là quá đáng!

PHẦN CHƯƠNG THỨ BA

PHÁP-LUẬT TRIỀU LÊ (1428-1788)

Trong sự nghiên-cứu các luật-lệ triều Lê, ngày nay chúng ta may mắn còn tìm được khá nhiều tài-liệu. Trừ một vài quyển in mộc bản, các tài liệu ấy hầu hết đều được chép tay lại. Một phần các tài-liệu cũ ấy rách nát ít nhiều, một phần trong khi biên chép lại, cũng có nhiều chỗ sai lầm, nên công việc nghiên cứu và giải-thích không sao tránh khỏi nhiều nỗi khó khăn phức-tạp. Dầu sao, trong giai-đoạn này, nhờ các tài liệu ấy, chúng ta cũng có thể có một quan-niệm khá đầy đủ về tình-trạng và tinh-thần các luật-lệ triều Lê.

Vậy các tài-liệu luật-pháp triều Lê hiện còn lại những gì?

Tinh thần nền luật-pháp ấy thế nào?

TIẾT THỨ NHẤT

Các tài-liệu luật-pháp triều Lê hiện còn di-lại

Nhà Lê làm vua được 360 năm, kể từ khi Bình-Định-Vương Lê-Lợi, sau khi đánh đuổi quân Minh, lên ngôi Hoàng đế lấy hiệu là Lê-Thái-Tổ (1428) cho đến khi vua Lê-Mẫn-Đế tức Lê-Chiêu-Thống bỏ chạy sang Tầu (1788) để cầu ngoại viện chống lại vua Quang-Trung nhà Tây-Sơn. Tuy nhiên,

(1) Lịch triều hiến chương loại-chí tr 528 : «Sở lệnh như thử, nhi sở vi như bỉ, hựu hà túc-dĩ đạo dân chi từ-hiếu, khuyến dân chi tín nghĩa tai».
所令如此而所爲如彼又何足以導民之悌孝勸民守義哉

khoảng thời gian 360 năm ấy, có thể phân chia làm hai thời kỳ :

1) Thời-kỳ Lê triều toàn thịnh (1428-1527)

Trong một thế kỷ, các vua Lê kế tiếp nhau làm vua trong toàn thể cõi Việt-Nam. Sự thực, trong thời kỳ này, ta cũng phải phân biệt hai giai đoạn :

a) Giai-đoạn cực-thịnh trong 70 năm đầu (1428-1497) gồm có các đời vua Lê-Thái-Tổ, Lê-Thái-Tông, Lê-Nhân-Tông và nhất là vua Lê-Thánh-Tôn, là các đời vua cai trị có tài (1497-1527).

b) Giai-đoạn quá-độ gồm 30 năm sau, tuy quyền-hành các vua Lê vẫn còn, song các vua đều kém tài cai-trị, chơi bời, tửu sắc, không biết đến chính sự, do đó cái mầm Nam-Bắc phân-tranh đã nẩy nở ra trong nước từ giai đoạn giao thời này.

2) Thời-kỳ Nam-Bắc phân tranh (1528-1788)

Thời-kỳ này cũng gồm 2 giai-đoạn :

a) Giai-đoạn Nam Bắc triều (1528-1600) Nhà Mạc nổi lên cướp ngôi nhà Lê, làm vua ở phía Bắc còn con cháu nhà Lê được các trung-thần phò-tá lui về vùng Thanh-Hóa, Nghệ-An, thiết lập một triều-đình khác chống với nhà Mạc hơn 70 năm ; đấy là thời kỳ Nam-Bắc Triều. Sự thực trong thời-kỳ này các quyền-bính của vua Lê chỉ hữu danh vô thực. Gây lại nghiệp cho nhà Lê, họ Trịnh đã nắm hết cả quyền hành trong triều và nghiễm-nhiên xưng chúa.

b) Giai-đoạn Trịnh-Nguyễn phân-tranh (1600-1788). Sau khi nhà Mạc bị dẹp tan, sự phân-tranh đất nước lại tiếp-diễn dưới hình-thức Trịnh-Nguyễn tranh-quyền cho đến khi nhà Tây-Sơn nổi lên, thống-nhất toàn-quốc.

Sự ôn lại các biến cố lịch sử trên này rất quan trọng vì nhờ đó, có thể hiểu được sự tiến hóa của nền luật pháp triều Lê.

Lẽ dĩ nhiên, các luật pháp quan trọng của triều Lê đều được ban bố vào trong thời kỳ cực thịnh. Có thể nói rằng sau đời vua Lê-thánh-Tông nhà Lê đã bước vào giai đoạn suy vi

và từ đó không có được thêm một đạo luật pháp nào quan trọng về hình sự hoặc dân sự.

Vua Lê-hiến-Tông (1497-1504), nối ngôi Lê-thánh-Tông cũng vẫn thường nói : «Vua Thái-Tổ đã gây dựng nên cơ đồ, vua Thánh-Tông đã sửa sang mọi việc, ta nay chỉ nên lo gìn giữ nếp cũ, và mở mang sự nhân chính ra cho sáng rõ công đức của ông cha ngày trước». (1) Lời nói trên đây thật miêu tả rất đúng lịch trình tiến hóa của luật pháp triều Lê và trong giai đoạn Nam Bắc phân tranh chỉ có những luật lệ về tố tụng (thưa kiện) được ban hành.

Lần lượt, chúng ta sẽ xét hai thời kỳ này.

Đoạn thứ nhất : Thời-kỳ Lê-triều toàn thịnh (1428-1527)

Trong 100 năm của Lê triều toàn thịnh, nền pháp luật Việt Nam đã tiến bộ mạnh mẽ dưới các triều vua Lê-thái-Tổ, Lê-nhân-Tông và nhất là vua Lê-thánh-Tông. Sau khi khôi phục lại được chủ quyền chính trị, các vua đầu tiên Triều Lê đã tỏ ra là những vị anh-quân có tài trị nước, và đã ban hành nhiều luật lệ đáp ứng với nhu cầu và nguyện vọng của dân tộc.

A. Lê-Thái-Tổ (1428 — 1433)

a) Bình-định-Vương trong khi đánh nhau với quân Minh cũng đã ban hành một ít luật lệ để cai trị và yên lòng dân.

Vương trước hết ra dụ cấm tả đạo : Ai dùng những phép tà ma giả dối, để đánh người ta thì phải tội. Còn những dân sự bị loạn phải lưu tán đi chỗ khác được phép về nguyên quán, làm ăn như cũ.

Vợ con gia quyến của những người ra làm quan với giặc được phép lấy tiền mà chuộc : vợ con của quan Bố Chính phải chuộc 70 quan ; vợ con của những sinh viên và thổ quan 10 quan ; còn những con trai con gái, đầy tớ người ở 5 quan. (2)

b) Sau khi lên ngôi, niên hiệu Thuận-Thiên thứ nhất, Lê-

(1) Trần-Trọng-Kim V.N.S.L 250

(2) Trần Trọng Kim V.N.S.L. trang 217, 218.

thái-Tổ đặt ra luật lệ mới để xử kiện. Theo như hình luật nhà Đường, hệ thống hình phạt của vua Lê-thái-Tổ cũng có năm hình phạt ; xuy, trượng, đồ, lưu, tử (1). Tội xuy (phạt roi) chia ra làm 5 bậc từ 10 đến 50 roi ; tội trượng (phạt gậy) chia làm 5 bậc từ 60 đến 100 trượng ; tội đồ (phạt làm việc nặng nhọc) chia ra làm 3 bậc : đồ làm địch đinh, đồ làm lính chuồng voi và đồ làm lính đồn điền ; tội lưu (tội đày) chia ra làm 3 bậc : lưu đi cận châu, lưu đi viễn châu và lưu đi ngoại châu. (Lưu đi cận châu là đày vào Nghệ-an, đi viễn châu là vào Bố-Chính và đi ngoại châu là vào Tân-Bình). Tội tử cũng chia ra làm 3 bậc: tội thắt cổ và chém, tội chém bêu đầu, và tội lăng trì.

Trong sử cũng ghi điều luật liên quan đến trường hợp bát-nghị. Hễ ai được vào trường hợp *bát nghị* (nghị thân, nghị cố, nghị hiền, nghị năng, nghị công, nghị quí, nghị cần, nghị tân) thì trước phải tâu xin nghị án, khi nào nghị xong, lại phải tâu để vua xét lại. Phàm những người cựu thần có công từ ngũ-phẩm dĩ thượng, nếu có ai phạm tội đồ hay là tội lưu cũng tha cả ; con cháu những người được nghị công mà có tội, sẽ theo thứ bậc tập ấm của ông cha mà giảm tội. Những quan viên, quân dân ai có lầm lỗi nhỡ ra phạm đến tội lưu trở xuống thì cũng cho chuộc.

Những người 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống hay là có phế tật mà phạm tội lưu trở xuống, cũng được cho chuộc, Những người 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống hay là đốc tật, thì cứ tự giảm bớt cho. Những người phạm tội như trộm cắp mà thú nhận trước, cũng được lượng tội giảm cho ít nhiều.

Các trường hợp bát nghị và trường hợp giảm tội vì tuổi tác hay tàn tật cũng mượn trong luật nhà Đường.

Tuy nhiên, ngoài những điều khoản chịu ảnh hưởng của Trung-Hoa, Lê-thái-Tổ cũng đã ban hành nhiều luật lệ khác chứng tỏ rằng nhà làm luật Triều Lê đã biết giải quyết các nhu cầu của xã hội đương thời một cách thực tế và độc đáo.

Niên hiệu Thuận-Thiên thứ 2 (1429), vì có nhiều người

(1) Tr. X. 59b Cm 19b V.N.S.L trang 235, 236.

du đãng, rượu chè, cờ bạc không chịu làm ăn tử tế; Lê-thái-Tổ ban hành một đạo luật để nghiêm trị (1) trị: «Ai đánh bạc, bắt được phải chặt ngón tay mất 3 phân; đánh cờ vây (圍棋 hay 象棋) bắt được, phải chặt ngón tay mất một phân; không có việc gì, quần tụ nhau để uống rượu phải phạt 100 trượng; những người dung chứa những kẻ ấy cũng phải tội, nhưng được giảm đi một bậc.

Ngoài ra, Lê-Thái-Tổ còn ban hành các luật lệ về các công điền công thổ quân phân cho dân gian. Các luật lệ ấy sau này, được đem vào bộ Quốc-triều hình-luật (điều 370 đến 373). Các điều khoản này không có trong luật của Trung-Hoa, và riêng biệt cho luật nhà Lê.

B. Lê Thái Tông (1434-1442)

Quyển Ức trai di tập (2), bản in năm 1868 trong phần «Thi-lục» về văn thơ do Nguyễn Trãi làm ra, có ghi chú rằng: «Theo chương Nghệ văn chí (trong Đại Việt Thông sử của Lê Quý Đôn, trong thời gian niên hiệu Đại Bảo (1440-1442), Ông Nguyễn Trãi có phụng mệnh Vua san định Bộ Luật thư gồm 6 quyển (3).

Trong Lịch triều hiến chương, quyển 42 Phan Huy Chú, còn ghi rõ rằng Bộ Luật thư do Nguyễn Trãi làm dưới đời Lê Thái Tông.

Tuy nhiên, trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, không ghi chép gì về quyển Luật thư do Nguyễn Trãi soạn dưới niên hiệu Đại Bảo (1440-1442).

C. Lê-Nhân-Tông (1442-1459)

Dưới đời vua Lê-Nhân-Tông (1442-1459), niên hiệu Thái hòa thứ 7 (1449) có ban hành 14 điều khoản về điền thổ tư để tăng bổ luật lệ triều trước.

---

(1) T. t. X, 64a; Cm XV, 9b. V.N.S.L 236.

(2) Ức trai di tập gồm các bài thơ do Nguyễn Trãi làm. Bản in năm 1868 (niên hiệu Tự Đức thứ 23), ngoài hơn 100 bài thơ chữ nho có in thêm 263 bài thơ nôm của Nguyễn Trãi.

(3) 藝文志云，大寶年間，公奉定律書六卷

Các điều luật do Lê-Nhân-Tông ban hành về điền thổ tư được áp dụng trong các triều vua sau. Những điều luật ấy, trong sách Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, có ghi chép rõ ràng dưới một hình thức vắn tắt (Cm. XVII 23, và các trang sau). Nhờ ở tài liệu này, mà ta biết được 14 điều khoản ấy, sau này đã được đem chép vào trong bộ luật nhà Lê tức là bộ «Quốc-triều hình-luật» (điều 371 đến 387). Đây là một trong những thiên tân kỳ nhất của luật pháp triều Lê mà ta sẽ nói tới sau.

Nên nhớ rằng Lê nhân Tông khi lên ngôi mới có hai tuổi, nối ngôi vua cha là Lê thái Tông mà cái chết bí mật đã gây nên vụ án bi thảm trong lịch sử triều Lê: Vụ án Nguyễn Trãi và Nguyễn thị Lộ.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục (quyển thứ 17) chép về vụ án này như sau: «Niên hiệu Đại bảo thứ 3 (1442), vua Lê Thái Tông đi tuần du về phương đông và duyệt võ ở Chí Linh (thuộc Hải dương ngày nay, Nguyễn Trãi mời xa giá đến chơi chùa ở Côn Sơn là nơi ông ở. Năm trước, người hầu thiếp của Nguyễn Trãi là Nguyễn-thị-Lộ, một phụ nữ có nhan sắc và có tài văn thơ, được triệu vào cung làm Lễ nghi học sĩ, ngày đêm hầu hạ thân cận vua. Trong cuộc tuần du của nhà vua, Thị Lộ theo hầu. Đến lệ chi Viên (vườn trồng cây vải) tại làng Đại Lai, huyện Gia-Định (nay là huyện Gia-Bình Bắc Ninh) vua mắc bệnh sốt rét. Nguyễn-thị-Lộ hầu suốt đêm, rồi vua băng hà. Các quan giữ bí mật cái chết của nhà vua, lén phụng xa giá về kinh, nửa đêm vào cung mới phát tang. Mọi người đều nói Nguyễn-thị-Lộ giết vua, nên bắt nàng và đem giết, Lại giết quan Thừa chỉ nhập nội đại hành khiển (1) đã về trí sĩ là Nguyễn Trãi và tru di cả họ». Khi ấy Nguyễn Trãi 63 tuổi.

Thái tử Bang Cơ lúc ấy mới hai tuổi lên nối ngôi, lấy hiệu là Nhân Tông. Vua trị vì được 17 năm, cho đến khi bị

(1) Chức Thừa chỉ nhập nội đại hành khiển là chức tương đương như Thủ Tướng ngày nay.

người anh là Nghi Dân Lạng Sơn Vương. làm loạn giết chết. Như vậy trong khi trị vì, nhà vua còn nhỏ tuổi. Sử chép rằng mẹ là Tuyên từ Hoàng Thái Hậu, buông rèm xem việc triều chính. Các đại thần phụ tá đều là các võ tướng đã giúp vua Lê Thái-Tổ đánh Quân Minh như Trịnh Khả, Lê Khắc Phục và Nguyễn Xí.

Như vậy ta có thể suy đoán rằng công việc làm ra những 14 điều luật tân kỳ về tư điền mà sau này bộ luật Hồng Đức đã chép lại, đều do ảnh hưởng nhiếp chính của một phụ nữ là Tuyên từ Hoàng thái Hậu, một điểm mà rất ít sử gia chú ý tới.

Song. kể từ Lê-Thái-Tổ đến Lê-Nhân-Tông, các vua nhà Lê hoặc chỉ làm vua được trong một thời gian tương đối ngắn ngủi, hoặc khi lên ngôi vẫn còn nhỏ tuổi (vua Lê-Thái-Tổ làm vua 6 năm 1428-1433 ; vua Lê-Thái-Tông lên ngôi năm 11 tuổi, làm vua được 8 năm 1434-1442 ; vua Lê-Nhân-Tông. lên ngôi năm 2 tuổi, làm vua được 17 năm (1442-1459) nên nền pháp luật cũng mới chỉ bắt đầu phát triển.

D. Lê-Thánh-Tông (1460-1497)

Nền pháp luật triều Lê phải đợi đến đời vua Lê-Thánh-Tông, một bậc anh-quân trị-vì trong ngót 40 năm. (1460-1497) mới thực phát-triển mạnh-mẽ. Trong khi ở ngôi báu, vua Lê-Thánh-Tông, thay đổi niên hiệu hai lần :

— Niên hiệu Quang-Thuận : 1460-1469

— Niên hiệu Hồng-Đức : 1470-1497

Hai thời-gian này là hai giai-đoạn xán-lạn nhất trong lịch-sử nước nhà về phương-diện luật-pháp. Không biết bao nhiêu luật-lệ đã được ban hành dưới đời vua Lê-Thánh-Tông : các luật lệ ấy ngày nay còn di-tích rất nhiều, trong số đó có ba quyển chính yếu.

1— Bộ Quốc Triều hình luật hay bộ luật Hồng Đức.

Từ trước, khi nói đến luật-pháp triều Lê ai cũng nghĩ ngay đến bộ luật do Deloustal đã dịch sang tiếng Pháp (1909-

1911) : *La justice de l'Ancien-Annam ; Traduction et commentaire du code des Lê. Hanoi. IDEO 1911.*

Lúc khởi-thủy, Deloustal căn-cứ vào bộ Lịch-triều hiến-chương loại-chí của Phan-huy-Chú và dịch thiên Hình-luật-chí trong bộ sách ấy gồm có các quyển 33 đến 38. (1)

Giáo-sư Gaspardone ở Collège de France có dịch các mục Văn-tịch chí của Phan-Huy-Chú (trong bộ Lịch-triều hiến-chương) và mục Nghệ-văn-chí, (trong Đại-việt thông-sử của Lê-Quý-Đôn) trong tập-san của trường Viễn-Đông Bác-Cổ năm 1935, và có chú thích thêm những điều sở-kiến về các thư-tịch ghi trong hai mục này.

Về Bộ Hình-luật nhà Lê, (2) theo lời chú-thích của giáo-sư Gaspardone, tác-giả có một bản nhan-đề «Quốc-triều điều-luật» ; ở cuối bản ấy, có in thêm một tập từ-hàn (các mẫu đơn-từ) nhan-đề: Bách-gia công-án tập», in thành 24 tờ; ở Liễu-tràng, năm Cảnh-hưng thứ 26 (1765) và ở đầu tập từ-hàn, có một đạo chỉ-dụ ngày 14 tháng 10 năm Hồng-Đức thứ 4 (6-11-1473).

Chúng tôi có viết thư hỏi giáo-sư Garpardone xem trong sách ấy có in niên-hiệu bộ luật nhà Lê không ?

Tác giả cho biết là nhan-đề «Quốc-triều điều-luật» in trong tập-san trường Bác-cổ là nhầm. Sách của giáo-sư cũng cùng một nhan-đề : «Quốc-triều hình-luật» và sách ấy tức là bản A, 2754 của trường Bác-Cổ in năm Cảnh-hưng thứ 28, tức là năm 1767 (3). Hiện nay, vì tình-hình chính-trị, chưa

(1) Lịch triều hiến chương của Phan-huy-Chú chia làm 10 mục : mỗi mục gồm có nhiều quyển (quyển nay ta gọi là chương) 1 Địa-Dư chí (quyển 1 đến 5) 2 Nhân-vật chí (quyển 6 đến 12), 3 Quan-chức-chí (quyển 13 đến 19), 4 Lễ-nghi-chí (quyển 20 đến 25), 5 Khoa-mục-chí (quyển 26 đến 28), 6 Quốc-dụng-chí (quyển 29 đến 32), 7 Hình-luật-chí (quyển 33 đến 38), 8 Binh-chế-chí (quyển 39 đến 41), 9 Văn-tịch-chí (quyển 43 đến 45), 10 (Bang-giao-chí) (quyển 46 đến 49).

(2) Tập san trường Viễn-Đông Bác-Cổ năm 1935, trang 45, số 19.

thể khảo-cứu thêm để xem sách A. 2574 của Trường Bác-cổ mà giáo-sư Gaspardone nói, có phải cũng đã được in năm 1767 không ?

Nhưng dầu in sách năm nào, ta cũng có thể coi năm ấy là tái-bản những luật-lệ đã được hầu hết ban-hành từ đời vua Lê-Lợi đến đời Lê-Thánh-Tông.

Phan-Huy-Chú, ở đầu quyển 33 bộ Lịch-triều hiến-chương loại-chí cũng nói về đời vua Lê có ban hành bộ Hồng-đức hình-luật». Bộ luật này đã châm chước các bộ luật nhà Tùy và nhà Đường của Trung-Hoa, Phan-Huy-Chú lại ghi rõ thêm :

«Các đời sau vẫn theo bộ luật ấy. Tuy có vài sự sửa đổi nhỏ trong lời văn, hay trong cách xếp đặt loại-mục tùy theo thời kỳ, song các điều khoản căn bản vẫn không thay đổi. Bộ luật ấy đã được dùng làm quy-củ để cai trị trong nước và cải thiện lòng người».

Hơn nữa, vua Gia-Long, đề tựa quyển Hoàng-Việt luật-lệ, năm Gia-Long thứ II (1812), đã viết : «Mở các bộ hình-thư các triều cũ mà xét, ta thấy trong nước Việt-Nam, mỗi triều Lý, Trần, Lê, đều thiết lập điển pháp để cai-trị và dưới đời Lê, các chế-độ đã được qui-định đầy đủ trong Luật Hồng-Đức.

Ở Trung-Hoa, các bộ luật ban bố dưới các triều Hán, Đường, Tống, Minh, đã được san-định lại mỗi triều, và đến nhà Đại-Thanh lại được bổ-túc thêm».

Vì vậy, vua Gia-long đã truyền cho lấy luật Hồng-Đức và luật nhà Thanh làm căn bản để soạn ra bộ luật triều Nguyễn.

Đây là 2 chứng-cớ cụ-thể và chính thức, vào đầu thế kỷ 19, nghĩa là không cách khoảng Lê-Mạt vài chục năm, tỏ rõ luật nhà Lê chính là luật Hồng-đức.

---

(3) «Le code des Lê est par articles. Mon édition intitulée Quốc-triều hình-luật, ne portait que les indications que j'ai transcrites (Bibl. ann. n. 12). La date de la 28ème année Cảnh-Hưng (1767) au verso de la feuille du titre, me l'a fait rapprocher du Tục-biên sous la même année. Les déménageurs de Bailly m'ont stupidement volé des livres en 1949. Mais mon exemplaire était, je crois, le même que le A 2754 de l'EFEO».

Ngày nay, trong dân gian, khi nói đến bộ luật nhà Lê, ai cũng liên tưởng đến bộ luật Hồng-đức. Như vậy, đủ hiểu rằng bộ luật nhà Lê đã gây được một ảnh hưởng sâu xa trong xã hội Việt-nam và còn truyền tụng mãi tới nay.

Căn-cứ vào các sự kiện trên ta có thể coi bộ Quốc-triều hình-luật đã được ban bố lần đầu tiên trong khoảng niên-hiệu Hồng-đức (1470 — 1497), và phần chắc là vào những năm cuối cùng niên-hiệu Hồng-đức, dưới đời Lê-Thánh-Tông. Các đời vua sau, chỉ cho in lại bộ luật ấy, và chắc chắn là bộ luật ấy đã được in lại nhiều lần dưới triều Lê.

Khi ôn lại các biến-cố lịch sử dưới triều Lê, ta cũng đã rõ các luật lệ quan trọng, về hình cũng như về hộ, đều được ban hành trong khoảng 1428-1497, dưới các đời vua Lê-thái-tổ Lê-thái-Tông, Lê-nhân-Tông và nhất là Lê-thánh-Tông (1460-1497) (1).

Đến năm 1767, vào quãng Lê-Mạc, vận nhà Lê đã suy-vi, giặc cướp nổi lên như ong, trong triều thì chúa Trịnh cướp quyền đâu phải lúc nhà Lê san-định và ban-hành bộ luật mới ?

2. Bộ Thiên Nam Dư hạ Tập

Về quyển Thiên-nam dư hạ-tập, các bộ Việt-sử (2), cũng như bộ Lịch triều hiến chương của Phan-huy-Chú (3) đã cho ta biết sách ấy đã được soạn vào thời kỳ nào. Tháng 11, năm

---

(1) Trong tất cả các điều khoản của bộ luật nhà Lê, chỉ có điều 389 chú thích niên hiệu Hồng-thuận thứ 3 (1511) và điều 390, chú thích niên hiệu Quang-thiệu thứ 2 (1517) với tính cách : tăng bổ tham chước hiệu định hương hỏa, nghĩa là lệnh tăng bổ thêm về hương hỏa ; như vậy các điều khác đều đã có từ trước. Về vấn đề xác định niên hiệu in lại bản Quốc-triều hình-luật mà trường Luật Saigon đã cho phiên dịch và xuất bản, chúng tôi đã bàn đến ở trong chương nói về nguồn gốc cổ luật và phương pháp khảo cứu. Cũng chương này chúng tôi đã phân tích nội dung một vài điều luật của bộ Quốc-triều hình luật để chứng minh rằng bộ luật này đã được ban hành vào đời niên hiệu Hồng-Đức.

(2) Cm XXIII, 40b, T. XIII 36a.

(3) Hiến-Chương, văn-tịch-chí XIII.

Hồng-đức thứ 14 (1483), vua Lê-thánh-Tông sai Thân nhân Trung, Quánh đình Bảo, Đỗ-Nhuận, Đào Cử và Đàm-văn-Lễ thu thập các luật lệ, chiếu lệnh, phép tắc văn hàn v.v... liên quan đến chính sự của đời Lê để làm thành một bộ sách như các sách hội điển đời Đường và đời Tống bên Tàu. Sách làm song gồm có 100 quyển và do chính tay vua Lê thánh Tông đề tựa.

Theo Phan huy Chú, sau khi nhà Lê trung hưng, bộ Thiên nam dư hạ bị mất mát, mười phần chỉ còn một, hai. Tuy có lệnh nhà vua cho tìm kiếm song cũng không đủ.

Đến năm Mậu tý, dưới niên hiệu Cảnh Hưng, tức là năm 1768, Tĩnh Vương, tức Trịnh Sâm, lại cho ra lệnh tìm kiếm, cũng chỉ được chừng 20 quyển; nhưng sau vì loạn lạc, quân lính nổi lên đốt thành, nên cũng bị cháy hết. Khi Phan Huy Chú viết mục Văn tịch chí, tác giả có ghi rằng, riêng về phần ông cũng chỉ được đọc có bốn, năm quyển trong bộ Thiên nam dư hạ tập còn được tàng trữ ở các gia đình đại nho.

Hiện nay, ở thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, về bộ sách này, còn thấy có chín quyển chép tay (số sách A.334) Các phần hiện còn lại là các phần sau :

1) Chinh tây kỷ hành, chép các thơ của Lê thánh Tông làm trong khi đi đánh Chiêm Thành (1470-1471).

2) Chinh Chiêm Thành sự vụ (công việc đánh Chiêm Thành) soạn năm 1470.

3) Thiên Hạ bản đồ kỷ số, liệt kê các xứ, phủ, huyện, châu và làng dưới đời Lê thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức.

4) Quan chế, ghi chép các phẩm ngạch, chức tước các quan văn, võ trong ngoài.

5) Điều luật, ghi chép các luật lệ ban hành dưới đời vua Lê Thánh Tông.

Phần «Điều luật» hiện nay thấy chép ở trong quyển thứ 1 và quyển thứ 9, hai quyển chép giống nhau.

Quyển thứ 9 nhan đề : *Thiên-nam dư hạ-tập*, tập ngũ tập

lục. Riêng tập ngũ nói về Điều-luật (1) và ghi chép các điều luật thi hành dưới niên hiệu Quang-thuận (1460-1469) và Hồng-Đức (1470-1497). Song chắc chắn là trong khi sách được chép đi sao lại, trải qua bao nhiêu đời, có nhiều sự thiếu sót hoặc nhầm lẫn. Tuy có sự đi lậu và xuyền mậu không tránh được, bộ Thiên-Nam dư hạ-tập trong hiện trạng cũng còn là một tài liệu rất quý. Nhờ sự so sánh tài liệu ấy với các điều khoản trong bộ Quốc-triều hình-luật, ta có thể hiểu rõ thêm một ít điều khoản tối nghĩa trong bộ luật này.

3. Bộ Hồng-Đức Thiện-chính-thư

Sách Hồng-đức Thiện-chính cũng gồm có các luật lệ được ban hành trong khoảng niên hiệu Hồng-Đức. Hiện nay ở thư viện trường Viễn-Đông Bác-Cổ cũng có một bản chép tay (A.330) gồm có 79 tờ. Cũng như Thiên-nam dư hạ-tập, sách này sẽ giúp ta rất nhiều để hiểu rõ thêm những nghi vấn trong bộ hình luật của nhà Lê.

Đoạn thứ hai : Thời kỳ Nam Bắc phân tranh (1527-1788)

Trong 260 năm từ 1528 đến 1788, quyền hành vua Lê đã bắt đầu suy vi do sự nổi dậy của nhà Mạc và sự tranh dành quyền bính giữa hai họ Trịnh-Nguyễn.

Trong giai đoạn đầu tiên, Nhà Mạc cướp ngôi báu trị vì ngoài Bắc, Nhà Lê rút lui về vùng Thanh Hóa, nhưng quyền hành thực sự đã nằm trong tay các chúa Trịnh.

Trong giai đoạn thứ hai (1600-1788), sự phân chia đất nước đã phát xuất từ sự tranh dành quyền hành giữa họ Trịnh lấn át quyền vua ở ngoài Bắc, và họ Nguyễn lập nghiệp ở trong Nam.

Suốt trong hơn hai thế kỷ rưỡi, mặc dầu cũng có nhiều luật lệ được ban hành, nhưng không có có điều gì cải tổ quan trọng. Hầu hết các luật lệ này đều liên quan đến việc kiện tụng vì việc thưa kiện mỗi ngày một nhiều do tình trạng xã hội loạn lạc. Các sách đáng chú ý trong thời kỳ này là :

(1) Quyển 6 nói về phú 賦

1— Bộ Quốc-triều thư khế thể thức.

2— Bộ Quốc-triều khám tụng điều lệ

3— Bộ Quốc-triều chiếu lệnh thiện chính.

4— Cảnh-Hưng điều luật,

5— Chức thư văn-khế cựu chỉ.

1. Quyển Quốc-triều thư-khế thể-thức. Bộ sách này là một quyển từ-hàn (mẫu làm đơn từ, giấy má) niên hiệu Thống-nguyên (1527) nghĩa là vào cuối đời vua Lê-Cung-Hoàng khi Mạc-đăng-Dung sắp sửa thoán vị. Sách này in mộc bản, và có lẽ là một quyển sách luật in cổ nhất hiện này còn tàng-trữ ở trường Bác-cổ Hà-nội.

2. Quyển Quốc-triều khám-tụng điều-lệ. Quyển này gồm các luật lệ về tố-tụng, gồm có cả thảy 31 chương, tái bản năm Cảnh-hưng thứ 39 tức năm 1778 (Số sách A 2755-bis). Sách này còn một nhan-đề khác : Quốc-triều tử-tụng điều-lệ (A 2755). Trong trang đầu sách có ghi rõ. Chuẩn-định Đinh-dậu nghĩa là : năm Đinh-dậu thì được ấn-định xong. Giáo-sư Gaspardone trong bài khảo-cứu về văn-tịch Việt-Nam, căn-cứ vào điểm ấy, đã kết-luận : Bộ luật tố-tụng nhà Lê đã được soạn xong vào năm 1777. Năm Mậu-tuất là năm 1778, tất nhiên năm trước nghĩa là năm Đinh-Dậu phải là năm 1777.

Sự thật, nếu lưu-ý một chút ta sẽ thấy điều kết luận ấy hơi vội-vàng và không thể hợp với sự thực. Không lẽ pháo với tình-trạng xã hội của nước ta ngày trước, vào cuối thế kỷ thứ 18, giữa lúc sự nghiên-cứu luật-pháp chưa được phổ biến trong các từng lớp dân chúng trong hai năm liền, 1777 và 1778, Triều-đình thời ấy cần phải cho in luôn hai lần bộ luật tố-tụng. Vậy năm Đinh-Dậu ghi trong luật phải là một năm Đinh-Dậu khác. Tính theo lối âm-lịch, cứ 60 năm, tức một kỷ, lại có một năm gọi đúng như thế, Sự thật, 60 năm trước, dưới đời Lê-dụ-Tông (1705-1729) niên-hiệu Vĩnh-Thịnh thứ 14 tức là năm 1718, nhà vua đã giáng-chỉ cho các nha-môn phải theo đúng các điều-lệ về thủ-tục *vừa được khảo*

định lại: Đạo chỉ-dụ ấy, Phan-huy-Chú có chép lại trọng quyển 33, mục Hình-luật-chí, và lời lẽ gần giống đạo chỉ in ở đầu sách Quốc-triều khám tụng điều-lệ mà nay còn tàng-trữ ở thư-viện Trường Viễn-Đông Bác-Cổ (1)

Như vậy ta có thể kết-luận là sách này đã được khảo-định xong năm trước dưới triều vua Lê-Dụ-Tông nghĩa là năm 1717.

3. **Quyển Quốc-triều chiếu-lệnh thiện-chính.** Sách này gồm có các chiếu-lệnh ban-hành sau khi nhà Lê Trung-Hưng Các chiếu-lệ này được phân-loại theo thẩm-quyền của 6 bộ, và hầu hết liên-hệ đến công-pháp hơn tư-pháp. Trong quyển này, có một đạo chỉ-dụ quan-trọng gồm 47 điều giáo-hóa dân chúng, ban-hành dưới đời Lê-Huyền-Tông năm 1662.

4. **Quyển Cảnh-Hưng điều-lệ** gồm có một ít điều-lệ được ban hành dưới niên-hiệu Cảnh-Hưng, có ba mươi hai tờ.

5. **Quyển Chúc-thư văn-khế cựu chỉ** là một tập các chúc thư hay các văn-khế cũ niên-hiệu từ Cảnh-Hưng đến Thiệu-Trị, Tự-Đức (hai triều vua sau thuộc về nhà Nguyễn).

Nhờ các văn-kiện này, ta rõ là về phương-diện hình-thức các giấy tờ từ đời Lê cho đến nay vẫn không thay đổi lời lẽ mẫu mực. Như vậy, đủ hiểu ảnh-hưởng của luật pháp nhà Lê đối với nước ta sâu xa đến thế nào.

TIẾT THỨ HAI

Tinh-thần pháp-luật triều-Lê

Sau khi đã điểm qua các tài liệu luật pháp của triều Lê hiện còn đi lại, ta cần có một ý niệm bao quát về tinh-thần của một nền luật pháp phong phú như vậy.

Ở nền luật pháp triều Lê, ta nhận xét thấy hai điều:

1) Các đặc điểm chung cho các hệ thống pháp luật cổ truyền ở Đông-phương.

(1) Delôusial có dịch đạo chỉ này trong sách La justice dans l'Ancien Annam trang 31.

2) Các đặc điểm riêng biệt của hệ thống pháp luật Việt-Nam.

Đoạn thứ nhất: Các đặc-điểm chung cho các hệ-thống pháp luật cổ-truyền ở Đông-Phương

Những đặc tính chung cho các hệ thống pháp luật cổ truyền ở Đông Phương có thể quy vào hai điều vốn là hậu quả của hai chủ nghĩa nhân trị và pháp trị.

I. Ảnh hưởng của nhân trị chủ nghĩa

Do ảnh hưởng của nhân trị chủ nghĩa, nhà làm luật lúc nào cũng hướng mọi sự cố gắng về mục đích cao cả trau dồi nhân cách. Quan niệm này đã xóa nhòa biên giới giữa hai phạm vi luân lý và pháp luật, khác hẳn quan niệm của tây phương.

Ở nước ta, dưới triều Lê, nho học đương ở trong thời kỳ cực thịnh; (1) lẽ tất nhiên quan niệm của Khổng-Mạnh phải có một ảnh hưởng sâu xa đối với pháp luật.

Vì vậy nhà làm luật chú trọng đặc biệt đến những điều liên quan đến luân lý, đến chỗ duy trì các thuần phong mỹ tục.

Để chứng tỏ điều này, chỉ cần lược cử một vài thí dụ.

Thí-dụ thứ nhất .— Điều thứ hai trong bộ Quốc-triều hình luật nói về 10 tội đại ác (thập ác).

Trong số mười tội đại ác (2), tội thứ bảy là *tội bất hiếu* : nghĩa là cáo giác hay chửi rủa ông bà, bố mẹ hoặc ông bà bố mẹ chồng, không tuân theo mệnh lệnh của bố mẹ (3),

---

(1) Dưới đời Lê-Thái-Tông (1431-1442), năm 1442, lần đầu tiên cho khắc tên những người đậu Tiến-sĩ vào các bia đá ở văn miếu. Đời vua Lê-Thánh-Tông là một thời văn học cực thịnh. Nhà vua lập hội Tao-đàn và thi ca phát triển rất mạnh (Hồng-Đức quốc-âm thi-tập).

(2) Xem pháp luật triều Lý.

(3) Trong luật nhà Đường, điều này khác : tự ý bỏ nhà, phân chia tài sản.

không phụng dưỡng bố mẹ, cưới mẹ, cưới xin trong khi có tang cha mẹ, vui chơi trang sức trong khi tang chế, được tin ông bà bố mẹ chết mà không chịu tang hoặc phát tang giả dối.

Tội ác thứ tám là *tội bất-mục*, mưu giết hay bán các thân thuộc (cho đến ngũ-đại), đánh hoặc cáo giác chồng hay các tôn thuộc (cho đến tam đại).

Tội ác thứ mười *là nội-loạn tức là loạn-luân* thông dâm với thân thuộc từ hàng thứ tư trở lên, hoặc với các tỳ thiếp của bố hay của ông.

Những tội ác trên này, tuy chỉ thuộc về phạm vi luân lý nhưng được xếp ngang hàng với các tội ác chính trị như mưu phản : lật đổ nền cai trị của nhà vua, (tội ác thứ nhất) ; mưu đại-nghịch : phá đền đài, lăng tẩm nhà vua, (tội ác thứ hai) ; mưu-bạn : phục-vụ-nước-địch (tội ác thứ ba).

Thí-dụ thứ hai .— Vua *Lê-Thánh-Tông đặt ra 24 điều giáo hóa*, sức cho dân xã thường thường giảng-dọc để giữ lấy luân thường đạo lý trong gia đình và thuần phong mỹ tục trong xã hội.

Nhân trị chủ nghĩa thực đã được phát huy mạnh mẽ qua những điều giáo hóa này, mà một số lớn liên hệ đến bổn phận của các phần tử trong gia đình (1).

Điều thứ nhất : Cha mẹ dạy con phải có phép tắc, trai gái đều có nghề nghiệp, không được rượu chè, cờ bạc, tập nghề hát xướng để hại phong tục.

Điều thứ hai : Người gia trưởng tự mình phải giữ lễ phép

(1) Trần-trọng-Kim V.N.S.L. trang 244. Trong sách Hồng-đức thiện chính thư cũng có chép một bản giáo giới 教戒 niên hiệu Hồng-Đức năm thứ 2 (1471), gồm có 6 điều, đại ý cũng như trên, nhan đề là «giáo giới chương» (chương răn dạy). Chương này nói về bổn phận giữa học trò và thầy, giữa anh em, giữa cha con, giữa bạn bè, giữa các con trai và con gái. (Xem Hồng-đức thiện chính thư, bản dịch trường luật Saigon trang 45).

để cho cả nhà bắt chước ; nếu con em làm cẩn thì bắt tội gia trưởng.

Điều thứ ba : Vợ chồng cần kiệm làm ăn, ân nghĩa trọn vẹn, duy chỉ có khi nào người vợ phạm tội thất xuất thì mới được bỏ, chứ không được khiên ái, cẩu dung (愆 容) làm hại đến phong hóa.

Điều thứ tư : Làm con em nên yêu mến anh em, hòa thuận với hương đảng, phải lấy lễ nghĩa mà cư xử, nếu trái phép thì người tôn trưởng đánh đập dạy bảo, có tội to thì phải đem nộp quan để trừng trị.

Điều thứ năm : Bổn phận người vợ và nhất là những người quả phụ được chú trọng đặc biệt.

Điều thứ sáu : Đàn bà có lỗi mà cha mẹ và nhà chồng đã trừng trị thì nên phải sửa mình đổi lỗi, không được tự tiện trốn đi, làm hư mất nết đàn bà.

Điều thứ bảy : Người đàn bà góa không được chứa những trai trẻ trong nhà; nói dối là con nuôi để làm những việc gian dâm lén lút.

Điều thứ tám : Người đàn bà góa chồng, đối với các con vợ cả, hoặc vợ lẽ nàng hầu, nên có lòng thương xót, không được mưu mô để chiếm đoạt gia tài làm của riêng.

Điều thứ chín : Đàn bà góa chồng chưa có con cái thì phải ở nhà chồng để giữ đủ tang lễ, không được chuyển vận của cải mang về nhà mình.

Điều thứ mười : Là đàn bà phải theo chồng, không được cậy cha mẹ phú quý mà khinh nhà chồng, nếu không như thế thì bắt tội đến cha mẹ.

Ngoài ra một số các điều giáo hóa, theo đúng quan niệm cổ truyền của nền luân lý Khổng-Mạnh, ngăn cấm sự trai gái trà trộn.

Điều thứ mười lăm: Chỗ dân gian có mở trường du hí hoặc cúng lễ thì con trai, con gái đến xem, không được dùng lẫn lộn, để khỏi thói dâm.

Điều thứ mười bảy : Các hàng quán bên đường, có phụ nữ đi xa đến trọ, thì phải phòng giữ. Nếu để hà hiếp ô-nhục người ta, việc phát giác, thì người phạm cùng với chủ nhà đều phải trị tội cả.

Điều thứ mười tám : Phủ huyện phải lập bia ở các nơi sở tại để cấm con trai, con gái không được cùng tắm một bến, để cho có phân biệt.

Điều thứ mười chín : Các xã thôn phải chọn một vài người già cả, đạo đức làm trưởng, những ngày thong thả đem dân ra đình tuyên giảng những lời cáo dụ, để khiến dân bắt chước làm điều thiện thành ra mỹ tục.

Hơn nữa trong điều giáo huấn cuối cùng, vua Lê-Thánh-Tông đã nghĩ đến cả việc nâng cao nhân phẩm của các dân tộc thiểu số, cấm ngặt các luật lệ trái với luân thường.

Điều thứ hai mươi bốn : Các dân Mường Mán ở ngoài bờ-cõi nên giữ lời di-huấn, không được trái đạo luân-thường. Nếu cha, anh, chú bác đã chết thì con em không được chiếm lấy những thê-thiếp. Nếu trái phép, sẽ bị tội rất nặng.

Dưới đời Lê-Huyền-Tông (1662-1671) tháng 7 năm Cảnh trị nguyên-niên (1662), lại ra chỉ-dụ thân-minh 47 điều giáo-hóa, liên-hệ đến các bổn-phận làm con, làm anh em, làm vợ chồng, làm cha mẹ trong gia-đình, làm bè bạn, làm người dân trong làng, trong nước, cùng các bổn-phận của những người có trách-nhiệm, cầm-quyền cai-trị. Điều thứ 30 đạo chỉ-dụ này đã tóm-tắt cả tinh-thần đạo chỉ dụ trong một câu, thấm nhuần đạo Khổng-Mạnh về bổn-phận làm người: Vi nhân hữu tam cương ngũ thường chi đạo» (Làm người phải lấy tam-cương ngũ-thường làm đường lối mà theo (1).

II. Ảnh hưởng của pháp-trị chủ-nghĩa

Tuy luật-pháp triều Lê, cũng như các bộ luật cũ của ta và của Tầu đã chịu ảnh-hưởng rất lớn của nhân-trị chủ-

(1) Quốc triều Chiếu lệnh thiện chính : mục Lễ thuộc (hạ)

nghĩa song pháp-trị chủ-nghĩa cũng thủ một vai trò không kém phần quan-trọng.

Để cho các điều giáo-lý trong đạo Khổng-Mạnh được mọi người tuân theo triệt-để, nhà làm luật đã dùng đến những hình phạt rất nặng. Ta đã rõ điều thứ hai Hình-luật nhà Lê coi tội bất-hiếu bất-mục là những tội đại-ác.

Những điều giáo giới hay giáo hóa dân chúng cũng không phải chỉ là những chỉ thị thông thường. Theo điều 136 Hình luật nhà Lê, ai không tuân theo các điều ấy sẽ phải tội lưu hay tội tử. Xem như vậy đủ rõ, trong nền luật pháp nhà Lê, không những thiếu một sự phân biệt giữa phạm vi luân lý và phạm vi luật pháp; lại còn có cả một sự hàm hỗn giữa hình luật với các điều luật về dân luật như bổn phận vợ chồng con cái trong gia đình.

Song, các điểm nói trên, hậu quả của các chủ nghĩa nhân trị và pháp trị không đủ để chứng tỏ cái tinh thần đặc sắc của nền pháp luật triều Lê.

Sau khi khôi phục lại nền độc lập về phương diện chính trị, nước Việt ta còn biểu dương được cái tinh thần bất khuất cổ truyền qua những điều luật tân kỳ, chưa hề thấy trong pháp chế sử của Trung Hoa.

Đoạn thứ hai: Các đặc sắc riêng biệt của pháp luật Triều Lê.

Các học giả ngoại quốc thường công nhận một cách quá dễ dàng ảnh hưởng của bộ luật nhà Đường đối với bộ Hình luật Triều Lê. (1). Sự thực, bộ luật Hồng Đức có nhiều điểm đặc sắc về cả hai phương diện bố cục và nội dung.

I. Cách bố cục.

Về cách bố cục, bộ luật nhà Đường gồm có 500 điều chia làm 12 thiên; bộ luật nhà Lê chia làm 6 quyển, mỗi quyển có hai chương, trừ quyển thứ ba có ba chương, và gồm tới 722 điều (gần 1 gấp rưỡi số các điều trong luật nhà Đường).

(1) Escarra: Le Droit Chinois, trang 97.

Quyển thứ nhất	ch. I Danh-lệ (các hình phạt: 49 điều). ch. II Vệ cấm (các cấm lệnh để bảo vệ Vua và Hoàng thành: 47 điều)
Quyển thứ hai	ch. I Vi-chế (các tội phạm của quan lại: 144 điều). ch. II Quân-chính (các tội phạm của quân sĩ: 43 điều).
Quyển thứ ba	ch. I Hộ-hôn (gia đình và giá thú: 58 điều) ch. II Điền-sản (ruộng đất: 31 điều, sau thêm 14 điều và sau cùng 13 điều về hương hỏa. Tổng cộng: 59 điều) ch. III Gian-thông (thông gian 10 điều),
Quyển thứ tư	ch. I Đạo-tặc (trộm cướp: 51 điều). ch. II Đấu-tụng (đánh nhau, kiện tụng: 50 điều).
Quyển thứ năm	ch. I Trá ngụy (giả mạo, lừa dối: 32 điều) ch. II Tạp-luật (luật linh-tinh: 92 điều)
Quyển thứ sáu	ch. I Bộ-vong (tróc nã những kẻ can-phạm trốn tránh: 13 điều) ch. II Đoán-ngục (thể-lệ xử-án và tù-ngục 65 điều)

So với cách xếp đặt trong luật nhà Đường (1) ta sẽ rõ nhà làm luật dưới triều Lê không nhất thiết theo đúng cách bố cục của Trung-Hoa.

II. Nội-dung.

Sự sửa đổi không phải chỉ liên hệ đến cách xếp đặt về hình-thức. Điều quan-trọng là về nội-dung, trong bộ luật nhà Lê đã có rất nhiều điều tân kỳ, không hề được ban hành bao giờ ở Trung-Hoa. Những điều luật ấy giải rắc khắp trong

(1) Bộ luật nhà Đường gồm 12 thiên: 1 Danh lệ; 2 Vệ-cấm; 3 Chức chế; 4 Hộ-hôn; 5 Khái khố (công khố); 6 Thiện hưng (chuồng voi, chuồng ngựa của vua, quân đội); Tặc-đạo (giặc cướp); 8 Đấu tụng; 9 Trá ngụy; 10 Tạp luật; 11 Bộ vong; 12 Đoán ngục.

bộ Hình-luật nhà Lê, nhất là trong hai chương : Hộ-hôn và Điền-sản. Hai chương này đối với luật của Tầu là một sự canh-tân mới mẻ.

Theo quan-niệm cổ-điển, các điều thuộc về dân luật thường không được nhà làm luật ở Đông-Phương quy-định. Vì vậy, trong luật Trung-Hoa, không nói rõ ràng về cách thức thảo các văn tự, chứng thư, chúc thư, không định rõ về chế độ tài sản của vợ chồng trong lúc sinh thời, cũng như trong khi góa bụa, không ấn định minh bạch các việc thừa kế.

Trái lại, trong hai chương nói trên, bộ luật nhà Lê, đã qui định rõ ràng cách thức làm chúc thư hay các chứng thư khác (điều thứ 366); chế độ tài sản của vợ chồng và nhất là vấn đề tài sản riêng của người vợ cũng được ấn định minh bạch từng trường hợp một, và do đó, trong thời kỳ cận kim, các tòa án ở Nam Việt thường hay căn cứ vào các điều này để phân xử các vụ kiện liên hệ đến tài sản của vợ chồng (điều 374 tới 376). Hơn nữa, về các vấn đề thừa kế, luật nhà Lê cũng giải quyết cặn kẽ. Các điều thuộc về hương hỏa đã đề cập đến một chế độ hoàn toàn Việt Nam, không hề thấy trong luật của Trung-Hoa (các điều 388 đến 400).

Một điều lần kỳ thứ hai là dưới triều Lê đã ban hành một bộ luật tố tụng riêng biệt: *bộ Quốc-triều khám-tụng điều-lệ hay Quốc-triều tư-tụng điều-lệ*. Đây là lần đầu tiên, trong lịch-sử pháp luật ở Việt Nam và có lẽ cả Đông-phương có một bộ luật tố tụng riêng biệt. Và cũng là một sự vinh hạnh cho nhà làm luật của Lê triều đã biết phân biệt rõ ràng các điều luật về nội dung và các điều luật về tố tụng, liên quan đến cách tổ chức nền tư pháp và cách thưa kiện. (1)

Sự phân biệt ấy rất quan trọng, nhất là trong các vụ tranh chấp pháp luật về quốc tế tư pháp.

Để kết luận, ta có thể nói rằng các luật lệ nhà Lê (trừ

(1) Tuy nhiên, trong bộ Quốc triều khám tụng điều lệ, thỉnh thoảng cũng có một vài điều khoản liên hệ đến dân luật như chương thứ 25 : Các điều lệ tố tụng và hôn nhân.

những điều khoản về tố tụng) đã được ban hành trong thế kỷ thứ 15, dưới các đời Lê-Thái-Tổ, Lê-Thái-Tông, Lê-Nhân-Tông và Lê-Thánh-Tông (1427-1497). Nền pháp luật rất phong phú ấy đã biểu thị rõ rệt các điểm đặc sắc của các định chế Việt-Nam.

So với các bộ luật Trung-Hoa, như bộ luật nhà Đường mà ảnh hưởng đối với Đông phương rất lớn, nền pháp chế triều Lê còn tiến hơn cả về mặt kỹ thuật pháp lý.

Hơn nữa, nền luật pháp triều Lê là một phản ảnh trung thực của xã-hội Việt-Nam. Vì phù hợp với các điều kiện xã hội và tôn giáo, bộ luật ấy có một ảnh hưởng rất lớn đối với dân tộc. Ngày nay, một số các tục lệ của ta về hôn nhân gia đình... vẫn còn phản chiếu các điều khoản ấy.

PHẦN CHƯƠNG THỨ TƯ

PHÁP-LUẬT TRIỀU NGUYỄN

Dưới triều Nguyễn, vào hạ bán thế kỷ 19, nước Việt-Nam đã bị đặt dưới nền Pháp thuộc, không kể là Nam-kỳ đã bị nhượng làm thuộc địa của Pháp. Do đó, nền pháp luật triều Nguyễn chỉ được phân tích trong giai đoạn độc lập mà thôi, và không bàn đến thời kỳ ngoại thuộc.

Dưới chế độ quân chủ, mỗi khi ngôi báu rời sang tay họ khác, nền pháp chế lại một phen bị thay đổi. Để biểu dương quyền lực của chính quyền, hành vi quan trọng đầu tiên dưới triều vua mới là sự ban hành một bộ luật khác.

Và đó cũng là ý nghĩ của vua Gia-Long, sau khi nhờ ngoại viện, đã thống nhất được giang sơn từ Nam ra Bắc.

Trong bài tựa bộ «*Hoàng-việt luật-lệ*» tức là bộ luật nhà Nguyễn thường gọi là bộ luật Gia-Long, vua Gia-long đã quy cho nhà Tây-Sơn cái trách nhiệm đã gây nên mọi sự rối loạn trong xã hội, khiến pháp luật bị rầy xéo, kẻ vô tội bị ức hiếp và lòng người dân hoang mang vô hạn. Sau khi nhấn mạnh sự cần thiết phải sửa sang lại hình luật, vua Gia-Long đã

ghi rõ chỉ thị của mình. «Mở hình thư của các triều cũ mà xét ta thấy nước Việt-Nam, dưới mỗi triều Lý, Trần, Lê, đều có thiết lập các điển pháp riêng biệt để cai trị và các chế độ đã được qui định đầy đủ trong luật Hồng-Đức. Ở Trung-Hoa, các bộ luật lệ ban hành dưới các đời Hán, Đường, Tống, Minh, đều được san định lại dưới mỗi triều và đã được nhà Đại-Thanh bổ túc». Vì vậy, các đại thần trong triều đã được lệnh căn cứ vào các điển pháp các triều cũ, xem xét lại các luật Hồng-Đức và Đại-Thanh, châm chước, cân nhắc và qui chỉnh lại, để làm thành một bộ luật thứ tự và thích hợp.

Sử chép năm Tân-Mùi (1811), vua Gia-Long sai *Nguyễn-văn-Thành làm Tổng tài coi việc* soạn luật (1).

Bộ luật được *ban hành năm sau (1812) và đến năm Ất Hợi (1815) thì in thành sách để phân phát.*

Trong các bản in lại dưới triều vua Minh-Mạng không thấy in tên Nguyễn-văn-Thành ở trên đầu sách nữa. Nguyễn-Văn-Thành về cuối đời Gia-Long bị nghi oan làm phản và bị tội phải uống thuốc độc chết. Vua Minh-Mạng vốn có hiềm riêng với Nguyễn-văn-Thành đã ra lệnh cho xóa hết tên và chức tước của Nguyễn-văn-Thành trên các bản khắc.

Tuy trong bài tựa vua Gia-Long có nói ra lệnh cho triều thần nghiên cứu cả các luật cũ và nhất là luật Hồng-Đức cùng luật Đại-Thanh để soạn thành bộ luật mới của triều Nguyễn, song sự thực, lệnh đó không được thi hành đúng như vậy. Ta chỉ cần xem bài tấu in ở đầu bộ Hoàng-Việt luật-lệ của Nguyễn-văn-Thành đệ trình bộ luật ấy lên vua Gia-Long cũng đủ rõ.

«Khảo xét bộ luật nhà Thanh, Hoàng thượng nhận thấy bộ luật ấy sưu tập dù luật lệ các triều trước hợp thành một bộ luật bị thể, trong đó có nhiều đoạn rất rõ nghĩa, song cũng có nhiều đoạn tinh vi, khó hiểu, Hoàng-thượng đã ra lệnh cho hạ thần cùng các quan trong triều nghiên cứu, để trích lấy những đoạn thích nghi làm thành một bộ luật lệ áp dụng ở trong nước».

(1) Trần-trọng-Kim V.N.S.L. 417.

Xem như vậy, các quan được vua Gia-Long giao cho trách nhiệm soạn bộ luật mới, nhất thiết chỉ biết có giá trị độc nhất của bộ luật nhà Thanh. Sự *tôn sùng nền pháp chế của nhà Thanh đã đưa họ đi đến chỗ mất hết cả tinh thần tự chủ và óc phê bình*, nhắm mắt chép gần đúng nguyên văn bộ luật của Tầu. Đây là một sự suy đồi bất ngờ trong lịch trình tiến hóa của nền pháp luật Việt-Nam.

Sau này, dưới các đời vua khác nhà Nguyễn cũng ban hành một số chỉ dụ liên hệ đến các điều khoản trong bộ luật Gia-Long. Các *chỉ dụ này được bộ Hình sưu tập thành 5 tập*, một cách hỗn độn ; nhiều khi một vấn đề được qui định nhiều lượt. Về các chỉ dụ này, một tác giả Pháp là Deloustal năm 1903 đã có công xếp lại từng loại, theo thứ tự các điều khoản trong bộ luật Gia-Long để tiện bề tra xét và dịch sang tiếng Pháp trước sau 251 đạo chỉ dụ trong quyển : «*Recueil des principales ordonnances royales édictées depuis la promulgation du Code Annamite et en viqueur au Tokin*». (Tập các chỉ dụ chính yếu được ban hành từ khi ban bố Bộ Hoàng-Việt luật lệ và vẫn còn thi hành ở Bắc-Kỳ).

Song về nội dung, các sự thay đổi do các chỉ dụ này mang lại rất nhỏ nhặt. Riêng về phương diện dân luật, chỉ đáng ghi nhớ :

a) Đạo-dụ năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) (bổ túc điều 83 luật Gia-Long) về tài sản của *người vô tự* : những tài sản ấy chia làm 10 phần, 7 phần làm công sản quốc gia, 3 phần giữ làm tư sản giao cho một người thân thuộc hay một người dầy tớ trông nom việc phụng tự cho người chết. Phần này không bao giờ được quá 3000 quan tiền và 30 mẫu ruộng, dù tài sản của người chết để lại nhiều đến đâu cũng vậy».

b) Đạo-dụ năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) bổ túc *điều 89 luật* Gia-Long, về các khế ước điền mại và khế ước đoạn mại, trong văn tự phải đề rõ ràng là điền mại (bán đợ) hay đoạn mại (bán đứt, bán đoạn). Gặp trường hợp điền mại, hạn chuộc ruộng không bao giờ được quá *30 năm*.

c) Đạo-dụ năm Gia-Long thứ ba (1805) và đạo dụ năm Tự-

Đức thứ 8 (1855) (thuộc điều 94 và 95 luật Gia-Long). Các lệ vật trong việc *hôn nhân phải tùy theo gia cảnh*, không được thái quá. Không thể bắt buộc người con rể *tương lai ký văn tự nợ* hay cầm cố *ruộng nương*.

d) Dụ năm Minh-Mạng thứ 10 (1829). Các khách trú sang Việt-Nam làm ăn có ghi tên trong sổ thuế, có thể *lấy vợ* Việt-Nam sống không thể *đem vợ con về* Tầu.

Ngoài 4 đạo-dụ trên này, về dân luật không có điều gì thay đổi quan trọng suốt thời kỳ luật Gia-Long được thi-hành ở trong nước.

Về hình luật kể từ khi nước ta, dưới triều Nguyễn, bị đặt dưới nền Pháp thuộc, nhất là từ triều vua Đồng-Khánh trở đi như đã có dịp bàn đến trong chương nghiên-cứu về nguồn gốc cổ luật, nền pháp luật triều Nguyễn mỗi ngày một chịu ảnh hưởng rõ rệt luật Hình của Pháp. Do đó, trong sách này không bàn đến những chỉ-dụ ban-hành trong thời kỳ Pháp thuộc.

Nói tóm lại, ta có thể coi bộ Hoàng-Việt luật-lệ là tài liệu căn bản trong nền pháp luật triều Nguyễn. Về bộ luật ấy, cần nghiên-cứu về ba phương diện:

— Hình thức.

— Nội dung.

— Hiệu-lực

TIẾT THỨ NHẤT

Hình thức bộ Hoàng-Việt luật-lệ

Về hình thức, bộ Hoàng-Việt luật-lệ so với bộ luật nhà Thanh chép gần đúng toàn thể nguyên văn, chỉ loại bỏ mất vài điều lệ.

Cách bố cục giống như hệt không có sự gì thay đổi. Bộ Hoàng-Việt luật-lệ gồm có hai phần, chia làm 22 quyển, và có tất cả 398 điều.

Sự mô phỏng ấy cẩu nệ đến nỗi tên gọi và cách trình bày và phương diện ấn loát cũng không thay đổi.

I. Nhan đề phỏng theo bộ luật nhà Thanh

Các điều khoản trong bộ luật ấy chia làm hai loại: luật và lệ.

Luật là các điều khoản hằng cửu, nhiều khi chép ở các bộ luật cũ do chỗ nhà làm luật Trung-hoa bao giờ cũng có óc bảo thủ, coi những điều luật cổ kính như khuôn vàng thước ngọc không thể bỏ được, dù các điều ấy đã lỗi thời không còn ứng-dụng trong tình-trạng xã-hội đương thời.

Để bổ-khuyết điểm trên này, và để cho bộ luật khỏi có một tính-cách hoàn-toàn lý-thuyết vô-dụng, nhà làm luật đã phải soạn thêm các điều «lệ». Các lệ nguyên là những bản án xử trong thực-tế và được xét là quan trọng nên đem thêm vào trong bộ luật. Vì vậy, các lệ này phần nhiều có một tính-cách thực-tế và phiến toái.

Đối với các luật cũng như đối với các lệ, đều không có những nguyên-tắc căn-bản hướng-dẫn để phân-loại thành một hệ thống hợp-lý, khiến ta có thể suy-luận từ điều-khoản này sang điều-khoản khác như trong các bộ luật của Âu-Mỹ.

Vì bắt chước nhà Thanh mà đặt ra luật và lệ, cho nên bộ luật nhà Nguyễn không gọi là Hình-thư, hay Hình-luật như những bộ luật các triều trước mà gọi là Hoàng-việt luật-lệ, cũng như luật nhà Thanh gọi là Đại-Thanh luật-lệ.

II. Cách ấn loát cũng bắt chước giống luật nhà Thanh

Ngoài ra, cách trình-bầy ấn-loát cũng hoàn-toàn giống bộ luật nhà Thanh. Bên cạnh các điều luật, thường có ba loại chú-thích :

1) Giữa mỗi điều khoản luật in chữ lớn, thường có in xen chữ nhỏ để chú-thích các lời-lẽ hoặc danh-từ trong luật.

2) Ngoài ra, sau các điều-luật ấy, còn có những điều chú giải chính-văn : các câu văn trong luật được trình-bầy lại dưới một hình-thức khác cho dễ-hiểu.

3) Sau hết, ở trên đầu trang giấy, còn có những điều chú-thích in bằng chữ nhỏ, hoặc cho biết nguyên-lai các điều luật

hoặc cho biết những bản án có liên-quan đến mấy điều ấy.

Sau mỗi điều-luật và phần chú giải chính-văn, có in thêm các lệ liên-hệ đến điều-luật ấy.

Trên kia đã giảng-nghĩa rõ những lệ ấy. Vốn không phải là tục-lệ, những điều lệ này cũng có giá-trị như các điều-luật chỉ khác về tính-cách thực-tế hơn mà thôi.

Sự mô-phỏng nô-lệ về hình-thức, lẽ tự-nhiên, có ảnh-hưởng đến nội-dung bộ «Hoàng-Việt luật-lệ».

TIẾT THỨ HAI

Nội dung bộ Hoàng-Việt luật-lệ

Về nội dung, Hoàng-Việt luật-lệ của triều Nguyễn có bốn điểm đáng chú ý:

a) Sự phân loại các điều khoản dựa theo thẩm quyền của sáu bộ;

b) Các điều-khoản về dân luật không những được quy định trong phần bộ hộ, song còn tản mác trong các phần khác;

c) Sự hỗn đồng giữa luân lý và pháp luật.

d) Bộ Hoàng-Việt luật-lệ đã mất cả tính đặc thù của nền pháp-chế Việt-Nam.

A. Cách phân loại các điều khoản nội dung bộ Hoàng-Việt luật lệ gồm có 398 điều, chia làm hai phần, 22 quyển. Trong phần thứ nhất, trừ ba quyển đầu liên-quan đến các vấn-đề tổng-quát và các danh-lệ (45 điều), các quyển sau gồm có các điều khoản thuộc về ba bộ: lại, hộ, lễ.

Luật lại: (luật cai-trị) quyển 4 và 5 (27 điều)

Luật hộ: quyển 6, 7, 8, (66 điều)

Luật lễ: quyển 9, (26 điều)

Phần thứ hai gồm có các điều-khoản liên-quan đến các bộ binh, hình, công:

Luật binh : quyển 10 và 11 (58) điều

Luật hình : quyển 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 (166 điều).

Luật công : quyển 21 (10 điều).

Ngoài ra quyển 22 *là quyển cuối cùng*, nhan-đề là «*Sách dẫn điều luật*. (1); đã dự-liệu rằng nếu trong luật không có chính điều, thì căn-cứ vào điều luật khác tương tự mà nghị-xử. Như vậy, nhà làm luật triều Nguyễn đã chấp nhận phương pháp tỷ-luận, như luật Mãn Thanh, để xét xử những trường hợp không được qui định trong luật. Trong quyển này, có liệt kê 30 thí dụ về sự sánh dẫn điều luật. (Chúng ta sẽ bàn đến nguyên tắc này khi nghiên cứu về hình luật đại-cương trong cổ pháp ; xem đoạn nói về yếu tố pháp lý của tội phạm (Quyển II).

Ở đây, chỉ cần kể một vài thí dụ trích trong quyển 22 : để hiểu rõ tinh thần sánh dẫn điều luật :

— Những người bán những thịt lợn, thịt dê ngâm nước hay là bán các thứ gạo lúa mà trộn thêm đất cát vào muối (mua của công quản để bán lại), bắt phạt 80 trượng,

— Nếu vợ của con cháu, đã dẫn lễ ăn hỏi, nhưng chưa làm hôn lễ, chửi cha mẹ chồng, thì sánh theo luật xử con cái trái phạm giáo lệnh, phạt 100 trượng.

— Nếu nghĩa tử (tức là con nuôi) chửi nghĩa phụ, nghĩa mẫu (tức là cha mẹ nuôi), thì chiếu luật xử con cháu chửi ông bà nội, bắt tội giảo.

B. Luật-hộ không phải là Dân-luật.

Xem nội dung của bộ Hoàng-Việt luật-lệ, có thể *làm tưởng rằng các* quyển 6,7 và 8 *gồm 66 điều luật hộ*, liên quan đến dân luật. Sự khác hẳn. Cũng như luật lệ nhà Thanh, các điều khoản trên đây qui định nhiều vấn đề không dính dáng gì đến dân-luật.

(1) «Sánh dẫn điều luật» nghĩa là viện dẫn điều luật bằng cách so sánh.

Trong 66 điều khoản trên này :

11 điều qui định về vấn đề hộ tịch kiểm tra dân số.
10 điều thuộc về ruộng nhà.

16	—	hôn nhân
22	—	kho tàng.
2	—	thuế khóa.
3	—	vay, nợ.
2	—	chợ búa.

Các vấn đề kiểm tra, kho tàng thuế khóa, chợ búa, thuộc về hành chính và hình sự.

Ngoài ra, còn nhiều điều khoản *liên quan đến dân luật* lại xen *lẫn vào trong các quyền khác*. Thí dụ: như trong quyển nói về danh lệ, điều thứ 37 định rõ nghĩa thế nào là tang ông bà phải để một năm.

Trong luật lễ, các điều 160 : «giấu tang cha mẹ chồng» điều 161 : «Bỏ đấng thân mà đi làm quan» cũng thuộc về dân luật vì ấn định nghĩa vụ giữa các bà con trong gia đình.

Về luật hình các điều 207 : «giết thịt trâu ngựa», điều 208 «kẻ có giống súc vật dữ cắn đá người ta» còn bao hàm cả những nguyên tắc về trách nhiệm dân sự do loài vật gây nên. Ngoài ra nhiều thí dụ tương tự khác có thể tìm thấy ở trong luật hình và luật công nữa.

Như vậy, trong bộ luật Gia-Long, sự phân loại dân luật và các môn luật khác cũng hàm hỗn như trong các bộ luật cũ khác của Trung-Hoa và của Việt-Nam.

C. Sự hỗn đồng giữa luân-lý và pháp-luật,

Và lẽ tất nhiên, ta phải tìm thấy *ở bộ luật Gia-Long* tất cả *các đặc điểm khác, chung cho cổ pháp ở Đông-Phương và nhất là sự hỗn đồng giữa hai phạm vi luân lý và pháp luật...)*

Ở đây, ta cũng có thể dẫn điều thứ 2 trong luật Gia-Long làm thí dụ; trong 10 tội đại ác kể trong điều này tội, tội thứ tư

là *tội ác nghịch* : đánh đập hay là giết ông bà cha mẹ mình hay ông bà cha mẹ chồng ; giết chú bác hay vợ của chú bác, cô dì, anh chị, ông bà ngoại hay chồng.

Tội thứ 7 là tội bất hiếu : Kiện cáo, nói xấu hay chửi rủa ông bà cha mẹ mình hay ông bà cha mẹ chồng , hoặc rời bỏ gia đình và xin chia của; hoặc không phụng dưỡng các bậc thân kể trên ; hoặc làm hôn thú trong khi có tang cha mẹ, hoặc vui chơi ăn mặc xa hoa khi nhận được tin ông bà cha mẹ chết hoặc gian trá phát tang ông bà cha mẹ.

Tội thứ 8 là tội bất-mục : Mưu giết hay đem bán người thân nhân phải chịu tang 3 tháng trở lên.

Tội thứ 10 là tội nội loạn : Thông gian với kẻ thân nhân phải chịu tang 5 tháng trở lên,

Cũng như trong các bộ luật của Tầu và luật nhà Lê, các tội ác này được coi ngang hàng với các đại tội chính trị : *mưu phản* ; (mưu làm nghiêng đổ nền xã tắc, nghĩa bóng là mưu hại vua); *mưu đại nghịch* (mưu hại đến tổ tiên nhà vua) và *mưu bạn* (bỏ tổ quốc lên theo nước địch).

Song, thí dụ đặc biệt nhất là điều 351 nhan đề *«bất ưng vi»* : *«Phàm những việc không nên làm mà làm thì phải phạt 40 roi ; nếu việc quan trọng thì phải phạt 80 trượng»* (1).

Với điều «Bất-ưng-vi» này, ta có thể nói là bộ luật Gia-Long có một phạm vi rộng rãi như hết phạm vi luân lý : Điều gì luân lý cấm đoán, đối với lương-tâm không nên làm mà ta cứ làm, đều được coi như một sự phạm-pháp đối với nhà làm luật triều Nguyễn.

D. Bộ luật Gia-Long mất hết cá-tính một nền pháp-chế Việt-Nam.

Về phương diện nội dung, ngoài chỗ bộ luật Gia-Long có những điểm đặc sắc chung cho tất cả các bộ luật ở Đông-Phương nói trên, điều khổ tâm nhất cho ta là bộ luật ấy, vì

(1) «Bất ưng vi», nghĩa là : những điều không nên làm.

chép nguyên văn của bộ luật nhà Thanh, nên mất hết cả tính đặc thù của nền pháp-luật Việt-Nam. Bao nhiêu những sự tân-kỳ mới lạ trong bộ luật triều Lê, không còn lưu lại một chút dấu-tích nào trong luật nhà Nguyễn.

Qua những điều khoản của bộ luật này, hình-ảnh yêu-dấu của dân tộc Việt-Nam đã nhường chỗ cho hình-ảnh lạnh lùng xa lạ của dân tộc Mãn-thanh. *Sau trận Đống-Đa, nếu quân nhà Thanh đã bị vua Quang-Trung quét sạch, kinh hồn tán đởm chạy về Tàu, trái lại, vài chục năm sau, vua Gia-Long và triều thần đã mù quáng đem du nhập vào đất nước một nền pháp luật hoàn toàn ngoại lai, tự mình thực hiện một công cuộc nô lệ hóa về phương diện tinh thần mà trước đây người Tàu đã cam chịu bỏ dở sau khi để lại đầy đương xác chết của binh sĩ xâm lăng.*

Vì một việc làm vô ý thức như vậy, mà trong luật lệ của nhà Nguyễn, không còn những điều khoản liên quan đến hương hỏa, đến chúc thư, đến các điều kiện về giá thú, đến chế độ tài sản của vợ chồng.

Trong khi không có pháp luật qui định các vấn đề ấy, dân tộc ta vẫn sống theo khuôn khổ tục lệ cũ, nghĩa là sống ngoài lề pháp luật. Nói một cách khác, bộ luật Gia-Long không phải là phản ảnh xã hội Việt-Nam, hoặc giả các chế độ của Việt Nam không được nhà làm luật qui định, hoặc giả nhiều điều trong luật chỉ là những điều khoản hoàn toàn lý thuyết, không mấy khi có dịp được ứng dụng cho nhân dân Việt-Nam trong thực tế. Có thể coi bộ luật ấy như một bộ áo Tàu may cho một người dân Việt, để phục sức trong xã hội Việt-Nam!

Những điều bất tiện do trạng thái pháp luật ấy gây nên ngày nay cũng vẫn chưa tiêu tan hết, vì phạm vi áp dụng trong thời gian của bộ luật Gia-Long vẫn còn tồn tại một phần nào ở Nam Việt. Vì vậy, sau khi xét phần hình thức và nội dung của bộ luật, cần phải bàn đến vấn đề hiệu lực.

TIẾT THỨ BA

Hiệu lực của bộ luật Gia-Long

Tại Bắc Phần từ năm 1931, một bộ Dân luật mới được ban hành. Theo điều 1454 của bộ Dân luật này; và điều thứ 2 của đạo nghị định ngày 30-8-1931 ban hành bộ luật ấy, «bao nhiêu những đạo dân luật hiện hành ở Bắc-Kỳ mà tương phản với luật này thì bãi đi hết; nhất là các điều khoản trong luật Gia-Long sẽ bãi bỏ».

Ở Trung phần, một bộ dân luật mới cũng được soạn và ban hành làm nhiều thời kỳ từ năm 1936, đến 1939 thì ban hành xong toàn bộ. Kể từ ngày ban hành luật mới, luật Gia-Long cũng bị bãi (điều 1708).

Duy có tình trạng ở Nam phần thì khác hẳn. Bộ luật nhan đề : «*Dân luật Giản yếu*» *ở Nam* được ban hành do sắc lệnh ngày 3-10-1883 (1). Song khác với hai bộ Dân luật Bắc và Trung, bộ Dân luật Giản yếu chỉ qui định toàn thể các vấn đề được đề cập ở trong quyển thứ 1 của bộ dân luật Pháp. Tất cả các vấn đề ấy đều liên quan về nhân-pháp (nghĩa là luật pháp nói về người, gồm có các vấn đề liên hệ đến gia đình và thân phận, năng lực của người). Còn các vấn đề thừa kế, và chế độ tài sản của vợ chồng không được đề cập tới. Do tình trạng ấy, trong các việc kiện tụng liên quan đến các trường hợp trên, các thẩm phán trước năm 1949 còn phải dựa vào luật Gia Long để xét xử.

Song điều khó khăn *là ở trong luật Gia-Long về những* vấn đề này; *hoặc không có điều khoản nào nói tới, hoặc chỉ có một vài điều khoản quá sơ lược*, thành ra không thể rõ ý nhà làm

(1) Précis de législation civile annamite.

luật. Vì vậy, các án lệ luôn luôn thay đổi, và nhiều khi người ta phải nại tới những điều khoản trong luật nhà Lê để bổ khuyết cho luật nhà Nguyễn. Một thí dụ cụ thể là vấn đề các tài sản riêng của người đàn bà đi lấy chồng. Người đàn bà có chồng có quyền có tài sản riêng không ? Đây là một điểm hệ trọng, nếu công nhận cho người vợ quyền có tài sản riêng, nguyên tắc ấy sẽ đưa tới nhiều hệ luận và sau đây là vài hệ luận chính yếu :

1) Trong khi hai bên vợ chồng ăn ở với nhau, quyền của người chồng đối với tài sản riêng của vợ không được rộng rãi như đối với tài sản chung.

2) Trong trường hợp ly hôn, người đàn bà sẽ có quyền lấy lại các tài sản riêng của mình trước khi chia đôi tài sản chung.

3) Người đàn bà góa được quyền tự do xử phân các tài sản riêng của mình.

Trái lại, nếu phủ nhận quyền người vợ được có tài sản riêng, giải pháp này sẽ đưa tới những hệ luận trái ngược.

Một số các án văn, dựa vào tổ chức gia đình của ta trong tục lệ, (vì bộ luật Gia Long không nói), cho rằng bước chân về nhà chồng người vợ đã đem hết tài sản của mình về nhà chồng. Các tài sản ấy, cũng như tài sản của chồng, hợp thành một khối tài sản chung, do người chồng có quyền quản trị và xử phân. Một số án văn khác, căn cứ vào các điều 375 và kế tiếp của bộ luật nhà Lê, đã đề xướng lên thuyết người đàn bà được có của riêng. Những điều khoản này được coi như phản chiếu trung thực các tục lệ truyền thống của ta về gia đình. (Vấn đề này sẽ được bàn kỹ trong chương nói về Hôn sản). (1)

---

(1) Cổ-luật Việt-Nam thông-khảo Quyển III.

KẾT LUẬN VỀ CÁC NGUỒN GỐC CỔ-PHÁP

Kết luận chung về các nguồn gốc cổ pháp, có thể nói rằng, dân Việt, ngay từ đầu kỷ nguyên, đã có một nền pháp luật đặc thù, mà kỹ thuật không thua kém luật nhà Hán.

Trong mười thế-kỷ Bắc thuộc, người Tầu đã áp-dụng một chính-sách đồng-hóa và ngu dân triệt-để với hy-vọng làm tiêu-ma hết nền văn-hóa và tinh-thần quốc-gia của dân Lạc-Việt. Nhưng điều đó chỉ là một ảo-tưởng của người Tầu.

Sau khi thâu hồi được nền độc-lập (939), nước ta chỉ cần một khoảng thời-gian không đầy một thế-kỷ, và ngay dưới Triều Lý (1010-1225) đã phát-huy được một nền pháp-luật tân-kỳ, bắt nguồn ở tinh-thần từ-bi của Phật-giáo—có lẽ trong cõi Viễn-Đông, nền pháp-luật Triều-Lý đã là nền pháp luật duy-nhất chịu ảnh-hưởng sâu-xa của đạo Phật. Nhờ thấm nhuần giáo-lý đạo Phật, nền pháp-luật này đã thể-hiện được một chính-sách hình-sự tân-kỳ nhằm cải-hóa tội nhân, một chính-sách chỉ xuất-hiện ở Tây-Phương vào cuối thế kỷ 19.

Dưới triều-Lê (1428-1878), bản-chất quốc-túy càng phát-triển rực rỡ. Nhà làm luật Triều Lê đã tìm ra được nhiều giải pháp phù-hợp với trạng-thái và nhu-cầu của xã-hội Việt-Nam, vừa tôn trọng những truyền thống kiện-khang của dân-tộc, vừa vượt được hẳn khuôn khổ của bộ-luật nhà Đường, về cả hai phương-diện nội-dung và hình-thức.

Nói tóm lại, tuy cũng phải trải qua nhiều giai-đoạn khó-khăn, nền pháp-luật Việt-Nam đã dành được một địa-vị xứng đáng trong lịch-sử pháp-lý của nhân-loại nói chung, và của Á-Châu nói riêng.

PHỤ-BẢN III

Bảng niên hiệu các triều vua
từ nhà Đinh đến nhà Nguyễn (1)
(968 — 1945)

NHÀ ĐINH (968 — 980)

1. ĐINH TIÊN HOÀNG (968 — 979)

Niên-hiệu: Thái-Bình (970—979)

2. PHẾ ĐẾ : ĐINH TOÀN (979 — 980)

NHÀ TIỀN LÊ (989 — 1009)

1. LÊ ĐẠI HÀNH (980—1005)

Niên-hiệu : Thiên-Phúc (980—988)

Hưng-Thống (989—993)

Ứng-Thiên (994—1005)

2. LÊ-TRUNG-TÔNG (LONG-VIỆT)

NIÊN HIỆU : ỨNG THIÊN (1005)

3. LÊ-LONG-ĐĨNH (1005—1009)

Niên-hiệu : Cảnh-Thụy (1005—1009)

NHÀ LÝ (1010—1225)

LÝ-THÁI-TỔ (1010—1028)

Niên hiệu : Thuận Thiên (1010—1028)

---

(1) Bản niên-hiệu này nhằm mục-đích giúp các sinh-viên dễ tra-khảo các niên-hiệu của các luật-lệ cũ. Trước nhà Đinh, dưới đời Hồng-Bàng, trong sử không có ghi chép niên-hiệu. Ngoài ra, niên-hiệu Thuận-Thiên được dùng hai lần trong lịch-sử, dưới đời vua Lý-Thái-Tổ (Thuận-Thiên 1010—1028) và dưới đời vua Lê-thái-Tổ (Thuận-Thiên 1428-1433). Vua Lý-Thần-Tông dùng niên-hiệu Thiên-Thuận (1127-1132).

2. LÝ-THÁI-TÔNG (1028—1054)

Niên-hiệu : Thiên-Thành (1028—1033)
Thông-Thụy (1034—1038)
Càn-Phù Hữu-Đạo (1039—1041)
Minh-Đạo (1042—1043)
Thiên-Cảm Thánh-Võ (1044—1048)
Sùng-Hưng Đại-Bảo (1048—1054)

3. LÝ-THÁNH-TÔNG (1054—1072)

Niên-hiệu : Long-Thụy Thái-Bình (1054—1058)
Chương-Thánh Gia-Khánh (1059—1065)
Long-Chương Thiên-Tự (1066—1067)
Thiên-Hưống Bảo-Tượng (1068)
Thần-Võ (1069—1072)

4. LÝ-NHÂN-TÔNG (1072—1127)

Niên-hiệu : Thái-Minh (1072—1075)
Anh-Võ Chiêu-Thắng (1076—1084)
Quảng-Hựu (1084—1091)
Hội-Phong (1092—1100)
Long-Phù (1101—1109)
Hội-Tường Đại-Khánh (1110—1119)
Thiên-Phù Duệ-Võ (1120—1126)
Thiên-Phù Khánh-Thọ (1127)

5. LÝ-THẦN-TÔNG (1127—1138)

Niên-hiệu : Thiên-Thuận (1127—1132)
Thiên-Chương Bảo-Tự (1133—1138)

6. LÝ-ANH-TÔNG (1138—1175)

Niên-hiệu : Thiên-Minh (1138—1139)
Đại-Định (1140—1162)
Chính-Long Bảo-Ứng (1163—1173)
Thiên-Cảm Chí-Bảo (1174—1175)

7. LÝ-CAO-TÔNG (1176 — 1210)

Niên-hiệu : Trinh-phù (1176 — 1185)

Thiên-Tư Gia-Thụy (1186 — 1201)

Thiên-Gia Bảo-Hựu (1202 — 1204)

Trị-Bình Long Ứng (1205 — 1210)

8. LÝ-HUỆ-TÔNG (1211 — 1224)

Niên-hiệu : Kiến-Gia (1211 — 1224)

9. LÝ-THIÊN-HOÀNG (1224 — 1225)

Niên-hiệu : Thiên-Chương Hữu-Đạo (1224 — 1225)

NHÀ TRẦN (1225 — 1400)

1. TRẦN-THÁI-TÔNG (1225 — 1258)

Niên-hiệu : Kiến-Trung (1225 — 1237)

Thiên-Ứng Chính-Bình (1238 — 1250)

Nguyên-Phong (1251 — 1258)

2. TRẦN-THÁNH-TÔNG (1258 — 1278)

Niên-hiệu : Thiên-Long (1258 — 1272)

Bảo-Phù (1273 — 1278)

3. TRẦN-NHÂN-TÔNG (1279 — 1293)

Niên-hiệu : Thiệu-Bảo (1279 — 1284)

Trùng-Hưng (1285 — 1293)

4. TRẦN-ANH-TÔNG (1293 — 131)

Niên-hiệu : Hưng-Long (1293 — 1314)

5. TRẦN-MINH-TÔNG (1314 — 1329)

Niên-hiệu : Đại-Khánh (1314 — 1323)

Khai-Thái 1324 — 1329)

6. TRẦN-HIẾN-TÔNG (1329 — 1341)

Niên-hiệu : Khai-Hữu (1329 — 1341)

7. TRẦN-DỤ-TÔNG (1341 — 1369)
Niên-hiệu : Thiệu-Phong (1341 — 1357)
Đại-Trị (1358 — 1369)

8. TRẦN-NGHỆ-TÔNG (1370 — 1372)
Niên-hiệu : Thiệu-Khánh (1370-1372)

9. TRẦN-DUỆ-TÔNG (1372-1377)
Niên-hiệu : Long-Khánh (1372-1377)

10. TRẦN-PHẾ-ĐẾ (1377-1388)
Niên hiệu : Xương-Phù (1377-1388)

11. TRẦN-THUẬN-TÔNG (1388-1398)
Niên-hiệu : Quang-Thái (1388-1398)

12. TRẦN-THIẾU-ĐẾ (1398-1400)
Niên-hiệu : Kiến-Tân (1398 — 1400)

NHÀ HỒ (1400 — 1407)

1. HỒ QUÝ LY (1400)
Niên Hiệu : Thánh Nguyên (1400)

2. HỒ HÁN THƯƠNG (1401-1407)
Niên Hiệu : Thiện Thành (1401-1402)
Khai Đại (1403-1407)

NHÀ HẬU TRẦN

13. GIẢN ĐỊNH ĐẾ (1407-1409)
Niên Hiệu : Hưng-Khánh (1407-1409)

14. TRẦN QUÝ KHOÁCH (1409-1413)
Niên Hiệu : Trùng Quang (1409-1413)

Nội Thuộc Nhà Minh (1414-1417)
Bình Định Vương chống Minh (1418 1427)

NHÀ LÊ (1428-1788)

1. LÊ-THÁI-TỔ (1428-1433)
   Niên-hiệu : Thuận-Thiên (1428-1433)

2. LÊ-THÁI-TÔNG (1434-1442)
   Niên-hiệu : Thiệu-Bình (1434-1439)
   Đại-Bảo (1440-1442)

3. LÊ-NHÂN-TÔNG (1443-1459)
   Niên-hiệu : Thái-Hòa (1443-1453)
   Diên-Ninh (1454-1459)

4. LÊ-THÁNH-TÔNN (1460-1497)
   Niên-hiệu : Quang-Thuận (1460-1169)
   Hồng-Đức (1470-1497)

5. LÊ-HIẾN-TÔNG (1497-1504)
   Niên-hiệu : Cảnh-Thông (1497-1504)

6. LÊ-TÚC-TÔNG (1504)
   Niên-hiệu : Thái-Trinh (1504)

7. LÊ-UY-MỤC (1505-1509)
   Niên-hiệu : Đoan-Khánh (1505-1509)

8. LÊ-TƯƠNG-DỰC (1509-1516)
   Niên-hiệu : Hồng-Thuận (1509-1516)

9. LÊ-CHIÊU-TÔNG (1516-1526)
   Niên-hiệu : Quang-Thiệu (1516-1526)

10. LÊ-CUNG-HOÀNH (1526-1527)
    Niên-hiệu : Thống-Nguyên (1526-1527)

THỜI-KỲ NAM-BẮC-TRIỀU

NHÀ MẠC (ngoài Bắc)

1. THÁI-TỔ MẠC-ĐĂNG-DUNG (1527 1529)
   Niên-hiệu : Minh-Đức (1527-1529)

2. THÁI-TÔNG MẠC-ĐĂNG-DOANH (1530-1540)
   Niên-hiệu : Đại-chính (151-1540)

3. HIẾN-TÔNG MẠC-PHÚC-HẢI (1541-1546)
   Niên-hiệu : Quảng-hòa (1541-1546)

4. TUYÊN-TÔNG MẠC-PHÚC-NGUYÊN (1546-1561)
   Niên-hiệu : Vĩnh-Định (1547)
   Cảnh-Lịch (1548-1553)
   Quang-Bảo (1554-1561)

5. MẠC-MẬU-HỢP (1562-1592)
   Niên-hiệu : Thuần-Phúc (1561-1565)
   Sùng-Khang (1576-1577)
   Diên-Thành (1578-1585)
   Đoan-thái (1586-1587)
   Hưng Trị (1588-1590)
   Hồng-Ninh (1591-1592)

NHÀ LÊ (ở Thanh-Hóa)

11. LÊ-TRANG-TÔNG (1533-1548)
    Niên-hiệu : Nguyên-Hòa (1533-1548)

12. LÊ-TRUNG-TÔNG (1540-1556)
    Niên-hiệu Thuận Bình (1548-1556)

13. LÊ-ANH-TÔNG (1556-1573)
    Niên-hiệu : Thiên-hữu (1557)
    chính trị (1558-1571)
    Hồng-Phúc (1572-1573)

14. LÊ-THẾ-TÔNG (1573-1599)
    Niên-hiệu : Gia-Thái (1573-1579)
    Quang-Hưng (1578-1599)

NHÀ LÊ TRUNG HƯNG

15. LÊ KÍNH TÔNG (1600-1619)
    Niên-Hiệu : Thuận Đức (1600)
    Hoằng Định (1601-1619)
16. LÊ THẦN TÔNG (1619-1643)
    (Trị vì lần thứ nhất)
    Niên-Hiệu : Vĩnh-Tộ (1620-1628)
    Đức-Long (1629-1634)
    Dương-Hòa (1635-1643)
17. LÝ CHÂN TÔNG (1643-1649)
    Niên-Hiệu : Phúc Thái (1643-1649)
18. LÊ THẦN TÔNG (1649-1656)
    (Trị-vì lần thứ hai)
    Niên-hiệu : Khánh Đức (1649-1652)
    Thịnh Đức (1653-1657)
    Vĩnh Thọ (1657-1661)
    Vạn-Khanh (1662)
19. LÊ HUYỀN TÔNG (1663-1671)
    Niên-hiệu : Cảnh Trị (1663-1671)
20. LÊ GIA TÔNG (1672-1675)
    Niên-hiệu : Dương Đức (1672-1673)
    Đức Nguyên (1674-1675)
21. LÊ HI TÔNG (1676-1705)
    Niên-Hiệu : Vĩnh Trị (1678-1680)
    Chính Hòa (1680-1705)
22. LÊ DỤ TÔNG (1705-1729)
    Niên-Hiệu : Vĩnh Thịnh (1705-1719)
    Bảo Thái (1720-1729)
23. LÊ ĐẾ DUY PHƯƠNG (1729-1732)
    Niên Hiệu : Vĩnh Khánh (1729-1732)
24. LÊ THUẦN TÔNG (1732-1735)
    Niên Hiệu : Long Đức (1732-1735)
25. LÊ Ý TÔNG (1735-1740)
    Niên hiệu : Vĩnh Hữu (1735-1740)
26. LÊ HIỂN TÔNG (1740-1786)
    Niên hiệu : Cảnh Hưng (1740-1786)
27. LÊ MẪN ĐẾ (1 87-1788)
    Niên Hiệu : Chiêu Thống (1787-1788)

NHÀ TÂY SƠN

1. NGUYỄN HUỆ (HÚY) (1788-1802) (1)
Niên Hiệu : Quang Trung (1788-1792)
2. NGUYỄN QUANG TOẢN (HÚY) (1792-1802)
Niên Hiệu : Cảnh Thịnh (1792-1801)
Bảo Hưng (1801-1802)

NHÀ NGUYỄN (1802-1945)

1. NGUYỄN THẾ TỔ (1802-1819)
Niên Hiệu : Gia Long (1802-1819)
2. NGUYỄN THÁNH TỔ (1820-1840)
Niên Hiệu : Minh-Mạng (1820-1840)
3. NGUYỄN HIẾN TỔ (1841-1847)
Niên Hiệu : Thiệu Trị (1841-1847)
4. NGUYỄN ĐỨC TÔNG (1848-1883)
Niên Hiệu : Tự Đức (1848-1883)
5. DỤC ĐỨC (1883) Bị phế (Không niên hiệu)
6. NGUYỄN HỒNG DẬT (HÚY) (1883)
Niên Hiệu : Hiệp Hòa (1883)
7. NGUYỄN GIẢ TÔNG HOẶC ƯNG ĐĂNG (1883-1884)
Niên Hiệu : Kiến Phúc (1883-1884)
8. NGUYỄN ƯNG LỊCH (HÚY) (1885)
Niên Hiệu : Hàm Nghi (1885)
9. NGUYỄN CẢNH TÔNG (1885-1889)
Niên Hiệu : Đồng Khánh (1885-1889)
10. NGUYỄN BỬU LÂN (HÚY) (1889-1907)
Niên Hiệu : Thành Thái (1889-1907
11. NGUYỄN VĨNH SAN (HÚY) (1907-1916)
Niên Hiệu : Duy Tân (1907-1916)
12. NGUYỄN HOẰNG TÔNG TỨC BỬU ĐẢO (1916-1926)
Niên Hiệu : Khải Định (1916-1926)
13. NGUYỄN VĨNH THỤY (HÚY) (1926-1945)
Niên Hiệu : Bảo Đại (1926-1945)

(1) Đối với các vua không có miếu hiệu, trong bản này chỉ ghi tên húy (hay húy danh).

MỤC - LỤC

CỔ LUẬT VIỆT-NAM VÀ TƯ-PHÁP-SỬ

Chương dẫn nhập : Liên-hệ giữa nguồn gốc dân tộc và Cổ-Luật Việt-Nam. 9

Tiết I : Lý-thuyết của L. Aurousseau : cuộc di-cư của người Ư-Việt hay Ngô-Việt. 13

Tiết II : Lý-thuyết của Claude Madrolle : cuộc di-cư của người Mân-Việt. 27

Tiết III : Lý-thuyết của các ông Đào-Duy-Anh và Hồ-Hữu-Tường. 34

Tiết IV : Kiến giải theo khoa khảo cổ học : khai quật cổ-tích và xương người. 40

Phần thứ Nhất

CỔ-LUẬT VIỆT-NAM QUA CÁC THỜI-ĐẠI

Thiên thứ Nhất

ĐẠI-CƯƠNG VỀ CỔ-PHÁP

Chương I : Phạm vi cổ pháp. 52

Tiết I : Phạm vi cổ luật trong thời gian. 53

Chương II : Tinh thần cổ-pháp 68

Chương III : Phương pháp khảo-cứu cổ-luật. 77

Thiên thứ Hai

DIỄN-TIẾN CỦA NỀN CỔ-PHÁP VIỆT-NAM

Chương I	: Nền pháp-luật Lạc-Việt trong giai-đoạn tự-chủ.	115
Tiết I	: Trạng-thái pháp-luật từ An-Dương-Vương đến cuộc cách mạng Trưng-Vương (257 đến 40).	116
Tiết II	: Trạng-thái pháp-luật dưới đời Trưng-Vương (40-43)	125
Chương II	: Nền cổ-pháp dưới thời kỳ Bắc-Thuộc (43-939).	143
Chương III	: Nền cổ-pháp trong thời kỳ độc-lập (939-1884)	147
	PHỤ-BẢN	218